

Z1.675

TS. NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(Sách chuyên khảo)



**THƯ VIỆN
HUBT**

LÀO NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TS. NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Hà Nội 2018



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI MỞ ĐẦU

Đại hội XI Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định *“Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết”*¹. Đại hội XII Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định chủ trương *“chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế,...; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”*². Với chủ trương đó, Việt Nam luôn mong muốn tăng cường đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau. Việt Nam đã chủ động tham gia và trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế về quyền con người. Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người là một chủ trương thường xuyên và nhất quán của Việt Nam, thể hiện cam kết cũng như quyết tâm của Việt Nam trong việc bảo đảm và thực

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 239.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 35.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hiện các chuẩn mực pháp lý quốc tế về quyền con người. Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người đòi hỏi Việt Nam phải giải quyết nhiều vấn đề khác nhau, trong đó có việc hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

Với mong muốn đem đến những tri thức về cơ chế thực hiện điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng, tác giả trân trọng giới thiệu cuốn sách ***“Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người”***. Nội dung cuốn sách tập trung vào những vấn đề sau:

Thứ nhất, một số vấn đề lý luận về cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người; đặc biệt làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người so với cơ chế thực hiện điều ước quốc tế trong các lĩnh vực khác.

Thứ hai, pháp luật và thực tiễn vận hành cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại một số quốc gia trên thế giới; bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.

Thứ ba, thực trạng cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam; phương hướng và giải pháp hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Với những nội dung trên, hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích đối với việc nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn của bạn đọc.



TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1. KHÁI NIỆM CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.1.1. Điều ước quốc tế về quyền con người trong hệ thống pháp luật quốc tế

Quyền con người được ghi nhận khá sớm trong pháp luật của các quốc gia. Có nhiều học giả cho rằng quyền con người đã bắt đầu được đề cập trong một số đạo luật thời kỳ cổ đại như Bộ luật Urukagina (khoảng năm 2350 trước công nguyên), Bộ luật Urnammu (khoảng năm 2050 trước công nguyên), Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 trước công nguyên)³. Sang đến các thời kỳ phát triển sau này, quyền con người tiếp tục được ghi nhận một cách rõ ràng trong hiến pháp và pháp luật của các quốc gia như Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ năm 1776, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1789.

³ Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 57.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mặc dù được ghi nhận khá sớm trong pháp luật quốc gia, quyền con người chỉ thực sự được tiếp cận dưới góc độ pháp luật quốc tế từ những năm đầu của thế kỷ XIX cùng với cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ, cải thiện điều kiện sống cho người lao động và bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới. Cùng với sự ra đời của một số tổ chức quốc tế như Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế năm 1863, Hội quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế năm 1919, quyền con người càng trở thành một vấn đề mang tính quốc tế rộng lớn. Lời nói đầu trong Điều lệ của Tổ chức Lao động quốc tế đã khẳng định: *“Nền hòa bình lâu dài trên toàn thế giới chỉ có thể được thiết lập nếu nó dựa trên công bằng xã hội”*⁴. Tại Điều 23 Hiến chương của Hội quốc liên, các quốc gia thành viên tuyên bố: *“Sẽ nỗ lực để bảo đảm, duy trì sự công bằng và các điều kiện nhân đạo về lao động cho nam giới, phụ nữ và trẻ em...”* cũng như *“bảo đảm sự đối xử như vậy với những người bản xứ tại lãnh thổ thuộc quyền quản lý của quốc gia”*⁵.

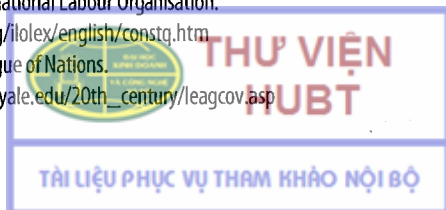
Khi Chiến tranh thế giới lần thứ II kết thúc, cộng đồng quốc tế và các lực lượng tiên bộ đã cùng nhau ký kết Hiến chương thành lập nên Liên hợp quốc với mục đích *“thực hiện sự hợp tác quốc tế... trong việc khuyến khích phát*

⁴ Constitution of the International Labour Organisation.

Nguồn <http://www.ilo.org/ilolex/english/constg.htm>

⁵ The Covenant of the League of Nations.

Nguồn http://avalon.law.yale.edu/20th_century/leagcov.asp



triển và sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam, nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo”⁶. Ngoài việc xác định rõ mục đích bảo vệ và phát triển quyền con người, Hiến chương Liên hợp quốc còn xem xét các quyền và tự do cơ bản của con người theo nhiều góc độ và tương ứng với từng góc độ đó có các cơ chế khác nhau để đảm bảo cho việc phát triển và bảo vệ quyền con người ở từng quốc gia. Ngay sau đó, năm 1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền mở ra một kỷ nguyên mới cho những cam kết và hành động quốc tế trong việc đảm bảo các quyền tự do cơ bản của con người. Đó là lần đầu tiên, quyền con người được chính thức ghi nhận bằng các quy định của pháp luật quốc tế.

Kể từ khi Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền được thông qua cho đến nay đã có nhiều điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết. Đa số các điều ước quốc tế này được ký kết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế chuyên môn thuộc hệ thống Liên hợp quốc hoặc các tổ chức quốc tế khu vực. Dựa vào nội dung các quyền con người được đề cập, có thể chia các điều ước quốc tế này làm hai nhóm:

- Nhóm điều ước quốc tế về quyền con người cơ bản: Đây là những điều ước quốc tế có nội dung đề cập đến các

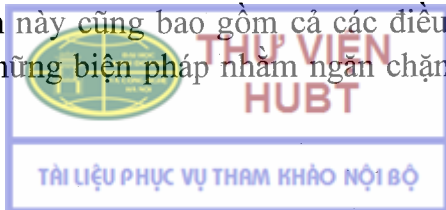
⁶ Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 9.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quyền cơ bản như quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của con người. Các điều ước quốc tế này có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi nó xác định cụ thể những chuẩn mực pháp lý quốc tế về các quyền cơ bản của con người. Trong số các điều ước quốc tế thuộc nhóm này có hai công ước quốc tế được ký kết năm 1966 là Công ước về quyền dân sự, chính trị và Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Hai công ước được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc về việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng của mọi thành viên trong xã hội. Hai công ước bao quát về cơ bản nội dung các quyền và tự do chủ yếu của con người đồng thời xác định nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên phải thúc đẩy sự tôn trọng và bảo đảm mọi mặt các quyền và tự do trong lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của con người đã được quy định trong hai công ước.

- Nhóm điều ước quốc tế về quyền con người chuyên biệt: Đây là những điều ước quốc tế ghi nhận các quyền của những đối tượng đặc thù trong xã hội, dễ bị tổn thương và cần được bảo vệ đặc biệt như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, Công ước về quyền trẻ em năm 1989, Công ước về bảo vệ quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ năm 1990, Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006... Nhóm này cũng bao gồm cả các điều ước quốc tế đề cập đến những biện pháp nhằm ngăn chặn những hành



vi đặc biệt nghiêm trọng xâm hại đến một số quyền cụ thể của con người như Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948, Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984... Giống như các điều ước quốc tế về quyền con người cơ bản, các điều ước quốc tế về quyền con người chuyên biệt cũng xây dựng các cơ chế nhằm giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của các quốc gia trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế.

Ngoài căn cứ vào nội dung, việc phân loại điều ước quốc tế về quyền con người còn có thể dựa trên phạm vi điều chỉnh của điều ước quốc tế. Theo căn cứ đó, điều ước quốc tế về quyền con người được phân thành hai nhóm:

- Nhóm công ước đa phương toàn cầu: Các công ước đa phương toàn cầu về quyền con người là những điều ước quốc tế được ký kết với sự tham gia đông đảo của các quốc gia không phân biệt vị trí địa lý, chế độ chính trị, trình độ phát triển kinh tế. Việc ký kết các công ước đa phương toàn cầu về quyền con người thể hiện sự đồng quan điểm của các quốc gia về tính phổ biến của quyền con người. Theo đó, quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người không có sự phân biệt về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân, địa vị xã hội...

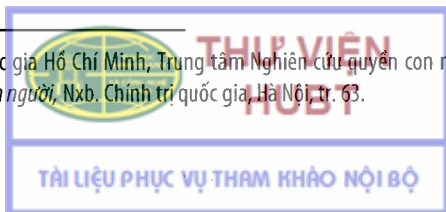


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- Nhóm điều ước quốc tế khu vực: Khác với các công ước đa phương toàn cầu, các điều ước quốc tế khu vực về quyền con người được ký kết với sự tham gia của các quốc gia trong cùng khu vực địa lý. Hiện nay, một số khu vực trên thế giới đã có các điều ước quốc tế về quyền con người của khu vực như châu Âu với Công ước về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản năm 1950; châu Mỹ với Công ước về quyền con người năm 1969, Công ước về phòng ngừa và chống tra tấn năm 1985; châu Phi với bản Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền dân tộc năm 1981, Hiến chương châu Phi về quyền trẻ em năm 1990...

Mặc dù khác nhau về phạm vi điều chỉnh nhưng nội dung của tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người, bao gồm cả công ước đa phương toàn cầu và điều ước quốc tế khu vực, đều phản ánh tinh thần của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền vốn được xem là *“mục tiêu chung cho tất cả các dân tộc và các quốc gia phấn đấu đạt tới”*⁷. Các công ước toàn cầu và các điều ước quốc tế khu vực về quyền con người có tác động bổ sung và hỗ trợ nhau. Công ước toàn cầu xác định những chuẩn mực chung nhất còn các điều ước quốc tế khu vực sẽ đưa ra các chuẩn mực về quyền và việc thi hành các quyền ở

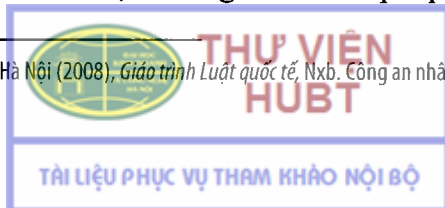
⁷ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 63.



mức độ cao hơn trên cơ sở những đặc trưng khác nhau của từng khu vực.

Tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người cùng với một số tập quán quốc tế trong lĩnh vực này đã tạo thành hệ thống những nguyên tắc và quy phạm của Luật quốc tế về quyền con người - một ngành luật chuyên biệt của hệ thống pháp luật quốc tế bên cạnh các ngành luật khác như Luật Biển quốc tế, Luật điều ước quốc tế, Luật Ngoại giao và Lãnh sự... Luật quốc tế về quyền con người được xây dựng và phát triển dựa trên các nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật quốc tế và các nguyên tắc chuyên biệt của ngành luật như nguyên tắc dân tộc tự quyết, nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác, nguyên tắc Pacta sunt servanda...⁸ Trên cơ sở những nguyên tắc đó, Luật quốc tế về quyền con người khẳng định tính phổ biến của các quyền con người, công nhận việc bảo vệ và phát triển quyền con người là mục tiêu chung của nhân loại, xác định tính toàn diện của quyền con người trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Luật quốc tế về quyền con người quy định nghĩa vụ cho các quốc gia đối với việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người không bị giới hạn bởi yếu tố lãnh thổ hay sự khác biệt về điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội. Bên cạnh đó, trong Luật quốc tế về quyền con người luôn tồn tại những bảo đảm pháp lý cơ bản để

⁸ Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 131.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

các hoạt động tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người không xâm hại đến lợi ích hợp pháp của từng quốc gia hay lợi ích chung của cộng đồng quốc tế.

1.1.2. Định nghĩa cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Hiện nay, trong khoa học pháp lý quốc tế chưa có định nghĩa cụ thể nào về “cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người”. Để có được định nghĩa này, trước hết cần phân tích và làm rõ về mặt lý luận hai thuật ngữ: “cơ chế” và “thực hiện điều ước quốc tế”.

“Cơ chế” là thuật ngữ được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như kinh tế học, tâm lý học, chính trị học, hóa học, y học... Khi sử dụng kết hợp với một số thuật ngữ khác, thuật ngữ “cơ chế” góp phần tạo thành các khái niệm chuyên môn của các lĩnh vực khoa học đó như “cơ chế kinh tế”, “cơ chế tâm lý”, “cơ chế phản ứng”, “cơ chế gây bệnh”... Trong khoa học pháp lý tồn tại khái niệm “cơ chế điều chỉnh pháp luật”, “cơ chế áp dụng pháp luật”... Tuy nhiên, nội dung của thuật ngữ “cơ chế” được giải thích có sự khác nhau nhất định.

Trong tiếng Nga, thuật ngữ “cơ chế” (механизм) được giải thích theo hai nghĩa, thứ nhất là “cơ cấu bên trong của máy móc hoặc thiết bị làm cho máy móc hoặc thiết bị đó hoạt động” và thứ hai là “cấu trúc bên trong, phương thức

vận hành của một bộ máy của một kiểu hoạt động nào đó"⁹. Trong tiếng Anh, thuật ngữ này cũng được giải thích với hai nghĩa khác nhau: "*cơ chế (mechanism) là hệ thống các bộ phận hoạt động cùng nhau trong một cỗ máy*" và "*cơ chế là một quá trình tự nhiên hoặc được thiết lập nhờ đó một hoạt động nào đó được tiến hành hoặc được thực hiện*"¹⁰. Từ điển tiếng Pháp "*Le Petit Larousse*" đưa ra định nghĩa "*cơ chế (mécanisme) là cách thức hoạt động của một tập hợp các yếu tố phụ thuộc vào nhau*"¹¹.

Trong tiếng Việt, "cơ chế" là thuật ngữ Hán Việt, gồm "co" là "máy" và "chế" là "chạy", "hoạt động" tức là một cỗ máy được hoạt động, hàm ý bản thân cỗ máy đó phải có các bộ phận cần thiết gắn với nhau thành thể thống nhất. "*Cơ chế*" được các nhà ngôn ngữ học giải thích là "*cách thức theo đó một quá trình thực hiện*"¹² hoặc "*cách thức sắp xếp theo một trình tự nhất định*"¹³ hoặc "*cách thức sắp xếp, tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện*"¹⁴. Những giải thích của các nhà ngôn ngữ học đều gắn "cơ chế" với cách thức thực hiện hay cách thức

⁹ Толковый Словарь Русского Языка (1994), Том II, Государственное Издательство Иностраных Национальных Словарей, Москва.

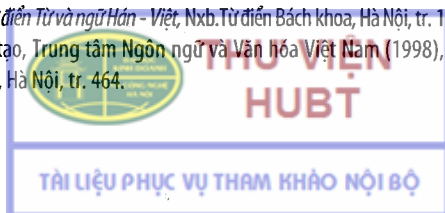
¹⁰ Oxford University (1998), *The New Oxford Dictionary of English*, Clarendon Press, Oxford, p. 1148.

¹¹ *Le Petit Larousse illustré* (1999), Paris Larousse.

¹² Viện Ngôn ngữ học (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, tr. 214.

¹³ Nguyễn Lân (2002), *Từ điển Từ và ngữ Hán - Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 149.

¹⁴ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 464.



sắp xếp. Tuy nhiên, nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý, các nhà tâm lý học lại giải thích thuật ngữ “cơ chế” theo nghĩa rộng hơn khi xây dựng khái niệm *“cơ chế tâm lý là sự tác động lẫn nhau theo một quy cách nhất định giữa các thành phần của một cấu trúc tâm lý, kết quả là tạo ra một diễn biến, một chuyển động hay một cấu trúc mới”*¹⁵. Với khái niệm đó, các nhà tâm lý học không chỉ giải thích thuật ngữ “cơ chế” là cách thức, quy cách thực hiện mà còn giải thích theo hướng nhấn mạnh đến sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành của một hệ thống. Các nhà kinh tế học cũng có đồng quan điểm với các nhà tâm lý học khi xây dựng khái niệm “cơ chế kinh tế” và “cơ chế quản lý kinh tế”. Các nhà kinh tế học cho rằng: *“Cơ chế là khái niệm dùng để chỉ sự tương tác giữa các yếu tố kết thành một hệ thống mà nhờ đó hệ thống có thể hoạt động”*¹⁶.

Như vậy, mặc dù còn có những điểm khác nhau nhất định, thuật ngữ “cơ chế” luôn được giải thích gắn liền với hoạt động của một hệ thống các bộ phận tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình hoạt động của chúng. Thuật ngữ “cơ chế” chứa đựng hai nội dung đó là: (i) Cấu trúc của một chỉnh thể bao gồm nhiều bộ phận khác nhau hợp thành có mối liên hệ mật thiết với nhau; (ii) Cách thức vận

¹⁵ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, tr. 613.

¹⁶ Lương Xuân Quỳ, Nguyễn Đình Hương, Lê Anh Sắc, Nguyễn Doãn Khánh, Nguyễn Văn Nghĩa, Đoàn Quang Thọ, Mai Ngọc Cường (1994), *Cơ chế thị trường và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 6.

hành hay hoạt động của chính thể đó, tức là sự tương tác giữa các bộ phận trong cấu trúc của chính thể theo những nguyên tắc và quá trình xác định nhằm đạt được một kết quả nhất định.

Thuật ngữ “thực hiện” được hiểu là “*bằng hoạt động làm cho trở thành sự thật*”¹⁷ hay “*làm cho trở thành cái có thật bằng hoạt động cụ thể*”¹⁸. Trong lĩnh vực pháp luật có khái niệm “thực hiện pháp luật” là “*một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật*”¹⁹ hoặc “*là hiện tượng, quá trình có mục đích làm cho những quy định của pháp luật trở thành hoạt động thực tế của các chủ thể pháp luật*”²⁰.

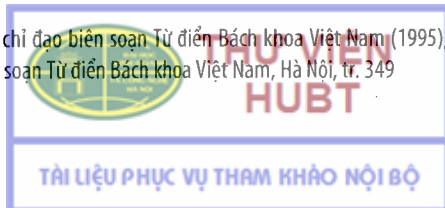
Trong khoa học pháp lý quốc tế, thuật ngữ “thực hiện điều ước quốc tế” được đề cập, giải thích trong một số tài liệu nghiên cứu, theo đó “thực hiện điều ước quốc tế” là “*những hoạt động mà thành viên điều ước quốc tế tiến hành nhằm hiện thực hóa các cam kết trong điều ước quốc*

¹⁷ Viện Ngôn ngữ học (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, tr. 940.

¹⁸ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 1615.

¹⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 416.

²⁰ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, tr. 349

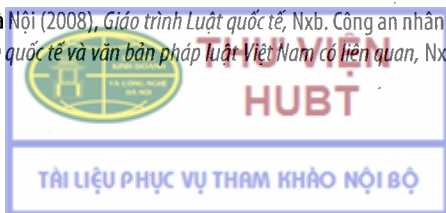


tế”²¹. Quá trình này phải trên cơ sở của việc thực thi luật quốc tế “là quá trình các chủ thể áp dụng cơ chế hợp pháp, phù hợp để đảm bảo các quy định của Luật quốc tế được thi hành và tôn trọng đầy đủ trong đời sống quốc tế”²². Pháp luật quốc tế nói chung và Luật điều ước quốc tế nói riêng chỉ xác lập nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện điều ước quốc tế mà không có quy định về cách thức, trình tự tổ chức, triển khai thực hiện điều ước quốc tế cho các thành viên điều ước. Theo Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia, thực hiện điều ước quốc tế được tập trung vào việc xác định nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế, thi hành điều ước quốc tế kế tiếp nhau về cùng một vấn đề, tạm đình chỉ thi hành điều ước quốc tế, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện điều ước quốc tế...²³ còn cách thức, trình tự tổ chức thực hiện như thế nào đều do mỗi quốc gia thành viên điều ước quốc tế quyết định. Đối với mỗi quốc gia thành viên, dựa trên những nguyên tắc chung đã được xác định, sẽ tiến hành các hoạt động trong phạm vi lãnh thổ quốc gia để triển khai thực hiện điều ước quốc tế như giải thích, công bố, đăng ký điều ước quốc tế, ban hành các văn bản để đưa nội dung điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia... Theo quy

²¹ Nguyễn Thị Thuận (2008), *Hoàn thiện pháp luật Việt nam về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế - Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 16.

²² Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 13.

²³ *Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 222.



định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016 của Việt Nam, việc thực hiện điều ước quốc tế bao gồm từ xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế, giải thích điều ước quốc tế đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế... Tất cả các hoạt động này được tiến hành đều nhằm hiện thực hóa các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều ước quốc tế về quyền con người chứa đựng các quy phạm pháp luật một mặt ghi nhận các quyền và tự do cơ bản của con người, mặt khác điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Cũng như điều ước quốc tế trong các lĩnh vực hợp tác khác, điều ước quốc tế về quyền con người đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với các chủ thể Luật quốc tế phải thực hiện nghiêm chỉnh điều ước quốc tế. Các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người phải được đảm bảo bởi hoạt động thực hiện trên thực tế của các chủ thể đã chịu sự ràng buộc bởi nó. Như vậy, thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là một quá trình hoạt động của các chủ thể Luật quốc tế nhằm hiện thực hóa các cam kết trong điều ước quốc tế về quyền con người.

Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người được tiến hành bằng nhiều hoạt động pháp lý có liên quan đến nhau. Hoạt động này có thể dưới dạng hành động (xử sự chủ động) của chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được xác lập trong điều ước quốc tế hoặc không



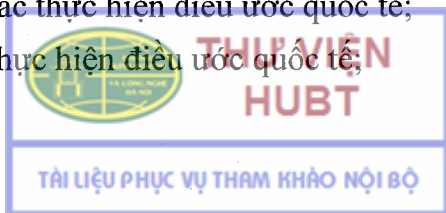
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hành động (xử sự thụ động), cụ thể là không tiến hành những hành động trái với quy định của điều ước quốc tế về quyền con người tạo ra những tác động xấu đến trật tự pháp lý quốc tế và xâm hại các quyền và tự do cơ bản của con người - đối tượng được bảo vệ của các điều ước quốc tế về quyền con người.

Quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải được triển khai theo một cơ chế hợp pháp và phù hợp để đảm bảo lợi ích riêng của từng chủ thể phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng quốc tế hướng đến việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người. Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người vừa có những đặc điểm chung của cơ chế thực hiện Luật quốc tế đồng thời cũng có những đặc điểm riêng của lĩnh vực hợp tác chuyên ngành này.

Với sự phân tích hai thuật ngữ “cơ chế” và “thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người” nêu trên có thể hiểu “cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người” bao gồm một chỉnh thể thống nhất các yếu tố cấu thành có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau và cách thức vận hành hay hoạt động của chỉnh thể đó theo những nguyên tắc và quá trình xác định. Trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, các yếu tố cấu thành bao gồm:

- Nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế;
- Chủ thể thực hiện điều ước quốc tế;



- Nghĩa vụ của chủ thể thực hiện điều ước quốc tế;
- Biện pháp thực hiện điều ước quốc tế;
- Thiết chế giám sát thực hiện điều ước quốc tế.

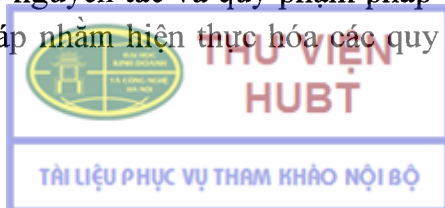
Cách hiểu trên cho thấy định nghĩa “cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người” phải thể hiện 3 nội dung cơ bản:

Thứ nhất, trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, chủ thể Luật quốc tế (chủ yếu là quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người), thông qua những biện pháp nhất định, làm cho các cam kết trong điều ước quốc tế về quyền con người trở thành hiện thực.

Thứ hai, quá trình hiện thực hóa các cam kết trong điều ước quốc tế về quyền con người được sự điều chỉnh của các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, bao gồm cả pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Thứ ba, tồn tại các thiết chế được hình thành trên cơ sở các điều ước quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia để giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

Như vậy, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là hệ thống các yếu tố cấu thành có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, trong đó, chủ thể Luật quốc tế, dựa trên các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, tiến hành các biện pháp nhằm hiện thực hóa các quy định của điều



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

ước quốc tế về quyền con người dưới sự giám sát của các thiết chế hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia.

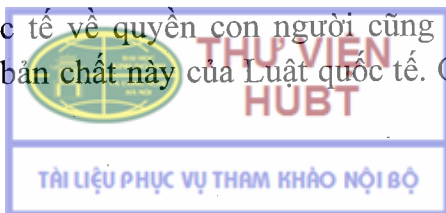
Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là một cơ chế khá phức tạp. Để thấy được nội dung của toàn bộ vấn đề đòi hỏi phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu đặc điểm, cấu trúc, sự vận hành của cơ chế cũng như vị trí, vai trò của từng yếu tố cấu thành trong cơ chế đó.

1.1.3. Đặc điểm của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người vừa có đặc điểm chung của cơ chế thực hiện Luật quốc tế đồng thời cũng có những đặc điểm riêng của lĩnh vực hợp tác chuyên ngành này. Cụ thể:

Thứ nhất, tính tự điều chỉnh của chủ thể Luật quốc tế, mà cơ bản và chủ yếu là các quốc gia, trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

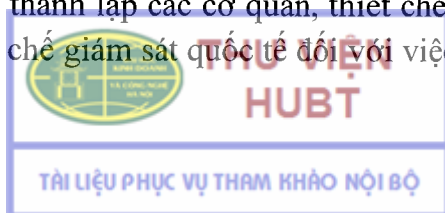
Bản chất của Luật quốc tế là sự thỏa hiệp về mặt lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình vừa đấu tranh vừa hợp tác với nhau. Các nguyên tắc và quy phạm của Luật quốc tế được các quốc gia thỏa thuận xây dựng đồng thời cũng được chính các quốc gia tự nguyện thực hiện và được đảm bảo bởi cơ chế thực hiện Luật quốc tế. Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng thể hiện đặc trưng có tính bản chất này của Luật quốc tế. Quan hệ giữa



các quốc gia độc lập có chủ quyền đã loại bỏ quyền lực siêu quốc gia và những khả năng áp đặt các quy phạm pháp luật quốc tế về quyền con người mang tính bắt buộc đối với quốc gia. Do đó không có một cơ chế mang tính quyền lực quốc tế nào áp đặt cho quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Trong quá trình này, các quốc gia tự điều chỉnh hành vi của mình trên cơ sở các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người đối với các hoạt động thực hiện nghĩa vụ chung của chủ thể Luật quốc tế và những nghĩa vụ cụ thể phát sinh từ tư cách thành viên điều ước quốc tế. Quá trình tự điều chỉnh này được thực hiện dưới hai hình thức:

- Thông qua hành vi đơn phương của quốc gia: Đó là việc quốc gia xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, xây dựng và kiện toàn các thiết chế và triển khai các biện pháp thực hiện trên thực tế nhằm bảo đảm và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người theo yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người. Đồng thời quốc gia cũng kiềm chế không thực hiện những hành vi trái với các cam kết trong điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên xâm hại đến lợi ích của các cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia.

- Thông qua hành động tập thể của các quốc gia như triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế, triệu tập hội nghị quốc tế hoặc thành lập các cơ quan, thiết chế chuyên trách để duy trì cơ chế giám sát quốc tế đối với việc thi hành các

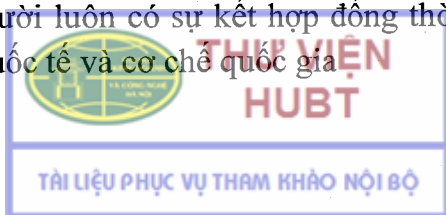


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

nghĩa vụ đã cam kết trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên.

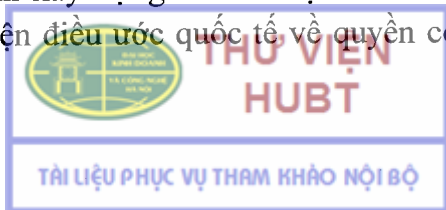
Dù được thực hiện thông qua hành vi đơn phương hay hành động tập thể thì sự tự điều chỉnh của chủ thể Luật quốc tế trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người luôn xuất phát từ ý chí tự nguyện của chính các chủ thể khi tham gia điều ước quốc tế mà hoàn toàn không có sự áp đặt của bất kỳ một quyền lực bên ngoài nào. Sự hình thành các thiết chế quốc tế trong lĩnh vực quyền con người như Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc, Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người, các ủy ban công ước... cũng không được coi là các cơ quan cưỡng chế để đảm bảo thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Các thiết chế này được hình thành hoàn toàn dựa trên sự thỏa thuận của các quốc gia với chức năng chủ yếu là giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ thành viên, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cần thiết đối với quốc gia trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trên lãnh thổ quốc gia. Sự hình thành các thiết chế nói trên có thể được lý giải như những hành động mang tính tập thể của các quốc gia thành viên và đồng thời vẫn thể hiện tính tự điều chỉnh của chủ thể Luật quốc tế trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.

Thứ hai, trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người luôn có sự kết hợp đồng thời của hai cơ chế: cơ chế quốc tế và cơ chế quốc gia



Trước hết, cơ chế quốc tế bao gồm hệ thống các thiết chế chuyên trách, các nguyên tắc và quy phạm hướng tới việc xác lập nghĩa vụ đối với các quốc gia thành viên nhằm bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người. Các thiết chế quốc tế được thành lập trên cơ sở các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người với các chức năng chính là hỗ trợ và kiểm soát quốc tế đối với việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của quốc gia. Hoạt động của các thiết chế quốc tế dựa trên quan điểm phòng ngừa để giảm thiểu tối đa sự vi phạm các quy định của điều ước quốc tế cũng như hạn chế các tranh chấp phát sinh giữa các thành viên trong quá trình thực hiện điều ước quốc tế. Cùng với sự tồn tại của các thiết chế quốc tế, các điều ước quốc tế về quyền con người còn xác lập nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế và duy trì một thủ tục pháp lý rất quan trọng là xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế trong lãnh thổ quốc gia. Chu kỳ báo cáo được các điều ước quốc tế triển khai định kỳ nhằm khuyến khích các quốc gia áp dụng các biện pháp cần thiết để thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước và cải thiện tình hình nhân quyền trong lãnh thổ quốc gia.

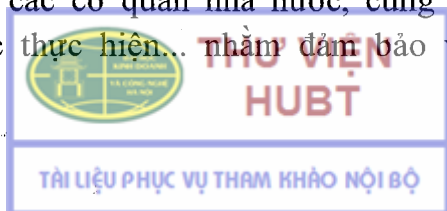
Đối với các điều ước quốc tế về quyền con người, sự hiện diện của cơ chế quốc tế có tác động tích cực đến việc thực hiện điều ước quốc tế ở từng quốc gia. Cụ thể, thông qua quy trình xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, mỗi



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

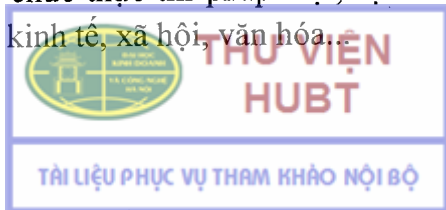
quốc gia buộc phải có hoạt động nhằm triển khai trên thực tế việc thực hiện các nghĩa vụ thành viên. Đó là tiến hành rà soát và điều chỉnh pháp luật quốc gia theo hướng phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế liên quan, đồng thời tiến hành những hoạt động thực hiện trên thực tế sự tôn trọng các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người. Mặt khác, từ quy trình xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia, mỗi thành viên có điều kiện để học tập kinh nghiệm, trao đổi thông tin và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người với các thành viên khác. Như vậy, cơ chế quốc tế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người được hình thành như là một sự bảo đảm để các quy định điều ước quốc tế được các thành viên tuân thủ và thực hiện đầy đủ.

Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người được xác định là nghĩa vụ bắt buộc đối với quốc gia thành viên điều ước quốc tế. Do đó, cùng với sự vận hành của cơ chế quốc tế, quốc gia thành viên sẽ xây dựng cơ chế quốc gia để triển khai thực hiện điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Về tổng thể, cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người bao gồm các điều kiện về thể chế nhà nước và các đảm bảo pháp lý, thực tiễn để thực hiện điều ước quốc tế. Cụ thể, quốc gia sẽ tiến hành hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, kiện toàn bộ máy các cơ quan nhà nước, củng cố các biện pháp tổ chức thực hiện... nhằm đảm bảo và thúc đẩy



quyền con người theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên. Tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm trong việc đề ra kế hoạch cụ thể và các biện pháp đảm bảo khả thi các cam kết quốc tế về quyền con người của quốc gia. Trong một số trường hợp, quốc gia thành viên còn thành lập cơ quan chuyên trách hoạt động với tính chất là cơ quan đầu mối, đồng thời là cơ quan chủ trì trong việc theo dõi tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong lãnh thổ quốc gia. Một số mô hình mà các quốc gia thường áp dụng đối với cơ quan chuyên trách này là Ủy ban Nhân quyền quốc gia, Thanh tra Quốc hội, Viện Nhân quyền hay Trung tâm Nhân quyền quốc gia...

Ngoài ra, đối với các nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia thành viên phải huy động tối đa các nguồn lực và biện pháp cần thiết, kể cả sự hợp tác quốc tế để thực thi các cam kết đó. Nói cách khác, quốc gia phải tạo ra các điều kiện thuận lợi để có môi trường pháp lý và thực tế cho việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó có những điều kiện có tác động trực tiếp đến việc thực hiện điều ước quốc tế như điều kiện hệ thống pháp luật quốc gia hài hòa với các điều ước quốc tế mà quốc gia tham gia, năng lực của đội ngũ cán bộ công chức thực thi pháp luật, sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa...

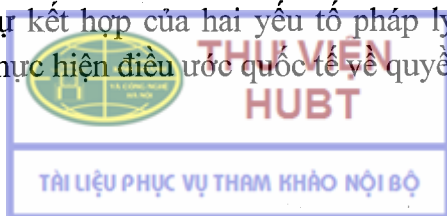


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Có thể nói, cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người được hình thành dựa trên những đặc thù của mỗi quốc gia về thể chế chính trị, hệ thống pháp luật, cấu trúc bộ máy nhà nước... và các nghĩa vụ cụ thể mà điều ước quốc tế về quyền con người xác lập đối với quốc gia. Trong mọi trường hợp, việc hình thành và duy trì cơ chế này có ý nghĩa tạo nền tảng pháp lý và thực tiễn cho việc thực hiện có hiệu quả điều ước quốc tế.

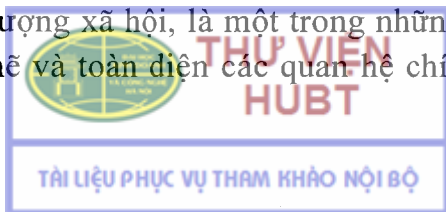
Như vậy, trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người luôn có sự kết hợp đồng thời của hai cơ chế: cơ chế quốc tế và cơ chế quốc gia. Trong đó, cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế có vai trò đặc biệt quan trọng bởi trước hết cá nhân luôn tồn tại trong mối quan hệ pháp lý với một quốc gia nhất định, quyền và nghĩa vụ của họ cũng được xác lập và bảo vệ bởi chính quốc gia đó. Tuy nhiên, trong bối cảnh mà phần lớn những vi phạm nhân quyền thường do quốc gia gây ra ảnh hưởng đến lợi ích của chính những cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia thì những bảo đảm trên bình diện quốc tế là rất cần thiết. Sự tồn tại song song của hai cơ chế, cơ chế quốc gia và cơ chế quốc tế, có tác dụng bổ sung, hỗ trợ nhau và cùng hướng tới mục tiêu đảm bảo quốc gia thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Thứ ba, sự kết hợp của hai yếu tố pháp lý và chính trị trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người



Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, về bản chất, là một cơ chế pháp lý. Điều này trước hết xuất phát từ tính pháp lý của quyền con người. Quyền con người là những quyền tự nhiên vốn có của con người nhưng nó lại được quy định và bảo đảm thực hiện bởi các quy định của pháp luật, bao gồm cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Quyền con người không thể được bảo đảm đầy đủ nếu không được quy định trong các văn bản pháp luật, thông qua đó, nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ quyền con người trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với các chủ thể liên quan. Ngoài ra, chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là chủ thể có năng lực pháp luật, được hưởng quyền và gánh vác những nghĩa vụ pháp lý. Toàn bộ quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, từ xác định nguyên tắc thực hiện, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên đến việc thành lập các thiết chế giám sát... đều được ghi nhận trong các điều ước quốc tế và văn bản pháp luật quốc gia. Tất cả những điều đó thể hiện rõ cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là cơ chế pháp lý.

Mặc dù là một cơ chế pháp lý nhưng sự ảnh hưởng của các yếu tố chính trị trong quá trình vận hành cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng khá rõ nét. Quyền con người đã trở thành một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh chính trị, tư tưởng của các lực lượng xã hội, là một trong những vấn đề chi phối mạnh mẽ và toàn diện các quan hệ chính trị ở mọi



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

cấp độ từ toàn cầu, khu vực đến song phương cũng như trong phạm vi lãnh thổ của mỗi quốc gia. Việc giải thích và áp dụng các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người thường thể hiện rất rõ sự khác biệt về ý thức hệ. Trong khi các nước phương Tây nhấn mạnh các quyền dân sự, chính trị và các quyền tự do cá nhân với dụng ý đề cao và áp đặt nền “dân chủ” và hệ thống giá trị chính trị xã hội của phương Tây thì các nước đang phát triển lại đòi hỏi phải coi trọng ngang bằng cả hai nhóm quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Đồng thời, các nước đang phát triển cho rằng các quyền tự do cá nhân không thể vượt lên trên mà phải gắn liền với quyền và lợi ích của số đông, của cộng đồng và dân tộc, quyền của thiểu số phải phục tùng quyền của đa số, quyền lợi của cá nhân phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội.

Quá trình đánh giá mức độ hoàn thành nghĩa vụ cam kết trong điều ước quốc tế về quyền con người của một quốc gia thành viên cũng bị ảnh hưởng bởi quan điểm, lập trường chính trị của các quốc gia thành viên khác, thậm chí sự ảnh hưởng này còn lan sang cả các thiết chế giám sát quốc tế. Chẳng hạn như hoạt động của Ủy ban Nhân quyền trước đây (trực thuộc Hội đồng Kinh tế Xã hội Liên hợp quốc) thường bị đánh giá là thiếu khách quan và bị chính trị hóa, thể hiện ở những vấn đề phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống, xem nhẹ việc áp



dụng các chuẩn mực pháp lý về quyền con người²⁴. Tại nhiều quốc gia, quyền con người và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trở thành một trong những nội dung quan trọng trong các chính sách đối nội, đối ngoại của quốc gia. Hiện nay, mặc dù mức độ “chính trị hóa” đã giảm bớt nhưng đây vẫn là hiện thực không thể tránh khỏi và sẽ cùng tồn tại lâu dài trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.

1.2. CẤU THÀNH CỦA CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Như phần trên đã phân tích, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người bao gồm một chỉnh thể thống nhất các yếu tố cấu thành có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại với nhau. Các yếu tố cấu thành này bao gồm:

- Nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế;
- Chủ thể thực hiện điều ước quốc tế;
- Nghĩa vụ của chủ thể thực hiện điều ước quốc tế;
- Biện pháp thực hiện điều ước quốc tế;
- Thiết chế giám sát thực hiện điều ước quốc tế.

Vì cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người luôn là sự kết hợp đồng thời của cả hai cơ chế: cơ chế quốc tế và cơ chế quốc gia, do đó các yếu tố cấu thành của cơ chế cũng được biểu hiện ở cả hai cấp độ: cấp độ quốc tế và cấp độ quốc gia.

²⁴ Principles relating to the Status of National Institutions - The Paris Principles.
Nguồn <http://www2.ohchr.org/english/law/parisprinciples.htm>

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.2.1. Nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

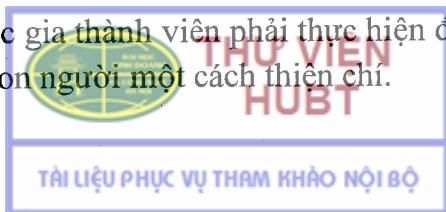
Quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trước tiên phải tuân thủ các nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế đã được ghi nhận trong Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia và các văn bản pháp lý có liên quan khác. Tuy nhiên, do đặc thù của các điều ước quốc tế về quyền con người nên khi các nguyên tắc được áp dụng đối với nhóm điều ước quốc tế này thì nó cũng mang một số nội dung khác biệt nhất định

1.2.1.1. Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người (*Nguyên tắc Pacta sunt servanda*)

Theo nguyên tắc Pacta sunt servanda, tất cả các điều ước quốc tế đã có hiệu lực đều ràng buộc các quốc gia thành viên và phải được các quốc gia thành viên tự nguyện thi hành với thiện chí. Đối với các điều ước quốc tế về quyền con người, nguyên tắc Pacta sunt servanda xác lập hai nội dung cụ thể:

- Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là nghĩa vụ bắt buộc đối với các quốc gia thành viên kể từ thời điểm điều ước quốc tế về quyền con người phát sinh hiệu lực.

- Các quốc gia thành viên phải thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người một cách thiện chí.



Với các nội dung trên, khi áp dụng nguyên tắc Pacta sunt servanda đối với các điều ước quốc tế về quyền con người cần lưu ý:

Thứ nhất, hành vi vi phạm của một hoặc một số quốc gia thành viên không được lấy làm lý do để biện minh cho việc không thực hiện nghĩa vụ thành viên của các quốc gia khác. Đây là điểm đặc thù trong việc áp dụng nguyên tắc Pacta sunt servanda đối với điều ước quốc tế về quyền con người so với điều ước quốc tế trong các lĩnh vực khác.

Theo quy định tại Điều 60 Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia, một sự vi phạm nghiêm trọng điều ước quốc tế bởi một trong các thành viên sẽ tạo quyền cho các thành viên khác nêu lên sự vi phạm đó như là lý do cho việc chấm dứt hoặc tạm đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ điều ước²⁵. Quy định trên xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia và nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ quốc tế. Thông thường, hành vi vi phạm điều ước quốc tế bởi một hoặc một số thành viên sẽ gây ra thiệt hại nhất định đối với các thành viên khác. Do đó, các thành viên bị thiệt hại có thể tuyên bố đơn phương hoặc thỏa thuận về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế. Chấm dứt hoặc tạm đình chỉ hiệu lực của điều ước quốc tế trong những trường hợp như vậy không bị coi

²⁵ Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 234.

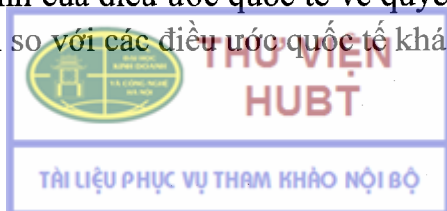


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

là vi phạm nguyên tắc Pacta sunt servanda. Những biện pháp đó được xem như là sự phản ứng của các thành viên đối với hành vi vi phạm. Trong một chừng mực nhất định, nó cũng được coi là hậu quả bất lợi mà quốc gia vi phạm phải gánh chịu và góp phần tạo ra cơ chế đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế trong tương lai.

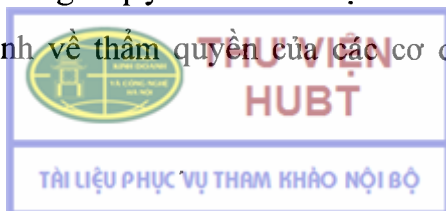
Tuy nhiên, đối với các điều ước quốc tế về quyền con người, mặc dù cũng do các quốc gia thỏa thuận ký kết nhưng thực chất nó xác lập nội dung và các đảm bảo cho các quyền của cá nhân con người trong mối quan hệ với một quốc gia. Hành vi vi phạm của một hoặc một số quốc gia thành viên không gây thiệt hại đối với các quốc gia thành viên khác mà chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của công dân hoặc những cá nhân khác thuộc quyền tài phán của quốc gia. Chính vì vậy, hành vi vi phạm của một quốc gia thành viên không được lấy làm lý do để các quốc gia thành viên khác không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người trên lãnh thổ quốc gia mình. Hành vi vi phạm nghiêm trọng điều ước quốc tế về quyền con người trong những trường hợp như vậy sẽ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của Luật quốc tế.

Thứ hai, quyền bảo lưu của quốc gia thành viên đối với các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người bị hạn chế hơn so với các điều ước quốc tế khác.



Bảo lưu là một tuyên bố đơn phương được một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập một điều ước quốc tế, nhằm loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một số điều khoản nhất định của điều ước quốc tế khi áp dụng đối với quốc gia (Điều 2 Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia). Về nguyên tắc, điều ước quốc tế về quyền con người cũng cho phép các quốc gia thành viên được đưa ra tuyên bố bảo lưu. Việc được phép bảo lưu khuyến khích quốc gia chấp thuận những nghĩa vụ chung trong điều ước quốc tế. Bảo lưu cũng là công cụ hữu ích giúp quốc gia có thể tạo ra sự tương thích giữa nội dung của điều ước quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia. Trong thực tiễn, quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thường đưa ra bảo lưu liên quan đến những quy định sau:

- Quy định hạn chế quyền tham gia điều ước quốc tế của quốc gia không phải thành viên Liên hợp quốc.
- Quy định về quyền tự quyết định địa vị chính trị và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc.
- Quy định về nghĩa vụ phải đảm bảo một số quyền cụ thể theo điều ước quốc tế.
- Quy định về thẩm quyền của các thiết chế quốc tế trong việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của cá nhân.
- Quy định về thẩm quyền của các cơ quan tài phán



quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến giải thích hay thực hiện điều ước quốc tế.

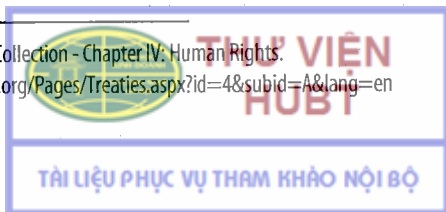
- Bảo lưu nhằm đảm bảo vị trí tối cao của một số quy định pháp luật quốc gia, đặc biệt là Hiến pháp, so với quy định của điều ước quốc tế về quyền con người.

Tuy nhiên, xuất phát từ việc tuân thủ nguyên tắc Pacta sunt servanda, không phải tất cả các bảo lưu do quốc gia thành viên đưa ra đều hợp pháp. Với các bảo lưu như vậy, nội dung và phạm vi của chúng có thể ảnh hưởng đến hiệu lực của điều ước quốc tế và làm giảm sút sự tôn trọng nghĩa vụ thành viên. Do đó, nguyên tắc Pacta sunt servanda đã hạn chế quyền bảo lưu của quốc gia thành viên trong những trường hợp nhất định. Cụ thể như sau:

- Điều ước quốc tế về quyền con người quy định những trường hợp được hoặc không được bảo lưu điều ước quốc tế và đương nhiên quốc gia thành viên chỉ được đưa ra các bảo lưu trong khuôn khổ điều ước quốc tế cho phép. Điều 2 đoạn 1 Nghị định thư bổ sung thứ hai Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: *“Không bảo lưu nào được chấp nhận đối với Nghị định thư, ngoại trừ bảo lưu đưa ra vào thời điểm phê chuẩn hay gia nhập, quy định về việc áp dụng hình phạt tử hình trong thời chiến chiếu theo sự kết án về một tội phạm nghiêm trọng, có tính chất quân sự phạm phải trong thời chiến”*²⁶.

²⁶ United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights.

Nguồn <http://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en>



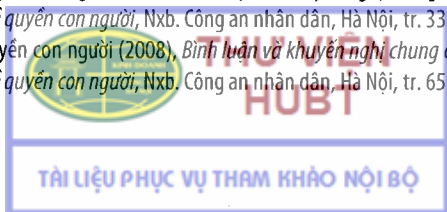
- Trong trường hợp điều ước quốc tế về quyền con người không quy định cụ thể về bảo lưu, các quốc gia thành viên cũng không được đưa ra bảo lưu trái với mục đích và yêu cầu của điều ước. Thông thường các ủy ban được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế về quyền con người sẽ có thẩm quyền xác định một bảo lưu cụ thể có phù hợp với mục đích và yêu cầu của điều ước quốc tế về quyền con người hay không.

Theo Bình luận chung số 24 của Ủy ban Quyền con người, việc bảo lưu Điều 1 Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966 nhằm phủ nhận quyền quyết định địa vị chính trị và theo đuổi sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc sẽ không phù hợp với mục đích và yêu cầu của Công ước về quyền dân sự, chính trị²⁷. Bình luận chung số 5 của Ủy ban về quyền trẻ em cũng khẳng định: Bảo lưu của một số quốc gia cho rằng sự tôn trọng Công ước về quyền trẻ em bị giới hạn bởi Hiến pháp hay pháp luật hiện hành của quốc gia là không phù hợp với mục đích và yêu cầu của Công ước về quyền trẻ em và sẽ không được chấp nhận²⁸.

- Điều ước quốc tế về quyền con người không những quy định về nội dung quyền con người cụ thể, mà còn quy định cả những biện pháp bảo đảm nhằm tạo ra khuôn

²⁷ Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 339

²⁸ Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 659.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

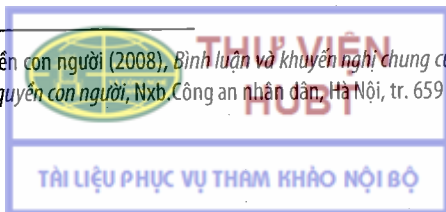
khô cần thiết để hiện thực hóa các quyền ghi nhận trong điều ước quốc tế. Những biện pháp này bao gồm cả những biện pháp do các thiết chế quốc tế thực hiện và cả những biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp mà mỗi thành viên phải tiến hành trong lãnh thổ quốc gia mình. Với ý nghĩa là những đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thành viên, điều ước quốc tế về quyền con người không cho phép quốc gia thành viên đưa ra bảo lưu về những biện pháp này.

Theo Bình luận chung số 24 của Ủy ban Quyền con người, quốc gia thành viên không thể đưa ra bảo lưu đối với Điều 2 Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966 nhằm mục đích không thực hiện những biện pháp để bảo vệ các quyền con người và khắc phục các vi phạm nhân quyền²⁹.

Như vậy, dựa trên quy định của Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia, quy định của điều ước quốc tế về quyền con người và khuyến nghị của các ủy ban được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia thành viên chỉ được đưa ra bảo lưu trong các trường hợp:

- Bảo lưu quy định hạn chế quyền tham gia điều ước quốc tế của quốc gia không phải thành viên Liên hợp quốc;

²⁹ Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 659



- Bảo lưu loại trừ nghĩa vụ phải đảm bảo một số quyền cụ thể nếu không trái với mục đích và yêu cầu của điều ước quốc tế;

- Bảo lưu thẩm quyền của các thiết chế quốc tế trong việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của cá nhân;

- Bảo lưu thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc tế trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến giải thích, thực hiện điều ước quốc tế.

1.2.1.2. Nguyên tắc điều ước quốc tế về quyền con người có hiệu lực ràng buộc trên toàn bộ lãnh thổ của quốc gia thành viên

Theo tinh thần của Điều 29 Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia, khi điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng phát sinh hiệu lực, các quy định của điều ước quốc tế sẽ được thực hiện trên toàn bộ lãnh thổ của quốc gia thành viên³⁰. Tuy nhiên, trên thực tế việc áp dụng nguyên tắc này có thể sẽ vấp phải một số khó khăn trong trường hợp quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người có cấu trúc lãnh thổ bao gồm cả lãnh thổ mà quốc gia có trách nhiệm quốc tế đối với vùng lãnh thổ đó như lãnh thổ được giao quyền quản thác, lãnh thổ hải ngoại hay lãnh thổ thuê mượn. Vấn đề đặt ra là điều ước

³⁰ Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội tr. 223.

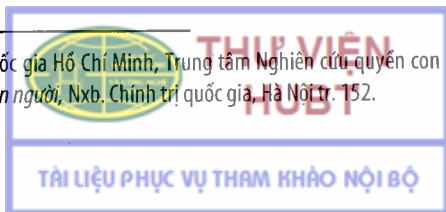
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quốc tế về quyền con người có hiệu lực ràng buộc quốc gia thành viên trên những vùng lãnh thổ đó không? Thông thường nếu trong điều ước quốc tế không quy định về hiệu lực không gian của điều ước hoặc những quy định khác thì hiệu lực ràng buộc của điều ước quốc tế trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia thành viên được hiểu bao gồm cả những vùng lãnh thổ được giao quyền quản thác, lãnh thổ thuê mượn, lãnh thổ hải ngoại của quốc gia. Việc áp dụng điều ước quốc tế ở những vùng lãnh thổ đặc biệt như vậy cũng đã được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế về quyền con người như Điều 12 Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 quy định: “Quốc gia ký kết, có thể vào bất kỳ lúc nào, bằng văn bản, gửi cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, yêu cầu mở rộng việc áp dụng Công ước này cho tất cả hay những phần lãnh thổ nhằm điều chỉnh quan hệ đối ngoại của phần lãnh thổ đó mà quốc gia ký kết chịu trách nhiệm kiểm soát”³¹.

1.2.1.3. Nguyên tắc không viện dẫn quy định của pháp luật trong nước để không thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

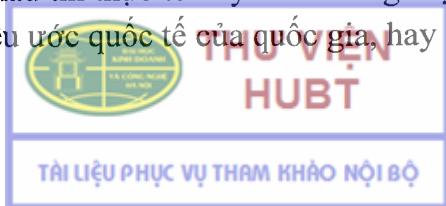
Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là nghĩa vụ bắt buộc của quốc gia với tính chất là quá trình quốc gia hiện thực hóa các quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc từ điều ước vào đời sống thực tiễn,

³¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội tr. 152.



sao cho tạo ra được sự tương đồng giữa nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế với yêu cầu thụ hưởng và bảo vệ lợi ích quốc gia. Một đạo luật của quốc gia được ban hành mới hay được sửa đổi bổ sung, ngoài việc phải phù hợp với nền tảng chính trị, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia còn cần phải được xây dựng theo yêu cầu của những nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế trong đó có điều ước quốc tế về quyền con người. Thậm chí, một điều ước quốc tế về quyền con người chưa phát sinh hiệu lực tại thời điểm mà quốc gia đã biểu thị sự ràng buộc đối với điều ước nhưng pháp luật quốc gia cũng đã bắt đầu phải có những điều chỉnh cần thiết nhằm đạt đến sự tương thích với điều ước quốc tế đã ký kết. Hành động này của quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện điều ước quốc tế trên lãnh thổ quốc gia khi điều ước chính thức có hiệu lực.

Trong quá trình làm hài hòa hóa, tạo ra sự tương thích giữa quy phạm pháp luật quốc gia với điều ước quốc tế về quyền con người, sự thiếu vắng quy phạm pháp luật quốc gia sẽ có thể được bổ sung bởi quy phạm pháp luật quốc tế. Nhưng ngay cả khi không đạt được sự hài hòa đó và giữa điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên và pháp luật quốc gia có sự khác biệt, thậm chí trái ngược nhau thì thực tế này vẫn không loại bỏ nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế của quốc gia, hay nói cách khác



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quốc gia không được viện dẫn những quy định của pháp luật trong nước làm lý do cho việc không thi hành một điều ước quốc tế về quyền con người. Nguyên tắc này đã được thể hiện qua nội dung Điều 27 Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia³². Với quy định tại Điều 27 có thể thấy rõ giá trị ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế về quyền con người so với văn bản pháp luật quốc gia.

Tuy nhiên do đặc thù riêng và với mục tiêu bảo đảm, thúc đẩy các quyền cơ bản của con người, một số điều ước quốc tế cho phép các quốc gia thành viên được áp dụng các quy định của pháp luật quốc gia nếu những quy định đó tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện các quyền cơ bản của con người so với điều ước quốc tế. Điều 23 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 quy định: *“Những điểm đã trình bày trong Công ước không ảnh hưởng đến bất kỳ quy định nào có lợi hơn cho việc thực hiện bình đẳng nam nữ có thể có trong luật pháp của một quốc gia tham gia Công ước...”*³³. Quy định tương tự cũng được ghi nhận tại Điều 41 Công ước về quyền trẻ em năm 1989³⁴, Điều 81 Công

³² Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 222.

³³ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 248.

³⁴ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 275.

ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ năm 1990³⁵...

1.2.1.4. Một số nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người khác

Ngoài việc tuân thủ ba nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế theo quy định của Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia, khi triển khai thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, việc thực hiện còn phải tuân thủ các nguyên tắc đã được xác lập trong các văn bản pháp luật quốc gia, đặc biệt là văn bản có tính tối cao như Hiến pháp. Thông thường, quốc gia sẽ xác lập những nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong lãnh thổ quốc gia như sau:

- Nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải phù hợp với đường lối đối ngoại của quốc gia, hướng tới việc tôn trọng và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng là công cụ pháp lý quan trọng để duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền. Mặc dù là kết quả của quá trình thỏa thuận giữa các quốc gia, quá trình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải xuất phát từ ý chí và

³⁵ The core international human rights instruments and their monitoring bodies.
Nguồn <http://www2.ohchr.org/english/law/>

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hướng tới việc tôn trọng và bảo vệ lợi ích quốc gia trong mối tương quan với lợi ích của các quốc gia thành viên khác của điều ước quốc tế. Do đó, việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người không thể tách rời đường lối đối ngoại của quốc gia, qua đó góp phần tôn trọng và bảo vệ lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế.

- Nguyên tắc giải quyết sự xung đột giữa các quy định của văn bản pháp luật quốc gia với quy định của điều ước quốc tế.

Về cơ bản, quốc gia cũng tôn trọng nguyên tắc “không viện dẫn các quy định của pháp luật trong nước để không thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người” của Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế ký kết giữa các quốc gia. Tuy nhiên, một số quốc gia còn xác định nguyên tắc để cá biệt hóa mỗi quan hệ giữa điều ước quốc tế về quyền con người với Hiến pháp và mỗi quan hệ giữa điều ước quốc tế về quyền con người so với các văn bản pháp luật quốc gia khác. Có quốc gia xác lập nguyên tắc ưu tiên thi hành điều ước quốc tế về quyền con người so với tất cả các văn bản pháp luật quốc gia, kể cả Hiến pháp. Song cũng có quốc gia chỉ thừa nhận giá trị ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế về quyền con người so với các văn bản pháp luật quốc gia, ngoại trừ Hiến pháp. Các quốc gia này xác định rất rõ việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp quốc gia đó.



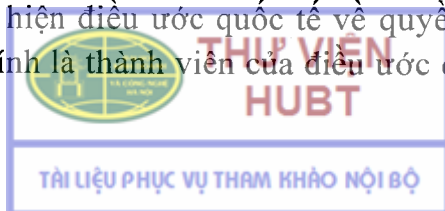
- Nguyên tắc giải quyết mối quan hệ giữa các điều ước quốc tế về quyền con người do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau ký kết.

Nguyên tắc này thể hiện sự phân cấp về thẩm quyền giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước của một quốc gia trong việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Cụ thể điều ước quốc tế được ký kết bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thấp hơn không được trái với điều ước quốc tế được ký kết bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cao hơn.

Xuất phát từ chủ quyền quốc gia, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, quốc gia sẽ quy định các nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong lãnh thổ quốc gia. Nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cùng với các quy định có liên quan của hệ thống pháp luật quốc gia chính là những cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

1.2.2. Chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Trên phương diện pháp lý quốc tế, điều ước quốc tế về quyền con người ràng buộc quyền và nghĩa vụ đối với tất cả các thành viên của điều ước quốc tế. Do đó, chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trước tiên chính là thành viên của điều ước quốc tế - các

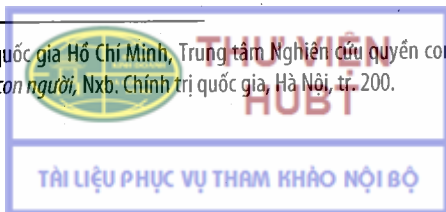


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quốc gia độc lập có chủ quyền. Tư cách chủ thể cơ bản và chủ yếu của quốc gia trong hệ thống pháp luật quốc tế nói chung và Luật quốc tế về quyền con người nói riêng đã được khẳng định trong khoa học pháp lý quốc tế. Điều ước quốc tế về quyền con người cũng ghi nhận tư cách thành viên điều ước của các quốc gia sau khi tiến hành các thủ tục pháp lý theo quy định của điều ước quốc tế. Điều 48 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: *“Công ước này đề ngỏ để các nước thành viên của Liên hợp quốc hoặc thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên hợp quốc hoặc cho các nước tham gia Quy chế Tòa án quốc tế, cũng như các nước khác được Đại hội đồng Liên hợp quốc mời tham gia Công ước này ký kết”*³⁶. Khi đã trở thành thành viên của điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thành viên mà mình đã cam kết trong điều ước.

Mặc dù không phải là thành viên của điều ước quốc tế về quyền con người nhưng các tổ chức quốc tế liên chính phủ cũng là chủ thể thực hiện điều ước quốc tế. Một số điều ước quốc tế về quyền con người, bên cạnh việc xác lập nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên còn quy định nghĩa vụ của tổ chức quốc tế liên chính phủ. Đối với các công ước đa phương toàn cầu về quyền con người, tổ chức

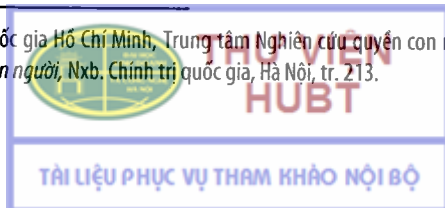
³⁶ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 200.



quốc tế liên chính phủ tham gia vào quá trình hiện thực hóa các quy định của công ước chính là Liên hợp quốc. Khoản 2 Điều 16 Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 quy định: Tất cả các báo cáo về việc thực hiện Công ước của quốc gia thành viên sẽ được trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc, Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ gửi các bản sao cho Hội đồng Kinh tế Xã hội để xem xét theo đúng quy định của Công ước³⁷. Đối với các điều ước quốc tế về quyền con người khu vực, vai trò này thuộc về các tổ chức quốc tế khu vực như Liên minh châu Âu, Liên minh châu Phi... Các tổ chức quốc tế liên chính phủ vừa là chủ thể thực hiện điều ước quốc tế đồng thời cũng là các thiết chế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia.

Các điều ước quốc tế về quyền con người ghi nhận các quyền cơ bản của con người bao gồm cả quyền của cá nhân con người và quyền của tập thể người (như quyền dân tộc tự quyết). Một vấn đề đặt ra là liệu cá nhân có trở thành chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người hay không? Hiện nay còn nhiều tranh luận khác nhau về vai trò của cá nhân trong hệ thống pháp luật quốc tế nói chung và trong thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng:

³⁷ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 213.



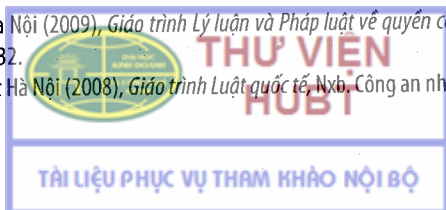
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- Quan điểm thứ nhất cho rằng Luật quốc tế về quyền con người mở rộng phạm vi chủ thể tham gia quan hệ pháp luật quốc tế. Trước đây, pháp luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay, cùng với sự ra đời của Luật quốc tế về quyền con người, mặc dù chủ thể chính vẫn là các quốc gia và tổ chức quốc tế nhưng trong một số trường hợp, pháp luật quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các cá nhân và nhà nước liên quan đến các quyền và tự do cá nhân đã được pháp luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm. Khác với truyền thống, trong thế giới ngày nay, các cá nhân có các quyền và nghĩa vụ chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật quốc tế. Cá nhân ngày càng được thừa nhận rộng rãi là một chủ thể của công pháp quốc tế hiện đại³⁸.

- Quan điểm thứ hai cho rằng điều ước quốc tế về quyền con người quy định các quyền và tự do cơ bản của con người nhưng không thể biến cá nhân trở thành chủ thể của Luật quốc tế và từ đó trở thành chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người³⁹. Theo luật gia B.M Shurshaloff V.M *“cá nhân do chịu sự cai trị của quốc gia không thể thay mặt mình hoạt động trên trường quốc tế như một chủ thể của Luật quốc tế. Tất cả các công ước quốc tế về quyền và bảo vệ quyền con người được ký kết*

³⁸ Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 132.

³⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 59.



giữa các quốc gia với nhau. Vì vậy những quyền và nghĩa vụ cụ thể được phát sinh ra từ những công ước này là dành cho quốc gia chứ không cho từng cá nhân. Cá nhân được quốc gia bảo trợ và những qui tắc của Luật quốc tế về quyền và bảo vệ quyền con người được thực hiện chủ yếu qua hoạt động của quốc gia”⁴⁰. Mặt khác theo ý kiến của luật gia Ian Brownlie thì “thật là vô ích nếu như xếp cá nhân là nhóm chủ thể của Luật quốc tế, bởi vì làm như vậy nghĩa là đã công nhận sự tồn tại của năng lực mà trên thực tế không có, phủ nhận tính tất yếu của sự khác biệt giữa cá nhân và các chủ thể khác trong Luật quốc tế”⁴¹.

Quan điểm thứ hai có nhiều khía cạnh hợp lý. Cá nhân không thể trở thành chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. điều ước quốc tế về quyền con người chỉ xác lập nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế cho các chủ thể Luật quốc tế đã tham gia vào quá trình xây dựng điều ước quốc tế mà cá nhân không phải là chủ thể của Luật quốc tế và cũng không tham gia vào quá trình này. Nội dung các thỏa thuận quốc tế giữa các quốc gia liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cá nhân thì những quyền và nghĩa vụ cá nhân tồn tại trong điều ước quốc tế với ý nghĩa là khách thể của các quan hệ pháp luật điều ước quốc tế. Cá nhân trong các mối quan

⁴⁰ Nguyễn Đức Lam (2000), Cá nhân - Chủ thể của Luật quốc tế: Vấn đề đang được tranh luận, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (7), tr. 14-21.

⁴¹ Ian Brownlie (2003), *Principles of Public International Law*, Clarendon Press, Oxford, tr. 66.

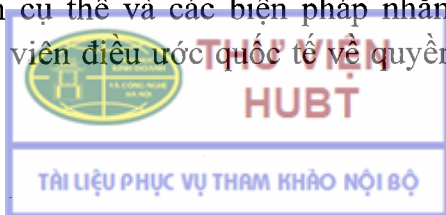


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hệ như vậy chỉ có thể là đối tượng của những thỏa thuận hay cam kết quốc tế chứ không tất yếu dẫn đến khả năng cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật quốc tế với tư cách chủ thể Luật quốc tế.

Thực tiễn quan hệ quốc tế cũng cho thấy, điều ước quốc tế về quyền con người không xác lập các nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế cho các cá nhân. Cá nhân là đối tượng được thụ hưởng những quyền lợi mà điều ước quốc tế về quyền con người mang lại. Xuất phát từ những nghĩa vụ ghi nhận trong điều ước quốc tế, quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ có trách nhiệm phải thực hiện những hành động tích cực nhằm thúc đẩy thực hiện và tôn trọng quyền của cá nhân con người và quyền tự quyết của các dân tộc đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người.

Là chủ thể thực hiện, quốc gia chịu trách nhiệm trong việc xây dựng và triển khai cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Một trong các yếu tố cấu thành không thể thiếu của cơ chế này là hệ thống thiết chế quốc gia tiến hành hiện thực hóa các quy định của điều ước quốc tế. Quá trình thực hiện này có sự tham gia của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước từ các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm đề ra kế hoạch cụ thể và các biện pháp nhằm thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người



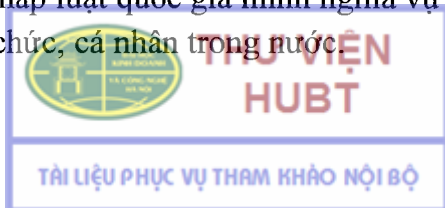
mà quốc gia tham gia, qua đó bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế.

1.2.3. Nghĩa vụ của chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Trên phương diện pháp lý quốc tế, khi là thành viên của một điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia có nghĩa vụ phải hiện thực hóa các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ quốc gia mình. Để đảm bảo cho quá trình hiện thực hóa này, các điều ước quốc tế về quyền con người đã xác định các nghĩa vụ rất cụ thể cho các quốc gia. Các nghĩa vụ này bao gồm:

- Nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia;
- Nghĩa vụ tổ chức thực hiện pháp luật để đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người trong lãnh thổ quốc gia;
- Nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người...

Được quy định trong điều ước quốc tế về quyền con người nên các nghĩa vụ nêu trên là nghĩa vụ pháp lý quốc tế của quốc gia thành viên điều ước quốc tế. Để triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên này, quốc gia sẽ quy định trong pháp luật quốc gia mình nghĩa vụ cụ thể của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước.



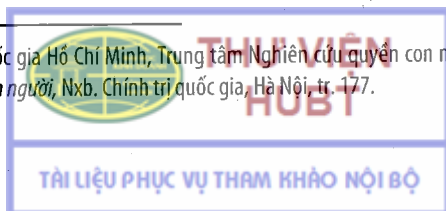
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1.2.3.1. Nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia

Với tư cách là thành viên của điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người. Đây là một trong những nghĩa vụ bắt buộc của quốc gia thành viên vì những chuẩn mực quốc tế về quyền con người không thể nằm ngoài khuôn khổ của pháp luật quốc gia. Nhiều điều ước quốc tế về quyền con người đã xác định cụ thể nghĩa vụ này đối với các quốc gia thành viên. Khoản 2 Điều 2 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: “...mỗi quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết phù hợp với quy trình nêu trong Hiến pháp của mình và những quy định của Công ước để ban hành pháp luật và những biện pháp cần thiết khác, nhằm mục đích thực hiện có hiệu quả các quyền được công nhận trong Công ước”⁴². Các quy định tương tự cũng được đề cập trong Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979; Công ước về quyền trẻ em năm 1989...

Dựa trên sự phân định thẩm quyền giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước, việc thực hiện nghĩa vụ xây dựng

⁴² Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 177.



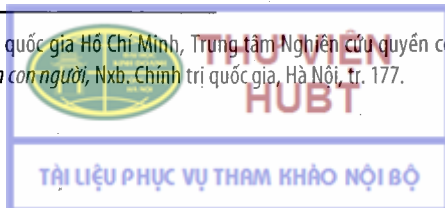
và hoàn thiện hệ thống pháp luật được quốc gia giao cho hệ thống cơ quan lập pháp của quốc gia. Việc thực hiện nghĩa vụ này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trên cơ sở hệ thống pháp luật quốc gia đã được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế, cơ quan hành pháp và tư pháp của quốc gia mới có thể triển khai hoạch định và thực thi chính sách; thực hiện các chương trình kinh tế, xã hội và văn hóa; bảo đảm các quyền cho mọi công dân.

1.2.3.2. Nghĩa vụ tổ chức thực hiện pháp luật để đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người trong lãnh thổ quốc gia

Nghĩa vụ này được thực hiện thông qua hoạt động chủ yếu của hệ thống cơ quan hành pháp và tư pháp của quốc gia.

- Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người (obligation to respect): Nghĩa vụ này đặt ra trách nhiệm đối với quốc gia kiềm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc thụ hưởng các quyền con người đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế. Khoản 1 Điều 2 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: “*Mỗi quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền pháp lý của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước*”⁴³.

⁴³ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 177.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người được quốc gia thành viên thực hiện chủ yếu dưới dạng không hành động. Nghĩa vụ này không đòi hỏi quốc gia thành viên phải đưa ra các sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm tạo điều kiện cho công dân trong việc thụ hưởng các quyền. Nghĩa vụ tôn trọng quyền con người thường liên quan tới việc thực hiện một số nội dung của các điều ước quốc tế ghi nhận quyền dân sự và chính trị. Chẳng hạn như để bảo đảm quyền được tự do ý kiến và biểu đạt của một cá nhân được ghi nhận tại Điều 19 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 chỉ đòi hỏi cơ quan hành pháp kiểm chế không can thiệp quá mức vào việc trao đổi ý kiến, quan điểm cá nhân và cơ quan tư pháp không đưa ra các phán quyết về việc coi sự trao đổi ý kiến, quan điểm cá nhân đó là hành vi phạm tội...

- Nghĩa vụ bảo vệ quyền con người (obligation to protect): Nghĩa vụ này đặt ra trách nhiệm đối với quốc gia phải ngăn chặn hành vi vi phạm quyền con người từ phía các cá nhân, tổ chức hoặc chính cơ quan nhà nước. Điểm c Điều 2 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 quy định: *“Thiết lập sự bảo hộ về mặt luật pháp các quyền của phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới và thông qua các tòa án quốc gia có thẩm quyền và các cơ quan nhà nước khác đảm bảo việc bảo vệ phụ nữ một cách có hiệu quả chống lại mọi hành động*

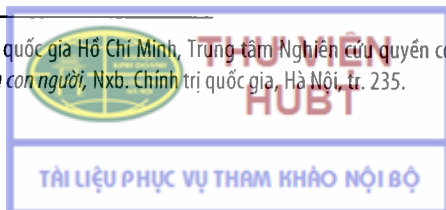


phân biệt đối xử"⁴⁴.

Nghĩa vụ bảo vệ quyền con người liên quan đến tất cả các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nghĩa vụ này được quốc gia thực hiện dưới dạng các hành động cụ thể như chủ động đưa ra các biện pháp và xây dựng cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm. Khi có bất kỳ sự vi phạm nào về quyền con người mà không có sự ngăn chặn và trừng phạt một cách kịp thời thì có nghĩa là quốc gia đã không thực hiện tốt nghĩa vụ bảo vệ quyền con người. Chẳng hạn như quốc gia đã thực hiện chưa tốt nghĩa vụ bảo vệ quyền được hưởng tiêu chuẩn chăm sóc sức khỏe cao nhất của người dân, ghi nhận tại Điều 12 Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, nếu như quốc gia không ngăn chặn được tình trạng tiêu thụ, quảng cáo và sản xuất thuốc lá, chất gây nghiện và các chất gây hại khác tới sức khỏe của con người.

- Nghĩa vụ thực hiện quyền con người (obligation to fulfil): Nghĩa vụ này đặt ra trách nhiệm đối với quốc gia phải có những hành động nhằm đảm bảo quyền con người được thực hiện trong thực tế. Quốc gia phải xây dựng kế hoạch, chương trình, triển khai các biện pháp để bảo đảm cho mọi cá nhân có thể hưởng thụ một cách đầy đủ và ở mức cao nhất các quyền của họ đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế.

⁴⁴ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 235.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Giống như nghĩa vụ bảo vệ, nghĩa vụ triển khai thực hiện quyền con người được thể hiện dưới dạng các hành động cụ thể. Nghĩa vụ này liên quan mật thiết đến các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Chẳng hạn như để đảm bảo quyền của cá nhân có một sức khoẻ về thể chất và tinh thần được ghi nhận tại Điều 12 Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, quốc gia phải triển khai các chương trình chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Hay để đảm bảo cho người dân có việc làm, quốc gia phải có chính sách đào tạo nghề, chính sách kinh tế tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận với công việc một cách dễ dàng.

Ngoài ba nghĩa vụ chính kể trên, khi nói đến việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của nhóm người dễ bị tổn thương, quốc gia còn có một số nghĩa vụ khác như nghĩa vụ tổ chức (obligation to conduct) và nghĩa vụ đạt được kết quả (obligation of result). Có thể hiểu các nghĩa vụ này là sự phát triển ở mức độ cao hơn nghĩa vụ thực hiện quyền con người. Các nghĩa vụ này không chỉ đòi hỏi các quốc gia phải có những biện pháp, hoạt động nhằm thực hiện quyền con người trên thực tế mà còn phải đảm bảo rằng các biện pháp và hoạt động đó có tính khả thi và đạt hiệu quả cao chứ không phải chúng được đưa ra một cách hình thức (nghĩa vụ đạt được kết quả). Ngoài ra các biện pháp và hoạt động mà quốc gia thực hiện không chỉ dừng lại ở những biện pháp, hoạt động đơn lẻ, rời rạc mà nó phải có hệ thống và được

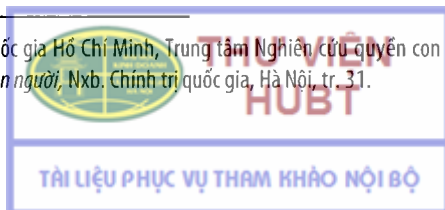
tổ chức thực hiện khá chặt chẽ (nghĩa vụ tổ chức). Nghĩa vụ tổ chức và nghĩa vụ đạt được kết quả hàm ý rằng, để hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như quyền của nhóm người dễ bị tổn thương đòi hỏi quốc gia phải chủ động, tích cực và nỗ lực hết mình trong phạm vi các nguồn lực của quốc gia.

Trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người, quốc gia hơn ai hết là chủ thể có trong tay quyền lực, bộ máy, pháp luật và cơ sở vật chất để thực hiện nghĩa vụ đó một cách tốt nhất. Khác với nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, nghĩa vụ tổ chức thực hiện pháp luật để đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người trong lãnh thổ quốc gia liên quan đến nhiều chủ thể và nhiều hoạt động khác nhau tùy thuộc vào phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế về quyền con người.

1.2.3.3. Nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế

Điều 40 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 quy định: *“Các quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ đệ trình báo cáo về những biện pháp mình đã thông qua để tăng hiệu lực của các quyền được xác nhận trong Công ước và về những tiến bộ đã đạt được trong việc thực hiện các quyền đó”*⁴⁵. Quy định tương tự cũng được đề

⁴⁵ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 31.

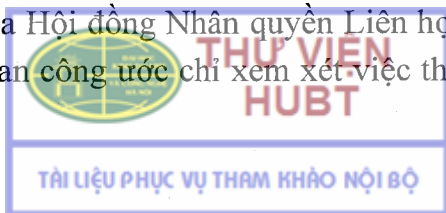


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

cập trong Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979; Công ước về quyền trẻ em năm 1989...

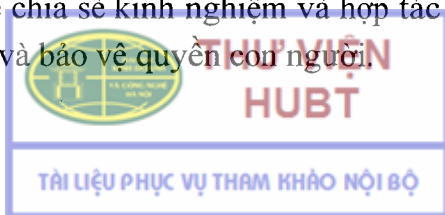
Nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia triển khai theo một chu kỳ thời gian cụ thể được quy định trong điều ước quốc tế có liên quan. Thông thường các quốc gia thành viên phải đệ trình báo cáo toàn diện đầu tiên sau một hoặc hai năm kể từ khi điều ước quốc tế có hiệu lực đối với quốc gia. Sau đó, các quốc gia tiếp tục thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ (thường 4 hoặc 5 năm một lần) hoặc khi có yêu cầu của các ủy ban công ước. Hiện nay, trong số 13 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc, đã có 9 công ước thành lập các ủy ban công ước và thiết lập cơ chế xây dựng và bảo vệ báo cáo của các quốc gia thành viên về tình hình thực hiện công ước. Các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế và các tổ chức quốc tế khu vực cũng duy trì hoạt động này.

Ngoài các ủy ban công ước, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc còn xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia tham gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Khác với các ủy ban công ước chỉ xem xét việc thực hiện nghĩa



vụ thành viên của quốc gia gắn với một điều ước quốc tế về quyền con người cụ thể, Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc xem xét việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của quốc gia đối với tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia tham gia. Do đó, Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc mang tính toàn diện hơn so với cơ chế của các ủy ban công ước được thành lập theo quy định của điều ước quốc tế về quyền con người.

Xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người thực chất là quá trình đối thoại giữa các thiết chế quốc tế như Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, các ủy ban công ước... với các quốc gia về những vấn đề nhân quyền mà các bên cùng quan tâm. Quá trình này hướng tới mục tiêu đảm bảo để quốc gia đưa ra được đánh giá toàn diện về khung pháp luật, công bố những biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp mà quốc gia đã thực hiện để cải thiện tình hình nhân quyền trong nước; qua đó xem xét, đánh giá những bước phát triển tích cực và thách thức mà các quốc gia phải đối mặt trong quá trình triển khai thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Qua quá trình tiến hành xây dựng và bảo vệ báo cáo, các quốc gia còn có thể chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác hỗ trợ trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.



1.2.3.4. Các nghĩa vụ mang tính khuyến nghị

Với tư cách là thành viên của các điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia còn có những nghĩa vụ chỉ mang tính khuyến nghị nhưng rất cần thiết như đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục hiểu biết trong cộng đồng các kiến thức khoa học và pháp lý về quyền con người. Việc giáo dục kiến thức về quyền con người cho cộng đồng là một trong những biện pháp giúp quốc gia ngăn ngừa những vi phạm quyền con người. Lời nói đầu của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc đã đề cập đến vấn đề này: “*mỗi cá nhân, mỗi tổ chức xã hội, luôn ghi nhớ... giáo dục và giảng dạy sẽ nỗ lực thúc đẩy sự tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản*”⁴⁶. Trong Tuyên bố về thập kỷ giáo dục quyền con người vào tháng 12/1994, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã coi giáo dục quyền con người như là “*một quá trình lâu dài mà con người ở tất cả các trình độ phát triển và ở tất cả các tầng lớp xã hội đều được học cách tôn trọng đối với phẩm giá của người khác và học về các phương tiện, cách thức để đảm bảo sự tôn trọng đó trong tất cả các xã hội*”⁴⁷. Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng khuyến nghị các quốc gia thành viên công khai các thông tin về quyền con người đối với tất cả mọi người thông qua hệ thống giáo dục chính thức và các hoạt động giáo dục tại cộng đồng.

⁴⁶ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 63.

⁴⁷ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Giáo dục quyền con người: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 29.

Ngoài các nghĩa vụ được xác lập cho các quốc gia thành viên, điều ước quốc tế về quyền con người còn quy định nghĩa vụ của các tổ chức quốc tế liên chính phủ trong việc hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác với các quốc gia thành viên nhằm bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Các quốc gia thành viên có thể sử dụng nguồn thông tin rộng rãi và các dịch vụ tư vấn của các tổ chức quốc tế. Các thiết chế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người cũng được thành lập trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế như Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người...

1.1.2.3.5. Ngoại lệ khi thực hiện các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế

Về nguyên tắc, nghĩa vụ của các quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người phải được thực hiện một cách tận tâm, thiện chí. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, theo quy định của các điều ước quốc tế, quốc gia thành viên có thể áp dụng những biện pháp đi ngược lại với những nghĩa vụ được nêu trong điều ước quốc tế liên quan đến việc thụ hưởng một số quyền nhất định của cá nhân. Các trường hợp ngoại lệ này được quy định với nội dung và phạm vi áp dụng khác nhau trong điều ước quốc tế có liên quan. Về cơ bản, có các trường hợp ngoại lệ sau:

Thứ nhất, trong trường hợp khẩn cấp, đe dọa sự tồn tại của quốc gia: Trường hợp ngoại lệ này được quy định tại



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Điều 4 Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966:
*“Trong thời gian tình trạng khẩn cấp được công bố chính thức, đe dọa sự sống còn của quốc gia, các quốc gia thành viên Công ước có thể áp dụng những biện pháp trái với những nghĩa vụ nêu trong Công ước...”*⁴⁸.

Thực chất các biện pháp mà quốc gia thực hiện trái với những nghĩa vụ nêu trong điều ước quốc tế chính là sự tạm đình chỉ việc hưởng một số quyền dân sự, chính trị của cá nhân trong một thời gian nhất định như thiết quân luật; cấm biểu tình, hội họp đông người; cấm hoặc hạn chế hoạt động của một số cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo chí; cấm đi lại, ra, vào một khu vực hoặc xuất, nhập cảnh... Việc thực hiện các biện pháp nêu trên chỉ được coi là hợp pháp nếu như thỏa mãn các điều kiện:

- Biện pháp áp dụng phải thực sự xuất phát từ tình huống khẩn cấp, đe dọa sự tồn tại của quốc gia;
- Biện pháp được áp dụng không trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ pháp luật quốc tế;
- Biện pháp này không được trái với quy định liên quan đến một số quyền như quyền sống, quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục...;

⁴⁸ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 178



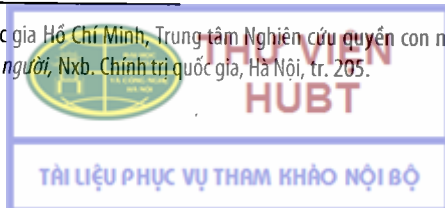
- Quốc gia phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác, thông qua Tổng thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt áp dụng các biện pháp này.

Trên thực tế, các quốc gia thành viên Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 áp dụng Điều 4 Công ước khi xảy ra thảm họa thiên tai, bạo động hoặc tình trạng chiến tranh.

Thứ hai, trong trường hợp vì lợi ích chung của cộng đồng: Trường hợp ngoại lệ này được quy định trong Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 và một số điều ước quốc tế khác. Điều 4 Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 quy định: “Các quốc gia thành viên Công ước thừa nhận rằng trong khi ấn định các quyền mà mỗi cá nhân được hưởng, phù hợp với quy định của Công ước, mỗi quốc gia chỉ có thể đặt ra các hạn chế bằng các quy định pháp luật và chỉ trong chừng mực các hạn chế ấy không trái với bản chất của các quyền nói trên và hoàn toàn vì mục đích thúc đẩy phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ”⁴⁹.

Liên quan đến các hạn chế này, trong một số điều ước quốc tế, danh mục các mục đích được bổ sung thêm gồm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, bảo vệ sức

⁴⁹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 205.

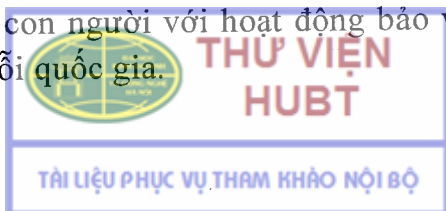


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

khoẻ hoặc đạo đức của công chúng, tôn trọng và bảo vệ các quyền hoặc uy tín của người khác.

Một số quyền trong điều ước quốc tế về quyền con người cho phép quốc gia thành viên có thể đặt ra những hạn chế áp dụng, bao gồm: quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công; quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh; quyền được xét xử công khai; quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do ngôn luận; quyền hội họp hòa bình...

Như vậy, trong trường hợp khẩn cấp, đe dọa sự tồn tại của quốc gia hoặc vì lợi ích chung của cộng đồng, để bảo vệ trật tự công cộng, bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức của công chúng, tôn trọng và bảo vệ các quyền hoặc uy tín của người khác, quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người có thể thực hiện một số biện pháp nhất định nhằm hạn chế một số quyền và tự do cơ bản của cá nhân. Những hành vi này không bị coi là vi phạm nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế bởi nó đã được chính các điều ước quốc tế cho phép. Hơn nữa, các quy định này nhằm bảo đảm khi cá nhân thực hiện các quyền và tự do của mình không xâm hại đến quyền và tự do của cá nhân khác, đặc biệt là không xâm hại đến lợi ích chung của cộng đồng dân cư và của quốc gia. Đây chính là sự dung hòa giữa hoạt động tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người với hoạt động bảo vệ lợi ích hợp pháp của mỗi quốc gia.



1.2.4. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người

Điều ước quốc tế về quyền con người xác lập các nghĩa vụ cụ thể đối với các quốc gia thành viên, đồng thời cũng yêu cầu các quốc gia phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp để hiện thực hóa các quy định của điều ước quốc tế, qua đó bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, việc áp dụng những biện pháp cụ thể nào hoàn toàn do quốc gia tự xác định phù hợp với các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của quốc gia. Do đó biện pháp thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng là một yếu tố cấu thành quan trọng của cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Các biện pháp này sẽ được quốc gia triển khai thực hiện tương ứng với các nghĩa vụ mà điều ước quốc tế về quyền con người đã xác lập.

1.2.4.1. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia

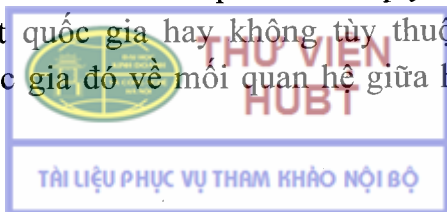
Để thực hiện nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia theo yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia có thể áp dụng các biện pháp khác nhau tùy thuộc vào đặc thù của quốc gia. Trong thực tiễn, quốc gia thành viên thường áp dụng các biện pháp sau:



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thứ nhất, chuyển hóa các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người. Hoạt động ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật quốc gia nhằm tạo ra sự tương thích về nội dung giữa các quy phạm pháp luật trong nước với điều ước quốc tế về quyền con người chính là hoạt động chuyển hóa các quy định của điều ước quốc tế. Đây thực chất là quá trình đưa điều ước quốc tế về quyền con người vào khuôn khổ pháp luật trong nước để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế. Việc chuyển hóa điều ước quốc tế về quyền con người có thể là chuyển hóa nguyên văn nội dung các quy phạm của điều ước quốc tế hoặc chuyển hóa tinh thần nội dung các quy phạm đó. Điều ước quốc tế về quyền con người có thể được chuyển hóa vào một văn bản pháp luật quốc gia tương ứng và cũng có thể chuyển hóa vào nhiều văn bản pháp luật khác nhau, kể cả Hiến pháp. Phải hiểu đúng rằng, chuyển hóa điều ước quốc tế về quyền con người không phải là sự sao chép lại nội dung điều ước quốc tế mà là quá trình đưa các quy định của điều ước quốc tế vào pháp luật quốc gia trên cơ sở chủ quyền và những điều kiện cụ thể của quốc gia nhằm thực hiện tốt điều ước quốc tế.

Trong quan hệ quốc tế, việc quốc gia có áp dụng biện pháp chuyển hóa điều ước quốc tế về quyền con người vào pháp luật quốc gia hay không tùy thuộc vào quan điểm của quốc gia đó về mối quan hệ giữa hai hệ thống



pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Trên thực tế, các quốc gia áp dụng biện pháp chuyển hóa điều ước quốc tế về quyền con người chủ yếu là những quốc gia theo quan điểm của Thuyết nhị nguyên luận. Xuất phát từ lập luận pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống pháp luật độc lập, song song cùng tồn tại, các quốc gia áp dụng biện pháp này cho rằng điều ước quốc tế về quyền con người không thể được áp dụng như văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Điều ước quốc tế về quyền con người không có hiệu lực thi hành trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Muốn được áp dụng trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, điều ước quốc tế phải được chuyển hóa thành các quy phạm pháp luật quốc gia. Thông qua hành vi chuyển hóa, điều ước quốc tế xuất hiện với những căn cứ áp dụng mới, theo đó các chủ thể pháp luật trong nước áp dụng nó với tư cách là pháp luật quốc gia chứ không phải với tư cách là pháp luật quốc tế. Điều 53 Hiến pháp Cộng hòa Pháp quy định: Các điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ, hòa bình, thương mại, điều ước quốc tế liên quan đến tổ chức quốc tế... sẽ không có hiệu lực trên lãnh thổ Pháp cho đến khi được phê chuẩn hoặc thông qua bởi một đạo luật của Nghị viện⁵⁰. Hy Lạp cũng là quốc gia quy định điều ước quốc tế mà Hy Lạp là một bên ký kết sẽ phát sinh hiệu lực trên

⁵⁰ The French Constitution. Nguồn <http://www.assemblee-nationale.fr/english/8ab.asp#VI>

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

lãnh thổ Hy Lạp sau khi được phê chuẩn bởi một đạo luật (Điều 28 khoản 1 Hiến pháp Hy Lạp)⁵¹.

Thứ hai, áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người. Xây dựng pháp luật quốc gia để chuyển hóa nội dung điều ước quốc tế về quyền con người không phải là biện pháp duy nhất để thực hiện nghĩa vụ lập pháp theo yêu cầu của các điều ước quốc tế. Các quốc gia thành viên còn có thể xây dựng pháp luật quốc gia trong đó thừa nhận hiệu lực áp dụng trực tiếp của điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Xuất phát từ quan điểm của Thuyết nhất nguyên luận coi pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai bộ phận của một hệ thống pháp luật chung, các quốc gia áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế về quyền con người cho rằng không cần thiết phải ban hành văn bản pháp luật quốc gia như là chiếc cầu nối giữa điều ước quốc tế và việc áp dụng nó ở trong nước. Theo pháp luật của các quốc gia này, pháp luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng được coi là bộ phận của pháp luật quốc gia và có hiệu lực áp dụng trực tiếp trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Điều 25 Luật cơ bản Cộng hòa Liên bang Đức quy định: "Các quy định chung của pháp luật quốc tế sẽ là một phần của pháp luật liên bang. Chúng có vị trí cao hơn luật và trực tiếp tạo nên các quyền và nghĩa vụ cho những người sống trên lãnh

⁵¹ The Constitution of Greece. Nguồn <http://www.unhcr.org/refworld/docid/4c52794f2.html>



thổ liên bang"⁵². Quy định tương tự cũng được ghi nhận tại khoản 4 Điều 15 Hiến pháp Liên bang Nga⁵³.

Như vậy, dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, điều ước quốc tế về quyền con người không ấn định biện pháp thực hiện nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia theo yêu cầu của điều ước quốc tế. Mỗi quốc gia, căn cứ vào lợi ích và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình mà có quy định cần thiết về điều ước quốc tế trong mối quan hệ với pháp luật quốc gia. Một số quốc gia xây dựng pháp luật quốc gia trong đó quy định hiệu lực áp dụng trực tiếp của điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, có quốc gia lại chuyển hóa điều ước quốc tế bằng một đạo luật do cơ quan lập pháp ban hành, một số quốc gia khác lại kết hợp cả hai biện pháp. Dù cho quốc gia áp dụng biện pháp nào thì cũng chung một mục đích là tạo ra cơ sở pháp lý nhằm đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ và cam kết đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên.

1.2.4.2. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người

Để thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người, quốc gia tiến hành các biện pháp chủ yếu sau:

⁵² Basic Law of the Federal Republic of Germany. Nguồn <http://www.iuscomp.org/gla/statutes/GG.htm#25>

⁵³ The Constitution of the Russian Federation.
Nguồn <http://www.constitution.ru/en/10003000-01.htm>



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thứ nhất, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người.

Các chương trình này được triển khai trong tổng thể Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia trong từng giai đoạn. Các chương trình, kế hoạch hành động của quốc gia về quyền con người thường quan tâm đặc biệt đến các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số... Quốc gia cũng huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân để triển khai các chương trình, kế hoạch hành động.

Theo khuyến nghị của các ủy ban được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế về quyền con người, các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người không đơn giản là một danh sách những vấn đề cần quan tâm mà nó phải bao gồm sự mô tả về quá trình liên tục để bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người, trước hết là thông qua hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Nó cũng không chỉ dừng ở những tuyên bố chính sách hay nguyên tắc mà phải xác định cụ thể những nhiệm vụ đích thực và cần phải đạt được liên quan đến quyền con người trên tất cả các lĩnh vực. Các chương trình, kế hoạch tổng thể phải được thống nhất với các chương trình, kế hoạch hành động theo từng lĩnh vực, xác định những mục tiêu cụ thể, các biện pháp thực hiện nhiệm vụ và việc phân

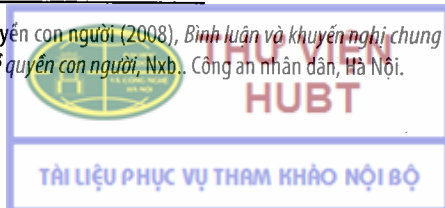


bỏ các nguồn nhân lực và tài chính. Các chương trình, kế hoạch quốc gia về quyền con người có thể đưa ra những ưu tiên nhưng không được bỏ qua hoặc làm giảm các nghĩa vụ mà các quốc gia thành viên đã chấp nhận ràng buộc theo điều ước quốc tế về quyền con người. Chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người phải bao hàm cả những chuẩn bị cho việc giám sát và xem xét lại thường xuyên, cập nhật điều đặn và báo cáo định kỳ, công khai việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động đó⁵⁴.

Thứ hai, xây dựng hệ thống thiết chế quốc gia để bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người

Quốc gia xây dựng hệ thống thiết chế quốc gia và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của hệ thống thiết chế trong quá trình triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người (điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, nguồn tài chính...). Hệ thống các thiết chế được quốc gia xây dựng để triển khai thực hiện nghĩa vụ này cũng rất đa dạng, bao gồm các thiết chế hoạt động với tư cách là cơ quan của chính phủ và các thiết chế là ủy ban quốc gia về quyền con người đóng vai trò là cơ quan tư vấn, giám sát trong việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Bên cạnh đó, quốc gia còn quan tâm đến việc

⁵⁴ Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

tăng cường vai trò của các tổ chức, đoàn thể nhân dân (xã hội dân sự) trong quá trình bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các thiết chế có trách nhiệm trong việc đề ra kế hoạch cụ thể và các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia tham gia.

Sự phối hợp giữa các thiết chế cũng được các quốc gia quan tâm. Mục đích của sự phối hợp là để đảm bảo sự tôn trọng các nguyên tắc và chuẩn mực của điều ước quốc tế về quyền con người trong lĩnh vực tổ chức thực hiện pháp luật. Sự phối hợp cũng nhằm đảm bảo rằng các nghĩa vụ ràng buộc quốc gia trong việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người không chỉ được công nhận bởi thiết chế quốc gia chịu trách nhiệm chính thực hiện nghĩa vụ đó mà còn có tác động đến tất cả các thiết chế chịu trách nhiệm trong lĩnh vực khác từ tài chính, kế hoạch, việc làm, quốc phòng... và ở tất cả mọi cấp. Sự phối hợp này được thực hiện theo cả hai kênh: kênh chính thức (giữa các cơ quan nhà nước với nhau) và kênh không chính thức (giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ).

Trong quá trình xây dựng thiết chế quốc gia, việc phát triển đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực cũng được quốc gia quan tâm. Mục đích của việc đào tạo là nhấn mạnh đến địa vị của mỗi cá nhân như là những chủ thể của quyền

con người, qua đó nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người của các quan chức chính phủ, của nhân viên các cơ quan tư pháp và những chủ thể có liên quan khác.

Thứ ba, phát hiện, xử lý và trừng trị kịp thời các hành vi vi phạm quyền con người.

Tùy mức độ vi phạm, quốc gia có thể áp dụng biện pháp truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, kỷ luật công chức... đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm quyền con người. Các biện pháp ngăn ngừa, xử lý và trừng trị về hình sự, hành chính... được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật quốc gia. Việc điều tra những vi phạm được quốc gia triển khai thông qua các cơ quan không thiên vị và độc lập. Bên cạnh đó, quốc gia còn quan tâm đến việc thiết lập các cơ chế thích hợp để giải quyết những khiếu nại về những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân theo pháp luật quốc gia. Quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người còn có thể đưa ra các biện pháp đền bù cho cá nhân khi quyền của họ bị vi phạm. Các biện pháp đền bù này bao gồm cả đền bù bằng các giá trị vật chất hoặc biện pháp thích đáng khác như những lời xin lỗi công khai, những đảm bảo không tái diễn và những thay đổi về mặt luật pháp và thực tiễn có liên quan, cũng như đưa những kẻ vi phạm quyền con người ra trước công lý.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

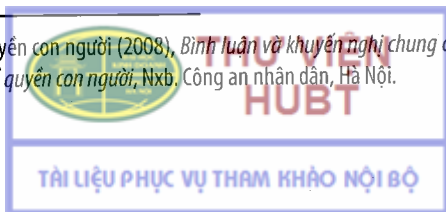
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Theo khuyến nghị của các ủy ban được thành lập trên cơ sở điều ước quốc tế về quyền con người, khi quan chức nhà nước vi phạm quyền con người, quốc gia thành viên không được giúp quan chức thoát khỏi trách nhiệm cá nhân, chẳng hạn như ân xá hoặc được hưởng quyền miễn trừ tư pháp hoặc các ưu tiên khác. Hơn nữa, không chức vụ nào có thể giúp người bị buộc tội vi phạm quyền con người được miễn trừ khỏi trách nhiệm pháp lý. Những trở ngại ảnh hưởng đến việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với cá nhân có hành vi vi phạm cũng cần được loại trừ, chẳng hạn như lời bào chữa phải tuân theo mệnh lệnh cấp trên hay viện đến ngoại lệ pháp lý một cách vô cớ... Để đảm bảo cho việc tôn trọng và thúc đẩy quyền con người, quốc gia còn có thể đưa ra và thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời tránh những vi phạm sau này và cố gắng giải quyết nhanh nhất những hậu quả có thể xảy ra bởi những vi phạm đó⁵⁵.

1.2.4.3. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên khác

Ngoài biện pháp thực hiện nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc gia; nghĩa vụ tổ chức thực hiện pháp luật để đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người, quốc gia còn tiến hành các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên khác:

⁵⁵ Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.



- Phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước để tiến hành xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Trong quá trình này, quốc gia cũng triển khai các biện pháp nhằm thực hiện tham vấn với các tổ chức phi chính phủ, nghiệp đoàn, tổ chức kinh tế, cộng đồng tôn giáo... Mục đích của các cuộc tham vấn là thiết lập sự đối thoại cởi mở giữa các bên có liên quan đối với những đánh giá về việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Hoạt động hợp tác quốc tế được quốc gia triển khai ở tất cả các cấp độ: song phương, đa phương khu vực và đa phương toàn cầu, đặc biệt là hợp tác trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế khu vực và Liên hợp quốc.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về quyền con người trong cộng đồng dân cư. Trong quá trình tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về quyền con người, biện pháp được nhiều quốc gia áp dụng là phát huy vai trò của các cơ quan, phương tiện truyền thông hoặc đưa kiến thức về quyền con người, quyền công dân vào chương trình giảng dạy ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân...

1.2.5. Thiết chế giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Để đảm bảo cho các điều ước quốc tế về quyền con người được thực hiện nghiêm túc, các thiết chế giám sát đã



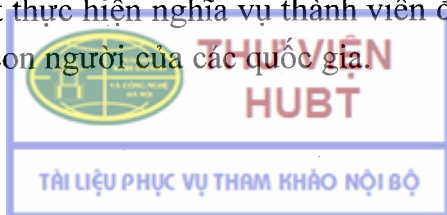
được thiết lập ở cả hai cấp độ: thiết chế giám sát quốc tế và thiết chế giám sát quốc gia. Thiết chế giám sát quốc tế được thiết lập trên cơ sở các quy định của Luật quốc tế về quyền con người. Hiện nay, hệ thống thiết chế giám sát quốc tế việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người bao gồm thiết chế giám sát của Liên hợp quốc và thiết chế giám sát khu vực. Việc hình thành thiết chế giám sát quốc gia sẽ do pháp luật của mỗi quốc gia quy định.

1.2.5.1. Thiết chế giám sát của Liên hợp quốc

Trong khuôn khổ hoạt động của Liên hợp quốc, các thiết chế giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người bao gồm hai hệ thống thiết chế là hệ thống thiết chế được thành lập trên cơ sở các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và hệ thống thiết chế được thành lập trên cơ sở các công ước quốc tế về quyền con người.

** Hệ thống thiết chế được thành lập trên cơ sở Hiến chương Liên hợp quốc*

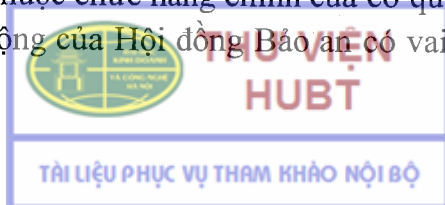
Cơ cấu tổ chức của Liên hợp quốc gồm sáu cơ quan chính. Trừ Hội đồng Quản thác trên thực tế đã chấm dứt hoạt động, các cơ quan chính của Liên hợp quốc đều có những chức năng trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến việc giám sát thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia.



- Đại hội đồng: Đại hội đồng có chức năng là trung tâm phối hợp và tổ chức các hoạt động duy trì, phát triển mọi vấn đề về quyền con người giữa các thành viên của Liên hợp quốc. Thông qua các ủy ban trực thuộc như Ủy ban về các vấn đề văn hóa, xã hội, nhân đạo và các Ủy ban đặc biệt (như Ủy ban đặc biệt về phi thực dân hóa, Ủy ban đặc biệt chống Apartheid...), Đại hội đồng thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát vấn đề nhân quyền trên lãnh thổ quốc gia thành viên.

Ngày 15/3/2006, Đại hội đồng đã thành lập Hội đồng Nhân quyền để thay thế cho Ủy ban Nhân quyền (được thành lập năm 1946 và là cơ quan trực thuộc Hội đồng Kinh tế Xã hội). Về chức năng, Hội đồng Nhân quyền kế thừa các chức năng của Ủy ban Nhân quyền trước đây, đó là thúc đẩy việc bảo vệ quyền con người, khuyến khích hợp tác quốc tế, kiểm tra, giám sát và báo cáo về tình hình nhân quyền tại các quốc gia và vùng lãnh thổ, cũng như về vi phạm nhân quyền trên thế giới. Tuy nhiên, so với Ủy ban Nhân quyền, hoạt động của Hội đồng Nhân quyền có một điểm mới đó là duy trì Cơ chế kiểm điểm định kỳ theo đó tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc sẽ được xem xét và kiểm điểm định kỳ.

- Hội đồng Bảo an: Về mặt pháp lý, giám sát nhân quyền không thuộc chức năng chính của cơ quan này, song thực tế hoạt động của Hội đồng Bảo an có vai trò đặc biệt

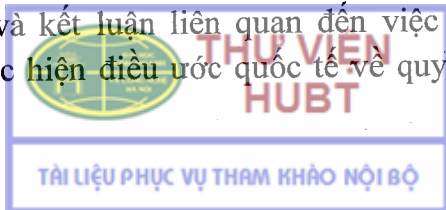


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quan trọng trong việc xử lý các vi phạm nhân quyền. Hội đồng Bảo an có quyền thông qua các nghị quyết áp dụng các biện pháp trừng phạt về ngoại giao, kinh tế, quân sự... đối với quốc gia có hành vi vi phạm các quyền cơ bản của con người đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế. Khi xử lý các vi phạm quyền con người, hoạt động của Hội đồng Bảo an luôn được gắn với chức năng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế - chức năng chính của Hội đồng Bảo an đã được Hiến chương Liên hợp quốc quy định.

- Hội đồng Kinh tế Xã hội: Hoạt động của Hội đồng Kinh tế Xã hội trong lĩnh vực quyền con người chủ yếu là soạn dự thảo các điều ước quốc tế, đưa ra các khuyến nghị nhằm mục đích thúc đẩy việc tôn trọng và tuân thủ các điều ước quốc tế về quyền con người. Hội đồng còn có thể triệu tập các hội nghị quốc tế về quyền con người và đưa ra báo cáo về tình hình bảo vệ và phát triển quyền con người ở các quốc gia. Hoạt động của Hội đồng trong lĩnh vực quyền con người có sự trợ giúp của các ủy ban trực thuộc như Ủy ban về vị thế của phụ nữ, Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

- Tòa án Công lý quốc tế: Tòa án Công lý quốc tế với hai chức năng chính là giải quyết các tranh chấp quốc tế giữa các quốc gia và đưa ra các kết luận tư vấn khi có yêu cầu của các cơ quan của Liên hợp quốc, trong đó có các tranh chấp và kết luận liên quan đến việc giải thích, áp dụng và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.



Hoạt động của Tòa án Công lý quốc tế trên thực tiễn đã có vai trò nhất định trong việc xem xét, đánh giá tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia.

- Ban Thư ký: Trong khuôn khổ của Ban Thư ký, để giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người đã được thành lập. Văn phòng có trách nhiệm giúp đỡ Liên hợp quốc thúc đẩy vấn đề nhân quyền. Đặc biệt thiết chế này có sự điều phối quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, viện nhân quyền quốc gia và các tổ chức quốc tế trong hoặc ngoài hệ thống Liên hợp quốc để tiến hành các hoạt động mang tính chất tư vấn về nhân quyền và tham gia vào Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc.

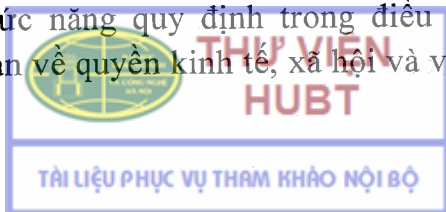
Ngoài các cơ quan nêu trên, Liên hợp quốc cũng có những cơ chế giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người theo mô hình và phương thức của các tổ chức chuyên môn thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Mỗi tổ chức giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người từ góc độ chức năng và lĩnh vực chuyên môn của mình. Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế Thế giới và thậm chí cả Ngân hàng Thế giới cũng xét đến những vi phạm nhân quyền khi quyết định tài trợ cho các quốc gia. Tổ chức Lao động quốc tế hoạt động đặc biệt tích cực trong các vấn đề liên

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quan đến quyền lao động. Đại diện của Tổ chức Lao động quốc tế có quyền khiếu kiện về những vi phạm quyền lao động và mỗi quốc gia thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế phải đưa ra các bản báo cáo hàng năm...

** Hệ thống các thiết chế được thành lập trên cơ sở các công ước quốc tế về quyền con người*

Trong khuôn khổ Liên hợp quốc đã có nhiều công ước quốc tế về quyền con người được ký kết. Ngoài việc xác định nghĩa vụ cho quốc gia trong việc bảo vệ và phát triển quyền con người, một số công ước còn thành lập các ủy ban (thường được gọi là Ủy ban công ước) để giúp cộng đồng quốc tế thực hiện sự kiểm soát cần thiết đối với việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của mỗi quốc gia. Hiện nay, đã có 9 ủy ban được thành lập trên cơ sở các công ước quốc tế về quyền con người là Ủy ban Quyền con người; Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; Ủy ban về xóa bỏ phân biệt chủng tộc; Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ; Ủy ban về quyền của trẻ em; Ủy ban về người lao động di cư; Ủy ban Chống tra tấn, Ủy ban về quyền của người khuyết tật; Ủy ban về cưỡng bức mất tích. Hầu hết các ủy ban nói trên đều giống nhau về cơ cấu tổ chức và quyền hạn chủ yếu. Các ủy ban được các quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thỏa thuận thành lập và thực hiện các chức năng quy định trong điều ước quốc tế. Riêng Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa có nét

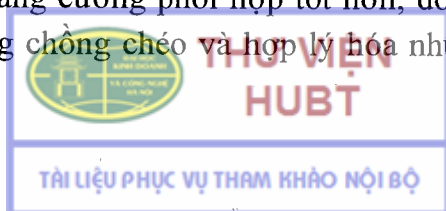


đặc thù riêng. Ủy ban được thành lập bởi Hội đồng Kinh tế Xã hội của Liên hợp quốc. Về mặt hình thức, Ủy ban thực hiện chức năng tư vấn cho Hội đồng liên quan đến việc thực hiện Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nhưng trên thực tế Ủy ban lại thay mặt Hội đồng thực hiện hầu như tất cả các chức năng liên quan mà Hội đồng được giao theo quy định của công ước.

Các ủy ban công ước thực hiện một số chức năng theo quy định của các điều ước quốc tế đã thành lập nên chúng. Các chức năng đó chủ yếu bao gồm:

- Giám sát các quốc gia trong việc tuân thủ nghĩa vụ thành viên;
- Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị của cá nhân hoặc cộng đồng;
- Đưa ra nhận xét và khuyến nghị đối với quốc gia thành viên về các vấn đề liên quan nhằm thúc đẩy việc thực hiện quyền con người theo điều ước quốc tế.

Giữa các ủy ban công ước không có một thứ bậc quy định chính thức, mặc dù Ủy ban Quyền con người dường như có được những lợi thế về nguồn lực và sự hỗ trợ của Ban Thư ký Liên hợp quốc. Gần đây các cơ quan của Liên hợp quốc bắt đầu xem xét về mối quan hệ giữa các ủy ban công ước cũng như nhu cầu phải có những biện pháp nhằm tăng cường phối hợp tốt hơn, đồng thời giảm bớt tình trạng chồng chéo và hợp lý hóa những nghĩa vụ



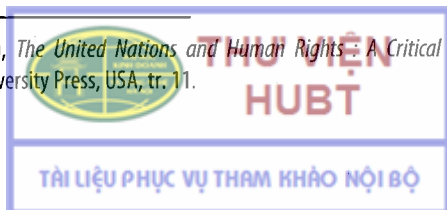
đối với các quốc gia là thành viên của nhiều điều ước quốc tế⁵⁶.

1.2.5.2. Thiết chế giám sát khu vực

Ở châu Âu, các ủy ban giám sát nhân quyền được hình thành dựa trên các điều ước quốc tế về quyền con người khu vực như Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản năm 1950, Hiến chương xã hội châu Âu năm 1961... Các thiết chế này có trách nhiệm giám sát và báo cáo về tình hình thực hiện điều ước quốc tế của quốc gia thành viên. Đồng thời, Tòa án Nhân quyền châu Âu cũng được thành lập nhằm tiếp nhận các kiến nghị của quốc gia thành viên, của cá nhân khi có hành vi vi phạm quyền con người và khi các biện pháp trong nước đã được thực hiện nhưng không hiệu quả.

Trên cơ sở Hiến chương của Tổ chức các nước châu Mỹ và Công ước châu Mỹ về quyền con người năm 1969, hai cơ quan giám sát tình hình thực hiện Hiến chương, Công ước và bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền trên toàn châu Mỹ là Ủy ban Đặc trách Nhân quyền châu Mỹ và Tòa án Nhân quyền châu Mỹ. Các thiết chế này được vận hành và thực hiện những chức năng tương tự như các thiết chế giám sát nhân quyền châu Âu. Bên cạnh đó, một số điều ước khác về quyền con người cũng thành lập các ủy ban giám sát như Nghị định thư San Salvador bổ sung về các

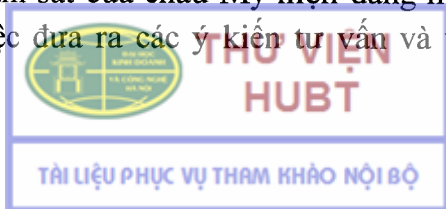
⁵⁶ Philip Alston (1992), *The United Nations and Human Rights: A Critical Appraisal*, Clarendon Paperbacks, Oxford University Press, USA, tr. 11.



quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1988; Nghị định thư bổ sung về xóa bỏ án tử hình năm 1990; Công ước châu Mỹ về ngăn chặn, trừng phạt và chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ năm 1994...

Ủy ban châu Phi về quyền con người, được thành lập trên cơ sở Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền dân tộc năm 1981, có nhiệm vụ điều tra báo cáo về các khiếu kiện vi phạm nhân quyền. Tuy nhiên, Ủy ban không thể đưa ra các quyết định mang tính ràng buộc về mặt pháp lý. Chính vì vậy, Tòa án châu Phi về quyền con người được nhất trí thành lập trên cơ sở Nghị định thư bổ sung Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền dân tộc năm 1981. Giống với thiết chế giám sát của châu Âu và châu Mỹ, Tòa án châu Phi về quyền con người có thể tiếp nhận các khiếu kiện của các cá nhân. Đến năm 2004, Tòa án châu Phi về quyền con người đã được sát nhập với Tòa án Liên minh châu Phi.

So sánh giữa ba hệ thống thiết chế giám sát được thành lập trên cơ sở các điều ước quốc tế về quyền con người khu vực có thể thấy hệ thống thiết chế giám sát của châu Âu là thiết chế được sử dụng hiệu quả nhất, trong thời gian dài nhất và là thiết chế phát triển nhất, đặc biệt là xét từ góc độ cá nhân sử dụng cơ chế, thiết chế giám sát và việc quốc gia thành viên tuân thủ quyết định của thiết chế. Thiết chế giám sát của châu Mỹ hiện đang hoạt động tích cực trong việc đưa ra các ý kiến tư vấn và việc xem xét

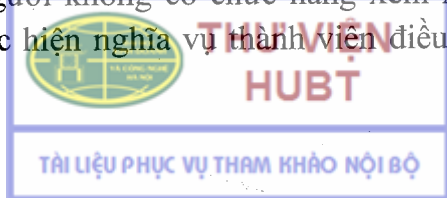


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

các đơn kiện của cá nhân. Còn thiết chế giám sát của châu Phi thì mới bắt đầu có những tiến bộ nhất định.

Trong hệ thống các thiết chế được thành lập theo quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người khu vực, công tác giám sát cuối cùng đối với việc tuân thủ quyết định hoặc báo cáo của tòa án hoặc ủy ban đều thuộc trách nhiệm của cơ quan liên chính phủ bao gồm đại diện các quốc gia thành viên thuộc khu vực đó. Những quyền được bảo vệ và các thiết chế giám sát được thành lập đều được lý giải trên cơ sở phản ánh những đặc điểm của khu vực. Sự hình thành và phát triển của các hệ thống thiết chế này góp phần quan trọng trong việc thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương mặc dù chưa có một điều ước quốc tế về quyền con người chung cho khu vực nhưng ở một phạm vi hẹp hơn các quốc gia Đông Nam Á, trên cơ sở Hiến chương ASEAN, đã thành lập Ủy ban ASEAN về quyền con người năm 2009. Tuy nhiên, khác với các thiết chế của khu vực khác, chức năng chủ yếu của Ủy ban ASEAN về quyền con người chỉ mang tính chất hỗ trợ, thúc đẩy các quốc gia thành viên ASEAN tham gia và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người. Ủy ban ASEAN về quyền con người không có chức năng xem xét, đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế



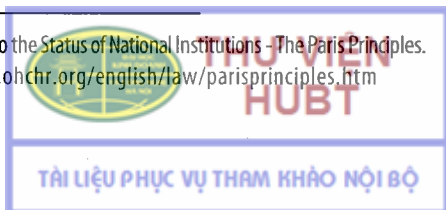
về quyền con người của các quốc gia cũng như không tiếp nhận các khiếu kiện của cá nhân, tổ chức.

1.2.5.3. Thiết chế giám sát được thành lập theo pháp luật quốc gia

Các điều ước quốc tế về quyền con người không đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với các quốc gia thành viên trong việc thành lập thiết chế giám sát nhân quyền quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, Liên hợp quốc đã đưa ra nguyên tắc Pari. Theo nguyên tắc, Liên hợp quốc khuyến khích các quốc gia thành viên thành lập thiết chế giám sát nhân quyền quốc gia nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Thiết chế này có một số thẩm quyền quan trọng như đệ trình các khuyến nghị, đề xuất và báo cáo về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người lên các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước; đảm bảo sự hài hòa của pháp luật quốc gia với các chuẩn mực quốc tế; nhận và xem xét đơn khiếu nại của cá nhân về các vụ vi phạm nhân quyền; thúc đẩy nâng cao nhận thức của công chúng về quyền con người; hợp tác với các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế⁵⁷.

Theo khuyến nghị của nguyên tắc Pari, nhiều quốc gia đã vận dụng để xây dựng mô hình thiết chế giám sát nhân

⁵⁷ Principles relating to the Status of National Institutions - The Paris Principles.
Nguồn <http://www2.ohchr.org/english/law/parisprinciples.htm>



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quyền quốc gia. Hiện nay có khoảng 119 quốc gia đã xây dựng thiết chế giám sát nhân quyền quốc gia theo các mô hình chính sau⁵⁸:

* *Thanh tra Quốc hội* (Parliamentary Ombudsman)

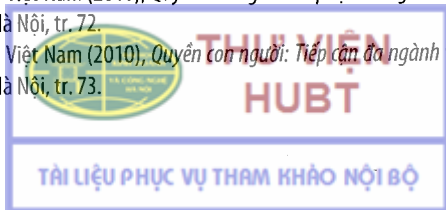
Hiện có khoảng 60 quốc gia xây dựng mô hình này⁵⁹, phổ biến là các quốc gia ở Bắc Âu và châu Mỹ. Thanh tra Quốc hội là cơ quan do Quốc hội thành lập, thực hiện quyền giám sát tối cao của cơ quan quyền lực nhà nước. Hoạt động của Thanh tra Quốc hội dựa trên nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không chịu sức ép, tác động và ảnh hưởng của bất kỳ cá nhân, cơ quan nhà nước nào. Chức năng chính của Thanh tra Quốc hội là:

- Giám sát hoạt động của các cơ quan hành pháp và tư pháp trong việc tuân thủ hiến pháp, pháp luật; đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo quyền của công dân không bị xâm hại bởi hoạt động của các cơ quan nhà nước;

- Giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân và tiến hành hoạt động thanh tra đối với trại giam, bệnh viện và một số cơ sở của nhà nước - những nơi mà quyền con người, quyền công dân dễ có nguy cơ bị đe dọa. Nếu thấy có dấu hiệu tội phạm, Thanh tra Quốc hội có quyền tiến hành điều tra sơ bộ, tự mình khởi tố vụ án hình sự, đề nghị cơ quan công tố truy tố trước pháp luật

⁵⁸ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 72.

⁵⁹ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 73.



* Ủy ban Nhân quyền quốc gia (National Commission on Human Rights)

Ủy ban Nhân quyền quốc gia được áp dụng phổ biến ở một số quốc gia châu Á như Ấn Độ, Indônêxia, Hàn Quốc... Giống như Thanh tra Quốc hội, Ủy ban Nhân quyền quốc gia cũng do Quốc hội thành lập. Chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Nhân quyền ở mỗi quốc gia có những điểm khác nhau, nhưng nhìn chung chức năng cơ bản của Ủy ban Nhân quyền quốc gia gồm:

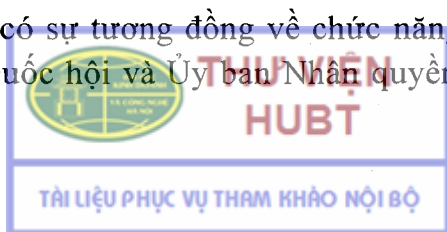
- Bảo vệ các cá nhân khỏi sự phân biệt đối xử và thúc đẩy các quyền con người. Để thực hiện chức năng này, Ủy ban Nhân quyền quốc gia có quyền tiếp nhận, điều tra và giải quyết những khiếu nại của các cá nhân và các nhóm về những vi phạm quyền con người theo pháp luật quốc gia;

- Nghiên cứu chính sách và hoạt động liên quan đến quyền con người của Chính phủ để phát hiện những hạn chế và đề xuất các biện pháp khắc phục và thúc đẩy sự tiến bộ;

- Giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế về quyền con người;

- Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người;

Mặc dù có sự tương đồng về chức năng nhưng giữa Thanh tra Quốc hội và Ủy ban Nhân quyền quốc gia có

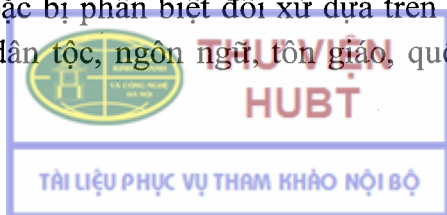


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

sự khác biệt nhất định. Sự khác nhau thể hiện ở chỗ Thanh tra Quốc hội chủ yếu đảm bảo công bằng và pháp chế trong lĩnh vực hành chính công. Hoạt động của Thanh tra Quốc hội tập trung vào những vi phạm quyền con người của các cơ quan và viên chức nhà nước. Trong khi đó, Ủy ban Nhân quyền quốc gia có mối quan tâm đến những vi phạm quyền con người ở phạm vi rộng hơn và thường không chỉ nhằm vào hoạt động của các cơ quan, viên chức nhà nước mà còn cả các vi phạm quyền con người của các cá nhân và chủ thể tư nhân. Ngoài ra, Thanh tra Quốc hội có cơ cấu, tổ chức gọn nhẹ. Trong khi cơ cấu của Ủy ban Nhân quyền quốc gia tương đương với một bộ trong cơ quan nhà nước và trong tổ chức của Ủy ban Nhân quyền quốc gia có các tiểu ban đặc trách về một vấn đề nào đó chẳng hạn như tiểu ban về dân tộc thiểu số, tiểu ban về phụ nữ, tiểu ban về trẻ em... thì cơ cấu của Thanh tra Quốc hội chỉ có khoảng 4 đến 6 thành viên, gồm có Chủ tịch Thanh tra Quốc hội và các thanh tra viên do Quốc hội bầu theo nhiệm kỳ.

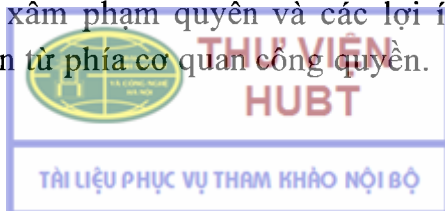
** Cơ quan nhân quyền chuyên trách*

Cơ quan nhân quyền chuyên trách được thành lập để thúc đẩy các chính sách của Chính phủ có liên quan tới lợi ích của nhóm người cụ thể, thường là nhóm người dễ bị tổn thương hoặc bị phân biệt đối xử dựa trên sự khác biệt về giới tính, dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, quốc tịch... Cơ



quan này được tổ chức và hoạt động tương tự như Ủy ban Nhân quyền quốc gia chỉ có điểm khác biệt là hoạt động của các cơ quan nhân quyền chuyên trách bị giới hạn trong những lĩnh vực liên quan đến quyền của một nhóm người nhất định như phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, người bản địa, người dân tộc thiểu số...

Mặc dù tên gọi, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ có sự khác biệt nhất định nhưng Thanh tra Quốc hội, Ủy ban Nhân quyền quốc gia, Cơ quan nhân quyền chuyên trách đều là các cơ quan nằm trong hệ thống thiết chế quốc gia bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế mà quốc gia tham gia. Các cơ quan này có đặc điểm chung là: đều do Quốc hội hoặc Nghị viện thành lập, hoạt động tương đối độc lập với cơ quan hành pháp và tư pháp, có quy chế hoạt động riêng được quy định trong Hiến pháp hay một đạo luật do Quốc hội hoặc Nghị viện ban hành. Tuy các cơ quan này không thể thay thế vai trò của Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan tư pháp trong việc tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người nhưng nó giúp cho sự hoàn thiện của các cơ quan bằng việc phối hợp, đảm bảo cho các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn, nâng cao hơn ý thức trách nhiệm trong hoạt động công vụ, giảm thiểu các nguy cơ xâm phạm quyền và các lợi ích hợp pháp của người dân từ phía cơ quan công quyền.



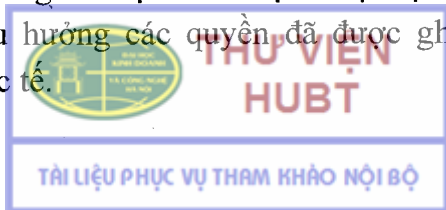
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Các quy định về việc thành lập thiết chế giám sát nhân quyền quốc gia theo nguyên tắc Pari hoàn toàn không mang tính bắt buộc mà chỉ có giá trị khuyến nghị. Quốc gia có thể lựa chọn thành lập hoặc không thành lập thiết chế giám sát nhân quyền quốc gia. Ngay cả khi đã quyết định thành lập, việc lựa chọn mô hình thiết chế giám sát nào cũng hoàn toàn tùy thuộc vào ý chí của chính quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

1.3. CÁC ĐẢM BẢO CỦA CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

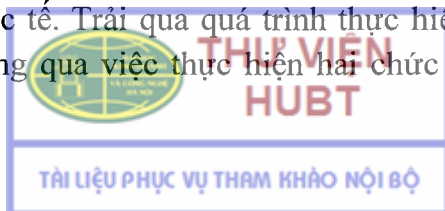
1.3.1. Ý thức tự nguyện thực hiện của các quốc gia

Quốc gia là chủ thể tham gia đàm phán ký kết và cũng chính là chủ thể triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Do đó, quốc gia có vai trò quyết định trong việc đảm bảo cho tính hiệu quả của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế. Nhận thức của quốc gia đối với việc tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người sẽ ảnh hưởng đến ý thức thực hiện điều ước quốc tế của quốc gia. Nhìn chung khi đã tự nguyện trở thành thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia đã xem xét, cân nhắc về khả năng hiện thực hóa nội dung của điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Vì vậy, về cơ bản quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân được thụ hưởng các quyền đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế.



Mặc dù khác với pháp luật trong nước do chính quốc gia ban hành dựa trên yếu tố quyền lực nhà nước, pháp luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng được hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận giữa các quốc gia nhưng điều đó không có nghĩa là điều ước quốc tế không thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của quốc gia. Khi tham gia đàm phán, ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về quyền con người, các quốc gia luôn nhằm hướng tới những lợi ích nhất định. Đó chính là sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của quốc gia và lợi ích của các cá nhân công dân cần được quốc gia bảo vệ. Những lợi ích này được quốc gia cố gắng thể hiện ở mức cao nhất trong điều ước quốc tế do quốc gia thỏa thuận xây dựng nên. Thông qua các quy phạm này, lợi ích của quốc gia kết hợp với lợi ích của cá nhân công dân không chỉ được đảm bảo ở bình diện mỗi quốc gia mà cả ở trên bình diện quốc tế. Chắc chắn quốc gia sẽ không tham gia điều ước quốc tế nếu như lợi ích của quốc gia, lợi ích của cá nhân công dân không được đảm bảo. Chính vì vậy, xuất phát từ lợi ích của chính mình sau đó là lợi ích của các chủ thể khác và của cả cộng đồng quốc tế, các quốc gia sau khi đã trở thành thành viên của điều ước quốc tế về quyền con người sẽ thực hiện điều ước quốc tế đó một cách tận tâm, thiện chí.

Ngoài ra, trong Luật quốc tế, ý thức pháp luật thể hiện sự nhận thức và thái độ của quốc gia đối với các quy định của Luật quốc tế. Trải qua quá trình thực hiện chủ quyền quốc gia thông qua việc thực hiện hai chức năng cơ bản



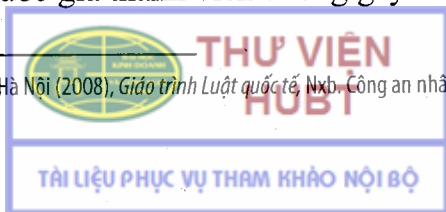
của Nhà nước là chức năng đối nội và chức năng đối ngoại, xuất phát từ yêu cầu phải tuân thủ các quy tắc trong quan hệ quốc tế cũng như các tập quán hình thành trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế, ý thức pháp luật của các quốc gia ngày càng được nâng cao. Các quốc gia ngày càng xử sự một cách tự giác theo yêu cầu của các quy phạm pháp luật quốc tế. Nói cách khác quá trình thực hiện điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng của quốc gia ngày càng đầy đủ và triệt để.

1.3.2. Trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia khi có hành vi vi phạm nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Hành vi vi phạm nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là căn cứ quan trọng để xác lập trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với quốc gia đã có hành vi vi phạm. Trách nhiệm pháp lý quốc tế ở đây được hiểu là sự cưỡng chế trong Luật quốc tế để buộc chủ thể đã thực hiện hành vi trái pháp luật quốc tế phải loại bỏ thiệt hại đã gây ra, phải thực hiện một hoặc một số yêu cầu của chủ thể bị thiệt hại kể cả việc phải gánh chịu những biện pháp trừng phạt do chủ thể bị thiệt hại hoặc các chủ thể khác áp dụng trên cơ sở pháp luật quốc tế⁶⁰.

Hành vi vi phạm nghĩa vụ đã cam kết trong điều ước quốc tế của quốc gia thành viên không gây ra thiệt hại trực

⁶⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 471.



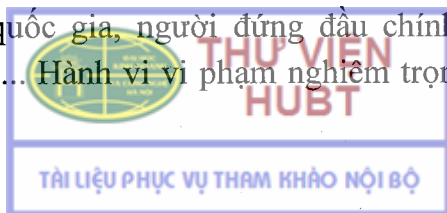
tiếp đối với các quốc gia thành viên khác của điều ước quốc tế. Tuy nhiên, hành vi đó lại xâm hại tới các quyền cơ bản của con người - đối tượng được Luật quốc tế về quyền con người bảo vệ. Do đó, quốc gia có hành vi vi phạm nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người sẽ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế. Tùy thuộc vào mức độ vi phạm nghĩa vụ thành viên mà hình thức trách nhiệm áp dụng đối với quốc gia sẽ khác nhau, trong đó hình thức trách nhiệm cao nhất là gánh chịu các biện pháp trừng phạt quốc tế. Các hình thức trách nhiệm này được duy trì và thực thi bởi cộng đồng quốc tế, tổ chức quốc tế liên chính phủ, một quốc gia hay một nhóm quốc gia.

Ở cấp độ toàn cầu, phù hợp với Chương VII Hiến chương Liên hợp quốc, Hội đồng Bảo an là cơ quan duy nhất trong số các cơ quan chính của Liên hợp quốc có thể ra quyết định về các biện pháp trừng phạt đối với quốc gia thành viên Liên hợp quốc có hành vi vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người. Các biện pháp này được áp dụng khi hành vi vi phạm dẫn đến tình huống đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc hành vi xâm lược (Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc). Các biện pháp trừng phạt này bao gồm: cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, đường hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện giao thông khác, kể cả việc cắt đứt quan

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hệ ngoại giao (Điều 41 Hiến chương Liên hợp quốc); hoặc tiến hành các hoạt động can thiệp quân sự (Điều 42 Hiến chương Liên hợp quốc). Trên thực tế, từ trước tới nay, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đã áp dụng biện pháp trừng phạt với nhiều hình thức và thời hạn khác nhau đối với Nam Phi, Irắc, các khu vực trước đây của Nam Tư, Xômalì, Libăng, Libêria, Haiti, Ăngôla, Ruanda, Xuđăng... do có hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền con người, đi ngược lại các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người của chính các quốc gia.

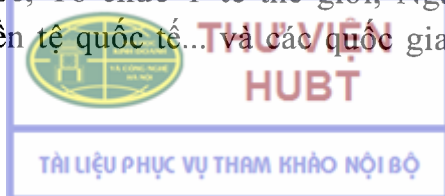
Bên cạnh việc áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với quốc gia, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc còn thành lập các tòa án xét xử tội phạm chiến tranh để xem xét các hành vi vi phạm quyền con người của các cá nhân như Tòa án xét xử tội phạm chiến tranh ở Ruanda, Tòa án xét xử tội phạm chiến tranh ở Nam Tư cũ, Tòa án về Sierra Leon, Tòa án đặc biệt về Lebanon... Với vai trò không thể thiếu của Liên hợp quốc, Tòa Hình sự quốc tế cũng đã được thành lập dựa trên Quy chế Rome năm 1998. Mặc dù đối tượng bị đưa ra xét xử tại các tòa án nêu trên là cá nhân nhưng các cá nhân này có liên quan trực tiếp đến việc phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia. Những cá nhân này có thể đã hoặc thậm chí đang giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước như nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, tướng lĩnh quân đội... Hành vi vi phạm nghiêm trọng quyền con



người của những đối tượng này có thể đồng thời làm phát sinh trách nhiệm kép: trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia và trách nhiệm hình sự của cá nhân.

Trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về quyền con người khu vực, trách nhiệm pháp lý quốc tế cũng được các thiết chế giám sát nhân quyền khu vực áp dụng đối với quốc gia có hành vi vi phạm các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người được ghi nhận trong các điều ước quốc tế khu vực. Trên cơ sở Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản năm 1950, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải tuân thủ phán quyết cuối cùng của Tòa án Nhân quyền châu Âu trong mọi trường hợp thông qua việc phải chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời phải đền bù mọi thiệt hại đã gây ra đối với cá nhân bị vi phạm các quyền cơ bản.

Bên cạnh việc phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, quốc gia có hành vi vi phạm điều ước quốc tế về quyền con người còn có thể phải chịu những hậu quả bất lợi khác như uy tín của quốc gia trong quan hệ quốc tế bị giảm sút khi bị lên án vì những vi phạm nhân quyền. Quốc gia cũng có thể bị mất nguồn viện trợ, nguồn vốn đầu tư nước ngoài hoặc bị ảnh hưởng về mặt ngoại giao, bởi trên thực tế các tổ chức quốc tế liên chính phủ như Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế thế giới, Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế... và các quốc gia nước ngoài



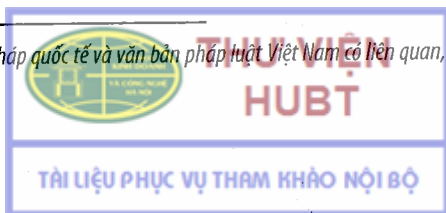
cũng có thể xét đến những vi phạm các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người trước khi quyết định tài trợ hoặc đầu tư vốn vào quốc gia.

1.3.3. Sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ trong thực tiễn triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của quốc gia.

Bên cạnh các tổ chức quốc tế liên chính phủ, thực tiễn quan hệ quốc tế không phủ nhận những đóng góp của các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là những tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền như Tổ chức Ân xá quốc tế, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, Tổ chức Tầm nhìn thế giới, Tổ chức Cứu trợ trẻ em, Quỹ Trẻ em, Quỹ Ford... trong việc đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người của các quốc gia.

Trước hết, các tổ chức phi chính phủ thiết lập quan hệ tư vấn với Liên hợp quốc. Cơ sở pháp lý của mối quan hệ này là Điều 71 Hiến chương Liên hợp quốc: “*Hội đồng Kinh tế Xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng*”⁶¹, mà một trong những thẩm quyền đó là “*đưa ra những khuyến nghị, nhằm đảm bảo sự tôn trọng thật sự nhân quyền và những quyền tự do cơ bản cho mọi người*”

⁶¹ Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 28.



(khoản 2 Điều 62 Hiến chương Liên hợp quốc)⁶². Về mức độ và phương thức hợp tác với Liên hợp quốc, có thể chia các tổ chức phi chính phủ làm ba nhóm:

- Nhóm có quy chế tư vấn chung: Bao gồm các tổ chức có liên quan đến hầu hết các hoạt động của Hội đồng Kinh tế Xã hội. Nhóm này có những đóng góp lớn vào việc thực hiện những mục tiêu chung của Liên hợp quốc.

- Nhóm có quy chế tư vấn đặc biệt: Bao gồm các tổ chức liên quan đến một vài hoạt động của Hội đồng Kinh tế Xã hội. Mặc dù có phương diện hoạt động hẹp hơn nhóm thứ nhất nhưng xét về tính chất nhóm này có liên quan mật thiết đến vấn đề quyền con người. Các tổ chức phi chính phủ trong nhóm này triển khai hoạt động trên các lĩnh vực đấu tranh chống chủ nghĩa Apacthai, sự kỳ thị về chủng tộc, sự phân biệt đối xử với phụ nữ và những vi phạm nghiêm trọng các quyền con người.

- Nhóm có quy chế tư vấn không thường xuyên: Bao gồm các tổ chức phi chính phủ được Hội đồng Kinh tế Xã hội mời tư vấn trong một số vấn đề nhất định.

Với tính chất là các tổ chức tự nguyện, không bao gồm đại diện của các quốc gia, trong lĩnh vực quyền con người, hoạt động của các tổ chức phi chính phủ chủ yếu bao gồm tư vấn, giáo dục, hòa giải, tham gia các hành

⁶² Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 26.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

động của chính phủ và trong chừng mực nhất định thực hiện các hoạt động có tác dụng thúc đẩy hoặc kiềm chế các hành động của chính phủ. Mặc dù các quốc gia không đưa ra thông cáo chính thức thừa nhận rằng các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực quyền con người đã thúc đẩy đưa tới những hành động của chính phủ nhưng thực tiễn quan hệ quốc tế cho thấy việc thực hiện các nghĩa vụ và cam kết quốc tế về quyền con người của các quốc gia, trong một số trường hợp, được triển khai theo chiều hướng tích cực dưới sự theo dõi và ủng hộ của các tổ chức phi chính phủ như những lệnh ân xá được ban hành, tù nhân được phóng thích, các bản án được giảm nhẹ và những vi phạm quyền con người cũng bớt đi... Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế được cho là có ảnh hưởng lớn trong việc cải thiện điều kiện giam giữ, Tổ chức Ân xá quốc tế rõ ràng có những đóng góp trong việc thả hàng ngàn tù nhân.

Tuy không ai có thể đánh giá chính xác ảnh hưởng của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực quyền con người nhưng rõ ràng ảnh hưởng của những tổ chức này đối với các quốc gia trong việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thông qua các hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu, công bố công khai và những hoạt động khác thực sự có tác động. Ngoài ra, những thông tin, bình luận từ các tổ chức phi chính phủ còn được các thiết chế giám sát nhân quyền khu vực và

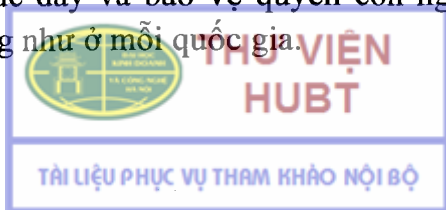


toàn cầu sử dụng trong quá trình xem xét báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của các quốc gia như trong Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc hoặc trong cơ chế báo cáo của các công ước quốc tế về quyền con người.

1.3.4. Sự ổn định về an ninh chính trị, phát triển về kinh tế và dân chủ hóa đời sống xã hội ở mỗi quốc gia

Sự ổn định về an ninh chính trị, phát triển về kinh tế và dân chủ hóa đời sống xã hội là đảm bảo khá quan trọng của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, đặc biệt là ở cấp độ cơ chế quốc gia.

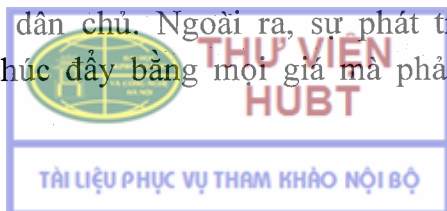
Trước hết, các quốc gia chỉ có thể thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các điều ước quốc tế về quyền con người, qua đó bảo đảm và thúc đẩy quyền con người nếu quốc gia duy trì được sự ổn định về an ninh chính trị bởi quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, ổn định, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và đề cao. Trên bình diện quốc tế cũng như ở mỗi quốc gia, cuộc đấu tranh vì quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia... đang hàng ngày, hàng giờ đe dọa hòa bình, an ninh độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, hạn chế việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới cũng như ở mỗi quốc gia.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

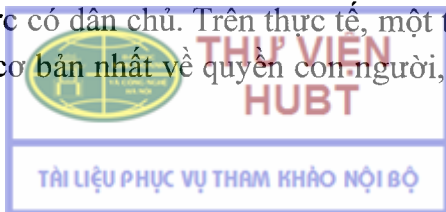
Bên cạnh sự ổn định về an ninh chính trị, để hiện thực hóa các quyền con người được ghi nhận trong điều ước quốc tế, nhất là các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, quốc gia cần có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự phát triển kinh tế. Nếu không có sự phát triển về kinh tế thì không thể bảo đảm và phát triển các quyền con người, bởi đói nghèo, lạc hậu sẽ làm cá nhân con người bị loại ra khỏi tiến trình phát triển của xã hội, bị tước bỏ những cơ hội để duy trì và cải thiện điều kiện sống, ngăn cản khả năng nhận biết và hưởng thụ các quyền con người. Chẳng hạn như một người mù chữ, phải vật lộn hàng ngày với miếng cơm manh áo thì không thể có điều kiện để thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả các quyền được giáo dục, quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội... mà họ được ghi nhận.

Trên thực tế những vi phạm quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến tình trạng đói nghèo, chậm phát triển về kinh tế. Mối quan hệ giữa bảo vệ, thúc đẩy quyền con người và sự phát triển về kinh tế là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, ở những xã hội nhất định, trong những giai đoạn nhất định, sự phát triển về kinh tế không hoàn toàn đồng hành với việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người bởi tuy kinh tế phát triển nhưng quyền con người vẫn bị hạn chế bởi yếu tố chính trị và vấn đề dân chủ. Ngoài ra, sự phát triển kinh tế không được thúc đẩy bằng mọi giá mà phải được thực



hiện trên cơ sở phù hợp với nguyên tắc cơ bản về quyền con người và không được làm tổn hại đến quyền con người. Chẳng hạn, phát triển kinh tế không được dẫn tới thảm họa về môi trường hay đẩy những nhóm người yếu thế ra ngoài lề sự phát triển của xã hội.

Dân chủ hóa đời sống xã hội và bảo đảm, thúc đẩy quyền con người cũng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Để bảo đảm và thúc đẩy có hiệu quả quyền con người đòi hỏi quốc gia phải tăng cường, mở rộng và phát huy hơn nữa nền dân chủ. Mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng và phát huy dân chủ đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trên thực tế và ngược lại. Trong một Nhà nước, sự dân chủ phản ánh mức độ Nhà nước cho phép các cá nhân, nhóm và các chủ thể khác có những cơ hội bình đẳng, đầy đủ và thực sự để tham gia vào các tiến trình và hoạt động chính trị, mà một trong những hoạt động quan trọng là tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Một xã hội có dân chủ thì mọi cá nhân mới có các quyền và cơ hội bình đẳng để nêu ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào mọi tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một Nhà nước có dân chủ. Trên thực tế, một trong hai điều ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người, Công ước về



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quyền dân sự và chính trị chính là chuẩn mực cho các quốc gia khi phấn đấu xây dựng một xã hội mở rộng và phát huy dân chủ. Trong khi đó các quyền được ghi nhận trong Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa chỉ có thể thực hiện một cách hiệu quả trong bối cảnh một Nhà nước dân chủ.



CHƯƠNG 2. CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) là một nước xã hội chủ nghĩa của nền chuyên chính nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm nền tảng⁶³. Quan điểm của Đảng và Nhà nước Trung Quốc là tôn trọng các nguyên tắc mang tính phổ biến của quyền con người. Các quốc gia đều có nghĩa vụ phải triển khai các biện pháp để tôn trọng và thúc đẩy quyền con người phù hợp với mục đích và nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc cũng như các điều ước quốc tế về quyền con người khác. Đảng và Nhà nước Trung Quốc cho rằng, sự khác biệt về chính trị, kinh tế, lịch sử và văn hóa giữa các quốc gia tất yếu dẫn đến sự khác biệt về quan điểm khi tiếp cận các vấn đề về quyền con người. Do đó, điều quan trọng là các quốc gia phải sẵn sàng đối thoại

⁶³ The Constitution of the People's Republic of China.

Nguồn http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Constitution/2007-11/15/content_1372963.htm



và hợp tác dựa trên sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau trong những nỗ lực chung để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người⁶⁴. Quan điểm và cách tiếp cận vấn đề quyền con người của Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với quan điểm và cách tiếp cận của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Dựa trên quan điểm nêu trên, Trung Quốc đã là thành viên của 26 điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó có 6 công ước quan trọng được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc là: Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979; Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1969; Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984; Công ước về quyền trẻ em năm 1989; Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006. Trung Quốc cũng đã ký Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966. Các cơ quan chức năng của Trung Quốc đang tiếp tục thực hiện các cải cách mạnh mẽ về hành chính và tư pháp để chuẩn bị cho việc phê chuẩn Công ước này. Ngoài ra, Trung Quốc cũng đang trong tiến trình nghiên cứu để tham gia Công ước về bảo vệ quyền của người lao động di trú và thành viên gia đình

⁶⁴ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

họ, cùng với các văn kiện quốc tế khác về quyền con người cũng như nghiên cứu khả năng thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia phù hợp với Nguyên tắc Pari⁶⁵.

Để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, Trung Quốc đã xây dựng và phát triển hệ thống văn bản pháp luật quốc gia về bảo vệ quyền con người khá toàn diện với vị trí tối cao thuộc về Hiến pháp, tiếp đến là các bộ luật và các văn bản dưới luật. Điều 33 Hiến pháp Trung Quốc quy định: “...*Nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người...*”⁶⁶. Toàn bộ Chương II Hiến pháp Trung Quốc quy định chi tiết các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bao gồm cả quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Hiến pháp Trung Quốc cũng có các điều khoản đặc biệt quy định về quyền của phụ nữ, người già, trẻ em, người khuyết tật và người dân tộc thiểu số. Ngoài Hiến pháp, tính đến tháng 4/2018 Trung Quốc đã ban hành 265 luật trong đó có các luật quan trọng như Luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Bồi thường nhà nước, Luật Bảo vệ quyền của phụ nữ, Luật

⁶⁵ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

⁶⁶ The Constitution of the People's Republic of China.

Nguồn http://www.npc.gov.cn/englishnpc/Constitution/2007-11/15/content_1372963.htm



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Bảo vệ người khuyết tật, Luật Lao động, Luật Cảnh sát nhân dân, Luật Giáo dục bắt buộc...⁶⁷

Hiến pháp Trung Quốc không quy định hiệu lực áp dụng trực tiếp của các điều ước quốc tế trong lãnh thổ Trung Quốc. Tuy nhiên, trong thực tiễn đã có trường hợp Trung Quốc thừa nhận hiệu lực áp dụng trực tiếp của điều ước quốc tế về quyền con người trong các tuyên bố, văn kiện mang tính ngoại giao. Năm 1990, phái đoàn Trung Quốc đã tuyên bố trước Ủy ban Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 rằng: Sau khi Công ước có hiệu lực tại Trung Quốc, các hành vi được quy định trong Công ước sẽ được coi như là đã quy định trong pháp luật quốc gia. Các điều khoản của Công ước sẽ được áp dụng trực tiếp tại Trung Quốc⁶⁸.

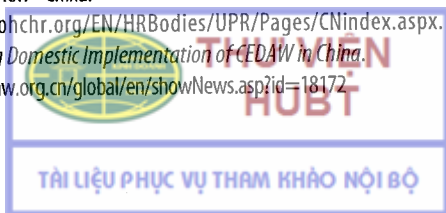
Các quyền con người cơ bản và các nguyên tắc chỉ đạo chính sách nhà nước được ghi nhận trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật thể hiện cam kết của Trung Quốc đối với việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Hiến pháp và các văn bản pháp luật lấy quyền con người làm trung tâm không chỉ tạo cơ sở pháp lý mà còn thiết lập khung thiết chế bảo vệ quyền con người và tạo điều kiện thuận lợi cho

⁶⁷ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

⁶⁸ Dai Ruijun, *Promoting Domestic Implementation of CEDAW in China*.

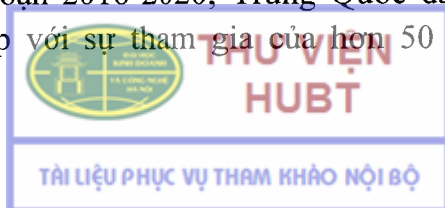
Nguồn <http://www.iolaw.org.cn/global/en/showNews.asp?id=18172>



các thiết chế này trong quá trình thực hiện chức năng của mình.

Cơ cấu bộ máy nhà nước của Trung Quốc bao gồm Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội), Chủ tịch nước, Quốc vụ viện (Chính phủ), Ủy ban Quân sự Trung ương, Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Đại hội Đại biểu nhân dân, Chính quyền và Tòa án các cấp ở địa phương. Tất cả các cơ quan này đều tham gia vào quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở Trung Quốc. Một trong những chức năng quan trọng của cơ quan này là xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia để chuyển hóa nội dung điều ước quốc tế về quyền con người mà Trung Quốc là thành viên. Quốc vụ viện và các cơ quan trong hệ thống hành pháp của Trung Quốc chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai các chương trình kế hoạch hành động quốc gia liên quan đến quyền con người.

Trung Quốc đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người trong các giai đoạn 2012-2015 và 2016-2020. Kế hoạch hành động nêu rõ các mục tiêu và biện pháp cụ thể của Trung Quốc trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Đặc biệt trong Kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người giai đoạn 2016-2020, Trung Quốc đã thiết lập cơ chế phối hợp với sự tham gia của hơn 50 cơ quan trực



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

thuộc Chính phủ để xây dựng, triển khai và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch. Các trường đại học, viện nghiên cứu, công ty và tổ chức phi chính phủ cũng tham gia vào việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Bên cạnh Kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người, Trung Quốc đã triển khai các Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nhằm thúc đẩy và bảo vệ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của người dân. Từ năm 1953, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện 13 kế hoạch quốc gia về phát triển kinh tế, xã hội. Trung Quốc cũng đang khẩn trương triển khai Chương trình phát triển bền vững 2030⁶⁹. Các kế hoạch, chương trình này đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao mức sống của người dân Trung Quốc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Chính phủ Trung Quốc đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền con người. Từ những năm 1990, Trung Quốc đã đưa kiến thức giáo dục quyền con người vào chương trình học phổ thông. Khoa luật của 30 trường đại học đã giới thiệu các khóa học về quyền con người. Trung Quốc đã thành lập 8 trung tâm-đào tạo và giảng dạy quốc gia về quyền con người; đồng thời nhiều viện nghiên cứu cũng đã thành lập các trung tâm nghiên cứu về quyền con người⁷⁰. Các trung tâm và viện nghiên

⁶⁹ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

⁷⁰ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.



cứu này có vai trò quan trọng trong việc đưa ra các khuyến nghị chính sách, thúc đẩy giáo dục quyền con người cũng như tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Hệ thống các cơ quan tư pháp của Trung Quốc không ngừng được củng cố. Bên cạnh việc áp dụng các biện pháp nhằm ngăn ngừa và trừng trị các hành vi vi phạm quyền con người, các cơ quan tư pháp của Trung Quốc cũng rất chú trọng đến việc duy trì cơ chế bảo vệ quyền con người trong các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Rất nhiều tổ chức trợ giúp pháp lý và trung tâm dịch vụ pháp lý được thành lập trên khắp lãnh thổ Trung Quốc⁷¹.

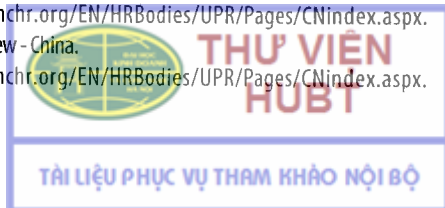
Bên cạnh hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, Trung Quốc khuyến khích và ủng hộ sự tham gia của xã hội dân sự trong việc triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. Tính đến cuối năm 2017, đã có 755.200 tổ chức dân sự đăng ký hoạt động tại Trung Quốc. Các tổ chức này hoạt động trong các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường⁷²... Luật điều chỉnh hoạt động của các tổ chức quốc tế phi chính phủ trong lãnh thổ Trung Quốc, có hiệu lực năm 2017, cũng đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quốc tế phi chính phủ tham gia vào cơ chế thực hiện điều ước

⁷¹ Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

⁷² Universal Periodic Review - China.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CNindex.aspx>.

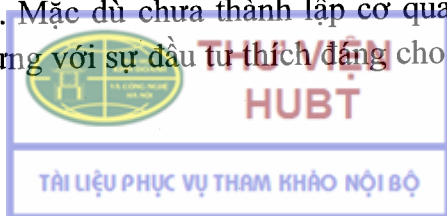


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quốc tế về quyền con người của Trung Quốc. Các tổ chức này đã có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Trung Quốc.

Trung Quốc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc cũng như cơ chế của các ủy ban công ước. Trung Quốc duy trì quan hệ với các thiết chế quốc tế trong lĩnh vực quyền con người như Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người; đón tiếp các báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, chống tra tấn...; tham gia các cơ chế đối thoại nhân quyền song phương và khu vực... Thực hiện khuyến nghị của các ủy ban công ước về quyền con người, Trung Quốc đã cho phép nhiều đoàn nước ngoài đến Trung Quốc khảo sát, thăm những địa điểm nhạy cảm như các nhà giam, đền chùa, cơ sở tôn giáo, dân tộc thiểu số. Điều này giúp Trung Quốc tranh thủ được sự ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới.

Như vậy, có thể thấy rằng, với việc tham gia nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, Trung Quốc đã chuyển hóa kịp thời, đầy đủ nội dung điều ước quốc tế vào pháp luật trong nước. Các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên cũng đã được triển khai đồng bộ thông qua hoạt động của hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước của Trung Quốc. Mặc dù chưa thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia nhưng với sự đầu tư thích đáng cho nghiên cứu lý



luận về quyền con người, sự tham gia rộng rãi của xã hội dân sự, sự chủ động tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực... đã cho thấy sự tích cực của Trung Quốc trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người. Đây là những kinh nghiệm cần được các quốc gia tham khảo.

2.2. CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI CỘNG HÒA PHILIPPINES

Cộng hòa Philippines là quốc gia ở khu vực Đông Nam Á. Mặc dù là quốc gia nông nghiệp, thu nhập bình quân đầu người còn thấp (GDP đầu người năm 2017 là 3.429 đôla Mỹ) nhưng Philippines đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Tại các diễn đàn và hội nghị quốc tế về quyền con người, Philippines luôn được đánh giá là một hình mẫu đối với các quốc gia đang phát triển. Trong Báo cáo Phát triển con người năm 2018 của UNDP, Philippines là quốc gia có Chỉ số phát triển con người (HDI) gần đến ngưỡng phát triển cấp cao (0,699)⁷³.

Philippines là một trong những quốc gia đã sớm phê chuẩn 11 trên tổng số 13 công ước quốc tế quan trọng về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc⁷⁴. Thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc

⁷³ Universal Periodic Review - Philippines.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/PHindex.aspx>

⁷⁴ Universal Periodic Review - Philippines.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/PHindex.aspx>



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

tế mà mình đã tham gia, Philippines đã thiết lập cơ chế quốc gia, về tổng thể, bao gồm các điều kiện về thể chế nhà nước, cơ sở pháp lý và thực tế để bảo đảm các quyền cơ bản của con người.

Về thể chế nhà nước, quyền lực Nhà nước ở Philippines được thiết lập và tách biệt theo ba nhánh là hành pháp, tư pháp và lập pháp lưỡng viện (gồm thượng viện và hạ viện). Hiến pháp Philippines quy định rõ chức năng và quyền hạn của các cơ quan trong việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Với tư cách là cơ quan lập pháp, Nghị viện Philippines xây dựng và hoàn thiện các cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

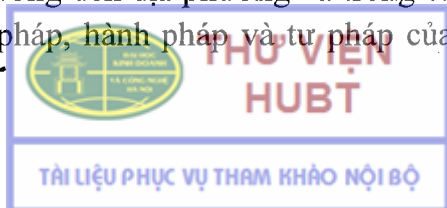
Tổng thống là người đứng đầu cơ quan hành pháp của Philippines. Trong hệ thống cơ quan hành pháp, Ủy ban Nhân quyền của Tổng thống được thành lập nhằm đảm bảo việc tuân thủ nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà Philippines tham gia; xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người; giám sát, điều phối các chính sách và hành động về quyền con người của các cơ quan hành pháp. Ủy ban Nhân quyền Tổng thống cũng là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc tuân thủ nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền và cơ chế của các ủy ban công ước.



Bên cạnh đó, các văn phòng nhân quyền được thiết lập trong lực lượng vũ trang, cảnh sát quốc gia và cơ quan điều tra Philippines. Các trung tâm nhân quyền Barangay (cấp làng) và hội đồng liên ngành xử lý các vấn đề nhân quyền khác nhau cũng được thành lập, trong số này có Hội đồng liên ngành về chống buôn bán người, Hội đồng liên ngành về chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, Hội đồng liên ngành về trẻ em trong xung đột vũ trang...

Hệ thống tư pháp hình sự Philippines được xây dựng trên năm trụ cột là thực thi pháp luật, truy tố, xét xử, cải tạo và cộng đồng. Philippines không có cơ quan công tố hay kiểm sát riêng mà chức năng này thuộc về tòa án. Hệ thống tư pháp hình sự có các cơ chế pháp lý để bảo vệ quyền con người, đặc biệt “cộng đồng” được công nhận là một trong các trụ cột của hệ thống tư pháp hình sự. Các tổ chức phi chính phủ và xã hội dân sự đóng vai trò tích cực trong trụ cột này. Tòa án Tối cao Philippines cũng đã thành lập các ủy ban liên quan đến quyền con người trong cơ quan xét xử các cấp.

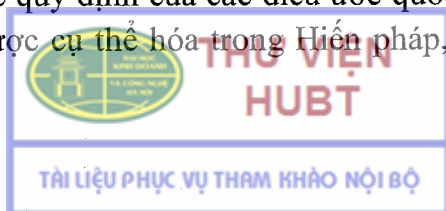
Có thể thấy Philippines đã xây dựng một hệ thống thiết chế quốc gia khá chặt chẽ nhằm triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Điểm nổi bật là ngoài các cơ quan có thẩm quyền chung, các thiết chế nhân quyền quốc gia chuyên trách đã được thành lập từ trung ương đến địa phương và trong cả ba hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Philippines.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Ngoài ra, Philippines còn thành lập hai cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập là Văn phòng Giám sát viên nhân quyền và Ủy ban Nhân quyền quốc gia. Theo khoản 17(1) Điều XIII Hiến pháp năm 1987 của Philippines, Ủy ban Nhân quyền quốc gia thực hiện chức năng điều tra các hành vi vi phạm quyền con người liên quan đến quyền dân sự, chính trị; thực hiện thẩm quyền thăm trại giam, nhà tù hay các cơ sở giam giữ cần được bảo vệ; tư vấn cho Quốc hội các biện pháp hữu hiệu để thúc đẩy quyền con người và đảm bảo đền bù cho nạn nhân bị vi phạm quyền con người và gia đình họ; giám sát Chính phủ trong việc tuân thủ các điều ước quốc tế về quyền con người... Các quy định về tính chất, chức năng và hoạt động của hai cơ quan nhân quyền độc lập của Philippines có trước cả Nguyên tắc Paris của Liên hợp quốc về việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập. Điều này thể hiện tư duy, cách nhìn nhận đánh giá của Philippines đối với vấn đề quyền con người nói chung và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng.

Về cơ sở pháp lý triển khai nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế và bảo đảm các quyền cơ bản của con người, Philippines đã xây dựng một hệ thống cơ sở pháp lý tương đối toàn diện để đưa nội dung các cam kết trong các điều ước quốc tế về quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia. Các quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người được cụ thể hóa trong Hiến pháp, các văn bản



lập pháp, quyết định hay phán quyết của tòa án, các tập quán và thông lệ.

Hiến pháp Philippines là đạo luật cơ bản và tối cao của đất nước thiết lập khuôn khổ và các nguyên tắc chung điều chỉnh sự vận hành của Nhà nước. Các nội dung quan trọng của Hiến pháp Philippines bao gồm Tuyên ngôn nhân quyền, các điều khoản về quyền con người và công bằng xã hội, tính trách nhiệm của các công chức, quốc tịch, bầu cử, kinh tế và tài sản quốc gia. Cam kết tôn trọng và bảo đảm thực hiện các quyền con người cũng được khẳng định trong Hiến pháp của Philippines: *“Quốc hội phải dành ưu tiên cao nhất cho việc ban hành các biện pháp bảo vệ và tăng cường quyền của tất cả mọi người về nhân phẩm, giảm bất bình đẳng về xã hội, kinh tế và chính trị, loại bỏ sự bất công về văn hóa thông qua san sẻ tài sản và quyền lực chính trị một cách công bằng vì lợi ích chung”* (khoản 1 Điều XIII)⁷⁵. Trên cơ sở Hiến pháp, nhiều văn bản pháp luật khác nhau về quyền con người của Philippines đã được ban hành trong đó khẳng định quyền của mọi người dân trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp lý, Philippines cũng chú trọng tới việc củng cố cơ sở thực tế đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều

⁷⁵ The 1987 Constitution of the Republic of the Philippines.
Nguồn <http://www.chanrobles.com/philsupremelaw1.htm>

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

ước quốc tế về quyền con người. Philippines triển khai các kế hoạch, chính sách và chương trình chiến lược quốc gia về quyền con người. Một nguồn ngân sách đáng kể cũng được dành cho các hoạt động này. Philippines đã dành ít nhất 5% ngân sách trung ương và địa phương cho các chương trình và dịch vụ vì phụ nữ và bình đẳng giới⁷⁶. Chính phủ Philippines tiến hành lồng ghép vấn đề quyền con người và giáo dục mọi người dân thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình và tôn trọng quyền con người, tăng cường hợp tác quốc tế với các quốc gia và tổ chức quốc tế, mở rộng và phát triển các sáng kiến về quyền con người coi đây là trụ cột chính trong hợp tác quốc tế. Ngoài ra, Philippines tăng cường tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp xã hội đối với quyền con người. Các ủy ban quốc gia về quyền con người đã tiến hành tổ chức các hội thảo cùng với các nhóm xã hội dân sự để xây dựng sự hợp tác giữa các bên liên quan trong nhận thức và thúc đẩy các sáng kiến về quyền con người.

2.3. CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI LIÊN BANG THỤY SỸ

Khác với Trung Quốc và Philippines là những quốc gia đang phát triển, Thụy Sĩ là quốc gia có mức độ phát triển kinh tế cao, đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong

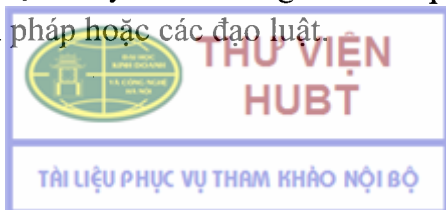
⁷⁶ Universal Periodic Review - Philippines.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/PHindex.aspx>



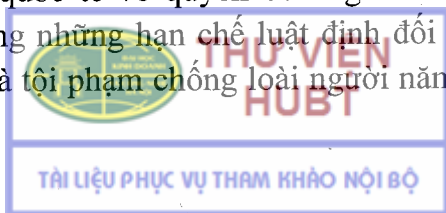
việc bảo đảm và phát triển quyền con người. Mặc dù đạt được những thành tựu đó nhưng Thụy Sĩ là quốc gia có đường lối, chính sách đối ngoại khá ôn hòa. Thụy Sĩ không áp đặt các tiêu chí về quyền con người một cách máy móc khi nhìn nhận, đánh giá về tình hình nhân quyền ở một quốc gia, một khu vực.

Trong lĩnh vực quyền con người, Thụy Sĩ đã phê chuẩn nhiều điều ước quốc tế, đặc biệt là điều ước quốc tế được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế và một số điều ước quốc tế về quyền con người khu vực. Thụy Sĩ là quốc gia theo trường phái nhất nguyên luận khi xem xét mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Các điều ước quốc tế, trong đó có điều ước quốc tế về quyền con người, sau khi được Hội đồng Liên bang (cơ quan hành pháp với 7 thành viên) phê chuẩn sẽ trở thành một bộ phận của hệ thống pháp luật quốc gia kể từ ngày điều ước có hiệu lực tại Thụy Sĩ. Với cách thức này, các điều ước quốc tế đã có hiệu lực áp dụng trực tiếp trên toàn lãnh thổ Thụy Sĩ mà không cần phải chuyển hóa thông qua một văn bản pháp luật quốc gia cụ thể. Điều này khác với Philippines, Trung Quốc cũng như một số quốc gia theo trường phái nhị nguyên luận khi mà các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người không thể được triển khai thực hiện trên lãnh thổ quốc gia nếu không được chuyển hóa bằng văn bản pháp luật quốc gia như Hiến pháp hoặc các đạo luật.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Điểm đặc biệt trong hệ thống pháp luật của Thụy Sĩ ngoài việc điều ước quốc tế về quyền con người được coi là một bộ phận cấu thành của hệ thống đó thì rất nhiều quy định trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền cũng được đưa vào Hiến pháp và pháp luật của quốc gia này. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền không phải là một điều ước quốc tế nên không có hiệu lực áp dụng trực tiếp trên lãnh thổ Thụy Sĩ. Tuy nhiên, đây là văn kiện quốc tế có ý nghĩa rất lớn, lần đầu tiên tập trung đề cập đến các quyền và tự do cơ bản của con người trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền còn được sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện quyền con người của quốc gia thành viên Liên hợp quốc (đặc biệt đánh giá theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền). Chính vì vậy, trong Hiến pháp và pháp luật của Thụy Sĩ có nhiều quy định liên quan đến một số quyền con người cụ thể đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền như bình đẳng và không phân biệt đối xử, vấn đề giới, bảo vệ đặc biệt đối với trẻ em, quyền của người khuyết tật, quyền của người nhập cư, chống phân biệt chủng tộc... Điều này thể hiện quan điểm tiến bộ và toàn diện của Thụy Sĩ về vấn đề tôn trọng, bảo đảm và thực hiện các quyền cơ bản của con người mặc dù quốc gia này vẫn chưa tham gia một số điều ước quốc tế về quyền con người như Công ước không áp dụng những hạn chế luật định đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống loài người năm 1968, Công



ước về ngăn ngừa và trừng trị tội Apacthai năm 1973, Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ năm 1990...⁷⁷

Với đặc thù là một quốc gia liên bang có sự phân chia quyền lực nhà nước giữa trung ương và các bang, các bang của Thụy Sĩ có quyền ban hành Hiến pháp bang và do đó có thể có quy định riêng về quyền con người, quyền công dân. Mặc dù vậy, Tòa án Liên bang (cơ quan tư pháp tối cao của Liên bang) không cho phép các bang ban hành các quy định trái với Hiến pháp liên bang và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Thụy Sĩ đã tham gia.

Về thiết chế quốc gia triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế, cả ba hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Thụy Sĩ đều tham gia vào quá trình này. Quốc hội Thụy Sĩ theo chế độ lưỡng viện, gồm Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc gia, có trách nhiệm thông qua Hiến pháp liên bang và các văn bản pháp luật khác về quyền con người. Cơ quan hành pháp của Thụy Sĩ là Hội đồng Liên bang có chức năng phụ trách chung các vấn đề về đối ngoại, quốc phòng, an ninh của cả liên bang, trong đó có việc tổ chức thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người đã được Hiến pháp Liên bang xác định là trách nhiệm của tất cả các cơ quan công

⁷⁷ Universal Periodic Review - Switzerland.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CHindex.aspx>



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quyền của Thụy Sĩ dù ở cấp thành phố, bang hay liên bang, đặc biệt là của tòa án và cảnh sát. Tòa án liên bang và Tòa án các bang có trách nhiệm đảm bảo rằng các quyết định, biện pháp do chính quyền liên bang và các bang thực hiện phải phù hợp với các quyền cơ bản của con người. Tòa án liên bang còn có thẩm quyền tiếp nhận các khiếu nại về hành vi vi phạm quyền con người được Hiến pháp và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Thụy Sĩ là thành viên ghi nhận.

Thụy Sĩ không thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập. Thay vào đó là các cơ quan tư vấn chính thức cấp liên bang và bang có trách nhiệm bảo vệ quyền con người trong những lĩnh vực nhất định. Các cơ quan này được tổ chức dưới hình thức các ủy ban liên bang như Ủy ban liên bang về vấn đề di cư, Ủy ban liên bang về phụ nữ, Ủy ban liên bang chống phân biệt chủng tộc... Các ủy ban liên bang này chỉ có quy chế tư vấn chứ không có quyền tiến hành các hành động trực tiếp chống lại những hành vi vi phạm quyền con người. Ngoài ra, ở cấp bang và cấp thành phố, Thụy Sĩ hình thành các cơ quan thanh tra để tiến hành điều tra và đề xuất hướng xử lý cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề phát sinh trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân.

Là thành viên Công ước châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản năm 1950, Thụy Sĩ đã chấp nhận thẩm quyền của Tòa án Nhân quyền châu Âu trong việc



tiếp nhận khiếu nại của cá nhân và quốc gia thành viên đối với các hành vi vi phạm quyền con người và vi phạm nghĩa vụ thành viên Công ước. Thụy Sĩ cam kết tuân thủ các phán quyết của Tòa án trong mọi trường hợp mà mình là một bên tranh chấp. Các phán quyết của Tòa có hiệu lực áp dụng trực tiếp và để thực hiện các phán quyết đó Thụy Sĩ sẽ tiến hành các biện pháp cụ thể để đảm bảo rằng bên bị thiệt hại nhận được đền bù và các hành vi vi phạm tương tự sẽ không tái diễn⁷⁸.

2.4. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Nghiên cứu về cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Trung Quốc, Philippines và Thụy Sĩ, một số bài học kinh nghiệm được rút ra có thể hữu ích cho Việt Nam khi thiết lập và triển khai cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên:

Thứ nhất, sự gắn bó chặt chẽ giữa các yếu tố cấu thành khi thiết lập cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Qua kinh nghiệm của các quốc gia, có thể thấy cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia phải thể hiện sự tổng hòa của các yếu tố:

⁷⁸ Universal Periodic Review - Switzerland.

Nguồn <https://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Pages/CHindex.aspx>

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- Một là cơ sở pháp lý triển khai thực hiện điều ước quốc tế, cụ thể là các nguyên tắc và quy phạm của Hiến pháp và các văn bản pháp luật quốc gia về thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế;

- Hai là các điều kiện về thể chế nhà nước bao gồm các thiết chế quốc gia và nhiệm vụ cụ thể của các thiết chế này trong việc thực hiện và giám sát thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế;

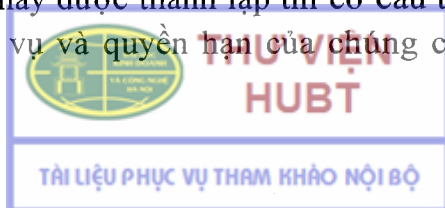
- Cuối cùng là các biện pháp đảm bảo trên thực tế để thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Các biện pháp này bao gồm tất cả các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Khi thiết lập cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải đặt các yếu tố này trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm đảm bảo sự hiệu quả khi thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế. Các yếu tố đều phải được quan tâm chú trọng, không nên coi nhẹ bất kỳ yếu tố nào bởi mỗi yếu tố đều có vai trò quan trọng nhất định trong quá trình hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia. Nếu chỉ quan tâm đến hoàn thiện cơ sở pháp lý mà không chú trọng hoàn thiện thể chế và các biện pháp bảo đảm trên thực tế thì các quy định trong pháp luật quốc gia về quyền con người, quyền công dân chỉ mang tính hình thức mà không đi vào đời sống thực tế của mỗi cá nhân công dân.

Ngược lại, nếu không quan tâm đúng mức đến việc hoàn thiện cơ sở pháp lý thì các hoạt động hoàn thiện thể chế và các biện pháp bảo đảm sẽ được triển khai một cách tùy tiện, không theo một khuôn khổ pháp lý cụ thể, ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện nghĩa vụ thành viên đã được điều ước quốc tế về quyền con người xác lập.

Thứ hai, nhận thức đầy đủ về tính phổ biến và tính đặc thù của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia đồng thời thể hiện tính đặc thù và tính phổ biến. Tính phổ biến thể hiện ở chỗ các nghĩa vụ mà điều ước quốc tế về quyền con người xác lập đối với các quốc gia thành viên là hoàn toàn giống nhau không có sự phân biệt về diện tích lãnh thổ, quy mô dân số, chế độ chính trị, sự phát triển về kinh tế... Xuất phát từ nguyên tắc Pacta sunt servanda, các quốc gia thành viên phải tận tâm, thiện chí thực hiện các nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế tại mỗi quốc gia có nét đặc thù riêng. Có quốc gia áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế nhưng với quốc gia khác thì các quy định đó phải được chuyển hóa thông qua Hiến pháp hoặc các văn bản pháp luật quốc gia. Đặc biệt liên quan đến việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia cũng còn có quan điểm khác biệt. Kể cả khi cơ quan này được thành lập thì cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chúng cũng rất khác



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

nhau giữa các quốc gia. Nét đặc thù trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia được lý giải bởi nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia. Xuất phát từ chủ quyền của mình, quốc gia có quyền độc lập khi tham gia quan hệ quốc tế và quyền tối cao khi quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại, trong đó có việc hình thành cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của quốc gia.

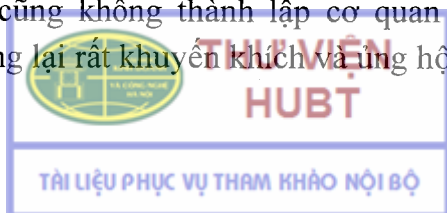
Nhận thức đầy đủ về tính phổ biến và tính đặc thù của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, việc thiết lập và triển khai cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam phải luôn dựa trên những đặc thù về chính trị, lịch sử, truyền thống, trình độ phát triển kinh tế, xã hội... của Việt Nam; đồng thời phải kết hợp hài hòa với các chuẩn mực, nguyên tắc chung đã được các điều ước quốc tế về quyền con người xác lập.

Thứ ba, sự hoàn thiện hệ thống thiết chế quốc gia nhằm triển khai hiệu quả cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, tất cả các thiết chế trong bộ máy nhà nước, từ hệ thống lập pháp đến hệ thống hành pháp và tư pháp đều tham gia tích cực vào quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Các thiết chế này, tùy theo chức năng

nhiệm vụ được quy định trong pháp luật quốc gia, sẽ triển khai các hoạt động thực hiện trên thực tế nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế như xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, tổ chức thực hiện các quy định đó và ngăn ngừa, trừng trị các hành vi vi phạm quy định của pháp luật quốc gia về quyền con người, quyền công dân... Ở Trung Quốc, Philippines và Thụy Sĩ, sự phối kết hợp giữa các thiết chế này khá chặt chẽ.

Một vấn đề nữa, tuy thực tiễn ở mỗi quốc gia có sự khác biệt nhất định, nhưng cũng rất đáng được Việt Nam quan tâm rút kinh nghiệm khi xây dựng và hoàn thiện hệ thống thiết chế quốc gia. Đó là việc thành lập thiết chế chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong lãnh thổ quốc gia. Ở Philippines, mô hình của thiết chế này là cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập tồn tại song song với các cơ quan chuyên trách được thành lập từ trung ương đến địa phương và trong cả ba hệ thống lập pháp, hành pháp và tư pháp của Philippines. Khác với Philippines, Thụy Sĩ không thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập. Thay vào đó là các cơ quan tư vấn chính thức cấp liên bang và bang có trách nhiệm bảo vệ quyền con người trong những lĩnh vực nhất định. Các thiết chế này được tổ chức dưới hình thức các ủy ban liên bang. Cũng thể hiện nét đặc thù riêng, Trung Quốc cũng không thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia nhưng lại rất khuyến khích và ủng hộ sự tham gia



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

rộng rãi của xã hội dân sự trong việc giám sát thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Nghiên cứu kinh nghiệm nêu trên của các quốc gia rất hữu ích cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người nói chung và hoàn thiện hệ thống thiết chế quốc gia nói riêng.

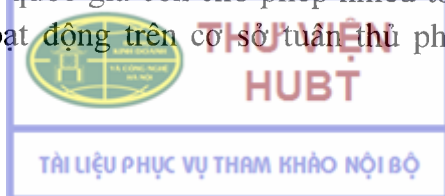
Thứ tư, sự chủ động trong việc triển khai cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.

Qua kinh nghiệm của các quốc gia, Việt Nam cần quan tâm đến vấn đề sau:

- Đầu tư thỏa đáng cho công tác nghiên cứu lý luận về quyền con người: Cần hết sức coi trọng, đầu tư thích đáng cho công tác nghiên cứu lý luận để khắc phục tình trạng thụ động, kém hiệu quả khi triển khai cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Các quốc gia như Trung Quốc và Thụy Sĩ đã đạt được những thành tựu rất lớn trong việc thu hút các nhà khoa học ở các trường đại học, cơ sở nghiên cứu để hoàn thiện lý luận khoa học tổng thể về quyền con người, quyền công dân, góp phần vô hiệu hóa các luận điệu vu cáo, xuyên tạc từ các thế lực phản động và thúc đẩy một cách đáng kể việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Ngoài các công trình nghiên cứu trong khuôn khổ các trung tâm, viện nghiên cứu về quyền con người, có rất nhiều tạp chí, sách chuyên khảo, trang thông tin điện tử, hội nghị, diễn đàn.... về quyền con người đã được các quốc gia tổ chức.

- Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế về quyền con người: Sự tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế đã giúp các quốc gia như Trung Quốc, Philippines giành thế chủ động trong đấu tranh về quyền con người. Thông qua Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Liên minh châu Âu (EU)... các quốc gia nêu rõ quan điểm của mình về quyền con người, thể hiện sự kiên định về nguyên tắc nhưng mềm dẻo về phương pháp khi thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Tại các diễn đàn này, các quốc gia khẳng định lập trường trước sau như một là quyền con người không được phủ nhận chủ quyền quốc gia, kiên quyết phản đối, bác bỏ một cách không khoan nhượng đối với các hành vi, tuyên bố lợi dụng quyền con người để gây rối, phá hoại, can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia.

- Minh bạch hóa các quy định của pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân cũng như thực tiễn tổ chức thực hiện các quy định này: Các quốc gia đều đã công bố công khai Sách trắng và Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Trong các văn bản này đều nêu rõ những thành tựu về quyền con người mà quốc gia đã đạt được trên cả ba phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ngoài ra, các quốc gia còn cho phép nhiều tổ chức quyền con người hoạt động trên cơ sở tuân thủ pháp luật quốc



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

gia; cho phép nhiều đoàn nước ngoài đến khảo sát, thăm những địa điểm nhạy cảm liên quan đến quyền con người, quyền công dân như nhà giam, đền chùa, cơ sở tôn giáo... Những hoạt động này đã góp phần khẳng định những thành tựu về quyền con người mà các quốc gia đã đạt được, qua đó tranh thủ được sự ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới

CHƯƠNG 3.

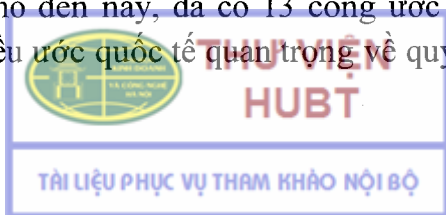
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

3.1. VIỆT NAM VỚI VIỆC THAM GIA CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Việt Nam bắt đầu tích cực tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về quyền con người ngay vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX, trong bối cảnh kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, cơ bản là nhờ vào sự viện trợ, giúp đỡ của các quốc gia trong khối xã hội chủ nghĩa. Việc khôi phục lại đất nước sau chiến tranh là một gánh nặng quá sức đối với một dân tộc đã chịu quá nhiều mất mát trong thời kỳ kháng chiến. Tuy nhiên, vượt lên tất cả, việc tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam trong thời kỳ này là một minh chứng đối với cả thế giới về nỗ lực của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ quyền con người.

3.1.1. Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc

Kể từ khi Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền được thông qua cho đến nay, đã có 13 công ước quốc tế được coi là các điều ước quốc tế quan trọng về quyền con người



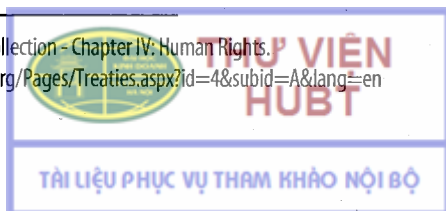
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc⁷⁹. Với tư cách thành viên Liên hợp quốc, đến nay Việt Nam đã phê chuẩn và gia nhập hầu hết các công ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ tổ chức quốc tế này.

Ngày 9/6/1981, Việt Nam gửi văn kiện gia nhập 3 công ước quốc tế đầu tiên về quyền con người là Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội Apacthai năm 1973. Việt Nam gia nhập Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 vào ngày 19/3/1982. Ngày 24/9/1982, Việt Nam gửi văn kiện gia nhập 2 công ước tiếp theo là Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Sau đó, ngày 4/6/1983, Việt Nam tiếp tục gia nhập Công ước không áp dụng những hạn chế luật định đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống loài người năm 1968; phê chuẩn Công ước về quyền trẻ em năm 1989 vào ngày 28/2/1990. Tháng 12/2001, Việt Nam gửi thư phê chuẩn hai Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về quyền trẻ em là Nghị định thư về sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang và Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em. Ngày 5/2/2015, Việt Nam phê chuẩn Công ước về

⁷⁹ United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights.

Nguồn <https://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en>



quyền của người khuyết tật năm 2006 và Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984.

Như vậy, trong tổng số 13 công ước quốc tế quan trọng được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của 10 công ước. Đối với một số công ước quốc tế còn lại như Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ năm 1990, Công ước về bảo vệ quyền của mọi người khỏi bị cưỡng bức mất tích năm 2006... Việt Nam đang nghiên cứu, xem xét về khả năng tham gia các công ước này.

So với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, quá trình tham gia các công ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam được đánh giá là tương đối tốt. Có thể thấy rõ điều này qua so sánh số lượng các công ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc mà Việt Nam tham gia với một số quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và trên thế giới. Số lượng các công ước mà một số quốc gia tham gia như Brunay: 2 công ước, Campuchia: 12 công ước, Indônêxia: 9 công ước, Lào: 9 công ước, Malaixia: 5 công ước, Mianma: 5 công ước, Philippines: 12 công ước, Singapore: 5 công ước, Nga: 9 công ước, Pháp: 9 công ước và Hoa Kỳ: 5 công ước⁸⁰. Như vậy, một số

⁸⁰ United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights.

Nguồn <http://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en>

quốc gia như Hoa Kỳ, quốc gia vẫn tự cho mình là "hình mẫu về nhân quyền" và hay đưa ra các phán xét đối với quốc gia khác về vấn đề này, thì đến nay việc tham gia các công ước chỉ dừng ở con số 5. Hơn thế Hoa Kỳ vẫn chưa phê chuẩn nhiều công ước quan trọng về quyền con người như Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội Apacthai năm 1973⁸¹.

3.1.2. Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế

Sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế Việt Nam đã phê chuẩn 21 trên tổng số 187 công ước của Tổ chức này⁸², trong đó có 5 trên tổng số 8 Công ước cơ bản gồm: Công ước số 29 về lao động cưỡng bức, Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau, Công ước số 111 về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, Công ước số 138 về tuổi lao động tối thiểu, Công ước số 182 về cấm và hành động ngay lập tức để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

Ngoài các công ước cơ bản, Việt Nam còn tham gia một số công ước khác của Tổ chức Lao động quốc tế:

⁸¹ United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights.

Nguồn <http://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en>

⁸² Bộ Ngoại giao, *Vấn đề nhân quyền*.

Nguồn http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns040906134805/view



Công ước số 5 về tuổi tối thiểu của trẻ em trong lao động công nghiệp, Công ước số 6 về làm việc ban đêm của trẻ em trong lao động công nghiệp, Công ước số 14 về quy định nghỉ hàng tuần cho lao động công nghiệp, Công ước số 27 về ghi trọng lượng trên kiện hàng lớn chở bằng tàu biển, Công ước số 45 về sử dụng lao động nữ trong hầm mỏ, Công ước số 80 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng, Công ước số 81 về thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại, Công ước số 116 về xem xét lại các điều khoản cuối cùng, Công ước số 120 về vệ sinh trong thương mại và văn phòng, Công ước số 123 về tuổi tối thiểu được làm việc trong hầm mỏ, Công ước số 124 về kiểm tra sức khỏe thiếu niên làm việc trong hầm mỏ, Công ước số 155 về an toàn, vệ sinh lao động và môi trường làm việc, Công ước số 122 về việc làm chính sách...

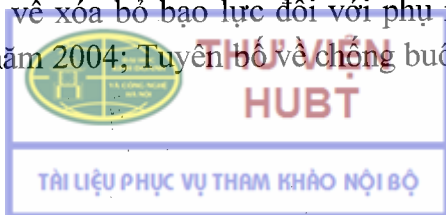
Tham gia các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam muốn thể hiện cam kết của mình trong việc tạo mọi điều kiện thuận lợi và bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục xem xét việc tham gia một số công ước khác như Công ước số 87 và Công ước số 98 về tự do lập hội và thương lượng tập thể, Công ước số 105 về chống lao động cưỡng bức, Công ước số 184 về an toàn sức khỏe lao động nông thôn... Ngoài ra, Việt Nam còn nghiên cứu các Công ước số 26, 95, 131, 159 của Tổ chức Lao động quốc tế trong quá trình soạn thảo Luật người khuyết tật và các văn bản pháp luật về tiền lương tối thiểu.



3.1.3. Tham gia các điều ước quốc tế khác về quyền con người

Bên cạnh các công ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc và Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế khác về quyền con người. Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, dù đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, Việt Nam đã gia nhập bốn công ước Gionevơ về bảo hộ nạn nhân chiến tranh là Công ước Gionevơ về bảo hộ dân thường trong chiến tranh, Công ước Gionevơ về đối xử với tù binh, Công ước Gionevơ về cải thiện tình cảnh của những người thuộc các lực lượng vũ trang trên biển bị thương, bị bệnh hoặc bị đắm tàu, Công ước Gionevơ về cải thiện tình cảnh của những người thuộc các lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ bị thương hoặc bị bệnh. Các công ước này được Hội nghị ngoại giao về thiết lập các công ước quốc tế về bảo hộ nạn nhân chiến tranh thông qua ngày 12/8/1949 tại Gionevơ.

Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia một số điều ước quốc tế khác về quyền con người như Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục năm 1960 và các văn kiện về quyền con người của ASEAN. Là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam đã tham gia vào quá trình xây dựng và thông qua các văn kiện của ASEAN về quyền con người như Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ trong khu vực ASEAN năm 2004; Tuyên bố về chống buôn bán người,



đặc biệt là phụ nữ và trẻ em năm 2004; Tuyên bố về bảo vệ và thúc đẩy quyền của người lao động di cư năm 2007. Ngày 13/12/2016, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP). Các văn kiện này của ASEAN đều được xây dựng trên cơ sở những chuẩn mực chung về quyền con người ghi nhận trong các công ước quốc tế được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc, có tính đến những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của từng quốc gia thành viên cũng như của cả Hiệp hội.

Với số lượng các điều ước quốc tế đáng kể, có thể nói quá trình tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam có nhiều thuận lợi, cụ thể:

- *Thứ nhất*, việc ký kết và tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người phù hợp với mục tiêu, phương hướng mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được nêu trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội Đảng XII vừa qua. Báo cáo chỉ rõ Việt Nam cần: “*chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế,...; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới*”⁸³.

⁸³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 35.



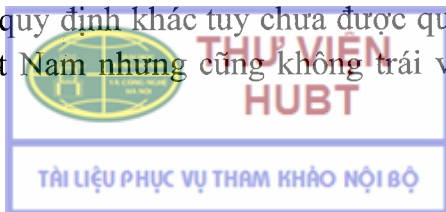
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- *Thứ hai*, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của Việt Nam có những tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đó là cơ sở quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho việc xúc tiến hoạt động đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.

- *Thứ ba*, Việt Nam đã ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005 và gần đây là Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Đây là các cơ sở pháp lý qui định đầy đủ trình tự, thủ tục ký kết, gia nhập và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế. Với Luật Điều ước quốc tế năm 2016, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ có các bước đi cần thiết cho việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người một cách hiệu quả.

- *Thứ tư*, tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người đều không bắt buộc quốc gia thành viên phải áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế. Để thực hiện điều ước quốc tế, Việt Nam có thể bổ sung, sửa đổi hay xây dựng mới các quy định của pháp luật trong nước trên cơ sở nguyên tắc Hiến pháp và pháp luật của quốc gia. Bằng cách đó, Việt Nam có thể giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia và việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

- *Thứ năm*, nhiều nội dung của điều ước quốc tế về quyền con người có sự tương thích với pháp luật Việt Nam. Một số quy định khác tuy chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam nhưng cũng không trái với pháp luật



Việt Nam và đa phần đều là những nội dung tiến bộ hướng tới mục đích tăng cường hợp tác giữa các quốc gia trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

- *Thứ sáu*, điều ước quốc tế về quyền con người, đặc biệt là điều ước quốc tế được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc hoặc Tổ chức Lao động quốc tế, thường là điều ước quốc tế có số lượng quốc gia thành viên đông đảo. Việt Nam hoàn toàn có thể học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia này trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan đến ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, quá trình tham gia điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam cũng gặp một số khó khăn:

- Mặc dù không nhiều nhưng quy định của một số điều ước quốc tế về quyền con người chưa có sự tương thích với pháp luật Việt Nam, đặc biệt có quy định còn làm ảnh hưởng đến chủ quyền, quyền và lợi ích của Việt Nam trong quan hệ quốc tế;

- Điều ước quốc tế về quyền con người là văn bản pháp lý quốc tế có nội dung phức tạp nên việc nghiên cứu và đánh giá điều ước quốc tế một cách toàn diện đòi hỏi nhiều thời gian và công sức;

- Điều ước quốc tế về quyền con người cũng đặt ra nhiều nghĩa vụ mà một quốc gia khi trở thành thành viên cần phải thực hiện;

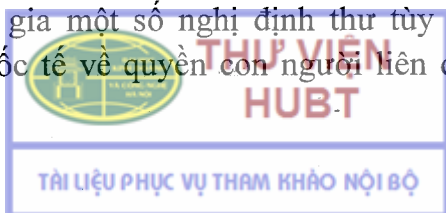


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- Nhận thức về điều ước quốc tế và ý thức tìm hiểu các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người chưa cao, nhìn chung còn nhiều bất cập.

Chính vì những vấn đề nêu trên nên Việt Nam khá thận trọng khi quyết định tham gia một số điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc và Tổ chức Lao động quốc tế như đã phân tích ở trên. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cân nhắc thực hiện quyền bảo lưu một số quy định của điều ước quốc tế. Bảo lưu của Việt Nam thường liên quan đến quy định về hạn chế quyền tham gia điều ước quốc tế của các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc (Điều 17 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Điều 5 Công ước về không áp dụng các hạn chế luật định đối với tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại năm 1968, Điều 48 Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966...); quy định về việc sử dụng Tòa án quốc tế và Trọng tài quốc tế để giải quyết các tranh chấp bất đồng liên quan đến việc giải thích hay thi hành điều ước quốc tế khi có bất kỳ một bên tranh chấp yêu cầu (Điều 22 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Điều 29 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979)...

Bên cạnh việc đưa ra các bảo lưu, Việt Nam cũng không tham gia một số nghị định thư tùy chọn của các điều ước quốc tế về quyền con người liên quan đến việc



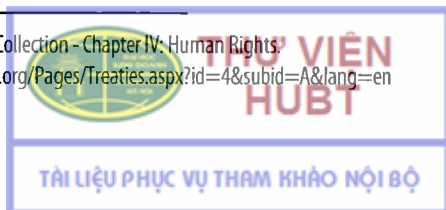
cho phép các cá nhân khiếu kiện quốc gia lên các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế và về xóa bỏ án tử hình như hai Nghị định thư tùy chọn Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966; Nghị định thư tùy chọn Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Nghị định thư tùy chọn Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979.

Việc đưa ra các bảo lưu và không tham gia các nghị định thư tùy chọn của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế nói chung và của điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, có nhiều quốc gia cũng đưa ra bảo lưu và không tham gia các nghị định thư tùy chọn của các điều ước quốc tế về quyền con người⁸⁴.

Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam ý thức sâu sắc đó là cam kết chính trị - pháp lý của Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ quyền con người trước cộng đồng quốc tế. Chính vì vậy, đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam là đặt con người ở vị trí trung tâm của các chính sách kinh tế, xã hội; coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát

⁸⁴ United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights

Nguồn <http://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en>



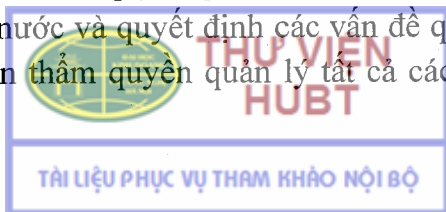
triển của xã hội; thúc đẩy và bảo vệ quyền con người được xem là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3.2. THIẾT CHẾ QUỐC GIA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.2.1. Hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm hệ thống các cơ quan từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc chung thống nhất quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật quốc gia. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước tạo thành một hệ thống đồng bộ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó có nhiệm vụ tổ chức, triển khai thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

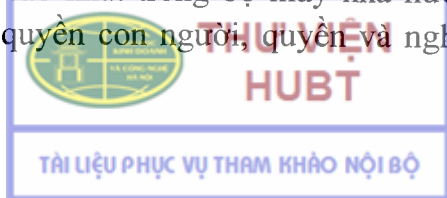
Trong thiết kế tổ chức bộ máy nhà nước, Việt Nam áp dụng nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa nhưng có tiếp thu những nhân tố hợp lý của học thuyết phân quyền. Quyền lực nhà nước thống nhất ở Quốc hội nhưng Quốc hội không nắm toàn quyền mà chỉ nắm quyền lập hiến và lập pháp, thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của bộ máy nhà nước và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; còn thẩm quyền quản lý tất cả các lĩnh vực đối



nội và đối ngoại được giao cho Chính phủ với tư cách là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất; thẩm quyền công tố được giao cho Viện Kiểm sát Nhân dân với tư cách là cơ quan kiểm sát giữ quyền buộc tội và kiểm sát hoạt động tư pháp; thẩm quyền xét xử được giao cho Tòa án Nhân dân với tư cách là cơ quan xét xử của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Với những chức năng như vậy, tất cả hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước đều tham gia vào quá trình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên, qua đó bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

3.2.1.1. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước

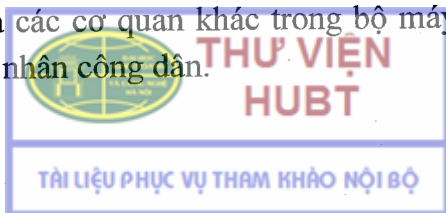
Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp là các cơ quan quyền lực nhà nước, trong đó Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân công dân, Quốc hội giữ vai trò trung tâm. Một mặt, công dân bằng việc bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín bầu ra các đại biểu Quốc hội, để thông qua đó thực hiện quyền lực Nhà nước của mình. Mặt khác, Quốc hội là cơ quan có vị trí cao nhất trong bộ máy nhà nước bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền và nghĩa vụ công



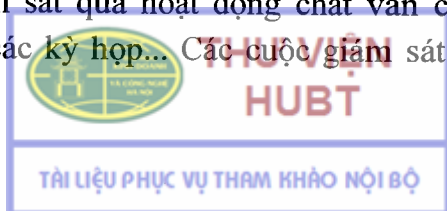
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

dân. Với vị trí đó, Quốc hội có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người cũng như triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

Hoạt động xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc gia phù hợp với các điều ước quốc tế về quyền con người được chủ yếu thực hiện thông qua hoạt động lập hiến và lập pháp của Quốc hội. Quốc hội ban hành, sửa đổi hoặc bổ sung Hiến pháp, luật, pháp lệnh một mặt quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước, mặt khác cũng nhằm chuyển hóa nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người vào pháp luật trong nước. Các văn bản do Quốc hội ban hành quy định một cách khá đầy đủ và toàn diện về quyền con người, quyền công dân trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội cũng như về cơ chế bảo đảm thực hiện các quyền đó. Quyền con người, quyền công dân được bảo đảm như thế nào phụ thuộc trước tiên vào các quy định cụ thể của luật, vào chất lượng và tính khả thi của luật. Các văn bản do Quốc hội ban hành, chính vì vậy, trở thành cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động lập hiến và lập pháp của Quốc hội là cơ sở ban đầu, là tiền đề cho các hoạt động liên quan đến quyền con người tiếp theo của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước và của chính cá nhân công dân.



Cùng với hoạt động lập hiến và lập pháp, Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật nói chung cũng như liên quan đến quyền con người, quyền công dân nói riêng. Giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền con người cũng là một nội dung thuộc chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội. Trách nhiệm giám sát các hoạt động này thuộc về Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu và đại biểu Quốc hội. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước như Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao có trách nhiệm báo cáo hoạt động công tác của mình trước Quốc hội. Trong thời gian Quốc hội không họp thì Chính phủ, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao báo cáo trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội - cơ quan thường trực của Quốc hội giữa hai kỳ họp. Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách. Đoàn đại biểu và đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động thực hiện điều ước quốc tế tại địa phương. Quốc hội còn tiến hành hoạt động giám sát thông qua các hình thức giám sát chuyên đề một số lĩnh vực hoặc giám sát qua hoạt động chất vấn của đại biểu Quốc hội tại các kỳ họp... Các cuộc giám sát chuyên đề,



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

giám sát cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người dân ngày càng được Quốc hội tăng cường như: giám sát việc thi hành Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tổ tụng hình sự gây ra; giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn; giám sát việc thực hiện các chương trình, mục tiêu quan trọng quốc gia, xóa đói, giảm nghèo ở vùng dân tộc ít người và miền núi; giám sát việc chấp hành pháp luật khiếu nại, tố cáo... Hoạt động giám sát của Quốc hội góp phần bảo đảm sự hoạt động đúng đắn, có hiệu quả của các cơ quan nhà nước, thúc đẩy việc thực hiện các quy định của pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Quốc hội thực hiện quyền quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất của đất nước như quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ, chính sách dân tộc, tôn giáo, quyết định đặc xá, quyết định các công trình quan trọng của đất nước, phê chuẩn, gia nhập hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế, quyết định trưng cầu dân ý, quyết định những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân... Đây là những vấn đề lớn, hệ trọng có liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm và thúc

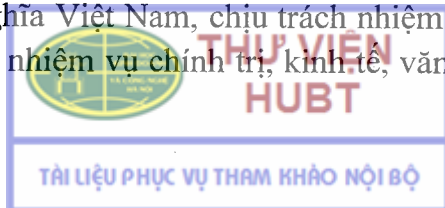


đẩy các quyền cơ bản của con người, quyền công dân. Việc thực hiện các chính sách, kế hoạch đó cũng sẽ có tác động đến quá trình đánh giá mức độ hoàn thành nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam.

Ở cấp địa phương, Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng Nhân dân là một khâu trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam, đặc biệt liên quan đến nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền con người trên phạm vi địa phương mình. Hội đồng Nhân dân có nhiệm vụ căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách, về quốc phòng và an ninh, về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân ở địa phương.

3.2.1.2. Hệ thống cơ quan hành pháp

Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp là hệ thống cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước, là hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,

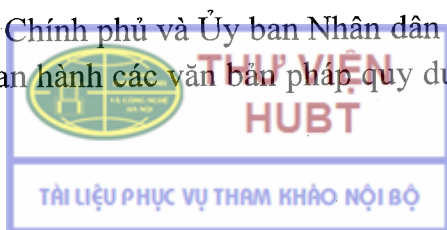


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

an ninh, quốc phòng, đối nội và đối ngoại của Nhà nước và địa phương, bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Với địa vị pháp lý như vậy, hoạt động của Chính phủ và Ủy ban Nhân dân thường xuyên liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của cá nhân công dân. Trong chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp đã triển khai nhiều hoạt động nhằm đảm bảo cho quy định của điều ước quốc tế về quyền con người được thực hiện tại Việt Nam.

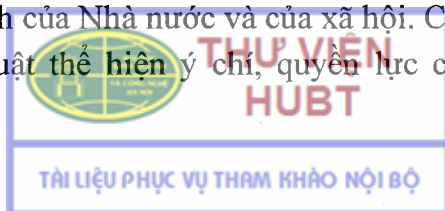
Trước tiên, theo quy định của Hiến pháp, Chính phủ chịu trách nhiệm đối với quá trình xây dựng và trình dự án luật và pháp lệnh để Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, trong đó có cả các luật và pháp lệnh nhằm chuyển hóa quy định của điều ước quốc tế về quyền con người. Nội dung các luật và pháp lệnh phụ thuộc vào ý kiến và tham vấn từ phía các bộ và các sở ngành tại địa phương. Chính phủ có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Ngoài ra, Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp được giao quyền ban hành các văn bản pháp quy dưới luật (nghị



quyết, nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị) có tính chất bắt buộc trên phạm vi cả nước hay từng địa phương nhằm hướng dẫn thực hiện Hiến pháp, luật và pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng như văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên. Thông qua hoạt động này, các quyền và tự do cơ bản của con người, sau khi đã được chuyển hóa thành quyền công dân ghi nhận trong Hiến pháp, luật và pháp lệnh sẽ tiếp tục được cụ thể hóa trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Tất nhiên các quyền được ghi nhận trong các văn bản pháp quy do cơ quan hành pháp ban hành không được trái với Hiến pháp, luật và pháp lệnh. Hoạt động ban hành văn bản pháp quy của Chính phủ và Ủy ban Nhân dân có ý nghĩa khá quan trọng bởi tác động thực sự của pháp luật nhiều khi không nằm ở những nội dung tổng quan hoặc chính sách được ban hành ngay từ đầu mà ở các hướng dẫn thực hiện được ban hành sau đó.

Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp đồng thời cũng là các cơ quan tổ chức đảm bảo thực hiện trên thực tế các quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp, luật và pháp lệnh. Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp thi hành những biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình; bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội. Các văn bản áp dụng pháp luật thể hiện ý chí, quyền lực của Nhà nước



được Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp ban hành sẽ làm thay đổi, phát sinh hay chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể giữa Nhà nước và cá nhân công dân.

Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp tiến hành xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước hay từng địa phương, trong đó có lồng ghép các vấn đề về quyền con người như quyền trẻ em, quyền của phụ nữ, vấn đề bình đẳng giới, quyền của người khuyết tật... chẳng hạn như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015. Các chương trình của Chính phủ được triển khai kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... qua đó, thúc đẩy đồng thời và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân.

Các cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban Nhân dân các cấp (các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở...) có trách nhiệm thực hiện vai trò quản lý nhà nước các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những điều kiện đặc thù của đất nước. Chẳng hạn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có chức năng quản lý nhà nước trong các lĩnh vực việc làm, dạy nghề, lao động,



lương và trợ cấp, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, bảo trợ xã hội, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới... Bộ Y tế có chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế, y tế điều trị và dự phòng, chịu trách nhiệm cải thiện chất lượng và các dịch vụ y tế nhằm đảm bảo cho mọi người dân được chăm sóc đầy đủ về mặt sức khỏe. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng các chương trình, chính sách nhằm đảm bảo quyền được học tập của người dân, thông qua các chính sách và phương pháp giáo dục nhằm hỗ trợ mọi người dân, đặc biệt là trẻ em có thể hòa nhập với hệ thống giáo dục...

Trong hệ thống cơ quan hành pháp, Chính phủ quyết định kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người bao gồm các nội dung: lộ trình thực hiện; phân công trách nhiệm cho các cơ quan trực thuộc trong việc tổ chức thực hiện; các biện pháp tổ chức, quản lý, tài chính và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện điều ước quốc tế; tuyên truyền phổ biến điều ước quốc tế. Dựa trên kế hoạch thực hiện này, các cơ quan, tổ chức hữu quan, trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đó. Việc triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên của từng điều ước quốc tế cụ thể sẽ được giao cho những bộ có liên quan trực tiếp chịu trách nhiệm chính cùng với sự hỗ trợ của các bộ và cơ quan ngang bộ khác. Trong trường hợp phát sinh khó khăn, bất cập, các bộ và cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Ngoại



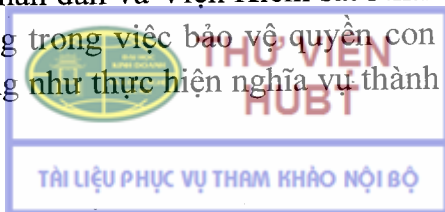
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

giao kiến nghị Chính phủ những biện pháp cần thiết để khắc phục nhằm bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ phát sinh trên cơ sở điều ước quốc tế. Đồng thời, hàng năm và khi có yêu cầu, các bộ và cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Chính phủ, Chủ tịch nước, Quốc hội về tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành mình. Nghĩa vụ phối hợp thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là đòi hỏi chung đối với tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước ở trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

Chính phủ cũng đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền do một Phó Thủ tướng là trưởng ban có trách nhiệm chủ trì, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, phối hợp các bộ, ban, ngành trung ương và địa phương thực hiện công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền. Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền và Ban Chỉ đạo nhân quyền địa phương có bộ máy lãnh đạo chuyên trách, có cơ chế phối hợp với các cơ quan liên quan ở Trung ương và địa phương nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong lĩnh vực bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền.

3.2.1.3. Hệ thống cơ quan tư pháp

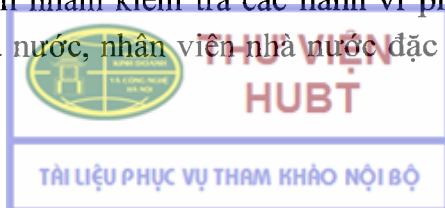
Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân cũng như thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều



ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam bởi đây là các cơ quan tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử - những hoạt động liên quan trực tiếp đến quyền và tự do cơ bản của con người.

Với chức năng xét xử của Tòa án Nhân dân, chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát tư pháp của Viện Kiểm sát Nhân dân, hệ thống các cơ quan tư pháp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân; bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

Trong hoạt động của mình, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân dựa trên nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội và nguyên tắc đảm bảo tính độc lập, khách quan, vô tư. Phán quyết của Tòa án không chỉ nhân danh quyền lực nhà nước và mà còn nhân danh công lý, đảm bảo xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Dưới góc độ bảo vệ quyền con người, quyền công dân, hoạt động của Tòa án và Viện Kiểm sát còn nhằm kiểm tra các hành vi pháp lý của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đặc biệt liên quan

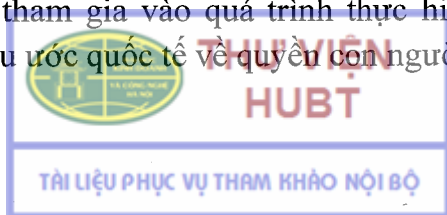


đến các hành vi điều tra, truy tố, giam giữ... để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân công dân.

Pháp luật bảo vệ quyền con người, quyền công dân như Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự... cũng được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện bằng những sáng kiến, đề xuất từ hoạt động xét xử của Tòa án Nhân dân và hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Viện Kiểm sát Nhân dân. Trong quá trình áp dụng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và văn bản dưới luật của Chính phủ để kiểm tra giữ quyền công tố và xét xử các vi phạm, thẩm phán và kiểm sát viên có thể phát hiện những nội dung lạc hậu, chưa phù hợp của các quy phạm pháp luật từ đó đưa ra những kiến nghị sửa đổi, bổ sung. Đó là những tác động mạnh mẽ cho sự phát triển tiến bộ của pháp luật cho con người và vì con người.

3.2.2. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội

Thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thông qua hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước là khâu có ý nghĩa quyết định, nhưng chưa tổng thể, chưa toàn diện trong hệ thống chính trị ở Việt Nam vì bộ máy nhà nước mới chỉ là một bộ phận của hệ thống chính trị. Ở Việt Nam hiện nay, cả hệ thống chính trị đều tham gia vào quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.



Đảng Cộng sản Việt Nam đã được Hiến pháp năm 2013 xác định là “... đội tiền phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc...” và “...là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”⁸⁵, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh. Trong việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện vai trò lãnh đạo, hoạch định đường lối chủ trương chính sách về quyền con người và có liên quan đến quyền con người, làm chỗ dựa vững chắc về quan điểm chính trị để Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm sâu sắc tới công tác bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Ngoài các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc xác định quan điểm toàn diện của Đảng trên các lĩnh vực, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành nhiều chỉ thị về quyền con người như Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta, Chỉ thị 55/CT-TW tháng 6/2000 về Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em, Chỉ thị 44-

⁸⁵ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

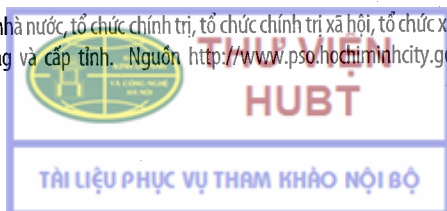


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới... Thông qua các văn kiện, chỉ thị của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhận thức và hành động vì con người của các cơ quan nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội đã có sự cải thiện tích cực, qua đó các cơ quan, tổ chức sẽ triển khai các hoạt động nhằm nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mình.

Vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội - những tổ chức đại diện cho quyền lợi của những nhóm cá nhân cùng lợi ích, cùng cảnh ngộ - cũng được phát huy trong việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Luật gia Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ... là những lực lượng rất đông đảo tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của công dân, chăm lo, bảo vệ, tổ chức thực hiện và phát triển quyền con người ở Việt Nam. Theo thống kê hiện nay, số lượng các tổ chức này là khoảng 300 và có xu hướng ngày càng tăng⁸⁶.

⁸⁶ Danh mục cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội cấp trung ương và cấp tỉnh. Nguồn: http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/ht_danh_muc/bo_ban_nganh



Tốc độ tăng lên nhanh chóng của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội ở Việt Nam phản ánh nhu cầu thành lập hiệp hội, tổ chức của người dân tăng nhanh, quyền tự do thành lập và tham gia các tổ chức, hiệp hội của người dân Việt Nam được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Các tổ chức này giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và đại biểu dân cử, tham gia phản biện xã hội đối với các văn bản, chính sách của Nhà nước trước khi được thông qua. Cùng với các tổ chức, sự tham gia của người dân vào các hoạt động như bầu cử, ứng cử, chất vấn, khiếu nại, tố cáo và phát huy quy chế dân chủ ở cơ sở thực sự là cơ chế giám sát hiệu quả đối với hoạt động của Nhà nước trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân.

Bên cạnh đó, các tổ chức còn tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và bảo vệ báo cáo của Việt Nam về tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người. Phần lớn ý kiến đóng góp của các tổ chức đã được các cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo nghiêm túc xem xét và đưa vào nội dung báo cáo. Có thể nói đây cũng là một kênh thông tin rất quan trọng để đánh giá mức độ thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người của Việt Nam.



3.3. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3.3.1. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người là một trong những nghĩa vụ bắt buộc của quốc gia thành viên điều ước quốc tế. Chính vì vậy, đối với Việt Nam, tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người thể hiện sự thiện chí, cố gắng trong việc tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về quyền con người; tuy nhiên cũng đặt ra nghĩa vụ rất lớn trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam.

Như phân trên đã phân tích, để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia theo yêu cầu của điều ước quốc tế về quyền con người, quốc gia thành viên có thể tiến hành chuyển hóa quy định của điều ước quốc tế hoặc thừa nhận hiệu lực áp dụng trực tiếp của điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Quốc gia thành viên điều ước quốc tế về quyền con người hoàn toàn có quyền lựa chọn biện pháp thực hiện phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của quốc gia.

Ở Việt Nam, dựa trên nguyên tắc được ghi nhận tại khoản 4 Điều 3 Luật Điều ước quốc tế năm 2016: “*Tuân thủ điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt*

Nam là thành viên”, việc thực hiện các điều ước quốc tế nói chung được triển khai theo cả hai biện pháp chuyển hóa và áp dụng trực tiếp. Khoản 2 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định: “Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó”. Các quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016 là sự kế thừa các quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 và các văn bản trước đó về điều ước quốc tế của Việt Nam.

Về mặt pháp lý, Việt Nam thừa nhận cả hai biện pháp thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người nhưng trên thực tế, Việt Nam chủ yếu áp dụng biện pháp chuyển hóa. Điều này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Quyền con người được ghi nhận trong các điều ước quốc tế là giá trị chung của toàn nhân loại, vừa có tính phổ biến vừa có tính đặc thù. Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng đối với tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo, thành phần xuất thân... Tuy nhiên, khi tiếp



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

cận và xử lý các vấn đề về quyền con người cần phải kết hợp hài hòa giữa các chuẩn mực quốc tế về quyền con người với những điều kiện đặc thù của mỗi quốc gia. Do đó, các điều ước quốc tế về quyền con người cần phải thông qua quá trình chuyển hóa vào pháp luật Việt Nam để phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội cụ thể của Việt Nam.

- Hầu hết các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia đều trước khi Việt Nam ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 - văn bản ghi nhận rõ ràng về việc áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế. Mặc dù không phủ nhận hoàn toàn việc áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế, nhưng trước khi Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 có hiệu lực, trong thực tiễn ký kết và thực hiện điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng, số lượng các điều ước quốc tế được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng trực tiếp là không nhiều.

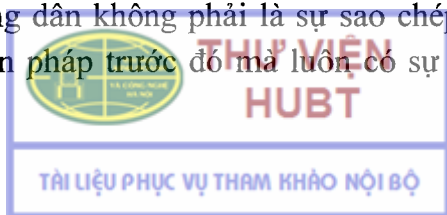
3.3.1.1. Chuyển hóa quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người vào pháp luật Việt Nam

Chuyển hóa quy định của điều ước quốc tế về quyền con người vào pháp luật Việt Nam được thực hiện thông qua hoạt động ban hành văn bản pháp luật quốc gia mới hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành để nội dung các văn bản đó phù hợp với các điều ước quốc tế

về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia. Hệ thống pháp luật Việt Nam từ sau khi tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người không ngừng được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế.

Tuy nhiên, không phải các quyền và tự do cơ bản của con người chỉ được quy định trong pháp luật Việt Nam sau khi Việt Nam tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người. Các quyền này đã được ghi nhận ngay từ những văn kiện lập hiến đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cũng như các văn bản pháp luật quốc gia khác. Sau khi Việt Nam trở thành thành viên của các điều ước quốc tế về quyền con người, việc ghi nhận và bảo đảm các quyền con người thông qua hoạt động lập pháp, cũng như các hoạt động khác, ngày càng được đẩy mạnh.

Xuyên suốt các bản Hiến pháp của Việt Nam, quyền tự do của con người luôn luôn được đề cao. Quá trình xây dựng các bản Hiến pháp (Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp sửa đổi năm 2001 và Hiến pháp năm 2013) cho thấy, Việt Nam đã quyết tâm đưa các nguyên tắc cơ bản được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người vào văn bản pháp luật có tính tối cao của đất nước. Đương nhiên, ở mỗi bản Hiến pháp, các quyền con người và quyền công dân không phải là sự sao chép lại các quy định của Hiến pháp trước đó mà luôn có sự vận động và

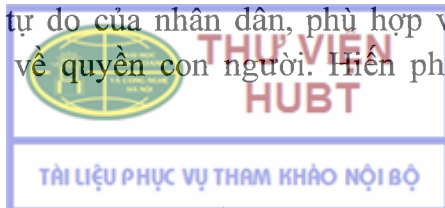


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

phát triển theo nguyên tắc kế thừa biện chứng, ngày một hoàn chỉnh và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

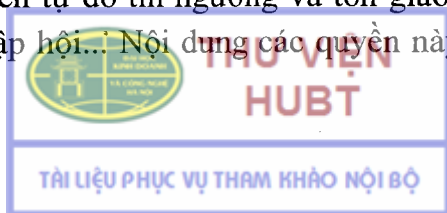
Sau khi gia nhập hai công ước quan trọng trong lĩnh vực quyền con người là Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Hiến pháp Việt Nam năm 1992 lần đầu tiên đã đưa việc bảo vệ quyền con người thành nguyên tắc hiến định: *“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật”* (Điều 50). Đến Hiến pháp năm 2013, nguyên tắc này tiếp tục được khẳng định: *“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”* (Điều 14). Các quy định trên đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người.

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ 01/01/2014 là sự kế thừa và phát triển các chế định quyền con người, quyền công dân, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu chính đáng và ngày càng tăng về quyền và tự do của nhân dân, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Hiến pháp năm 2013



gồm 11 chương, 120 điều, trong đó có riêng Chương II với 36 điều chế định trực tiếp và quy định rõ ràng các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 2013 khẳng định nghĩa vụ của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời quy định *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”* (khoản 2 Điều 14); *“mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác”*; *“việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”* (Điều 15).

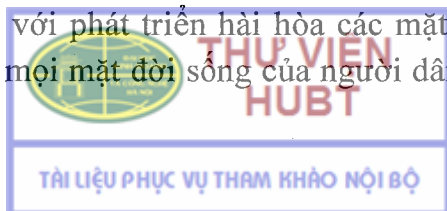
Quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị có vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống các quyền con người. Pháp luật Việt Nam, về cơ bản, đã chuyển hóa đầy đủ các quy định của Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966 cũng như các điều ước quốc tế có liên quan vào hệ thống pháp luật Việt Nam. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 ghi nhận các quyền dân sự, chính trị của con người như quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ; quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do hội họp và lập hội... Nội dung các quyền này đã được thể



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hiện xuyên suốt qua các chương, mục của Hiến pháp và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến lĩnh vực dân sự, chính trị như: Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát Nhân dân, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Khiếu nại và tố cáo, Luật Đặc xá, Luật Tín ngưỡng tôn giáo... Có thể nói các văn bản pháp luật Việt Nam đã thể hiện đầy đủ các quyền dân sự, chính trị được thừa nhận trong các điều ước quốc tế về quyền con người, đặc biệt là Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966, tạo cơ sở pháp lý cho việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền này ở Việt Nam.

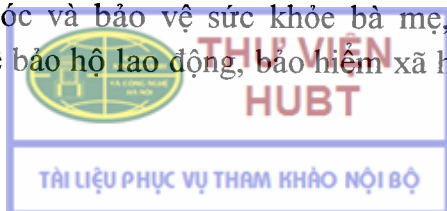
Cũng như các quyền dân sự và chính trị, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa quy định trong các điều ước quốc tế về quyền con người đã được chuyển hóa vào Hiến pháp và pháp luật Việt Nam như quyền học tập; quyền lao động; quyền được thành lập và gia nhập công đoàn; quyền có mức sống thỏa đáng, được chăm sóc sức khỏe và cải thiện môi trường sống; quyền về nhà ở; quyền tự do kinh doanh... Có thể nói, hệ thống pháp luật Việt Nam từng bước được bổ sung và hoàn thiện phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, trên cơ sở phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển hài hòa các mặt xã hội, bảo đảm cải thiện mọi mặt đời sống của người dân. Với nhiều



nội dung mới, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống, Hiến pháp năm 2013 và hệ thống các văn bản pháp luật như Bộ luật Lao động, Luật Khám bệnh chữa bệnh, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Dạy nghề, Luật Nhà ở, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm... đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng và tương đối đầy đủ cho việc thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội của người dân. Hệ thống pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này được đánh giá là đã tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế được quy định trong Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 cũng như các điều ước quốc tế có liên quan.

Bên cạnh các quyền cơ bản của con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, Việt Nam cũng đặc biệt chú trọng đến việc chuyển hóa vào pháp luật quốc gia quy định của các điều ước quốc tế liên quan đến các quyền của nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người có HIV/AIDS, người dân tộc thiểu số...

Về các quyền liên quan đến phụ nữ và trẻ em, đây là lĩnh vực xã hội rất quan tâm, đã được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Các quy định cụ thể trong Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng và chống bạo lực gia đình... cùng với các quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em, các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

y tế, chế độ thai sản, chế độ đối với lao động nữ... đã tạo điều kiện để phụ nữ từng bước thực hiện tốt vai trò người công dân, người lao động, người mẹ; đồng thời, cũng góp phần phòng, chống các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ, trẻ em.

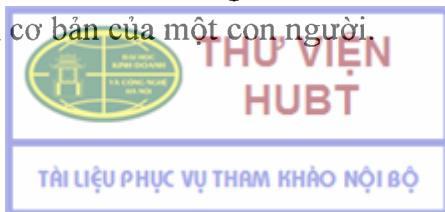
Các quyền cơ bản của trẻ em như quyền được sống, được bảo vệ thân thể, nhân phẩm; quyền được chăm sóc sức khỏe; quyền được học tập, được phát triển; quyền được vui chơi, giải trí; quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng... đều được cụ thể hóa trong Luật Trẻ em, Luật Phổ cập giáo dục tiểu học, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Giáo dục, Luật Hôn nhân và gia đình...

Quyền của người khuyết tật cũng đã và đang được chuyển hóa từ pháp luật quốc tế vào pháp luật Việt Nam. Việt Nam là một quốc gia phải gánh chịu nhiều mất mát đau thương do chiến tranh để lại trong đó có vấn đề người khuyết tật là các thương bệnh binh, nạn nhân chất độc màu da cam. Người khuyết tật mong muốn được tiếp cận với dịch vụ y tế, phục hồi chức năng, giáo dục, văn hóa, học nghề và có việc làm để đảm bảo cuộc sống, thực sự bình đẳng và hòa nhập cộng đồng. Việt Nam hiện đã có hệ thống chính sách liên quan đến người khuyết tật với các văn bản pháp luật được xây dựng thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước như Luật Người khuyết tật, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Công nghệ thông tin, Luật Dạy nghề, Luật Trợ giúp pháp lý...



Đối với quyền của đồng bào dân tộc thiểu số, đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam là đảm bảo bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Điều 5 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc... Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”*. Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật thể chế hóa quan điểm của Đảng và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp đối với đồng bào dân tộc thiểu số như Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Bảo vệ và phát triển rừng...

Quyền của một số nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác như người cao tuổi, người nhiễm HIV/AIDS cũng đã được ghi nhận trong Hiến pháp, Luật Khám bệnh chữa bệnh, Luật Phòng, chống HIV/AIDS, Luật Người cao tuổi... và nhiên văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ. Các văn bản này đều khẳng định việc chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần và phát huy vai trò của người cao tuổi là trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và toàn xã hội. Người nhiễm HIV/AIDS và thành viên gia đình họ không bị kỳ thị phân biệt đối xử. Người nhiễm HIV/AIDS có tất cả các quyền cơ bản của một con người.



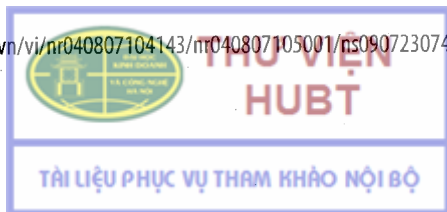
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Trên tinh thần đó, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, từ năm 1986 đến năm 2009, Việt Nam đã ban hành và sửa đổi khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật, trong đó các quyền cơ bản của con người được quy định một cách cụ thể và ngày càng toàn diện hơn⁸⁷. Tiếp tục tích cực triển khai Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020, từ năm 2014 - 2017, Việt Nam đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 89 văn bản luật, pháp lệnh liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Một số đạo luật quan trọng được Quốc hội thông qua trong thời gian này gồm có: Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật Nhà ở năm 2014, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, Luật Trưng cầu ý dân năm 2015, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Quản

⁸⁷ Bộ Ngoại giao, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*.

Nguồn

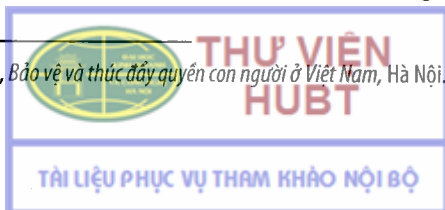
<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/mr040807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqpD40o>



lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017... Hiện nay, một số dự án luật khác liên quan đến quyền con người đang được thúc đẩy, trong đó có Bộ luật Lao động sửa đổi, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Luật Dự phòng và nâng cao sức khỏe, Luật Phòng, chống tham nhũng... Quá trình dự thảo xây dựng các văn bản luật đều có sự tham vấn ý kiến của các tổ chức xã hội, nhân dân, được đăng tải công khai trên trang web của Chính phủ⁸⁸.

Những thành tựu về lập pháp mà Việt Nam đã đạt được trong thời gian qua chính là bảo đảm cao nhất về pháp lý để mọi người dân có cơ hội ngày càng bình đẳng trong việc hưởng thụ các quyền con người. Đây là cố gắng to lớn của Việt Nam trong việc chuyển hóa các quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia. Sự cố gắng của Việt Nam cũng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Báo cáo của Việt Nam về tình hình thực hiện các điều ước quốc tế như Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Công ước về quyền trẻ em năm 1989... cũng như Báo cáo theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc đã được đánh giá cao, đặc biệt trong vấn đề hoàn

⁸⁸ Bộ Ngoại giao (2017), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.



thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người⁸⁹.

3.3.1.2. Xác định hiệu lực của các điều ước quốc tế về quyền con người so với các văn bản pháp luật Việt Nam

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, bên cạnh việc chuyển hóa nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam còn xác định rõ hiệu lực ưu tiên áp dụng của điều ước quốc tế so với các văn bản pháp luật Việt Nam. Là thành viên của Liên hợp quốc và nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam luôn tôn trọng các nguyên tắc của pháp luật quốc tế và các quy định về nghĩa vụ quốc gia trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Mặc dù Hiến pháp chưa có quy định cụ thể về vị trí của điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam nhưng đã có nhiều văn bản pháp luật Việt Nam thừa nhận hiệu lực ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế. Khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 quy định: “*Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến*

⁸⁹ Bộ Ngoại giao, *Thực hiện quyền con người ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia được thông qua với sự đồng thuận cao*.

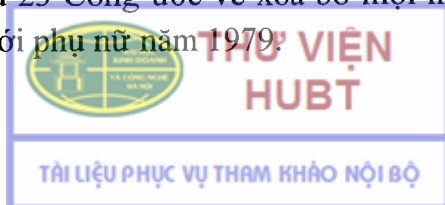
Nguồn:

<http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/rs091002080604/view#Gsqj1dWXEr4>



pháp”. Quy định tương tự cũng được đề cập tại khoản 4 Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 3 Luật Bình đẳng giới năm 2006... Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 cũng xác định nguyên tắc việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề.

Có thể thấy quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên có hiệu lực ưu tiên thi hành so với các văn bản pháp luật quốc gia. Các điều ước quốc tế sẽ được thực hiện kể cả trong trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác. Việt Nam cũng khẳng định là tùy theo tính chất, mức độ, phạm vi điều chỉnh mà điều ước quốc tế về quyền con người có thể được áp dụng trực tiếp hoặc được chuyển hóa để thực hiện trên tinh thần ưu tiên, tạo điều kiện cho việc thực thi và áp dụng điều ước quốc tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với một trong các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế - nguyên tắc Pacta sunt servanda. Tuy nhiên, với mục tiêu bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người và trong trường hợp điều ước quốc tế có quy định, pháp luật Việt Nam sẽ được ưu tiên áp dụng nếu việc áp dụng đó tạo thuận lợi hơn cho việc thực hiện các quyền cơ bản của con người so với các điều ước quốc tế. Chẳng hạn như quy định tại Điều 23 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Như vậy, tôn trọng nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước. Thực tế cho thấy, hệ thống pháp luật Việt Nam, về cơ bản, đã tương thích với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã bao quát hầu hết các mặt đời sống xã hội, đề cập đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của người dân. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nhận thức được rằng bên cạnh hệ thống pháp luật hoàn thiện, tiến bộ, ghi nhận đầy đủ các quyền cơ bản của con người, mỗi quốc gia cũng cần phải thiết lập một cơ chế đồng bộ, phối hợp giữa tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các chủ thể có liên quan khác để triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người.

3.3.2. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người

3.3.2.1. Triển khai chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện quyền con người.

Đây là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện hàng loạt các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia nhằm bảo đảm và thúc



đẩy quyền con người, hỗ trợ việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Việt Nam xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010, tầm nhìn đến 2020 nhằm ưu tiên và tạo bước chuyển mạnh trong công tác xóa đói giảm nghèo; đổi mới giáo dục và đào tạo; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người dân; giảm thất nghiệp và tạo việc làm; phát triển mạng lưới an sinh xã hội và xây dựng kết cấu xã hội bền vững... Trong tổng thể Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động quốc gia trên từng lĩnh vực cụ thể cũng được triển khai nhằm thúc đẩy đồng thời và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những điều kiện đặc thù của đất nước. Các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia quan trọng hỗ trợ việc thực hiện các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người đã được Việt Nam triển khai bao gồm:

- Chính sách về phát triển bền vững, đặc biệt lồng ghép nội dung phát triển bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2016-2020. Với cam kết mạnh mẽ triển khai hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia với 17 Mục tiêu phát



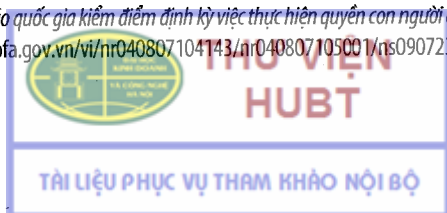
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

triển bền vững của Việt Nam (VSDGs) và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên của quốc gia. Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và năng lực cạnh tranh được thành lập với sự tham gia của nhiều cơ quan. Nhiều bộ, ngành, địa phương thành lập Ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững. Việt Nam cũng có Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững.

- Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo hướng tới các mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong khi đảm bảo các tiến bộ và công bằng xã hội; tạo một môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp; khuyến khích phát triển nguồn nhân lực; ưu tiên cho chất lượng và khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ y tế, giáo dục và phát triển;... Năm 2016, Việt Nam ban hành Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Quá trình thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc về xóa đói giảm nghèo⁹⁰. Đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn dưới 7%.

⁹⁰ Bộ Ngoại giao, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*.

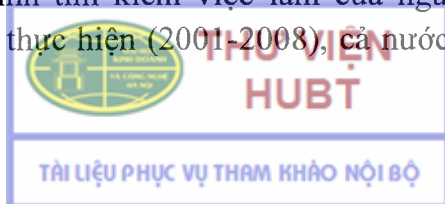
Nguồn: <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/nr090723074537/view#DbkAyfq>
pD40o



- Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam với mục tiêu tổng quát là cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của phụ nữ. Sau khi hoàn thành các mục tiêu đề ra, Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đã được thay thế bởi Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là đến năm 2020, về cơ bản, bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.

Để tiếp tục bảo vệ và thúc đẩy quyền phụ nữ, Việt Nam đã ban hành Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020; Đề án “Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2015-2020”; Đề án bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm tập trung vào chính sách cho vay giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và các dự án hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh quá trình tìm kiếm việc làm của người lao động. Trong 8 năm thực hiện (2001-2008), cả nước đã có 12,44



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

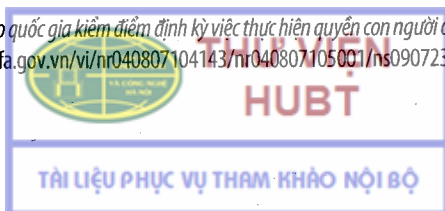
triệu việc làm mới⁹¹. Kể từ ngày 1/1/2009, lần đầu tiên Việt Nam áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần trợ giúp tối đa cho người lao động trong quá trình tìm kiếm việc làm. Đây là tiến bộ đáng ghi nhận của Việt Nam nếu so với các quốc gia có cùng trình độ phát triển.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về thể chất, trí tuệ và tinh thần, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển bền vững của đất nước. Việt Nam cũng đã xây dựng Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn 2015-2025, Kế hoạch phòng chống bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2015-2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo có một trong những trọng tâm là hỗ trợ học bổng, học

⁹¹ Bộ Ngoại giao, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*.

Nguồn: <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqPD400>

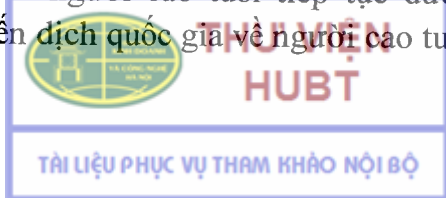


phẩm tối thiểu cho học sinh dân tộc ở các trường phổ thông dân tộc bán trú, học sinh dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn, học sinh cư trú tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường năng lực dạy nghề, hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề thường xuyên cho đối tượng là lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số và người tàn tật.

- Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam đang được tích cực triển khai. Việc bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em cũng được lồng ghép vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho trẻ em ngày càng được hưởng đầy đủ hơn các quyền của mình. Các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các biện pháp giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng đã được triển khai khá hiệu quả. Nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi được dành cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em di cư, trẻ em người dân tộc thiểu số...

- Nhiều chương trình, đề án liên quan đến người khuyết tật được ban hành như Kế hoạch quốc gia về phát triển phục hồi chức năng giai đoạn 2014-2020, Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị phơi nhiễm HIV/AIDS, trẻ em nhiễm chất độc da cam, trẻ em bị khuyết tật, ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020.

- Quyền của người cao tuổi tiếp tục được thúc đẩy thông qua Chiến dịch quốc gia về người cao tuổi giai đoạn



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

2014-2020, Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025, Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau giai đoạn 2016-2020. Tháng 4/2015, Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy tháng 10 hàng năm là “Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam”.

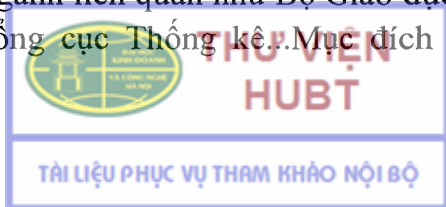
- Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134) và Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135) đã góp phần nâng cao rõ rệt đời sống của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa; cải thiện cơ sở hạ tầng, giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với khoa học, kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất, nâng cao ý thức trách nhiệm và đóng góp của người dân trong việc thúc đẩy phát triển và thu hẹp khoảng cách vùng miền.

Ngân sách nhà nước là nguồn lực quan trọng nhất để triển khai các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia nhằm tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người hướng tới việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Thời gian qua, ngân sách nhà nước chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan tới việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người cũng đã tăng lên. Hầu hết các chương trình đều được ngân sách trung ương và địa phương hỗ trợ. Nhiều chương trình quốc gia đạt kết quả cao như Chương trình

hành động quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020; Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2012-2020; Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em 2012-2020; Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020...

3.3.2.2. Xây dựng và tăng cường hệ thống giám sát quyền con người

Bên cạnh vai trò giám sát tối cao của Quốc hội, Chính phủ không ngừng đẩy mạnh hệ thống kiểm tra giám sát giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và dân chủ của các thiết chế nhà nước, hạn chế các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân. Nhiệm vụ theo dõi giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền con người được giao cho các bộ và cơ quan trung ương khác. Tại địa phương, các sở ngành chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động theo dõi, giám sát và đánh giá trong phạm vi địa phương mình. Chẳng hạn, liên quan đến trẻ em, các cuộc điều tra, thu thập số liệu về tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền trẻ là công việc thường xuyên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành. Việc giám sát tác động của các luật, chính sách cụ thể liên quan đến quyền trẻ em đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp triển khai với các bộ ngành liên quan như Bộ Giáo dục và Đào Tạo, Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê... Mục đích của các hoạt



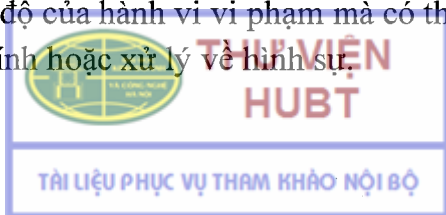
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

động này là xác định những hạn chế trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền của trẻ em qua đó tìm ra những giải pháp khắc phục.

Hệ thống giám sát quyền con người còn được tăng cường thông qua vai trò phản biện xã hội của hệ thống báo chí, truyền thông và các đoàn thể nhân dân. Báo chí Việt Nam trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, của nhân dân và là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là các chính sách pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cũng có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và đại biểu dân cử.

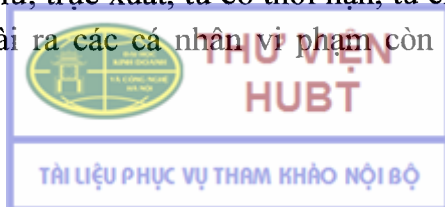
3.3.2.3. Ngăn ngừa xử lý các hành vi vi phạm quyền con người

Nhà nước Việt Nam chủ trương đảm bảo quyền con người, song nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo môi trường lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mỗi người dân. Trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan xét xử và thi hành pháp luật, những biện pháp ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quyền con người luôn được thực hiện. Tùy theo tính chất mức độ của hành vi vi phạm mà có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc xử lý về hình sự.



Các biện pháp xử lý vi phạm hành chính được áp dụng đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Các hành vi này có thể là hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái, bạo lực gia đình, môi giới kết hôn bất hợp pháp, xâm phạm tình dục, bóc lột sức lao động, cản trở hoặc cưỡng bức thực hiện kế hoạch hóa gia đình... Đối với mỗi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền và còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung như tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại do hành vi vi phạm hành chính...

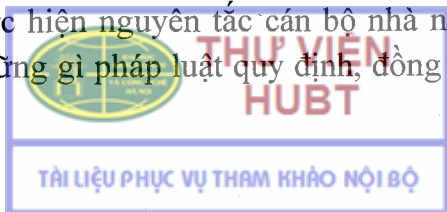
Biện pháp xử lý hình sự là biện pháp mạnh mẽ nhất mà Nhà nước áp dụng đối với cá nhân có hành vi xâm hại nghiêm trọng các quyền cơ bản của người khác. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, hình phạt áp dụng đối với cá nhân phạm tội gồm cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Ngoài ra các cá nhân vi phạm còn có thể bị áp



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

dụng hình phạt bổ sung gồm cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân... Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp xử lý về hình sự không chỉ nhằm mục đích trừng trị mà còn nhằm giáo dục pháp luật cho người phạm tội để họ trở thành người có ích và sớm tái hòa nhập với xã hội. Việc áp dụng các biện pháp xử lý hình sự cũng tuân theo nguyên tắc đảm bảo và tôn trọng quyền con người. Hệ thống trại giam, nhà tù luôn được đầu tư nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của phạm nhân. Quyền cơ bản của người chấp hành án phạt tù tại các trại giam được pháp luật bảo vệ như quyền tự do thân thể, quyền sống, quyền vui chơi, giải trí, không bị tra tấn... Phạm nhân thi hành đủ 1/3 án phạt tù, nếu cải tạo tốt, được xét giảm thời gian chấp hành án. Xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo, vào những dịp lễ lớn, Nhà nước xem xét đặc xá cho những phạm nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo Luật Đặc xá.

Việc tăng cường các biện pháp xử phạt hành chính và xử lý hình sự như trên đã góp phần tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, đồng thời răn đe, ngăn ngừa kịp thời các hành vi vi phạm các quyền cơ bản của con người. Bên cạnh các biện pháp hành chính và hình sự, Việt Nam cũng tiếp tục củng cố và hoàn thiện chế độ và trách nhiệm công vụ, thực hiện nguyên tắc cán bộ nhà nước chỉ được phép làm những gì pháp luật quy định, đồng thời xác định



cơ chế đền bù thiệt hại, bồi thường nhà nước cho những người bị oan sai do hoạt động công vụ gây ra. Các quy định này xuất phát từ thực tế là trong quá trình quản lý các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội, một bộ phận cán bộ nhà nước chưa thực sự gương mẫu, chưa tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của người dân, thậm chí còn có những hành động tiêu cực, quan liêu, tham nhũng vi phạm các quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Những hiện tượng vi phạm nêu trên sẽ bị xử lý nghiêm minh, kiên quyết cho ra khỏi bộ máy nhà nước những cán bộ thoái hóa, biến chất, vi phạm quyền con người, quyền công dân. Với việc duy trì các biện pháp xử lý hình sự, tăng cường các biện pháp hành chính và kỷ luật công chức, nhiều vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân đã được các cơ quan chức năng xem xét xử lý công minh.

3.3.3. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

3.3.3.1. Báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

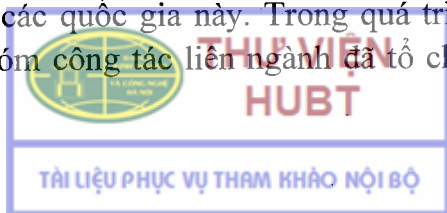
Cơ chế kiểm điểm định kỳ là một cơ chế đặc biệt theo đó tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc tiến hành báo cáo kiểm điểm việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của mình trước Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Cơ chế này được hình thành trên cơ sở



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Nghị quyết A/RES/60/251 ngày 3/4/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Cơ chế kiểm điểm định kỳ xem xét đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia thành viên được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên, các cam kết tự nguyện của quốc gia (bao gồm cả cam kết khi ứng cử làm thành viên của Hội đồng Nhân quyền), Luật nhân đạo quốc tế có thể vận dụng. Tại khóa họp thứ 6, Hội đồng Nhân quyền đã bóc thăm và xây dựng trình tự thực hiện báo cáo của các quốc gia cho chu kỳ đầu tiên với 12 phiên bắt đầu từ năm 2008 đến năm 2011. Theo kết quả bóc thăm, Việt Nam tiến hành báo cáo kiểm điểm vào tháng 5/2009.

Để thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Báo cáo quốc gia, Việt Nam đã thành lập Ban soạn thảo theo cơ chế Nhóm công tác liên ngành với sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ và thực hiện quyền con người trong đó Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo. Chuẩn bị cho quá trình xây dựng Báo cáo, Việt Nam đã cử nhiều đoàn đi học hỏi kinh nghiệm quốc tế về soạn thảo báo cáo, tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham gia của các chuyên gia Liên hợp quốc và một số quốc gia đã bảo vệ báo cáo nhằm giới thiệu về Cơ chế kiểm điểm định kỳ và kinh nghiệm làm báo cáo của các quốc gia này. Trong quá trình soạn thảo Báo cáo, Nhóm công tác liên ngành đã tổ chức tham vấn



lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan Chính phủ, đoàn thể nhân dân, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội có tính đại diện rộng rãi như Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp thanh niên, Hội Liên hiệp phụ nữ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị, Hội Luật gia, Hội Nhà báo, Ủy ban Đoàn kết công giáo, Giáo hội Phật giáo...

Nội dung Báo cáo quốc gia của Việt Nam gồm 5 phần chính: phương pháp soạn thảo Báo cáo quốc gia, thông tin cơ bản về Việt Nam, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở cấp quốc gia, các kinh nghiệm thành công và thách thức, các ưu tiên quốc gia và cam kết⁹².

Trong phiên đối thoại trực tiếp bảo vệ Báo cáo quốc gia, Việt Nam đã nhận được ý kiến trao đổi của các phái đoàn đến từ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Nhìn chung Hội đồng Nhân quyền và các quốc gia đều ghi nhận những thành tựu của Việt Nam qua hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, nhất là trên các mặt xóa đói giảm nghèo, chăm sóc y tế, giáo dục và nâng cao đời sống của người dân Việt Nam, đánh giá cao thái độ nghiêm túc, hợp tác, cởi mở trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam⁹³.

⁹² Bộ Ngoại giao, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*. Nguồn: <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr/040807104143/nr040807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqD400>

⁹³ Bộ Ngoại giao, *Thực hiện quyền con người ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia được thông qua với sự đồng thuận cao*. Nguồn: <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr/040807104143/nr040807105001/ns091002080604/view#Gsqi1dWXJEr4>

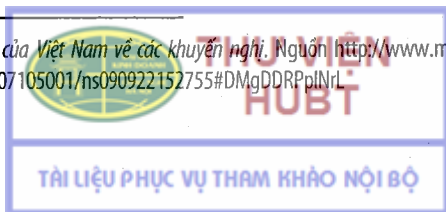


Cũng trong phiên đối thoại trực tiếp, còn có một số ý kiến dựa trên thông tin sai lệch, phản ánh không khách quan tình hình dân chủ và đảm bảo quyền con người ở Việt Nam. Trên tinh thần đối thoại, Việt Nam đã khẳng định chính sách rõ ràng, nhất quán của Nhà nước Việt Nam, đồng thời cung cấp thông tin và trao đổi thẳng thắn đối với các ý kiến này của một số phái đoàn. Kết thúc phiên kiểm điểm, các quốc gia đã đưa ra 123 khuyến nghị đối với Việt Nam. Đoàn Việt Nam đã nghiên cứu và nhất trí chấp thuận 93 khuyến nghị, ghi nhận 4 khuyến nghị để nghiên cứu trả lời sau, 5 khuyến nghị thuộc nội dung những công việc Việt Nam đang thực hiện, bác bỏ 21 khuyến nghị không phù hợp⁹⁴.

Đối với các khuyến nghị được chấp nhận, Việt Nam đã nghiêm túc nghiên cứu, xem xét để thực hiện với khả năng tốt nhất, trong đó có việc gia nhập một số điều ước quốc tế về quyền con người, hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý bảo đảm các quyền con người ở Việt Nam, đẩy mạnh triển khai các biện pháp đảm bảo quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số miền núi...

Bên cạnh các khuyến nghị được chấp nhận, Việt Nam cũng thể hiện sự không ủng hộ đối với một số khuyến nghị được đưa ra không phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Việt Nam hoặc dựa trên những thông tin không xác thực,

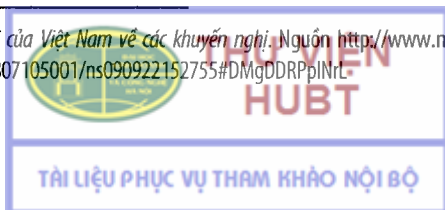
⁹⁴ Bộ Ngoại giao, *Trả lời của Việt Nam về các khuyến nghị*. Nguồn: <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns090922152755#DMgDDRPolnL>



thiếu khách quan về tình hình nhân quyền ở Việt Nam như các khuyến nghị liên quan đến quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ chính kiến, tự do hội họp, tự do internet, vấn đề án tử hình, việc tham gia một số điều ước quốc tế...⁹⁵

Sau chu kỳ kiểm điểm lần thứ nhất, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tích cực chuẩn bị báo cáo Cơ chế kiểm điểm chu kỳ thứ hai. Phiên rà soát Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ thứ hai của Việt Nam diễn ra ngày 5/2/2014 tại Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc. Về cơ bản, chu kỳ kiểm điểm thứ hai được thực hiện tương tự như chu kỳ kiểm điểm thứ nhất, tuy nhiên sẽ nhấn mạnh hơn về việc thực thi các khuyến nghị mà Việt Nam đã chấp nhận ở chu kỳ kiểm điểm thứ nhất cũng như những thành tựu trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Tại chu kỳ kiểm điểm thứ hai, 106 nước phát biểu, đánh giá cao chính sách, nỗ lực và thành tựu của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền con người từ năm 2009 đến năm 2014 và đưa ra 227 khuyến nghị. Việt Nam chấp nhận 182/227 khuyến nghị, chiếm hơn 80%. Các khuyến nghị không được chấp thuận do không phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện đặc thù của Việt Nam. Ngay sau khi nghiên cứu các khuyến nghị đã được chấp nhận, Việt Nam đã phân công các bộ, ngành triển khai thực hiện. Tại Quyết định số 2057/QĐ-TTg ngày 23/11/2015,

⁹⁵ Bộ Ngoại giao, *Trả lời của Việt Nam về các khuyến nghị*. Nguồn <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns090922152755#DMgDDRPPiNrl>



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai các khuyến nghị Cơ chế kiểm đếm định kỳ chu kỳ thứ hai để bảo đảm sự phối hợp liên ngành. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai xây dựng Báo cáo quốc gia cho chu kỳ kiểm đếm thứ ba sẽ diễn ra đầu năm 2019

3.3.3.2. Báo cáo quốc gia theo yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người

Hiện nay, một số điều ước quốc tế về quyền con người đã thiết lập chế độ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế trước các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế. Khi trở thành thành viên của các ĐUQT này, Việt Nam cũng nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia.

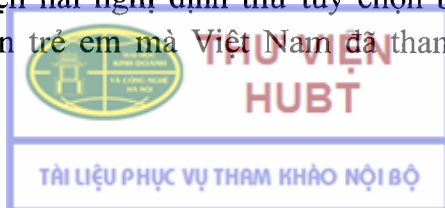
- Từ khi Việt Nam gia nhập Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965 đến nay, Việt Nam đã xây dựng và bảo vệ 4 báo cáo trước Ủy ban về xóa bỏ phân biệt chủng tộc: Báo cáo lần thứ nhất vào năm 1983 ngay sau 1 năm Việt Nam là thành viên Công ước, Báo cáo lần thứ hai vào năm 1992 là tổng hợp báo cáo định kỳ từ thứ 2 đến thứ 5 của Việt Nam cho giai đoạn thực hiện Công ước từ năm 1985 đến năm 1991, Báo cáo lần thứ ba vào năm 2001 là tổng hợp báo cáo định kỳ từ thứ 6 đến thứ 9 của Việt Nam cho giai đoạn thực hiện Công ước từ năm 1993 đến năm 1999. Ngày 21/2/2012, Việt Nam đã hoàn thành việc xây dựng và bảo vệ thành công tổng hợp báo cáo định kỳ từ thứ 10 đến thứ

14 cho giai đoạn thực hiện Công ước từ năm 2001 đến năm 2009. Ngày 9/7/2015, Việt Nam cũng đã hoàn thành việc xây dựng và nộp báo cáo định kỳ tổng hợp từ thứ 15 đến thứ 17.

- Ngoài báo cáo đầu tiên trong vòng 1 năm sau khi gia nhập Công ước về quyền dân sự và chính trị năm 1966, Việt Nam đã xây dựng và bảo vệ thành công 2 báo cáo tiếp theo: Báo cáo lần thứ hai bảo vệ ngày 12/7/1990, Báo cáo gộp lần thứ 3 và thứ 4 bảo vệ ngày 14/7/2002. Việt Nam đã xây dựng và chuẩn bị bảo vệ báo cáo tiếp theo trong năm 2019.

- Trong vòng hai năm kể từ khi Công ước về quyền trẻ em năm 1989 có hiệu lực với Việt Nam, Việt Nam đã xây dựng và bảo vệ Báo cáo lần thứ nhất về tình hình thực hiện Công ước giai đoạn 1991-1993 vào ngày 20/1/1993. Báo cáo lần thứ 2 về tình hình thực hiện Công ước giai đoạn 1994-1997 đã được Việt Nam bảo vệ ngày 12/1/2003. Việt Nam cũng đã xây dựng và nộp Báo cáo lần thứ 3 và thứ 4 về tình hình thực hiện Công ước. Báo cáo được bảo vệ trước Ủy ban Quyền trẻ em vào tháng 6/2012. Hiện nay, Việt Nam đã hoàn tất việc xây dựng và nộp Báo cáo lần thứ 5 và lần thứ 6 tình hình thực hiện Công ước

Lần đầu tiên vào năm 2006, Việt Nam xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia trước Ủy ban Quyền trẻ em tình hình thực hiện hai nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về quyền trẻ em mà Việt Nam đã tham gia là Nghị

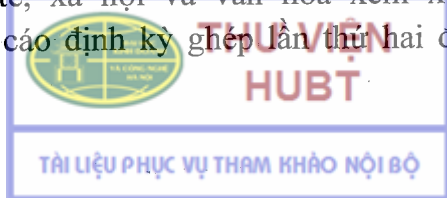


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

định thư về sử dụng trẻ em trong xung đột vũ trang và Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em. Các báo cáo tiếp theo về hai nghị định thư sẽ được lồng ghép trong báo cáo định kỳ của Việt Nam về tình hình thực hiện Công ước về quyền trẻ em năm 1989.

- Việt Nam đã bảo vệ báo cáo đầu tiên tình hình thực hiện Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 vào ngày 13/3/1986. Báo cáo ghép lần thứ hai, thứ ba và thứ tư kiểm điểm tình hình thực hiện Công ước từ năm 1985 đến năm 2000 đã được Việt Nam trình bày tại khóa họp thứ 25 của Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ vào năm 2001. Tháng 2/2007, Việt Nam bảo vệ Báo cáo ghép lần thứ 5 và thứ 6 về tình hình thực hiện Công ước giai đoạn 2000 - 2003 trước Ủy ban Công ước. Năm 2015, Việt Nam tiếp tục bảo vệ Báo cáo ghép lần thứ 7 và thứ 8 về tình hình thực hiện Công ước trước Ủy ban Công ước. Hiện nay Việt Nam đang xây dựng báo cáo tiếp theo lần thứ 9.

- Theo nghĩa vụ được xác lập bởi Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Nghị quyết 1985/17 ngày 28/5/1985 và Nghị quyết 1988/4 ngày 24/5/1988 của Hội đồng Kinh tế Xã hội Liên hợp quốc, Báo cáo ban đầu của Việt Nam được đệ trình năm 1990 và được Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa xem xét vào tháng 5/1993. Báo cáo định kỳ ghép lần thứ hai đến lần thứ 4



được kết hợp đệ trình và bảo vệ năm 2014. Báo cáo định kỳ thứ năm hiện đang được chuẩn bị.

- Việt Nam đang soạn thảo Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật và Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác. Dự kiến các báo cáo này sẽ được gửi tới các uỷ ban công ước vào Quý IV/2018

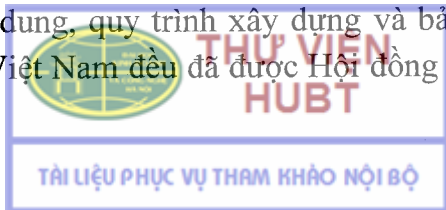
- Đối với các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam đã gửi báo cáo đầu tiên theo yêu cầu của Tổ chức Lao động quốc tế đối với việc thực hiện Công ước về ngăn chặn và hành động ngay lập tức nhằm xóa bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước số 182).

Quá trình và biện pháp mà Việt Nam thực hiện để xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, về cơ bản, cũng giống như quá trình và biện pháp nhằm xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Nội dung các báo cáo này, ngoài những thông tin khái quát về Việt Nam, cũng giành phần chủ yếu đề cập tới việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam. Các phiên bảo vệ báo cáo quốc gia cũng là sự đối chất, trao đổi thẳng thắn giữa Việt Nam với các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế và các quốc gia thành viên khác. Tuy nhiên, khác với Cơ chế kiểm điểm định kỳ đánh giá

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

toàn diện việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia thì báo cáo theo cơ chế của các điều ước quốc tế về quyền con người chỉ đề cập đến nghĩa vụ thành viên của một hoặc một nhóm điều ước quốc tế quy định về nhóm quyền cụ thể.

Việc hoàn thành một khối lượng công việc lớn để nộp đúng thời hạn hầu hết các báo cáo quốc gia tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người thể hiện sự nghiêm túc và cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với việc bảo đảm tôn trọng và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Nội dung các báo cáo toàn diện và phong phú góp phần nâng cao sự hiểu biết của các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế về tình hình nhân quyền ở Việt Nam, bác bỏ các luận điệu vu cáo của các thế lực thù địch. Quá trình xây dựng và bảo vệ các báo cáo đều được tiến hành chặt chẽ và đúng hướng dẫn của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và các ủy ban công ước. Quá trình này có sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện các quyền con người của Việt Nam... Ngoài ra, các báo cáo còn được các tổ chức đoàn thể nhân dân, chính quyền địa phương, các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ đóng góp ý kiến tích cực và cụ thể thông qua các cuộc họp tham vấn. Với nội dung, quy trình xây dựng và bảo vệ đó, các báo cáo của Việt Nam đều đã được Hội đồng Nhân quyền,



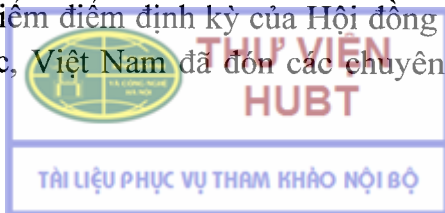
các ủy ban công ước cũng như cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

3.3.4. Một số biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên khác

3.3.4.1. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người

Trong khuôn khổ đa phương, Việt Nam đã tích cực phối hợp với các nước đóng góp cho mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và những nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế về quyền con người. Việt Nam đã tham gia tích cực vào một số cơ chế của các tổ chức quốc tế liên chính phủ, đặc biệt là Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á... Trong lĩnh vực quyền con người, các tổ chức quốc tế giữ vai trò quan trọng trong việc giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, cũng như hỗ trợ các nỗ lực hài hòa pháp luật trong nước với các điều ước quốc tế. Quan trọng hơn là sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế còn tập trung vào việc giúp các bộ và chính quyền địa phương thực hiện các chính sách và pháp luật liên quan tới quyền con người, quyền công dân. Các tổ chức quốc tế hỗ trợ quá trình này chủ yếu thông qua các hoạt động xây dựng năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm quốc tế.

Để triển khai cam kết trong quá trình bảo vệ Báo cáo theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Việt Nam đã đón các chuyên gia độc lập

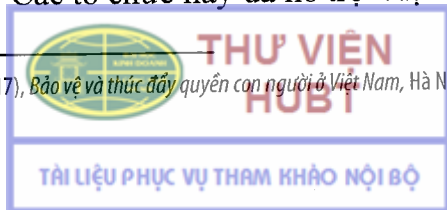


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

về các vấn đề dân tộc thiểu số, nhân quyền và đói nghèo, tác động của nợ nước ngoài đối với việc thụ hưởng quyền con người, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo. Đặc biệt, kể từ khi nộp Báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ II, Việt Nam đã đón các Báo cáo viên đặc biệt về quyền văn hóa (tháng 11/2013), Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng (tháng 7/2014), Báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực (tháng 11/2017). Trong các chuyến thăm trên, các báo cáo viên đặc biệt đã ghi nhận nỗ lực, thành tựu của Việt Nam, sự hợp tác, trao đổi thẳng thắn của các cơ quan Chính phủ, các địa phương, các tổ chức phi chính phủ và đã đưa ra những khuyến nghị hữu ích cho công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Trong những năm tới, Việt Nam sẽ tiếp tục mời các báo cáo viên đặc biệt, chuyên gia độc lập vào thăm Việt Nam để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam đảm bảo tốt hơn quyền con người trên các lĩnh vực.

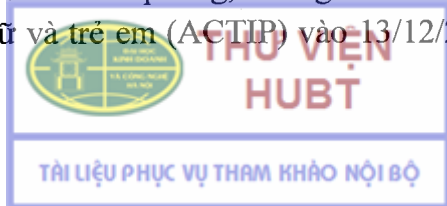
Hiện nay, Việt Nam có quan hệ với trên 1.000 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó có 563 tổ chức đăng ký hoạt động thường xuyên tại Việt Nam⁹⁶. Trong số đó có những tổ chức hoạt động tích cực trong việc thúc đẩy quyền con người như Tổ chức Tầm nhìn thế giới, Tổ chức Cứu trợ trẻ em, Quỹ Trẻ em, Quỹ Ford, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế... Các tổ chức này đã hỗ trợ Việt Nam thực hiện

⁹⁶ Bộ Ngoại giao (2017), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.



nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thông qua nhiều hoạt động như tuyên truyền về quyền con người, phổ biến các điển hình về khuyến khích sự tham gia của con người vào các hoạt động khác nhau. Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ về tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam cũng được Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và các ủy ban công ước xem xét song song cùng với Báo cáo quốc gia của Việt Nam.

Ở cấp độ khu vực, Việt Nam và các nước ASEAN đang tích cực lồng ghép quyền con người trong tất cả các trụ cột của cộng đồng ASEAN “dung nạp, hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm”. Việt Nam và các nước ASEAN đang triển khai Kế hoạch công tác 5 năm giai đoạn 2015-2020 của Cơ quan liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), Kế hoạch công tác của Ủy ban bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em ASEAN giai đoạn 2016-2020; đã thông qua Kế hoạch hành động khu vực về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em (21/11/2015), Văn kiện đồng thuận ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người lao động di cư (14/11/2017), Tuyên bố chung về phụ nữ, hòa bình và an ninh (2017) và dự kiến hoàn thành Kế hoạch lồng ghép quyền của người khuyết tật trong cộng đồng ASEAN trong năm 2018. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP) vào 13/12/2016 (có hiệu

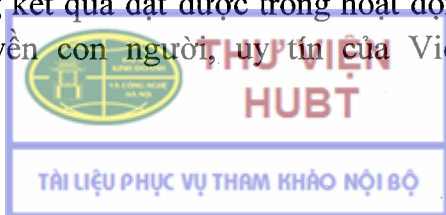


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

lực từ ngày 08/3/2017), tham gia Kế hoạch hành động Bohol về chống mua bán người (2017-2020), tích cực tham gia vào Tiến trình Bali và Tiến trình COMMIT về phòng chống đưa người di cư trái phép qua biên giới. Bên cạnh đó, Việt Nam ký thỏa thuận song phương với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào trong phòng chống buôn bán người xuyên biên giới.

Bên cạnh các khuôn khổ hợp tác đa phương, Việt Nam chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác song phương với các quốc gia khác về những vấn đề liên quan đến quyền con người mà các bên cùng quan tâm. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiến hành các vòng đối thoại song phương với Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Ôxtrâyliya, Nauly, Thụy Điển, Thụy Sĩ... Mục đích của việc tăng cường đối thoại song phương là nhằm giúp các bên hiểu biết hơn về những điều kiện đặc thù của từng quốc gia với tinh thần là tìm kiếm điểm tương đồng, hạn chế bất đồng, nêu cao nguyên tắc khách quan, không thiên vị, không chính trị hóa vấn đề quyền con người. Cũng với mục đích này, trong những năm gần đây, Việt Nam đã tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, vận động ngoại giao nhằm đề cao các thành tựu quyền con người ở Việt Nam, trong đó bao gồm cả việc chủ động đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế về quyền con người.

Do những kết quả đạt được trong hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, uy tín của Việt Nam trên



trường quốc tế càng được khẳng định. Việt Nam đã đảm nhiệm thành công vai trò thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014-2016, luôn ủng hộ tinh thần đối thoại, hợp tác; chủ động đề xuất nhiều sáng kiến cụ thể; đang đảm nhận tốt vai trò thành viên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) nhiệm kỳ 2016-2018, Hội đồng Chấp hành Tổ chức Giáo dục, Văn hóa và Khoa học của Liên hợp quốc (UNESCO) nhiệm kỳ 2015-2019; tham gia tích cực, có trách nhiệm tại Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR). Việt Nam thúc đẩy cách tiếp cận toàn diện, ủng hộ đối thoại và hợp tác, tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và có nhiều đóng góp, sáng kiến được ghi nhận tại các cơ quan này.

3.3.4.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về quyền con người, quyền công dân

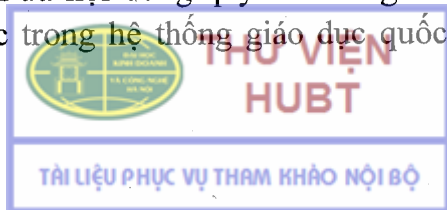
Giáo dục phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân được coi là biện pháp có tính chất bền vững, lâu dài để tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam đã xây dựng và triển khai nhiều chương trình hành động và mục tiêu quốc gia nhằm phổ biến, tuyên truyền và giáo dục nội dung cơ bản của điều ước quốc tế về quyền con người. Một số điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên đã được dịch sang tiếng Việt và công bố trên sách báo, phương tiện thông tin đại chúng.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức, giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông và hiện đang được triển khai ở nhiều trường đại học. Các trung tâm nghiên cứu về quyền con người cũng đã được thành lập như Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (nay là Viện Nghiên cứu quyền con người) thuộc Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân trực thuộc Khoa Luật, Đại học Quốc gia và Trung tâm Nghiên cứu quyền con người trực thuộc Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh... Các trung tâm này thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo về quyền con người. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao nhận thức xã hội về quyền con người, khuyến nghị xây dựng chính sách pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam. Các chương trình nghiên cứu và dự án hợp tác quốc tế cũng đã được các trung tâm triển khai góp phần nâng cao sự hiểu biết của bạn bè quốc tế về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như những thành tựu trên lĩnh vực quyền con người của Việt Nam.

Tháng 9/2017, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”, nhằm



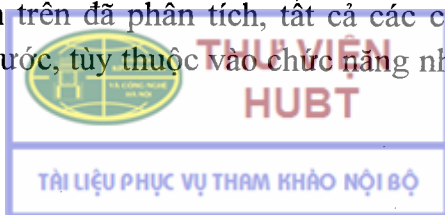
nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục về quyền con người. Phạm vi của Đề án là các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân, từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học. Dự kiến đến năm 2025, 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức giáo dục về quyền con người cho người học. Ngoài ra một số Đề án tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người dân, cho cán bộ, công chức, viên chức cũng được kết hợp với việc phổ biến về các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI TRONG CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

Với sự vận hành của toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước và các biện pháp được triển khai khá toàn diện trên các lĩnh vực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định về bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đó, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam vẫn còn một số tồn tại làm ảnh hưởng nhất định đến các quyền con người, quyền công dân trên lãnh thổ Việt Nam.

3.4.1. Về thiết chế quốc gia triển khai thực hiện điều ước quốc tế

Như phần trên đã phân tích, tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, tùy thuộc vào chức năng nhiệm vụ được

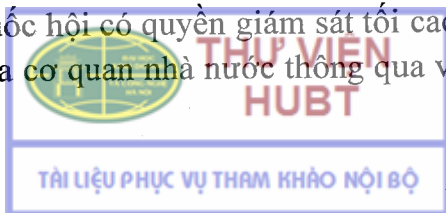


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật, đều tham gia vào quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Về cơ bản tổ chức và hoạt động của những cơ quan này đáp ứng được yêu cầu của việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế. Tuy nhiên, các thiết chế này còn bộc lộ một số bất cập:

Thứ nhất, là cơ quan thực hiện chức năng lập pháp nhưng thực tế cho thấy hoạt động của Quốc hội mới chỉ bó hẹp trong phạm vi thông qua các đạo luật. Quốc hội chưa chủ động khi xây dựng các chương trình làm luật, soạn thảo luật. Trong chương trình xây dựng luật của Quốc hội chưa có kế hoạch cụ thể về chuyển hóa nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia. Trình độ chuyên môn, kiến thức và hiểu biết của đại biểu Quốc hội, đặc biệt và hiểu biết về quyền con người, thời gian và chất lượng các kỳ họp Quốc hội cũng có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng các đạo luật được Quốc hội thông qua, trong đó có các đạo luật là cơ sở pháp lý để bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân. Các đại biểu Quốc hội được bầu theo từng nhiệm kỳ và nhiều đại biểu hoạt động không chuyên trách do đó không có nhiều thời gian nâng cao hiểu biết về quyền con người.

Thứ hai, với tư cách là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, Quốc hội có quyền giám sát tối cao đối với mọi hoạt động của cơ quan nhà nước thông qua việc nghe báo

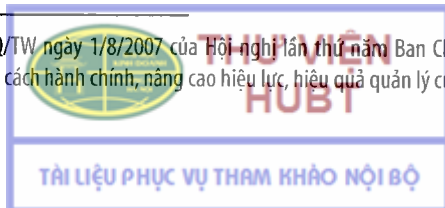


cáo hoặc trả lời chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội. Trong một số trường hợp cần thiết, Quốc hội cũng có thể thành lập Ủy ban lâm thời gồm đại diện các cơ quan hữu quan để kiểm tra, giám sát. Các phương thức giám sát này tuy mang lại những kết quả nhất định nhưng vẫn chưa phản ánh đúng chức năng “giám sát tối cao” của Quốc hội, đặc biệt là chưa thể hiện rõ nét vai trò giám sát của Quốc hội trong lĩnh vực liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Thứ ba, chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan trong hệ thống cơ quan hành pháp chưa đủ rõ, còn trùng lặp và chưa bao quát hết các lĩnh vực quản lý nhà nước. Cơ cấu tổ chức bộ máy còn chồng chéo, chưa phù hợp. Tình trạng quan liêu, lãng phí còn nghiêm trọng. Thủ tục hành chính còn nhiều vướng mắc, gây phiền hà cho tổ chức và công dân; kỷ luật, kỷ cương cán bộ, công chức chưa nghiêm; hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém⁹⁷.

Thứ tư, mặc dù cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống cơ quan tư pháp đã được tăng cường và xác định rõ ràng hơn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận công lý cho người dân, bảo đảm cho việc xét xử được công khai, công bằng, khách quan và vô tư. Tuy nhiên, hệ thống cơ quan tư pháp Việt Nam vẫn chưa thực sự đủ mạnh và hoàn chỉnh để bảo đảm giải quyết được tất cả các mối quan hệ

⁹⁷ Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 1/8/2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

giữa Nhà nước và công dân. Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất hợp lý. Đội ngũ cán bộ tư pháp, hỗ trợ tư pháp còn thiếu; trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí một số cán bộ sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử. Cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của cơ quan tư pháp còn thiếu thốn, lạc hậu⁹⁸. Những hạn chế trên dẫn đến tình trạng trong nhiều trường hợp, hệ thống cơ quan tư pháp chưa bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân công dân.

Thứ năm, nhiều cơ quan nhà nước cùng tham gia vào quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người nhưng vẫn thiếu một cơ quan chịu trách nhiệm chính theo dõi, giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền (trực thuộc Chính phủ). Tuy nhiên, hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và các nhiệm vụ nặng nề đang đặt ra. Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền của Việt Nam chủ yếu triển khai các hoạt động nhằm chống lại các thế lực phản động lợi dụng nhân quyền để chống phá Việt Nam,

⁹⁸ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.



trong khi việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người không chỉ dừng lại ở những hoạt động đó.

Thứ sáu, Việt Nam chưa thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia theo khuyến nghị của nguyên tắc Pari. Nguyên tắc này được đưa ra tại Hội thảo quốc tế tổ chức tại Pari từ ngày 7- 9/10/1991 sau đó được Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 1992/54 và Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 48/134 ngày 4/3/1994. Theo nguyên tắc Pari, Liên hợp quốc khuyến khích các quốc gia thành viên xây dựng cơ quan nhân quyền quốc gia nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Nguyên tắc này cũng đề cập cụ thể tới quy chế, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhân quyền quốc gia. Mặc dù chỉ mang tính chất khuyến nghị, nguyên tắc Pari đã được nhiều quốc gia vận dụng để xây dựng mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia. Số lượng các quốc gia xây dựng mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia ngày càng tăng phản ánh xu thế tất yếu của thời đại để bảo vệ quyền và nhân phẩm của con người.

Thứ bảy, trình độ nhận thức về quyền con người, quyền công dân của một bộ phận cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước còn nhiều hạn chế, kể cả ở trung ương và địa phương, trong tất cả các ngành và lĩnh vực công tác. Sự hạn chế về nhận thức không chỉ thể hiện ở chỗ không



nắm được các quy định của luật pháp quốc tế và nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người mà đôi khi còn nắm không chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền công dân. Hạn chế về nhận thức là một trong những nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm các quyền con người, quyền công dân và là thách thức không nhỏ đối với sự vận hành của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người.

3.4.2. Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia

Pháp luật là một trong những công cụ quan trọng bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trong thời gian qua, nhất là từ khi đất nước được thống nhất, hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được hoàn thiện nhằm thực hiện một cách đầy đủ quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân trên thực tế. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật của Việt Nam còn bộc lộ nhiều bất cập. Hệ thống pháp luật Việt Nam bị đánh giá là “*chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được đổi mới, hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao. Việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các điều*

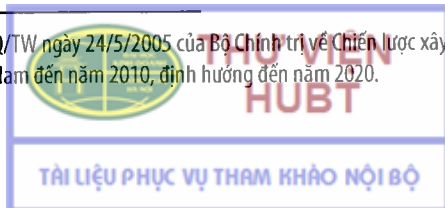
ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật còn hạn chế. Thiết chế đảm bảo thi hành pháp luật còn thiếu và yếu”⁹⁹. Nguyên nhân của những yếu kém nêu trên cũng được xác định là do chưa hoạch định được một chương trình xây dựng pháp luật toàn diện, tổng thể, có tầm nhìn chiến lược; việc đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ pháp luật và công tác nghiên cứu lý luận về pháp luật chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn; việc tổ chức thi hành pháp luật còn thiếu chặt chẽ; ý thức pháp luật của một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức và nhân dân còn nhiều hạn chế.

Trong lĩnh vực quyền con người, những bất cập của hệ thống pháp luật thể hiện rõ nét ở một số điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thiếu toàn diện. Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để chuyển hóa nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên nhưng nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội liên quan đến quyền con người, quyền công dân còn thiếu luật điều chỉnh như Luật điều chỉnh hoạt động lập hội, Luật điều chỉnh hoạt động biểu tình, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân...

Khuôn khổ pháp lý về quyền con người vẫn đang cần

⁹⁹ Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.



tiếp tục hoàn thiện, trong đó phải tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp lý để phù hợp với Hiến pháp năm 2013. Công tác này cũng đòi hỏi phải được tiến hành kỹ lưỡng, minh bạch, có sự tham gia đầy đủ của người dân; đồng thời đòi hỏi phải thiết lập các công cụ chính sách và cơ sở hạ tầng vật chất liên quan. Điều này tạo áp lực rất lớn về nhân lực, thời gian và tài chính. Đây cũng là thách thức trong việc xem xét gia nhập thêm các công ước quốc tế về quyền con người và tăng cường thể chế về quyền con người của Việt Nam.

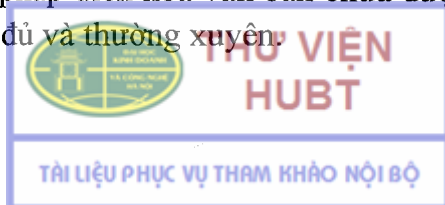
Thứ hai, văn bản luật chủ yếu vẫn mang tính chất định khung, khó áp dụng trực tiếp vào các trường hợp cụ thể mà phải thông qua các văn bản hướng dẫn, giải thích. Các luật được ban hành là bước tiến quan trọng nhưng đôi khi luật chỉ đề cập đến nội dung các quyền và nguyên tắc chung đối với việc thực hiện các quyền. Trong không ít các luật, có nhiều quy định thực chất là quan điểm, đường lối chứ chưa có sự hướng dẫn cụ thể và cũng không có quy phạm pháp luật đảm bảo tương ứng để hỗ trợ thực hiện quyền con người. Sau khi luật được ban hành, Chính phủ và các cơ quan trực thuộc phải ban hành các văn bản để hướng dẫn thi hành. Quá trình xây dựng luật vốn đã tốn nhiều thời gian nhưng trong thực tế còn bị kéo dài hơn nữa do việc thực hiện luật lại phụ thuộc vào những hướng dẫn do các cơ quan của Chính phủ ban hành. Điều này làm cho nhiều quy định của luật không trực tiếp điều chỉnh được



các quan hệ xã hội mà phải đợi văn bản hướng dẫn thi hành mới đi vào cuộc sống nên chưa phát huy hiệu lực trên thực tế.

Thứ ba, các văn bản quy phạm pháp luật về quyền con người, quyền công dân đã ban hành còn có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn với nhau, còn thiếu minh bạch, thiếu ổn định. Những mâu thuẫn giữa Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự về một số vấn đề như hiệu lực các giao dịch, về căn cứ xác định sở hữu, đăng ký quyền sở hữu là ví dụ cho sự mâu thuẫn, chồng chéo trong quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành ở Việt Nam. Sự mâu thuẫn chồng chéo trong ba văn bản nêu trên chắc chắn làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền sở hữu về nhà ở của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

Bên cạnh sự chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung của các văn bản nhiều lúc chưa theo kịp với sự phát triển của thực tiễn, còn mang dấu ấn của ý muốn chủ quan của các cơ quan soạn thảo, ẩn chứa lợi ích cục bộ của ngành, lợi ích nhóm, lợi ích địa phương và có xu hướng tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan nhà nước nhưng gây khó khăn phiền hà cho người dân. Điều này làm cho tính khả thi và dự báo của các văn bản chưa cao và dẫn đến việc các văn bản phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Hoạt động rà soát, hệ thống hóa và pháp điển hóa văn bản chưa được các ngành quan tâm đầy đủ và thường xuyên.

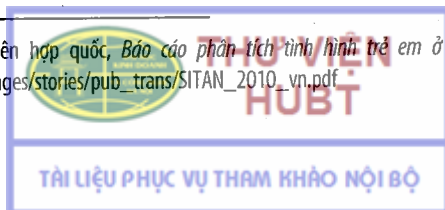


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thứ tư, không phải tất cả các dự án luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân đều được đưa ra hỏi ý kiến của những đối tượng có liên quan, đặc biệt là những đối tượng bị tác động trực tiếp¹⁰⁰. Không rõ ràng là những ý kiến đóng góp của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, đoàn thể và quần chúng nhân dân sẽ được xem xét tới mức độ nào trong quá trình xây dựng pháp luật. Chính vì vậy, hoạt động tổ chức lấy ý kiến về các dự án luật chuẩn bị được ban hành đôi khi còn mang tính hình thức. Nội dung phản biện xã hội đối với các luật mới ban hành chưa được quan tâm đúng mức.

Thứ năm, về nguyên tắc, nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia có thể được chuyển hóa vào các văn bản pháp luật quốc gia hoặc được áp dụng trực tiếp. Tuy nhiên, quy định về việc chuyển hóa và áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế, trong đó có điều ước quốc tế về quyền con người, chỉ được thể hiện một cách ngắn gọn tại khoản 2 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Hoạt động sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm để thực hiện điều ước quốc tế trên thực tế còn chậm. Pháp luật Việt Nam chưa có quy định về thời gian mà cơ quan có thẩm quyền phải ban hành, bãi bỏ hoặc sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật quốc gia cho phù hợp với nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

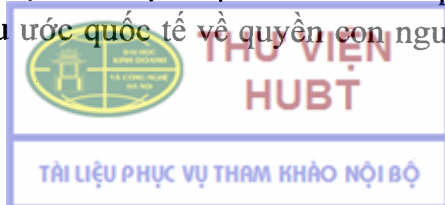
¹⁰⁰ Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, *Báo cáo phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam*. Nguồn http://www.un.org.vn/images/stories/pub_trans/SITAN_2010_vn.pdf



Ngoài ra, với quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam có quyền viện dẫn áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế trước các cơ quan hữu quan, đồng thời họ có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án áp dụng các quy định của điều ước quốc tế. Nhưng trên thực tế, nếu muốn áp dụng trực tiếp quy định của điều ước quốc tế, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam cũng khó có thể thực hiện vì vấn đề áp dụng trực tiếp cũng chưa được giải thích, hướng dẫn cụ thể trong bất kỳ văn bản nào khác.

Tương tự, các quy định về hiệu lực ưu tiên thi hành của các điều ước quốc tế, trong đó có điều ước quốc tế về quyền con người, so với các văn bản pháp luật quốc gia cũng không đầy đủ. Theo tinh thần của khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 thì quy định của điều ước quốc tế về quyền con người sẽ được ưu tiên áp dụng so với các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia khi “có quy định khác nhau về cùng một vấn đề”. Quy định này chưa đề cập đến trường hợp về cùng một vấn đề mà trong luật quốc gia không quy định nhưng lại được quy định trong điều ước quốc tế. Chính vì vậy, có thể giải thích trường hợp này theo hai hướng:

+ Thứ nhất, nhằm đảm bảo nguyên tắc Pacta sunt servanda, nguyên tắc xác lập nghĩa vụ đối với quốc gia phải tận tâm thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền con người, quy định



của điều ước quốc tế vẫn được áp dụng mặc dù pháp luật quốc gia không quy định. Theo hướng này phải chăng các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người đã được áp dụng trực tiếp tại Việt Nam?

+ Thứ hai, quy định của điều ước sẽ không được áp dụng bởi nó không thuộc trường hợp được đề cập trong nội dung khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Nếu giải thích theo cách này thì chưa thực sự phù hợp với nguyên tắc Pacta sunt servanda,

Cả trên phương diện lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia (Thụy Điển, Đức), cách giải thích thứ nhất có nhiều điểm hợp lý hơn. Tuy nhiên, nó cũng rất cần được quy định một cách cụ thể trong các văn bản pháp luật quốc gia để đảm bảo sự thống nhất trong việc triển khai thực hiện quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

3.4.3. Về các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên khác

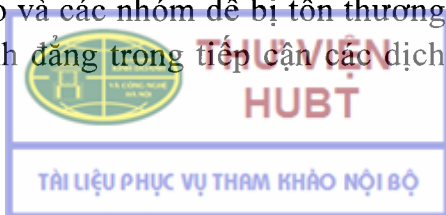
Quá trình triển khai các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên khác còn một số tồn tại sau:

Thứ nhất, với nhiều chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia liên quan đến quyền con người, quyền công dân, đôi lúc có sự chồng chéo trong việc thiết kế và thực hiện chương trình. Một ví dụ đó là riêng trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo đã có ít nhất bốn chiến lược,

chương trình liên quan là Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134) và Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135).

Một vấn đề cũng nảy sinh khi triển khai các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện quyền con người là sự điều phối giữa các chương trình chưa chặt chẽ, việc thiết kế chương trình đôi khi mang tính rời rạc dẫn đến phân tán tác động, khó khăn trong việc lồng ghép các chương trình vào ngân sách thường xuyên. Việc đánh giá, giám sát triển khai chương trình còn phức tạp, chưa hiệu quả trong việc sử dụng ngân sách và quá nhiều chương trình ở một số ngành. Điều đó đã dẫn đến sự thiếu hụt các nguồn vật chất bảo đảm.

Việt Nam đang phải tiếp tục nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ luôn hiện

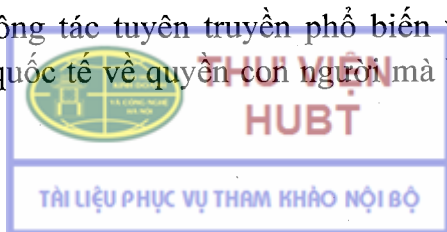


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư.

Thứ hai, sự phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người chưa chặt chẽ. Hiện nay, tùy vào nội dung và tính chất của các điều ước quốc tế về quyền con người, nhiệm vụ chủ trì soạn thảo báo cáo quốc gia được giao cho Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ủy ban quốc gia về bảo vệ và chăm sóc trẻ em... Do tính chất của vấn đề quyền con người khá nhạy cảm nên một số bộ ngành còn ngại cung cấp thông tin khi được các cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo yêu cầu. Một số báo cáo quốc gia chỉ mới cung cấp thông tin về xây dựng, bổ sung hệ thống pháp luật và các chính sách mà thiếu các thông tin, số liệu cụ thể mô tả tình hình bảo đảm các quyền con người trên thực tế. Nội dung các báo cáo quốc gia gần giống nhau mặc dù nghĩa vụ báo cáo theo mỗi điều ước quốc tế về quyền con người có những điểm đặc thù riêng. Những hạn chế đó làm cho các báo cáo quốc gia của Việt Nam thiếu tính thuyết phục khi bảo vệ trước các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế.

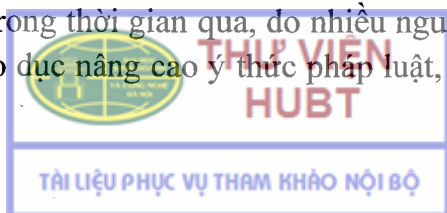
Thứ ba, công tác tuyên truyền phổ biến về nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là



thành viên chưa tốt. Ngoài một số ít điều ước quốc tế được dịch sang tiếng Việt và đưa vào chương trình giáo dục phổ thông như Công ước về quyền trẻ em năm 1989, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979, hầu hết các điều ước quốc tế về quyền con người đều chưa có cơ quan có thẩm quyền nào chịu trách nhiệm dịch chính thức ra tiếng Việt. Bản tiếng Việt của các điều ước quốc tế về quyền con người hiện nay đều do một số cá nhân, nhóm tác giả hoặc cơ quan, tổ chức quan tâm đứng ra dịch dẫn đến tình trạng về một điều ước quốc tế nhưng có nhiều bản dịch với nội dung có sự khác nhau nhất định. Về nguyên tắc tất cả các bản dịch này đều không được coi là bản dịch chính thức. Việc tra cứu, tìm hiểu còn khó khăn, nội dung các bản dịch trong nhiều trường hợp chưa thật chính xác, chưa đảm bảo độ tin cậy so với nội dung gốc của các điều ước quốc tế.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được đăng tải trên Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất. Tuy nhiên, đối với các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia, quy định này chưa được thực hiện triệt để.

Thứ tư, trong thời gian qua, do nhiều nguyên nhân nên công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, nhận thức về



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

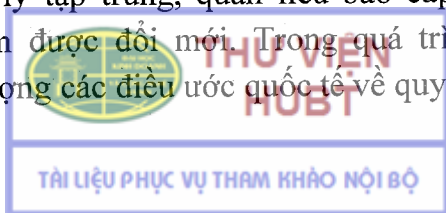
quyền con người, quyền công dân chưa được chú trọng đúng mức. Công tác giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân nói riêng và thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người còn đòi hỏi thêm nhiều nỗ lực và thời gian để có hiệu quả rộng khắp. Điều đó cũng gây khó khăn, trở ngại cho việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật. Đặc biệt người dân còn chưa quan tâm sử dụng Hiến pháp, pháp luật như là một công cụ pháp lý hữu hiệu để tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp.

Sự tham gia của các cơ quan thông tin đại chúng trong hoạt động tuyên truyền và đấu tranh chống hành vi vi phạm quyền con người còn hạn chế.

3.4.4. Nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

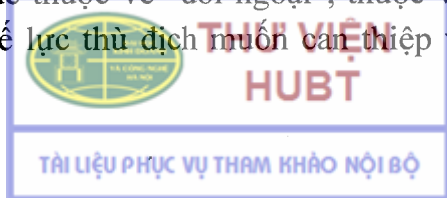
Từ việc nghiên cứu cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam, theo tác giả nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong cơ chế này bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Tựu trung lại có một số nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, Việt Nam là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh, đồng thời việc duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp nên tư duy pháp lý chậm được đổi mới. Trong quá trình hội nhập quốc tế, số lượng các điều ước quốc tế về quyền con người



mà Việt Nam tham gia ngày càng tăng. Nội dung và cách tiếp cận của một số điều ước quốc tế tương đối mới mẻ so với tư duy pháp lý truyền thống của Việt Nam. Chẳng hạn như cách tiếp cận dựa trên quyền. Đây là cách tiếp cận hoàn toàn mới, theo đó con người được coi là chủ thể nắm giữ các quyền của mình. Chắc chắn cần phải có thời gian để hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp Việt Nam hiểu và nắm bắt một cách rõ ràng về cách tiếp cận này. Cách tiếp cận dựa trên quyền đòi hỏi các cơ quan trong bộ máy nhà nước phải thay đổi tư duy cũ còn in đậm trong lối hành xử kiểu quan chức của bộ máy công quyền sang lối làm việc tôn trọng và phục vụ công dân - những chủ thể của quyền. Đồng thời phải chuyển từ tư duy xây dựng pháp luật nhằm tăng cường vai trò quản lý toàn diện của Nhà nước đối với cá nhân công dân, sang lối tư duy mới xây dựng pháp luật không chỉ tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước mà còn hướng tới việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân.

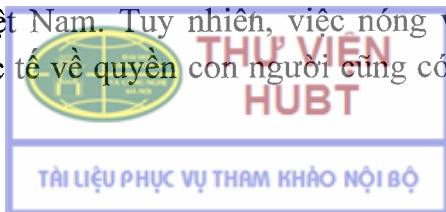
Thứ hai, nhận thức về quyền con người và tham gia điều ước quốc tế trong lĩnh vực này của Đảng và Nhà nước ta đã có sự chuyển hướng trong thời gian gần đây. Trước đây, Việt Nam quan niệm rằng quyền con người mặc nhiên được đảm bảo trong xã hội chúng ta, việc tham gia điều ước quốc tế trong lĩnh vực này dường như là những vấn đề thuộc về “đôi ngoại”, thuộc về “đấu tranh” trước các thế lực thù địch muốn can thiệp vào công việc



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

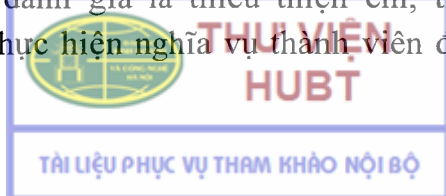
nội bộ của Việt Nam. Hiện nay, về đối nội, quyền con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của Cách mạng. Đảng và Nhà nước chăm lo tới việc bảo đảm và nâng cao mức thụ hưởng các quyền con người cho người dân. Về đối ngoại, Việt Nam chuyển dần từ “đối đầu” sang “đối thoại”, chuyển từ thế “bị động” - chủ yếu đấu tranh trước các luận điệu vu cáo, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước sang thế “chủ động”- quan tâm tiến hành các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp để tạo cơ chế tốt hơn cho việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người và tiến tới xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nhận thức về quyền con người và tham gia điều ước quốc tế về quyền con người của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thay đổi nhưng việc hoàn thiện toàn bộ cơ chế thực hiện điều ước quốc tế cho phù hợp với nhận thức mới cũng đòi hỏi cần phải có thời gian.

Thứ ba, trong quá trình hội nhập quốc tế, đôi khi do muốn bác bỏ các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, khẳng định với bạn bè quốc tế quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề quyền con người, chúng ta đã quyết định nhanh chóng tham gia một số điều ước quốc tế về quyền con người. Điều này có thể tạo ra tác động tích cực trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Tuy nhiên, việc nóng vội tham gia điều ước quốc tế về quyền con người cũng có thể dẫn đến



những khó khăn nhất định, đặc biệt là trong trường hợp khi mà Việt Nam chưa hiểu đầy đủ, sâu sắc nội dung cũng như những nghĩa vụ mà điều ước quốc tế xác lập đối với quốc gia thành viên. Sự hiểu biết chưa đầy đủ có thể dẫn tới những lúng túng đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam khi triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

Thứ tư, Việt Nam trở thành thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người chủ yếu thông qua con đường gia nhập. Tính đến nay, hầu như Việt Nam chưa trực tiếp tham gia đàm phán, soạn thảo nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người (trừ một số văn kiện về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ ASEAN). Là thành viên gia nhập, Việt Nam không có cơ hội thể hiện ngay từ đầu quan điểm của mình về nội dung các vấn đề mà điều ước quốc tế đề cập. Điều này dẫn đến tình trạng mặc dù Việt Nam tán thành về cơ bản các quy định của điều ước quốc tế nhưng vẫn còn một số nội dung của điều ước quốc tế chưa thực sự phù hợp với lợi ích quốc gia. Khi gia nhập các điều ước quốc tế này, trên cơ sở pháp luật quốc tế, Việt Nam đã sử dụng quyền bảo lưu của mình đối với các nội dung đó. Tuy nhiên, bảo lưu của Việt Nam có thể bị các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế hoặc các quốc gia thành viên khác nhìn nhận, đánh giá là thiếu thiện chí, thiếu tích cực trong việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

tế về quyền con người. Ngoài ra, việc trở thành thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thông qua gia nhập chứ không tham gia vào quá trình đàm phán, soạn thảo điều ước quốc tế cũng có thể hạn chế khả năng hiểu chính xác, đầy đủ nội dung điều ước quốc tế cũng như các nghĩa vụ thành viên mà điều ước quốc tế đặt ra. Vấn đề phức tạp chỉ thực sự phát sinh sau khi Việt Nam gia nhập, cụ thể là khi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam triển khai các hoạt động trên thực tế để thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

Thứ năm, nghiên cứu, tìm hiểu một cách đầy đủ, chính xác nội dung và các nghĩa vụ mà điều ước quốc tế về quyền con người xác lập đối với quốc gia thành viên là một việc làm không dễ dàng đối với Việt Nam vì Việt Nam còn thiếu các chuyên gia có trình độ về ngoại ngữ, có hiểu biết và kinh nghiệm về Luật quốc tế nói chung và Luật quốc tế về quyền con người nói riêng. Trong khi đó, tất cả các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên đều được soạn thảo bằng một hoặc một số ngôn ngữ trong sáu ngôn ngữ làm việc chính thức của Liên hợp quốc là tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Tây Ban Nha và Ả Rập. Vấn đề này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc hoàn thành nghĩa vụ thành viên của các điều ước quốc tế, đặc biệt liên quan đến nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế trước các thiết chế giám sát quốc tế.



Thứ sáu, toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0 một mặt tạo ra cơ hội để hội nhập, phát triển kinh tế, thương mại, nâng cao năng suất lao động, tích lũy nguồn lực nhưng cũng có thể gia tăng gia tăng thách thức về bất bình đẳng. Biến đổi khí hậu, các hình thái thời tiết cực đoan cùng nhiều vấn đề toàn cầu khác mà Việt Nam đang phải cùng các nước ứng phó cũng đe dọa xói mòn các thành tựu về quyền con người.

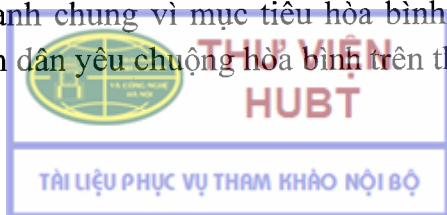
Thứ bảy, việc cân bằng giữa bảo vệ giá trị văn hóa, phong tục của các cộng đồng với bảo đảm chống phân biệt đối xử và phổ cập thụ hưởng quyền con người cũng là thách thức đối với Việt Nam. Ví dụ tiêu biểu là còn nhiều khó khăn trong việc xóa bỏ nạn tảo hôn trong các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc đấu tranh chống bạo lực gia đình ở các khu vực nông thôn. Đây cũng là thách thức “kép” vì chính những cộng đồng đang giải quyết các vấn đề này cũng thường là những cộng đồng lợi thế ít hơn trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội, hiểu biết của người dân về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế.

CHƯƠNG 4.

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Kế thừa và phát huy giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống văn hóa dân tộc, quan điểm nhất quán và xuyên suốt về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người của Đảng và Nhà nước Việt Nam là giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định, con người và quyền con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của Cách mạng Việt Nam. Mục tiêu là xây dựng một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đóng góp vào cuộc đấu tranh chung vì mục tiêu hòa bình và tiến bộ xã hội của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.



Các quan điểm cụ thể của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người được thể hiện trong các Nghị quyết và văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước. Đây chính là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

Tháng 12/1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã quyết định đường lối đổi mới, mở ra thời kỳ có tính bước ngoặt cả về lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những quan điểm đổi mới của Đại hội rất toàn diện, bao gồm cả nhận thức về con người và quyền con người. Nghị quyết Đại hội khẳng định phương hướng: *“Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân”*, đồng thời lần đầu tiên khẩu hiệu *“dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tất cả vì dân và do dân”*¹⁰¹ được nêu lên một cách chính thức trong văn kiện của Đảng. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, tháng 6/1991, những quan điểm, nhận thức về quyền con người tiếp tục được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000: *“Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc*

¹⁰¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 226.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”¹⁰².

Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chính thức hoàn thiện quan điểm của Đảng ta về quyền con người. Theo Chỉ thị, những quan điểm cốt lõi của Đảng về quyền con người bao gồm:

- Quyền con người là giá trị chung của nhân loại;
- Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, quyền con người có tính giai cấp sâu sắc;
- Giải phóng con người phải gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội;
- Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội kết hợp chặt chẽ với nhau;
- Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân;
- Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi chủ quyền quốc gia;
- Quyền con người luôn gắn với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước;
- Hợp tác, thiện chí trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời kiên quyết đấu tranh với các

¹⁰² Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Cương lĩnh Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.120.



âm mưu, thủ đoạn lợi dụng nhân quyền để chống phá Việt Nam.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX năm 2001, lần đầu tiên vấn đề quyền con người được đề cập trên cả hai phương diện đối nội và đối ngoại trong văn kiện của Đảng: *“Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”*¹⁰³. Nếu như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đề cập tới quyền con người như là sự khẳng định những giá trị trong mục tiêu lý tưởng của Đảng thì Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra các biện pháp bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người: *“Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”*¹⁰⁴, đặc biệt là *“Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người; đẩy mạnh cải cách tư pháp”*¹⁰⁵. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng cũng tiếp tục nhấn mạnh: *“Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn*

¹⁰³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 676.

¹⁰⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 125.

¹⁰⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 127.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam”¹⁰⁶.

Đến Đại hội lần thứ XI, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam là “*Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết*”¹⁰⁷. Những quan điểm chỉ đạo về việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người tiếp tục được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Coi trọng chăm lo hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người, bảo vệ và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà nước ta ký kết*”¹⁰⁸.

Năm 2010, trước những hạn chế, yếu kém, có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng trong công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban

¹⁰⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 133.

¹⁰⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 239.

¹⁰⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 167



hành Chỉ thị 44 - CT/TW ngày 20/7/2010 về Công tác nhân quyền trong tình hình mới. Chỉ thị nhấn mạnh nhằm đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của nhân dân, xây dựng một nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đồng thời chủ động ngăn chặn âm mưu sử dụng vấn đề nhân quyền để chống phá cách mạng Việt Nam, các công tác sau cần được thực hiện tốt:

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người;

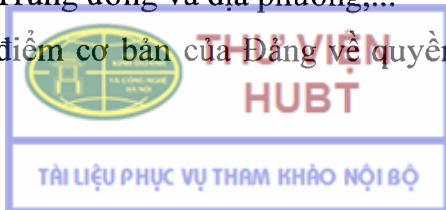
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và các quyền cơ bản của công dân;

- Tổ chức tốt các hoạt động thông tin, tuyên truyền đối ngoại về thành tựu nhân quyền của Việt Nam nhằm bảo vệ các quan điểm và giá trị nhân quyền của Đảng và Nhà nước ta;

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về quyền con người;

- Nghiên cứu sắp xếp tổ chức lại các ban chỉ đạo về nhân quyền ở Trung ương và địa phương;...

Các quan điểm cơ bản của Đảng về quyền con người

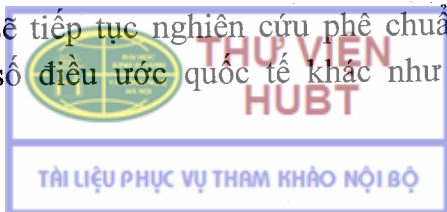


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người tiếp tục được cụ thể hóa trong các văn kiện quan trọng của Nhà nước như Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người theo yêu cầu của các ủy ban công ước... Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong các văn kiện nêu trên là hoàn toàn nhất quán và về cơ bản thể hiện những nội dung sau:

** Tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người đồng thời tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế*

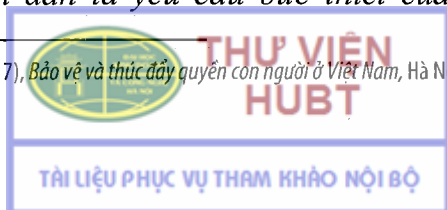
Trong giai đoạn hiện nay, nhiều vấn đề liên quan đến quyền con người đã vượt ra khỏi phạm vi biên giới của một quốc gia và đòi hỏi phải có sự phối, kết hợp giữa các quốc gia cũng như nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế để bảo đảm quyền con người. Chẳng hạn như bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em trước các hành vi buôn bán người, bảo vệ quyền của những người không quốc tịch, người lao động di cư... Nhận thức được xu thế tất yếu đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tích cực tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người. Bên cạnh các điều ước quốc tế về quyền con người đã tham gia, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục nghiên cứu phê chuẩn và gia nhập thêm một số điều ước quốc tế khác như Công ước về



cưỡng bức mất tích, Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ. Đối với các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, công tác nghiên cứu đề xuất gia nhập Công ước số 98 và Công ước số 105 dự kiến hoàn tất vào năm 2019. Đồng thời Việt Nam sẽ nghiên cứu về khả năng tham gia Công ước số 87 từ nay đến năm 2020. Bên cạnh đó, Việt Nam dự kiến hoàn tất hồ sơ trong năm 2018 về xem xét khả năng gia nhập Công ước số 88 về tổ chức dịch vụ việc làm và các Công ước số 159 về phục hồi chức năng nghề nghiệp và việc làm cho người khuyết tật¹⁰⁹.

Không dừng lại ở hoạt động phê chuẩn và gia nhập điều ước quốc tế về quyền con người, thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế cũng được Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất. Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người qua đó bảo đảm và thúc đẩy quyền con người là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền: *“Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà*

¹⁰⁹ Bộ Ngoại giao (2017), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người”¹¹⁰.

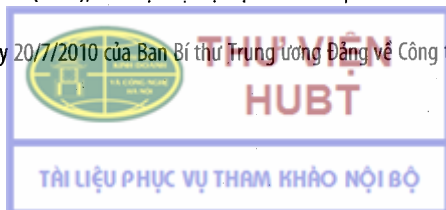
Bảo đảm và thúc đẩy quyền con người là trách nhiệm chung mà tất cả các ngành, các cấp, các địa phương, cơ sở phải tích cực và chủ động thực hiện nhằm ngày càng hoàn thiện và nâng cao các quyền con người, vì lợi ích của nhân dân Việt Nam. Quyền con người là vấn đề đang được đặt ra trong các mối quan hệ quốc tế, Việt Nam cần làm tốt công tác đối ngoại, trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, thiện chí hợp tác trên lĩnh vực quyền con người, đồng thời đấu tranh với những âm mưu lợi dụng vấn đề này để chống phá Việt Nam¹¹¹.

** Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam luôn tôn trọng các chuẩn mực pháp lý quốc tế nhưng cũng phải tính đến truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước*

Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định quyền con người là thành quả và khát vọng chung của nhân loại theo đó quyền con người được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất kỳ lý do gì về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi...Tuy thừa nhận tính phổ biến của

¹¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

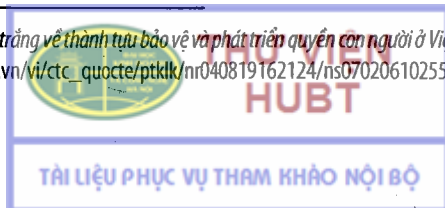
¹¹¹ Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới.



quyền con người với những giá trị chung của nhân loại nhưng Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng cho rằng trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một quốc gia nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hóa của mình cho một quốc gia khác.

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “*Quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng*”¹¹². Việt Nam tôn trọng những giá trị đã được cộng đồng quốc tế thừa nhận nhưng cũng luôn ghi nhớ ý nghĩa của tính đặc thù dân tộc, khu vực và bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo. Đảng ta chỉ đạo: “*Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của nước ta và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Tiếp tục xem xét kỹ các khía cạnh chính trị, kinh tế, pháp luật, đối ngoại để quyết định tham gia các điều ước quốc tế về*

¹¹² Bộ Ngoại giao, *Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*. Nguồn http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns070206102551#PJX5eA80TUC5



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

quyền con người và tổ chức thực hiện tốt các điều ước đó ở Việt Nam”¹¹³.

** Trong quá trình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người phải gắn với bảo vệ quyền dân tộc cơ bản, bảo vệ chủ quyền quốc gia.*

Sự nghiệp giải phóng con người, đưa lại các quyền tự do cá nhân gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, cải tạo xã hội cũ. Bài học “nước mất - nhà tan” đã trở thành chân lý của dân tộc Việt Nam được đúc rút qua lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Qua kinh nghiệm đấu tranh Cách mạng, Đảng ta khẳng định rằng, chỉ ở một nước độc lập thực sự, quyền con người mới được thực thi đầy đủ và có điều kiện để đảm bảo một cách chắc chắn. Đấu tranh chống các thế lực thực dân, phong kiến, giành độc lập dân tộc cũng là nhằm giành quyền tự do cho cá nhân.

Khi đất nước đã giành được độc lập và thống nhất hoàn toàn, Đảng ta tiếp tục khẳng định mối quan hệ biện chứng giữa quyền con người với quyền dân tộc cơ bản và chủ quyền quốc gia. Quyền con người chỉ có thể được bảo đảm và phát triển nếu quốc gia đó không những được sống trong hòa bình, độc lập mà còn phải được tự do quyết định đường lối phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa mà không

¹¹³ Chỉ thị 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới.



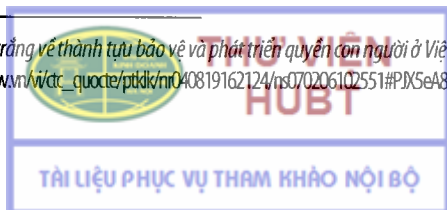
có sự can thiệp, sự thống trị hay bóc lột từ các thế lực bên ngoài. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “... *quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền tự quyết định vận mệnh của mình*”¹¹⁴.

Quan điểm trên của Đảng và Nhà nước Việt Nam hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc, nội dung cơ bản và xu thế phát triển tiến bộ của Luật quốc tế nói chung và Luật quốc tế về quyền con người nói riêng. Quyền dân tộc tự quyết đã được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc và hai công ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người là Công ước về quyền dân sự, chính trị và Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Các văn kiện quốc tế này đều ghi nhận quyền dân tộc tự quyết là quyền của một dân tộc hoàn toàn tự do trong việc tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập cũng như lựa chọn thể chế chính trị, đường lối phát triển đất nước.

Chủ quyền quốc gia, quyền dân tộc tự quyết và quyền con người tuy là những phạm trù khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết và thống nhất với nhau. Bảo đảm và thúc đẩy quyền con người phải dựa trên cơ sở bảo vệ quyền dân tộc tự quyết, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Nếu dân tộc không được độc lập, chủ quyền quốc gia không được xác lập thì không có quyền con người.

¹¹⁴ Bộ Ngoại giao, *Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*.

Nguồn http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocite/pdffile/nr040819162124/ns070206102551#PJX5e480TUC5

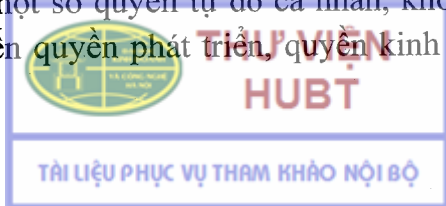


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

** Thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, tất cả các quyền con người đều được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng*

Trong khi một số quốc gia đề cao, nhấn mạnh, đôi khi cực đoan hóa các quyền dân sự và chính trị của cá nhân thì quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam là tất cả các quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội đều có tầm quan trọng như nhau. Không quyền nào được coi là có giá trị hơn quyền nào. Việc đồng thời tôn trọng và bảo đảm tất cả các quyền con người trên các lĩnh vực phản ánh đúng hiện thực nhu cầu khách quan của con người. Không thể đề cao, tuyệt đối hóa nhóm quyền này trong khi lại tước bỏ hay hạn chế nhóm quyền khác. Mặc dù quyền dân sự chính trị có ý nghĩa rất quan trọng nhưng nếu tách khỏi quyền kinh tế, xã hội và văn hóa thì sẽ không có dân chủ thật sự. Việc thiên vị bất kỳ quyền nào, trên thực tế, đều có tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Dựa trên nhận thức về tính không thể phân chia của các quyền con người, Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định: Cần có một cách tiếp cận toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong một tổng thể hài hòa, không xem nhẹ bất cứ quyền nào. Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, quyền kinh tế, xã hội và



văn hoá của cả cộng đồng là cách đề cập phiên diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người¹¹⁵.

** Thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, các quyền cơ bản của con người phải được pháp luật quốc gia quy định, quyền con người gắn với việc đề cao trách nhiệm và nghĩa vụ công dân*

Để hiện thực hóa quy định của các điều ước quốc tế, quyền con người và quyền công dân phải được quy định trong pháp luật quốc gia. Pháp luật quốc gia vừa là phương tiện ghi nhận vừa là công cụ để hiện thực hóa và bảo đảm các quyền tự nhiên của con người. Thông qua pháp luật quốc gia không chỉ các quyền con người, quyền công dân mà cả nghĩa vụ của những chủ thể có liên quan cũng được xác lập, tạo thành khuôn khổ pháp lý cho việc tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền con người, quyền công dân trên thực tế. Hiến pháp là đạo luật cao nhất, giữ vị trí quan trọng trong việc xác lập các quyền cơ bản của con người về dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan tới quyền con người. Bảo đảm của Nhà nước đối với các quyền con người đều phải được ban hành trên cơ sở Hiến pháp và phải phù hợp với Hiến pháp. Hiến pháp và các văn bản pháp luật về quyền con người tạo

¹¹⁵ Bộ Ngoại giao, *Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*. Nguồn http://www.mofa.gov.vn/w/cic_quote/pdtk/nr040819162124/n5070206102551#PIX5eA80TUC5

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

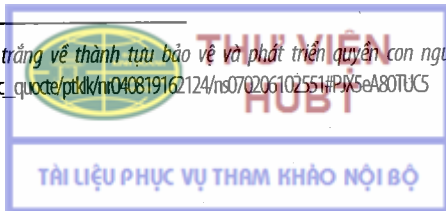
thành hệ thống cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ cho việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người.

Luôn có sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ công dân, giữa quyền, lợi ích cá nhân với quyền và lợi ích cộng đồng. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Công dân Việt Nam được thực hiện các quyền tự do cá nhân mà pháp luật không cấm, nhưng quyền tự do cá nhân không được xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và của cộng đồng, không được thực hiện các hành vi gây nguy hại đến an ninh quốc gia và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam khẳng định: “các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ xã hội”¹¹⁶.

** Hợp tác quốc tế trong triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, các bất đồng nảy sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên được giải quyết trên cơ sở đối thoại hòa bình*

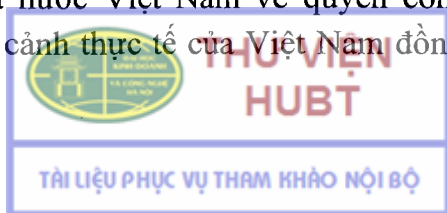
Trước những diễn biến phức tạp trên thế giới, cũng như những thông tin thiếu chính xác và không thiện chí về quyền con người ở Việt Nam, quan điểm của Đảng và Nhà

¹¹⁶ Bộ Ngoại giao, *Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*. Nguồn http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quote/p/dk/vn/040819162124/ns070206102551#PINSeA80TUC



nước Việt Nam là việc giải quyết các vấn đề về quyền con người cần thông qua đối thoại hòa bình và trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, không áp đặt và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Phương châm hành động mà Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra là chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Chỉ thị 44 - CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới xác định rõ: *“Thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã cam kết; tham gia có trách nhiệm các hoạt động theo cơ chế của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác về nhân quyền. Chủ động thường xuyên quan hệ với các cơ quan đại diện, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở Việt Nam để cung cấp tình hình, tranh thủ sự ủng hộ của họ trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến nhân quyền ở nước ta”*.

Đảng và Nhà nước Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Qua đối thoại và hợp tác quốc tế, nhân dân và bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người; tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam đồng thời khẳng

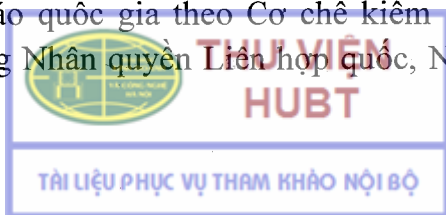


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

định những thành tựu về quyền con người mà Việt Nam đã đạt được. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nhân quyền trong khu vực và trên thế giới.

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: *“Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa... nên cách tiếp cận về quyền con người của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một yêu cầu cần thiết và khách quan”*. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không quốc gia nào có quyền sử dụng vấn đề quyền con người làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với quốc gia khác.

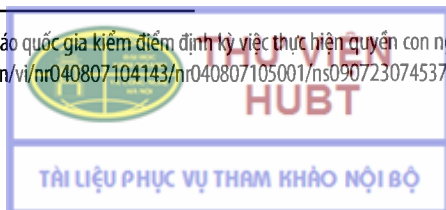
Cụ thể hóa các quan điểm và chính sách nêu trên, trong Báo cáo quốc gia theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Nhà nước Việt



Nam khẳng định: “Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người”. Cũng trong Báo cáo này, Việt Nam cam kết: “Tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới”. Bên cạnh đó, Việt Nam cam kết: “Thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực vào hoạt động của một số cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người như Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban 3 Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế Xã hội; tiếp tục đối thoại về nhân quyền với các nước và các tổ chức quốc tế”. Cuối cùng, “Việt Nam mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, nâng cao nhận thức về vấn đề quyền con người”¹¹⁷.

Như vậy, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người là hoàn toàn nhất quán. Thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, qua đó bảo đảm và thúc đẩy quyền con người là một đòi hỏi tất yếu khách quan đối với Việt Nam. Thời gian qua, thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và

¹¹⁷ Bộ Ngoại giao, “Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam. Nguồn <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqpD40o>



chính sách pháp luật của Nhà nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bảo đảm và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người, hoàn thành nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế. Những thành tựu này là rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, những bất cập, hạn chế trong cơ chế thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam cũng đã bộc lộ và cần sớm được khắc phục.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng như thực trạng cơ chế này tại Việt Nam, luận án đề xuất một số phương hướng cơ bản nhằm hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người như sau:

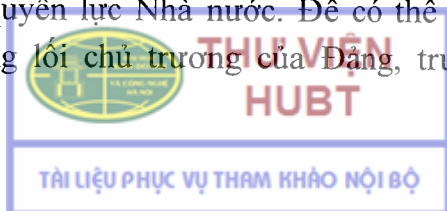
4.2.1. Hoàn thiện cơ chế dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Như phân trên đã phân tích, quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người đã được khẳng định khá rõ nét trong các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước. Có thể nói đây là những định hướng quan trọng cho quá trình hoàn thiện

cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn có thể thấy hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam thực chất là quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia theo yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người, hoàn thiện hệ thống thiết chế quốc gia triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước và hoàn thiện hệ thống các biện pháp tổ chức thực hiện. Tất cả các nội dung này của quá trình hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người đều phải dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế.

Hệ thống pháp luật quốc gia phải được xây dựng và hoàn thiện dựa trên những định hướng chính trị pháp lý chủ yếu, cơ bản được xác định trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng. Quan điểm, đường lối của Đảng về quyền con người chỉ đạo quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Với tư cách là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước phải thể chế hóa đúng đắn, kịp thời và đầy đủ đường lối, chủ trương của Đảng vào nội dung của pháp luật, vào xây dựng và tổ chức bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, đề cao nhân tố con người trong mối quan hệ với quyền lực Nhà nước. Để có thể thể chế hóa kịp thời đường lối chủ trương của Đảng, trước khi xây



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

dựng pháp luật, Nhà nước cần tổ chức nghiên cứu kỹ, sâu sắc và toàn diện những lĩnh vực quyền con người mà Đảng đã đề cập và mức độ nhu cầu, đòi hỏi pháp luật hóa của chúng. Như vậy, pháp luật là phương tiện chủ yếu để đưa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về quyền con người vào cuộc sống. Ngoài ra, pháp luật còn là công cụ sắc bén để bảo vệ các quan điểm của Đảng về quyền con người, đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch xung quanh vấn đề nhân quyền ở Việt Nam. Pháp luật vừa phải mở rộng các quyền và những lợi ích hợp pháp của cá nhân phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng về quyền con người, phù hợp với yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; vừa cần quy định đầy đủ những bảo đảm của Nhà nước cho các quyền và lợi ích hợp pháp ấy. Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 cũng đã khẳng định: *“Thế chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân”*¹¹⁸

¹¹⁸ Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện



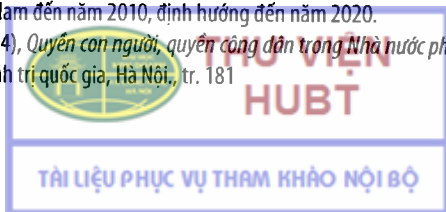
4.2.2. Hoàn thiện cơ chế gắn với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Các văn kiện Đại hội Đảng từ Đại hội VI đến nay, dù trực tiếp hay không trực tiếp sử dụng thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền” đều thể hiện nội dung tư tưởng khá đậm nét và có hệ thống về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vì con người, cho con người trong mối quan hệ với đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị. Trong các văn kiện Đại hội Đảng, Nhà nước pháp quyền Việt Nam là một Nhà nước có một số dấu hiệu đặc trưng cơ bản như: (i) các đạo luật, trước hết là Hiến pháp - đạo luật gốc của Nhà nước và xã hội - có hiệu lực cao nhất; (ii) quyền lực Nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân định rõ ràng theo ba chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp; (iii) quan hệ quốc tế được bảo đảm thực hiện bằng hệ thống pháp luật quốc gia và hệ thống pháp luật quốc tế; và (iv) con người được đặt vào vị trí trung tâm, mục tiêu và là giá trị cao nhất¹¹⁹

Hiện nay, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta dựa trên Hiến pháp năm 2013. Trên cơ sở pháp lý cao nhất đó, Nhà nước ta đang tiến hành cải cách bộ máy nhà nước theo hướng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó đặt ra yêu cầu tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước từ cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều phải tiến hành đổi mới tổ chức và phương thức hoạt

hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

¹¹⁹ Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 181

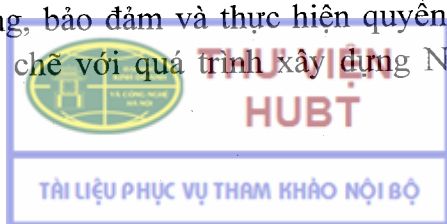


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

động, trong đó đặc biệt chú trọng tiến hành cải cách hệ thống hành pháp và cải cách hệ thống tư pháp bởi đây là những nhánh quyền lực Nhà nước liên quan trực tiếp nhiều nhất tới việc tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người, quyền công dân.

Cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước luôn phải gắn liền với việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước theo định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng phải theo định hướng ấy. Pháp luật luôn có vai trò quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Pháp luật là sự đảm bảo cho quyền công dân, quyền con người và tự do cá nhân được thực hiện, tạo ra hành lang pháp lý cho mọi xử sự của các thành viên trong xã hội. Đồng thời, pháp luật cũng là phương tiện bảo đảm cho dân chủ đi đôi với kỷ cương, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm. Pháp luật cũng chính là phương tiện để cải cách bộ máy nhà nước, phân định về mặt pháp lý chức năng của các bộ phận và mối quan hệ giữa chúng trong hệ thống, tạo lập môi trường dân chủ trong toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị.

Tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người có gắn bó chặt chẽ với quá trình xây dựng Nhà nước pháp



quyền xã hội chủ nghĩa. Quyền con người được Nhà nước ghi nhận và bảo đảm thực hiện thông qua hệ thống pháp luật quốc gia và hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước. Mỗi quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là mối quan hệ biện chứng quy định lẫn nhau, trong đó trách nhiệm của Nhà nước nặng nề hơn trong việc tạo ra một không gian chính trị - pháp lý nhằm thể chế và bảo đảm thực hiện các quyền con người. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải là Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân, chăm lo hạnh phúc của mỗi người dân. Hệ thống pháp luật thấm nhuần tư tưởng vì con người, cho con người và của con người sẽ là hệ thống pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

4.2.3. Hoàn thiện cơ chế phục vụ mục tiêu chủ động hội nhập quốc tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia, quyền và lợi ích của cá nhân công dân

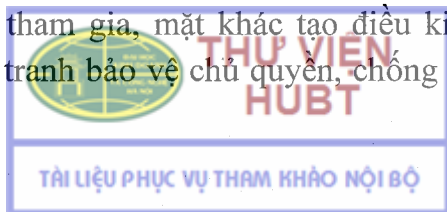
Định hướng phát triển quan hệ đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của đất nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Trong quá trình Việt Nam hội nhập quốc tế, một số thế lực thù địch, với mục tiêu và ý đồ chính trị, đã và đang tìm mọi cách xuyên tạc và vu cáo Việt Nam về các vấn đề nhân quyền, dân chủ, tôn giáo và dân tộc. Các thế lực này thường vu cáo Việt Nam vi phạm các quyền dân sự, chính trị và các quyền tự do cá nhân, trong đó có việc hạn chế và đàn áp quyền tự do ngôn luận, tự do chính kiến; chỉ trích Việt Nam bắt giam và xét xử không theo chuẩn mực quốc tế những người mà họ gọi là “đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền”; xuyên tạc chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các tôn giáo, dân tộc của Nhà nước Việt Nam. Từ những luận điệu đó, các thế lực ra sức chỉ trích vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây có thể nói là những hành vi can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, xâm phạm quyền tối cao ở trong nước và quyền độc lập trong quan hệ quốc tế của Việt Nam - hai nội dung cụ thể của chủ quyền quốc gia.

Trong bối cảnh đó, hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người theo hướng phục vụ cho mục tiêu chủ động hội nhập quốc tế có ý nghĩa quan trọng. Hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, một mặt đáp ứng yêu cầu hình thành khuôn khổ pháp lý bảo đảm và thúc đẩy quyền con người theo yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, chống lại mọi hành



động nhằm can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Với sự vận hành hiệu quả của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, các quyền con người và quyền công dân ngày càng được tôn trọng, bảo vệ và thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực này càng khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề quyền con người, chủ động trước những âm mưu muốn lợi dụng “dân chủ”, “nhân quyền” nhằm gây mất ổn định và xâm phạm chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Nghị quyết 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 cũng đã khẳng định *“Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa”*.

Trong thời gian tới, quá trình hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người đòi hỏi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chủ động đề xuất các biện pháp thúc đẩy việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đề xuất các biện pháp để bảo vệ lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích chính đáng của công dân trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là một bên thành viên bị vi phạm.

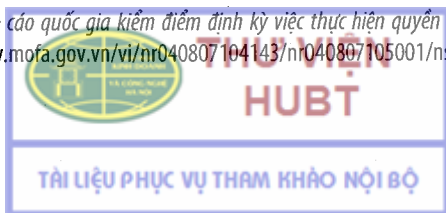


4.2.4. Hoàn thiện cơ chế phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đặc thù của Việt Nam, đồng thời hài hòa với các chuẩn mực quốc tế, không vi phạm nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người

Dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam về cơ bản đã được xây dựng trên cơ sở điều kiện hoàn cảnh đặc thù của đất nước và những yêu cầu, đòi hỏi của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

Việt Nam là quốc gia có lãnh thổ trải dài về mặt địa lý và sự đa dạng của các vùng miền. Điều này tạo nên tính đặc thù và sự phong phú về văn hóa nhưng cũng là khó khăn không nhỏ trong việc đảm bảo và thực thi các quyền con người đối với mọi người dân Việt Nam. Với dân số khoảng 86 triệu người, Việt Nam là nước đông dân thứ 13 trên thế giới. 54 dân tộc chung sống hòa thuận và có những bản sắc riêng về văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng¹²⁰. Điều đó không chỉ tạo cho Việt Nam nét đặc thù của một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo và là nền tảng cho khối đại đoàn kết dân tộc; đồng thời còn là cơ sở để Nhà nước Việt Nam thực hiện các chính sách chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giữ

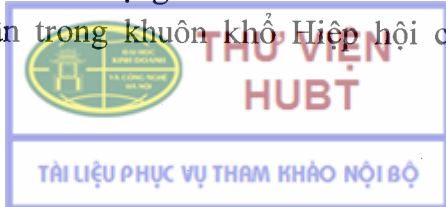
¹²⁰ Bộ Ngoại giao, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*.
Nguồn <http://www.mofa.gov.vn/vi/nro40807104143/nro40807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqpD40o>



gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm các quyền con người một cách bình đẳng.

Sau những năm tháng trải qua chiến tranh, Việt Nam từ một quốc gia có nền kinh tế kiệt quệ, cơ sở vật chất vô cùng thiếu thốn, lại phải khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại đã trở thành quốc gia có bước ngoặt tích cực về tăng trưởng kinh tế, tạo đà phát triển, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, kinh tế thị trường và quá trình “mở cửa” cũng có những mặt trái như sự phân hóa giàu - nghèo, khoảng cách phát triển nông thôn - thành thị, khả năng hòa nhập của các nhóm người dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật cũng bị ảnh hưởng... Đây là thách thức đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm người dân được hưởng thụ đầy đủ các quyền cơ bản. Những nỗ lực hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người qua đó bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam sẽ được xem xét một cách tổng thể trong bối cảnh đặc thù về lịch sử, đất nước, con người, xã hội nêu trên.

Ngoài các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên, trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia một số điều ước quốc tế về quyền con người khác nữa như các công ước về lao động của Tổ chức Lao động quốc tế, các thỏa thuận trong khuôn khổ Hiệp hội các quốc gia



Đông Nam Á... Việc tham gia các điều ước quốc tế này sẽ đặt ra những nghĩa vụ đối với Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người. Các điều ước quốc tế này cũng đồng thời là chuẩn mực quốc tế đối với Việt Nam trong lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước quốc tế. Vì vậy, để hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam trong thời gian tới, ngoài việc xuất phát từ điều kiện hoàn cảnh đặc thù của mình, đòi hỏi chúng ta cần có sự nghiên cứu tham khảo nội dung các điều ước quốc tế, kinh nghiệm của các quốc gia cũng như các khuyến nghị của các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế. Tất cả những hoạt động đó không chỉ xuất phát từ lợi ích của Việt Nam mà còn thể hiện sự nỗ lực hội nhập với các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực liên quan đến quyền con người.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

Quan hệ quốc tế của Việt Nam ngày càng phát triển sâu rộng. Để thực hiện có hiệu quả đường lối hội nhập, Việt Nam đã và sẽ tiếp tục ký kết và thực hiện nhiều điều ước quốc tế, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền con người. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động này đã được hoàn thiện một bước. Song hành với giải pháp xây dựng pháp luật nhất thiết phải có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế quốc gia và các biện pháp tổ

chức thực hiện. Những giải pháp này càng có ý nghĩa quan trọng khi mà số lượng điều ước quốc tế mà chúng ta ký kết ngày càng nhiều, quyền và nghĩa vụ phát sinh từ những điều ước quốc tế cũng rất đa dạng trong khi ý thức pháp luật, năng lực trình độ chuyên môn của các công chức nhà nước và các cơ quan tổ chức lại chưa đáp ứng được đòi hỏi hiện nay.

Từ việc xác định phương hướng chung như trên, để hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam, tác giả luận án đề xuất ba nhóm giải pháp cơ bản: thứ nhất là nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật; thứ hai là nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thiết chế; cuối cùng là nhóm giải pháp về biện pháp thực hiện. Các nhóm giải pháp này phải được tiến hành đồng thời và có vai trò quan trọng như nhau. Nội dung cụ thể của ba nhóm giải pháp này như sau:

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia

Pháp luật là một trong những công cụ quan trọng bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trong tiến trình thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội có ý nghĩa quan trọng.



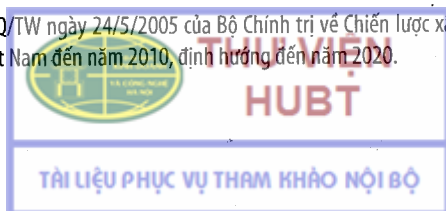
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mặc dù pháp luật Việt Nam thời gian đã có những tiến bộ đáng kể trong việc chuyển hóa nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên qua đó tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân, tuy nhiên hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại một số bất cập cần phải được tiếp tục sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới. Trong Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Việt Nam đã xác định một trong những định hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam là xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Định hướng này tập trung vào ba nội dung cơ bản¹²¹:

- Củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, ban hành kịp thời, đồng bộ và tổ chức thực thi pháp luật, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội;

- Hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc bảo vệ các quyền đó; xử

¹²¹ Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.



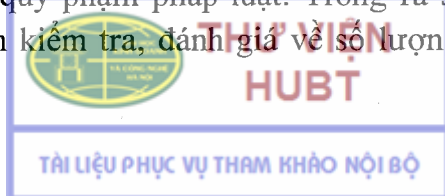
lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khắc phục việc xử lý oan, sai; xây dựng các đạo luật nhằm xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của công dân trong việc thực thi quyền dân chủ và trách nhiệm của Nhà nước trong việc duy trì, bảo đảm kỷ cương, trật tự công cộng.

- Hoàn thiện pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức; mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước.

Để có một khung pháp luật thật sự hoàn thiện, tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhằm bảo đảm và thúc đẩy một cách toàn diện các quyền cơ bản của con người theo Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, cần tập trung vào một số giải pháp chính sau:

4.3.1.1. Rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân

Mục đích của quá trình rà soát là nhằm loại bỏ các văn bản mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật. Trong rà soát hệ thống pháp luật cần kiểm tra, đánh giá về số lượng, chất lượng



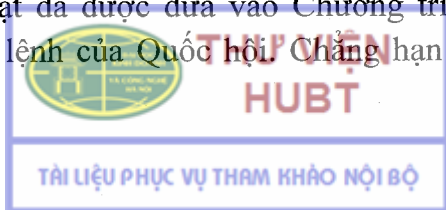
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

các văn bản quy phạm pháp luật qua từng giai đoạn, từng thời kỳ. Trên cơ sở rà soát tiến tới hệ thống hóa, pháp điển hóa để từ đó kế thừa, phát triển và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật. Trong quá trình rà soát cũng cần quan tâm đến sự phù hợp giữa pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Sau khi rà soát cần có kế hoạch tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân, đặc biệt cần chú trọng đến những vấn đề chính sau:

Thứ nhất, cần ban hành thêm luật để cụ thể hóa một số quyền dân sự, chính trị đã được ghi nhận trong Hiến pháp như Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật điều chỉnh hoạt động biểu tình, Luật về hội...

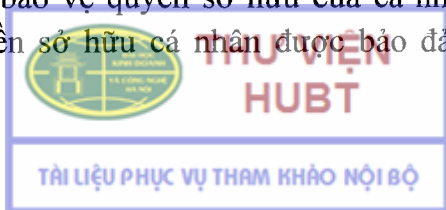
Ở Việt Nam, quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội; quyền hội họp, lập hội, biểu tình; quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín... là các quyền cơ bản của công dân đã được Hiến pháp quy định. Các quyền này phản ánh bản chất dân chủ của xã hội ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân, mọi việc phải được cho dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Sự cần thiết phải ban hành một số luật đã được khẳng định thông qua việc Chính phủ đã tổ chức xây dựng các Dự thảo luật và việc thông qua luật đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh của Quốc hội. Chẳng hạn như Luật về



hội đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh năm 2005 theo Nghị quyết số 49/2005/NQ-QH-11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội. Mặc dù vậy, cho đến nay luật này vẫn chưa được thông qua và thay cho Luật về hội, vấn đề lập hội được điều chỉnh bởi một văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn là Nghị định số 33/2012/NĐ-CP quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

Việc ban hành các luật nói trên là rất cần thiết nhằm xác lập cơ sở pháp lý hữu hiệu, đầy đủ, rõ ràng, bảo đảm người dân thực hiện các quyền hiến định; thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về quyền con người. Việc ban hành các luật còn nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về minh bạch hóa hoạt động của các cơ quan nhà nước, đồng thời làm cho hệ thống pháp luật Việt Nam hài hòa với pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước về quyền dân sự, chính trị năm 1966.

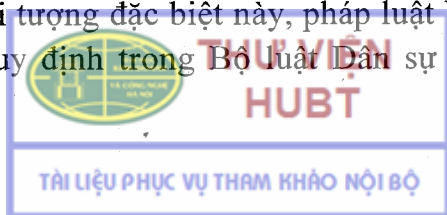
Thứ hai, về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, cần hoàn thiện pháp luật để cụ thể hóa quyền sở hữu cá nhân được quy định tại Điều 32 Hiến pháp 2013. Quyền sở hữu cá nhân có vai trò chi phối tới các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa khác của công dân. Hoàn thiện pháp luật về quyền sở hữu cá nhân sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc để cá nhân công dân tự kiểm soát, bảo vệ tài sản của mình và Nhà nước thông qua công cụ pháp lý và bộ máy nhà nước có trách nhiệm bảo vệ quyền sở hữu của cá nhân công dân. Chỉ khi quyền sở hữu cá nhân được bảo đảm, công dân



mới an tâm đưa vốn vào sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải làm giàu cho bản thân và xã hội. Hoàn thiện pháp luật về quyền sở hữu cá nhân được thể hiện qua việc hoàn thiện pháp luật về sở hữu đối với các loại tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu...; quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản; bảo hộ các quyền lợi hợp pháp đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu và những người liên quan đối với xã hội.

Thứ ba, về quyền của những đối tượng dễ bị tổn thương, cần phải xuất phát từ đặc thù thể chất, tâm lý, quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật... để hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền lợi của nhóm đối tượng này. Không được phân biệt đối xử trong các quy định của pháp luật, quyền lợi của họ phải được bảo đảm trên thực tế, đặc biệt là ở trong các lĩnh vực có tính chiến lược như giáo dục, y tế, việc làm.

Thứ tư, một vấn đề mặc dù khá nhạy cảm nhưng cũng nên được Nhà nước quan tâm quy định cụ thể, đó là bảo đảm quyền của những người bị khuyết tật về giới tính. Thực tế là trên thế giới và Việt Nam hiện nay có nhiều trẻ em sinh ra bị khiếm khuyết về giới tính do quá trình người mẹ mang thai bị đột biến gen hoặc do di truyền bị khiếm khuyết nhiễm sắc thể. Để bảo vệ quyền của nhóm đối tượng đặc biệt này, pháp luật Việt Nam đã có một số quy định trong Bộ luật Dân sự quy định cá



nhân có quyền xác định lại giới tính, theo đó việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện khi giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ về giới tính. Những người có khuyết tật bẩm sinh về giới tính hoặc giới tính chưa được định hình chính xác, trước và sau khi xác định lại giới tính đều hoàn toàn bình đẳng về quyền với những người bình thường khác như quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, tôn trọng bí mật đời tư, quyền được tự do kết hôn, được nhận nuôi con nuôi... Tuy nhiên, do mới được quy định một cách đơn lẻ, rời rạc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nên dễ gây nên sự nhầm lẫn giữa những người bị khuyết tật về giới tính với những người giới tính bình thường nhưng do lệch lạc về lối sống, bị rối loạn hành vi và tâm lý mà muốn thay đổi giới tính. Do đó, Nhà nước cần sớm ban hành một đạo luật cụ thể để bảo vệ quyền của những người bị khuyết tật về giới tính trong đó xác định rõ những trường hợp nào được xác định lại giới tính - chuyển giới tính hợp pháp - và những trường hợp chuyển giới tính bị cấm. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị khiếm khuyết về giới tính; đồng thời tạo ra những dư luận đúng đắn đối với người bị khiếm khuyết về giới tính giúp họ đỡ bị thiệt thòi khi tham gia quan hệ pháp luật cũng như các quan hệ xã hội.

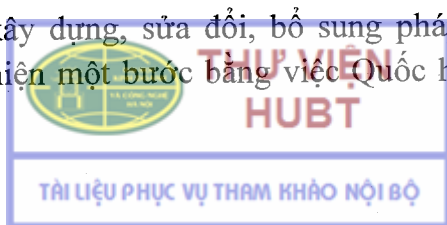


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thứ năm, bên cạnh sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới về quyền con người, quyền công dân, Việt Nam cũng cần quan tâm tới quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm nâng cao năng lực thể chế, mối quan hệ giữa trách nhiệm của Nhà nước nói chung, của cơ quan và cá nhân có thẩm quyền nói riêng với cá nhân công dân theo hướng đề cao nhân tố con người, tạo điều kiện cho người dân thực hiện đầy đủ các quyền con người, quyền công dân về dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Cụ thể như hoàn thiện pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội, tăng dần tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách, hoàn thiện quy chế hoạt động của đại biểu; hoàn thiện pháp luật về tổ chức Chính phủ theo hướng xác định đầy đủ, rõ ràng nội dung, thẩm quyền quản lý vĩ mô của Chính phủ và thẩm quyền quản lý Nhà nước của từng bộ, ngành; hoàn thiện pháp luật về thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, công khai phục vụ lợi ích hợp pháp của công dân. Trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động tư pháp, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tổ chức Tòa án Nhân dân, Viện Kiểm sát Nhân dân theo hướng đề cao quyền con người, quyền công dân, kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật nhưng vẫn tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

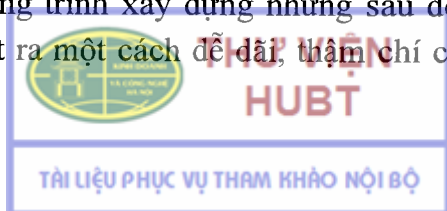
4.3.1.2. Hoàn thiện và đổi mới cơ chế xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật

Cơ chế xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật tuy đã được hoàn thiện một bước bằng việc Quốc hội thông qua



Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhưng vẫn còn nhiều bất cập cần phải tiếp tục hoàn thiện và đổi mới một cách căn bản. Hoàn thiện và đổi mới cơ chế xây dựng, sửa đổi bổ sung pháp luật để vừa nâng cao chất lượng, vừa tăng nhanh về số lượng các văn bản quy phạm pháp luật nhằm chuyển hóa kịp thời nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người vào hệ thống pháp luật Việt Nam. Để làm được điều này, cần quan tâm đến những vấn đề sau:

Thứ nhất, ngay từ giai đoạn đưa ra sáng kiến lập pháp, lập danh sách đưa vào chương trình xây dựng luật và pháp lệnh hàng năm hoặc cả nhiệm kỳ Quốc hội, cần phải ưu tiên cho việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành sao cho phù hợp với điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia. Việc đưa các dự án luật, pháp lệnh vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội cũng phải xuất phát từ nhu cầu cuộc sống, không đưa vào chương trình những dự án luật, pháp lệnh chưa rõ phạm vi đối tượng điều chỉnh, chưa có cơ sở đảm bảo hình thành; ưu tiên những dự án luật, pháp lệnh có chuẩn bị tốt trong quá trình soạn thảo, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp. Các dự án luật, pháp lệnh được đưa vào chương trình cũng phải tính đến khả năng dự luật đó được thông qua trong một khoảng thời gian hợp lý, tránh tình trạng dự án luật, pháp lệnh đã được đưa vào chương trình xây dựng nhưng sau đó lại bị điều chỉnh hoặc rút ra một cách dễ dãi, thậm chí có một số dự



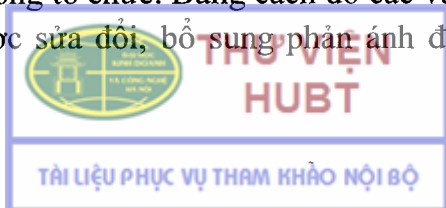
án luật, pháp lệnh đã được đưa vào chương trình xây dựng pháp luật của nhiều năm nhưng mãi không được thông qua. Điều đó cho thấy tính không khoa học, thiếu thận trọng khi xây dựng chương trình. Nếu không kịp thời khắc phục tình trạng nêu trên có thể tạo ra dư luận không tốt cả trong nước cũng như trên bình diện quan hệ quốc tế nhất là khi các dự án luật, pháp lệnh đó liên quan đến các quyền cơ bản của con người đã được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ hai, đối với các giai đoạn tiếp theo của quy trình lập pháp từ soạn thảo, thẩm định, thẩm tra lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cho đến Quốc hội thảo luận, xem xét, thông qua đều phải chú ý bảo đảm cho pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia tồn tại trong mối quan hệ tương thích. Pháp luật quốc gia không mâu thuẫn, chồng chéo với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Để đạt được yêu cầu đó, trình độ và năng lực của các cơ quan xây dựng pháp luật cũng cần được nâng cao. Các cơ quan xây dựng pháp luật phải am hiểu về nội dung cũng như những nghĩa vụ mà điều ước quốc tế về quyền con người đặt ra đối với Việt Nam. Cần đặc biệt quan tâm đến công tác thẩm định, thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh liên quan đến quyền con người, quyền công dân bởi đây là giai đoạn có ý nghĩa quan trọng đảm bảo tính khoa học, sự phù hợp với thực tiễn, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, ý chí,

nguyện vọng của nhân dân cũng như nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia. Công tác thẩm định, thẩm tra cũng góp phần đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của dự án luật, pháp lệnh cả về nội dung và hình thức thể hiện.

Thứ ba, đảm bảo sự tham gia rộng rãi của các bộ ngành, các thành viên của Chính phủ trong quá trình soạn thảo thông qua dự án luật, pháp lệnh. Tuy nhiên, phải khắc phục tình trạng ẩn chứa trong văn bản pháp luật những lợi ích cục bộ của ngành và tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước nhưng gây khó khăn phiền hà cho người dân. Tăng cường kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, ngành và địa phương ban hành để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của cả hệ thống pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Thứ tư, có cơ chế thu hút các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các chuyên gia giỏi tham gia vào việc nghiên cứu, đánh giá nhu cầu, hoạch định chính sách pháp luật; soạn thảo, thẩm định, thẩm tra các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Tạo điều kiện cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận thực hiện quyền tham gia xây dựng, góp ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành mình, giới mình nhằm phát huy trí tuệ của mọi thành viên trong tổ chức. Bằng cách đó các văn bản mới ra đời hoặc được sửa đổi, bổ sung phản ánh đúng đắn, đầy



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

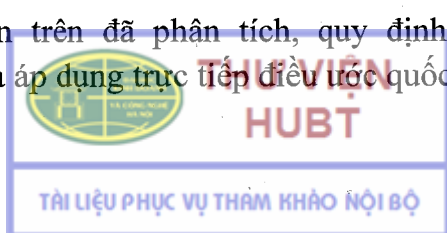
đủ, chính xác các quyền và nghĩa vụ pháp lý phù hợp với ngành mình, giới mình.

Thứ năm, để khắc phục tính hình thức trong việc tổ chức lấy ý kiến về các dự án luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân, phải xác định cơ chế phản biện xã hội và tiếp thu ý kiến của các tầng lớp nhân dân đối với các dự luật. Hiện nay, khi lấy ý kiến của nhân dân về các dự luật, hình thức phổ biến được sử dụng là đăng các dự luật lên mạng internet và một số tờ báo viết. Các hình thức này có thể hạn chế số lượng cũng như nội dung các ý kiến đóng góp bởi với đa số người dân Việt Nam đây là những kênh thông tin không dễ dàng tiếp cận, đặc biệt là mạng internet. Do đó cần đa dạng hóa các hình thức phổ biến các dự luật khi lấy ý kiến của nhân dân thông qua mạng internet, báo viết, báo nói, các buổi truyền thông lưu động, nói chuyện chuyên đề tại địa phương, các cuộc thi tìm hiểu...

Thứ sáu, hiện đại hóa phương thức và phương tiện xây dựng pháp luật. Khai thác, ứng dụng tối đa thành tựu của khoa học, kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin nhằm đổi mới phương pháp, tiến độ, chất lượng và hiệu quả của quy trình xây dựng pháp luật.

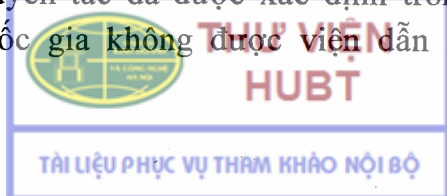
4.3.1.3. Cụ thể hóa quy định về chuyển hóa và áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế

Như phần trên đã phân tích, quy định chi tiết về chuyển hóa và áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế về quyền



con người là rất cần thiết đối với việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế. Các quy định về chuyển hóa, áp dụng trực tiếp cũng như hiệu lực ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế nói chung và điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng, so với văn bản pháp luật quốc gia cũng cần được bổ sung trong Luật Điều ước quốc tế năm 2016 hoặc Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Cụ thể:

Thứ nhất, quy định về thời gian mà cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật trong nước để thực hiện điều ước quốc tế. Việc xác định thời hạn này là cần thiết vì về mặt pháp lý, quốc gia thành viên phải thực hiện các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người ngay tại thời điểm điều ước quốc tế phát sinh hiệu lực với quốc gia. Tuy nhiên trên thực tế, việc thực hiện đó trong nhiều trường hợp chỉ có thể được triển khai sau khi đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Việc trì hoãn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản pháp luật quốc gia làm chậm triển khai thực hiện điều ước quốc tế hoặc thực hiện điều ước quốc tế không đúng, không đầy đủ có thể dẫn đến khả năng Việt Nam phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế hoặc những hậu quả bất lợi khác bởi theo nguyên tắc đã được xác định trong pháp luật quốc tế: Quốc gia không được viện dẫn sự quy định



khác biệt của pháp luật trong nước để không thực hiện điều ước quốc tế.

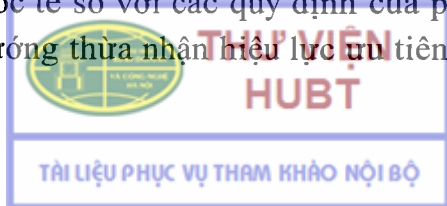
Thứ hai, cần quy định về cách thức áp dụng trực tiếp, cụ thể hóa các trường hợp được áp dụng trực tiếp... chứ không nên quy định chung chung là “áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế... trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện”. Trên thực tế nếu không có văn bản hướng dẫn thì việc xác định theo tiêu chí “đủ rõ” và “chi tiết” để áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế là việc làm hoàn toàn không đơn giản. Quy định chi tiết về cách thức và các trường hợp áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế sẽ giúp cho các chủ thể liên quan có thể thực hiện tốt các cam kết quốc tế.

Việc quy định cụ thể về hiệu lực áp dụng trực tiếp nội dung của điều ước quốc tế về quyền con người trong lãnh thổ Việt Nam cần phải được cân nhắc kỹ bởi đây không chỉ là vấn đề mang tính đối nội mà còn ảnh hưởng nhất định đến quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Tuy nhiên, trước mắt, xuất phát từ thực tiễn thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người trong thời gian qua, Việt Nam nên thống nhất việc quy định hiệu lực áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế về quyền con người tương tự như cách đã làm khi gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Ngày 29/11/2006, Quốc hội Việt Nam thông qua Nghị quyết số 71/2006/QH11 phê chuẩn Nghị định

thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO. Kèm theo Nghị quyết là Phụ lục các quy định của Hiệp định, các cam kết gia nhập của Việt Nam với WTO sẽ được áp dụng trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam. Ngoài các quy định được liệt kê trong Phụ lục, các nội dung khác của Hiệp định thành lập WTO và các cam kết gia nhập của Việt Nam sẽ được chuyển hóa vào hệ thống pháp luật trong nước. Cách làm này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan chức năng thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế, vừa đảm bảo làm hài hòa giữa quy định của pháp luật Việt Nam với nội dung các điều ước quốc tế.

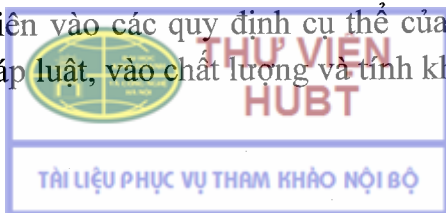
Ngoài giải pháp nêu trên, Việt Nam cũng cần nhắc thêm việc áp dụng trực tiếp quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế. Khác với các công ước của Liên hợp quốc, các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết trong khuôn khổ Tổ chức Lao động quốc tế có nội dung tương đối cụ thể, chi tiết và hoàn toàn có thể được áp dụng trực tiếp trên lãnh thổ quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó việc thực hiện nội dung các điều ước quốc tế của Tổ chức Lao động quốc tế cũng không bị chi phối mạnh mẽ của các yếu tố chính trị như các công ước của Liên hợp quốc.

Thứ ba, xác định rõ hiệu lực ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế so với các quy định của pháp luật Việt Nam theo hướng thừa nhận hiệu lực ưu tiên thi hành này



trong cả hai trường hợp: (i) điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật quốc gia “có quy định khác nhau” về cùng một vấn đề; và (ii) về cùng một vấn đề điều ước quốc tế có quy định song pháp luật Việt Nam không đề cập đến. Việc xác định hiệu lực ưu tiên thi hành của điều ước quốc tế trong cả hai trường hợp nêu trên hoàn toàn phù hợp với nội dung nguyên tắc Pacta sunt servanda. Trên thực tế, Việt Nam cũng đã áp dụng cách giải quyết này đối với một số điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Chẳng hạn trong Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/ 2006 của Quốc hội về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO đã nêu rõ quy định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp quy định của pháp luật Việt Nam “không phù hợp” với quy định của các thỏa thuận đó. Và “không phù hợp” ở đây đương nhiên được hiểu bao gồm cả hai trường hợp như phân trên phân tích.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt nói chung, pháp luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân nói riêng là một yêu cầu tất yếu khi Việt Nam trở thành thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người, bởi lẽ quyền con người, quyền công dân được bảo vệ và thúc đẩy như thế nào trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam phụ thuộc trước tiên vào các quy định cụ thể của các văn bản quy phạm pháp luật, vào chất lượng và tính khả thi của các



văn bản đó. Pháp luật Việt Nam vừa phải phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, vừa phải phù hợp với nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống thiết chế

Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam như phân trên phân tích là rất cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia. Quá trình này cũng gắn bó mật thiết với yêu cầu phải củng cố và kiện toàn hệ thống thiết chế mà cụ thể là củng cố và kiện toàn hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, hệ thống cơ quan hành pháp và hệ thống cơ quan tư pháp.

4.3.2.1. Hoàn thiện hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước

Để Quốc hội thực hiện tốt chức năng lập hiến, lập pháp qua đó hình thành cơ sở pháp lý cho hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, quyền công dân và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam cần lưu ý tới một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quốc hội thông qua việc tăng cường sự chủ động của Quốc hội khi xây dựng chương trình làm luật, soạn thảo luật. Trong chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội cần có kế hoạch cụ thể về chuyên hóa nội dung các điều ước quốc tế



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

về quyền con người mà Việt Nam là thành viên vào các văn bản quy phạm pháp luật sẽ được xây dựng.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đại biểu Quốc hội là người trực tiếp xây dựng và quyết định thông qua Hiến pháp và luật. Muốn có một văn bản chất lượng, chuyển hóa đầy đủ nội dung quyền con người được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia đòi hỏi đại biểu Quốc hội phải am hiểu pháp luật, được trang bị kiến thức về quyền con người. Có như vậy, các đạo luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân do Quốc hội ban hành mới vừa đảm bảo xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam, vừa phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Kết hợp hài hòa đại biểu chuyên trách và đại biểu kiêm nhiệm, đại biểu chuyên trách cần chiếm một tỷ lệ tương xứng trong Quốc hội tùy theo tính chất và đặc điểm của từng lĩnh vực.

Thứ ba, đổi mới sinh hoạt dân chủ trong Quốc hội, đa dạng các hình thức thảo luận tại các kỳ họp của Quốc hội để các đại biểu có thể lắng nghe các ý kiến của nhau, phát hiện những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong các văn bản pháp luật, đảm bảo các văn bản được ban hành đạt được sự nhất trí cao. Phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội trong việc chuẩn bị, thẩm tra dự án luật, pháp lệnh.

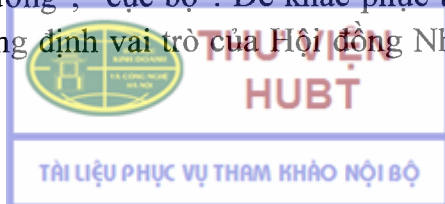
Thứ tư, tăng cường chất lượng và thời gian các kỳ họp Quốc hội để Quốc hội có đủ thời gian xây dựng luật và



quản lý đất nước. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền đảm bảo quyền con người, Quốc hội cần ưu tiên xây dựng các luật liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Thứ năm, nhằm tăng cường cơ chế giám sát của Quốc hội trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Việt Nam cần phải nâng cao vị thế của Quốc hội và nhất là trong điều kiện Quốc hội họp không thường xuyên thì cần tăng cường vai trò của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội và các cá nhân đại biểu Quốc hội trong việc giám sát hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền con người. Quốc hội cần tăng cường giám sát hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, đặc biệt tăng cường hiệu lực và hiệu quả trong giám sát hoạt động tư pháp; tiếp nhận, giải quyết kịp thời, nhanh chóng đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân gửi tới Quốc hội.

Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật thì thẩm quyền của Hội đồng Nhân dân là rất lớn nhưng trên thực tế Hội đồng Nhân dân lại không phát huy được vai trò của mình. Trong một số trường hợp, hoạt động của Hội đồng Nhân dân dẫn đến tình trạng “phân tán”, “cát cứ”, “địa phương”, “cục bộ”. Để khắc phục tình trạng đó, cần phải khẳng định vai trò của Hội đồng Nhân dân là cơ

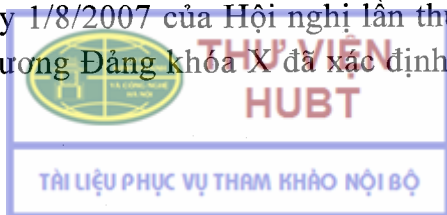


quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương, đồng thời cũng phải xác định rõ mối quan hệ giữa Hội đồng Nhân dân với Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước ở Trung ương cũng như với hệ thống cơ quan hành pháp và tư pháp. Có làm được như vậy mới đảm bảo được tính thống nhất và thực thi của Hiến pháp và pháp luật, làm cho Hiến pháp và các đạo luật có hiệu lực tối cao trên mọi vùng lãnh thổ, vừa tránh được tình trạng thiếu thống nhất từ trung ương đến địa phương trong việc thực thi quyền lực nhà nước.

4.3.2.2. Hoàn thiện hệ thống cơ quan hành pháp

Hệ thống cơ quan hành pháp Việt Nam cũng đứng trước yêu cầu phải củng cố và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu đặt ra của việc thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan hành pháp phải đảm bảo xây dựng một nền hành chính tập trung thống nhất, thông suốt, đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực, kịp thời thực thi các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia, qua đó bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân.

Nhận thức được tầm quan trọng của củng cố và hoàn thiện hệ thống cơ quan hành pháp, Nghị quyết số 17 - NQ/TW ngày 1/8/2007 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã xác định: “*Đẩy mạnh*

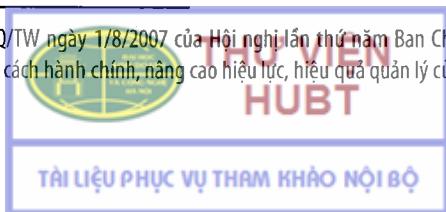


cải cách hành chính nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN; xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại; đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực; hệ thống các cơ quan nhà nước hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế; đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước”¹²²

Quá trình củng cố, hoàn thiện hệ thống cơ quan hành pháp góp phần triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia, qua đó bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân, cần phải tập trung vào các giải pháp chính sau:

Thứ nhất, chấn chỉnh tổ chức, bộ máy và quy chế hoạt động của hệ thống cơ quan hành pháp theo hướng tinh gọn, đảm bảo sự điều hành tập trung thống nhất, có hiệu quả từ chính quyền trung ương đến địa phương. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước; tăng cường sự phối kết hợp giữa các bộ, ngành, giữa cơ quan trung ương và chính quyền địa phương trong việc tổ chức thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia.

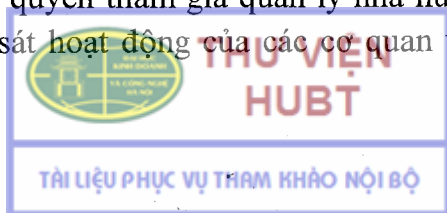
¹²² Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 1/8/2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X về Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Thứ hai, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hành chính nhà nước vừa có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giác ngộ về chính trị, có tinh thần trách nhiệm cao, có đạo đức, tôn trọng quyền con người, quyền công dân. Trình độ, phẩm chất của cán bộ công chức hành chính có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Cán bộ công chức phải là người thay mặt cho Nhà nước bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Trong quá trình thực hiện công vụ, hoạt động của cán bộ công chức không được xâm hại quyền con người, quyền công dân. Nhà nước cần phải tiếp tục cải cách chế độ công vụ, công chức. Chế độ công vụ, công chức phải được xác định rõ ràng cả về trách nhiệm và quyền hạn; đồng thời đề cao tính chịu trách nhiệm cá nhân đối với những hành vi sai trái, xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân với những chế tài thích đáng. Trong cơ quan hành chính nên dựa vào hiệu quả công việc là thước đo trình độ chuyên môn nghiệp vụ, qua đó là cơ sở, tiêu chuẩn để đánh giá, sắp xếp, bố trí cán bộ đúng vị trí.

Thứ ba, giải quyết tốt mối quan hệ giữa cơ quan hành pháp với nhân dân, huy động sự tham gia có hiệu quả của nhân dân và xã hội vào hoạt động quản lý của các cơ quan hành pháp. Đảm bảo quyền tự do dân chủ của công dân thông qua việc cải cách thủ tục hành chính, xây dựng cơ chế đảm bảo quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền giám sát hoạt động của các cơ quan trong bộ máy



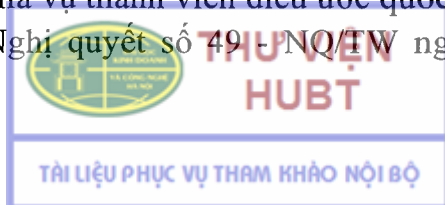
nhà nước. Cải cách thủ tục hành chính phải được xem là khâu đột phá để tạo môi trường thuận lợi, minh bạch để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Xử lý nghiêm các hành vi gây phiền hà cho người dân trong quá trình quản lý hành chính; hạn chế tối đa các oan sai và xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong quá trình công chức nhà nước thi hành công vụ.

Thứ tư, quá trình củng cố, hoàn thiện hệ thống cơ quan hành pháp cần được tiến hành cùng với quá trình củng cố, hoàn thiện hệ thống cơ quan lập pháp và tư pháp nhằm nâng cao đồng bộ hiệu quả hoạt động của hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Như vậy, củng cố và hoàn thiện thiết chế tổ chức, hoạt động của hệ thống cơ quan hành pháp sẽ có ý nghĩ quyết định trong việc xây dựng một nền hành chính nhà nước tập trung, thống nhất, thông suốt, đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực, kịp thời phục vụ mọi nhu cầu chính đáng, hợp pháp của nhân dân, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân cũng như góp phần triển khai thực hiện kịp thời nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam.

4.3.2.3. Hoàn thiện hệ thống cơ quan tư pháp

Hoàn thiện hệ thống cơ quan tư pháp là một đòi hỏi cấp bách trong việc bảo đảm, thúc đẩy quyền con người; thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005

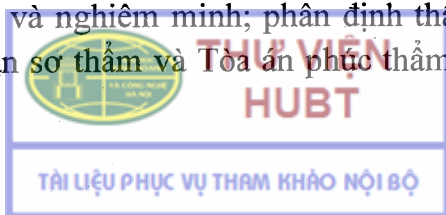


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định mục tiêu cải cách tư pháp: “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao*”. Nghị quyết cũng khẳng định một trong những nhiệm vụ của cải cách tư pháp là: “*Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy cơ quan tư pháp, trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án Nhân dân*”.

Những giải pháp chính để củng cố và phát triển hệ thống cơ quan tư pháp nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân, thực hiện nghĩa vụ thành viên các điều ước quốc tế về quyền con người là:

Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phù hợp với mục tiêu, định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp; xác định đúng, đủ quyền năng và trách nhiệm cho từng cơ quan, chức danh tư pháp. Trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án Nhân dân. Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính; bảo đảm Tòa án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh; phân định thẩm quyền xét xử của Tòa án sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm phù hợp với

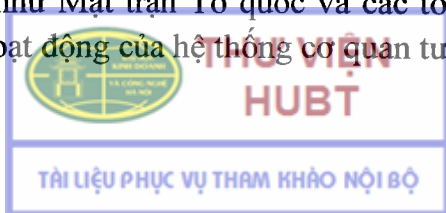


nguyên tắc hai cấp xét xử. Hoàn thiện cơ chế quản lý Tòa án Nhân dân địa phương theo hướng bảo đảm tính độc lập giữa các cấp Tòa án trong hoạt động xét xử.

Thứ hai, quy định trách nhiệm đối với Tòa án Nhân dân, Viện kiểm sát Nhân dân trong trường hợp bắt giữ, xét xử oan sai. Tăng cường các cơ quan làm nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp, một mặt hỗ trợ cho hoạt động xét xử của Tòa án được khách quan, không làm oan người vô tội, cũng không để lọt tội phạm; mặt khác, giúp đỡ, tư vấn cho công dân, bảo đảm cho công dân biết các quyền và nghĩa vụ của mình.

Thứ ba, đổi mới tổ chức Tòa án và Viện Kiểm sát theo hướng tinh gọn, tăng cường chất lượng đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có cơ chế thu hút, tuyển chọn người có tâm huyết, đủ đức, tài vào làm việc ở các cơ quan tư pháp. Xây dựng cơ chế trách nhiệm nghề nghiệp, cá thể hóa trách nhiệm cá nhân trong hoạt động xét xử, hoạt động kiểm sát.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế giám sát của các cơ quan dân cử và phát huy quyền làm chủ của nhân dân đối với cơ quan tư pháp thông qua các hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao trình độ dân trí pháp lý; tăng cường sự giám sát của các tổ chức đoàn thể nhân dân như Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đối với hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan tư pháp là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp. Việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp không chỉ tác động đến ngành tư pháp mà còn liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước; liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, vì vậy cần phải có bước đi thích hợp nhằm đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động của cả hệ thống các cơ quan nhà nước.

4.3.2.4. Nghiên cứu khả năng thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia

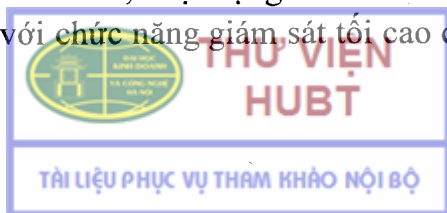
Ở Việt Nam đã có một số trung tâm nghiên cứu quyền con người được thành lập với chức năng chủ yếu là nghiên cứu, khảo sát, giáo dục và thông tin nhằm nâng cao nhận thức của công chúng về quyền con người. Các trung tâm này không có chức năng thanh tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và cũng không có chức năng tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại tố cáo của cá nhân khi có hành vi vi phạm quyền con người. Mô hình này của Việt Nam được triển khai tương tự như một số quốc gia ở Bắc Âu như Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển.

Phù hợp với xu thế chung của thế giới, thực hiện khuyến nghị theo nguyên tắc Pari, hướng tới việc hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người qua đó bảo đảm và thúc đẩy hơn nữa quyền con

người, quyền công dân, Việt Nam cũng cần nghiên cứu khả năng thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia. Mô hình mà Việt Nam nên xem xét đó là Thanh tra Quốc hội. Mô hình này khá phù hợp với cấu trúc bộ máy nhà nước cũng như những điều kiện đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Việt Nam. Việc áp dụng mô hình này so với các mô hình khác có nhiều ưu điểm:

Thứ nhất, so với các mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia khác, Thanh tra Quốc hội có cơ cấu, tổ chức gọn nhẹ. Trong khi cơ cấu của Ủy ban nhân quyền quốc gia tương đương với một bộ trong cơ quan nhà nước và trong tổ chức của Ủy ban nhân quyền quốc gia có các tiểu ban đặc trách về một vấn đề nào đó chẳng hạn như tiểu ban về dân tộc thiểu số, tiểu ban về phụ nữ, tiểu ban về trẻ em... thì cơ cấu của Thanh tra Quốc hội chỉ có khoảng 4 đến 6 thành viên, gồm có Chủ tịch Thanh tra Quốc hội và các thanh tra viên do Quốc hội bầu theo nhiệm kỳ. Với cơ cấu đó, tổ chức của Thanh tra Quốc hội sẽ phù hợp với xu hướng tinh giảm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, với chức năng giám sát hoạt động của các cơ quan hành pháp và tư pháp trong việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo quyền của công dân không bị xâm hại bởi hoạt động của các cơ quan nhà nước, hoạt động của Thanh tra Quốc hội vừa phù hợp với chức năng giám sát tối cao của Quốc hội



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

đồng thời vẫn thể hiện rõ nét vai trò giám sát của Quốc hội trong lĩnh vực liên quan đến quyền con người, quyền công dân.

Thứ ba, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, do nhân dân bầu ra và đại diện cho ý chí nguyện vọng của nhân dân. Việc Thanh tra Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận các khiếu nại của nhân dân về các hành vi vi phạm quyền con người cũng thực sự phù hợp với tính chất là cơ quan dân cử của Quốc hội.

Thứ tư, có thể có ý kiến lo ngại về sự chồng chéo trong hoạt động giữa Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội với Thanh tra Quốc hội nếu được thành lập. Tuy nhiên, sự chồng chéo này trên thực tế hoàn toàn có thể được hạn chế bởi Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội chủ yếu thực hiện chức năng xây dựng luật, pháp lệnh. Các ủy ban và hội đồng cũng có chức năng thực hiện quyền giám sát hoạt động của Chính phủ và cơ quan trực thuộc nhưng chỉ đối với những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong khi đó, chức năng của Thanh tra Quốc hội là thực hiện hoạt động giám sát chuyên trách về quyền con người trên tất cả các lĩnh vực. Hơn nữa chức năng tiếp nhận các khiếu nại của cá nhân về hành vi vi phạm quyền con người cũng chưa được trao cho các hội đồng và ủy ban của Quốc hội theo quy định.

Mặc dù cơ chế vận hành trên lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam đang hoạt động khá tích



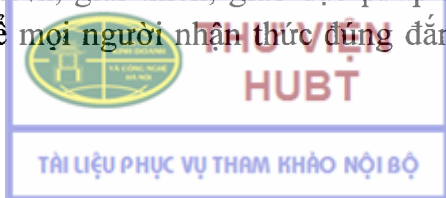
cực. Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu và tình hình mới, khi Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế, là thành viên của nhiều điều ước quốc tế về quyền con người thì việc nghiên cứu về khả năng thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia là hết sức cần thiết, đặc biệt khi mà một số quốc gia trong khu vực có nhiều nét tương đồng với Việt Nam như Philippines, Indônêxia, Ấn Độ... đều đã có cơ quan nhân quyền quốc gia.

Việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia của Việt Nam là rất cần thiết nhưng cũng cần phải có bước đi và lộ trình thích hợp. Trước khi cơ quan này được thành lập, giải pháp trước mắt hiện nay của Việt Nam là sắp xếp tổ chức lại Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền của Chính phủ, Văn phòng thường trực và Ban chỉ đạo về nhân quyền của các địa phương nhằm giúp các cơ quan này đủ sức chủ trì, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

4.3.3. Nhóm giải pháp về biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên

4.3.3.1. Tuyên truyền, phổ biến nội dung pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên

Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giải thích, giáo dục pháp luật về quyền con người để mọi người nhận thức đúng đắn, đầy đủ, sâu

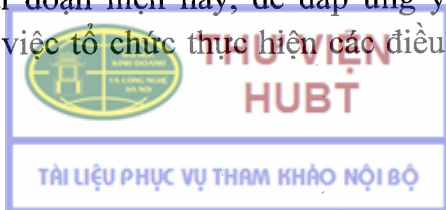


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

sắc và thống nhất về giá trị, vai trò của pháp luật trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Hoạt động này đồng thời phải gắn liền với công tác phổ biến rộng rãi nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia và phải được coi là một trong những giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả của việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

Hiện nay, các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia đều là các điều ước quốc tế đa phương. Ngôn ngữ được sử dụng để soạn thảo văn bản điều ước gốc là tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ làm việc chính thức khác của Liên hợp quốc. Điều này đặt ra cho công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế là phải dịch điều ước quốc tế ra tiếng Việt để đông đảo cán bộ, công chức và nhân dân dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu. Việc dịch các điều ước quốc tế ra tiếng Việt là hết sức cần thiết và cần được coi là một trong những nhiệm vụ của công tác tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam. Mặc dù, các bản dịch tiếng Việt này không có giá trị pháp lý như bản gốc và không thể áp dụng khi có tranh chấp quốc tế nhưng việc tổ chức dịch bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam.

Trong giai đoạn hiện nay, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của việc tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế



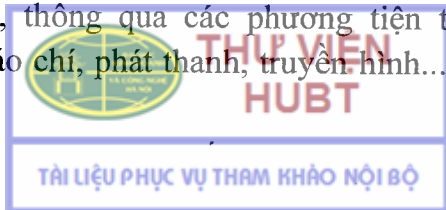
về quyền con người, cần có những quy định cụ thể về việc dịch chính thức các điều ước quốc tế ra tiếng Việt. Những quy định này nên hướng tới một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, xác định cơ quan có thẩm quyền dịch chính thức các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên ra tiếng Việt. Trách nhiệm này nên giao cho cơ quan đề xuất hoặc cơ quan chủ trì đàm phán, ký kết điều ước quốc tế. Cơ quan này sẽ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp dịch các điều ước quốc tế về quyền con người sao cho đảm bảo sát với ngôn ngữ gốc mà điều ước quốc tế đó được ký kết.

Thứ hai, bản dịch điều ước quốc tế về quyền con người cần trải qua thủ tục thẩm định nhằm đảm bảo tính chính xác về nội dung và hình thức, chuyển tải đầy đủ các quy định của điều ước quốc tế về quyền con người. Bản dịch phải được cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận và đóng dấu nhằm khẳng định tính chính thống của bản dịch.

Thứ ba, quy định cụ thể thời hạn dịch các điều ước quốc tế về quyền con người. Kể từ thời điểm điều ước quốc tế có hiệu lực đối với Việt Nam, thời hạn này không nên quá lâu để tạo điều kiện thuận lợi cho đông đảo cán bộ, công chức, người dân tiếp cận và tìm hiểu các nội dung của điều ước quốc tế.

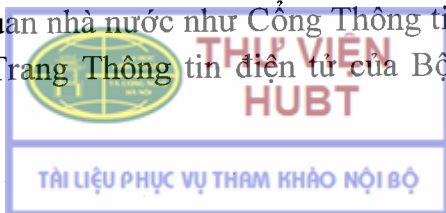
Ngoài công tác dịch chính thức điều ước quốc tế, trong thời gian tới, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh, truyền hình... cần sử dụng



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

đồng bộ và linh hoạt các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giải thích và giáo dục pháp luật về quyền con người cũng như nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên như nói chuyện pháp luật, tọa đàm pháp luật, thi tìm hiểu pháp luật... hoặc thông qua hệ thống các cơ sở giáo dục và đào tạo để giới thiệu nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người như cách mà Việt Nam đã làm đối với Công ước về quyền trẻ em năm 1989 và Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979. Bên cạnh đó, cũng cần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên làm công tác tuyên truyền, phổ biến, giải thích pháp luật.

Để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận được nội dung của các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia, ngoài việc phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành đăng tải hoặc công bố toàn bộ nội dung điều ước quốc tế trên các phương tiện thông tin đại chúng, Bộ Ngoại giao cần nhanh chóng rà soát, thống kê và tập hợp một cách khoa học để có thể dễ dàng tra cứu các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên trong Niên giám điều ước quốc tế. Bản dịch điều ước quốc tế về quyền con người phải được đăng tải một cách chính thức và có hệ thống trên Công báo và đưa lên các trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước như Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Trang Thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao,



Bộ Tư pháp và các cơ quan khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu, tìm hiểu của đông đảo nhân dân.

Tuyên truyền giáo dục về quyền con người cũng cần phải xác định rõ từng đối tượng tiếp nhận. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới là để nâng cao hiệu quả của hoạt động tuyên truyền giáo dục, các đối tượng tiếp nhận được phân theo nhóm, từ đó xây dựng các chương trình giáo dục cho phù hợp. Chẳng hạn như các lớp bồi dưỡng ngắn hạn dành cho đại biểu Quốc hội, quan chức Chính phủ, lực lượng cảnh sát, quân giáo; môn học về quyền con người, quyền công dân đưa vào với dung lượng kiến thức khác nhau ở cấp học phổ thông, hệ thống các trường chính trị, các trường đại học. Đặc biệt, pháp luật về quyền con người và nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia cần được nghiên cứu chuyên sâu ở các trường Đại học Luật, Học viện Cảnh sát nhân dân, Học viện An ninh nhân dân, Đại học Kiểm sát... Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về quyền con người sẽ góp phần xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền.

Một vấn đề cũng cần được quan tâm là hoạt động tuyên truyền phổ biến về nội dung của điều ước quốc tế về quyền con người phải được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, Quá trình này có thể được bắt đầu ngay từ thời điểm chuẩn bị phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc



tế và được tiếp tục tiến hành trong suốt quá trình thực hiện điều ước quốc tế ở Việt Nam.

4.3.3.2. Nâng cao nhận thức về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Tâm tâm thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế đã trở thành một trong các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế - nguyên tắc Pacta sunt servanda - đồng thời cũng đã được khẳng định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Tuy nhiên, nhận thức về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức nhà nước còn chưa cao. Trên thực tế, chỉ các cơ quan, tổ chức ở trung ương và các cán bộ làm việc trong các cơ quan này mới có cơ hội tiếp cận và hiểu rõ hơn về nội dung cũng như các nghĩa vụ mà điều ước quốc tế về quyền con người xác lập đối với Việt Nam. Do thiếu hiểu biết nên tư duy phổ biến trong các cơ quan, tổ chức và chính quyền ở địa phương là việc thực hiện điều ước quốc tế, trong đó có các điều ước quốc tế về quyền con người là việc “quốc gia đại sự” và chỉ có các cơ quan trung ương mới có đủ thẩm quyền triển khai các hoạt động này. Trước tình hình đó, việc nâng cao nhận thức về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là rất cần thiết. Nhận thức đúng đắn về nghĩa vụ này là một trong những đảm bảo cho việc thực hiện điều ước quốc tế một cách tận tâm, thiện chí từ phía các chủ thể liên quan. Thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người phải được

xác định là nhiệm vụ của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, từ trung ương đến địa phương.

Chủ thể cần được quan tâm đầu tiên trong việc nâng cao nhận thức là các cơ quan, tổ chức và những cán bộ làm việc trong các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ trực tiếp triển khai thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người thuộc lĩnh vực phụ trách của cơ quan, tổ chức đó. Các chủ thể này phải nhận thức được rằng thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người không đơn thuần là vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của quốc gia, của cá nhân công dân mà còn liên quan đến uy tín, danh dự và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Các chủ thể cũng phải hiểu rõ những tác động, ảnh hưởng của việc không thực hiện những nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế về quyền con người đối với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của quốc gia, đặc biệt là liên quan đến việc quốc gia sẽ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế cũng như những hậu quả bất lợi khác khi không tôn trọng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Bên cạnh các chủ thể nêu trên, việc nâng cao nhận thức về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng cần được tiến hành đối với cả các cá nhân công dân. Mặc dù trên phương diện quốc tế cá nhân không phải là chủ thể thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người và trong mỗi quốc gia cá nhân cũng không đại diện cho quyền lực

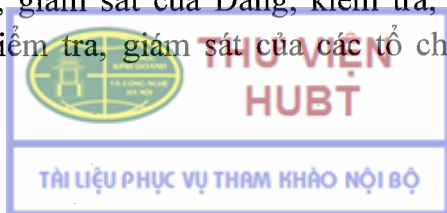


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

nhà nước để triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế nhưng việc nâng cao nhận thức của các cá nhân công dân về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng rất cần thiết. Trong bối cảnh hội nhập, nhiều hành vi của cá nhân công dân có thể có ảnh hưởng đến các quan hệ quốc tế và lợi ích của Việt Nam. Chẳng hạn những hành vi của cá nhân công dân hiểu không đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, phủ nhận những thành tựu về nhân quyền của Việt Nam có thể bị các quốc gia nước ngoài lợi dụng để tuyên truyền chống phá, can thiệp vào công việc nội bộ hoặc nghiêm trọng hơn nữa là có hành vi xâm phạm chủ quyền của Việt Nam. Mỗi cá nhân công dân đều phải nhận thức được rằng quốc gia phải tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người theo nghĩa vụ đã được xác lập bởi các điều ước quốc tế về quyền con người nhưng ngược lại cá nhân công dân phải có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, không được có hành vi xâm hại đến quyền, lợi ích của người khác cũng như phải có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền quốc gia.

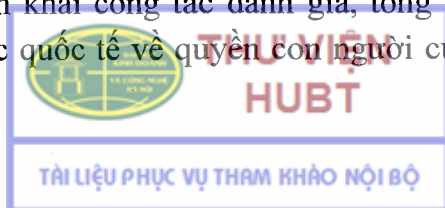
4.3.3.3. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

Trước hết, phải tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, trong đó cần kết hợp chặt chẽ bốn hình thức kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát của Đảng; kiểm tra, giám sát của Nhà nước; kiểm tra, giám sát của các tổ chức xã hội và



kiểm tra, giám sát của nhân dân; đồng thời nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp. Xử lý nghiêm minh kịp thời các vi phạm pháp luật về quyền con người cũng là những biện pháp hữu hiệu góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Hoạt động kiểm tra giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cần phải được tiến hành một cách thường xuyên để nắm bắt được những khó khăn, thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện từ đó có các biện pháp xử lý kịp thời. Ngoài ra, công tác tổng kết, rút kinh nghiệm đối với hoạt động thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người cũng cần được quan tâm hơn. Cho đến nay chưa có tài liệu nào tổng kết đánh giá chung về việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của các cơ quan chức năng ngoại trừ các báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người được xây dựng và bảo vệ theo yêu cầu của các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế. Các báo cáo này phản ánh trung thực tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam. Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận rằng các thông tin, lập luận trong các báo cáo đó còn thiên về mục đích “đôi ngoại” nhiều hơn là những nghiêm túc rút kinh nghiệm của các cơ quan chức năng. Trong thời gian tới cần phải triển khai công tác đánh giá, tổng kết việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Hoạt động này không chỉ tổng kết những thành tựu đã đạt được mà quan trọng hơn cả là xác định những tồn tại cần khắc phục trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam, qua đó nâng cao trách nhiệm cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên. Những nỗ lực, cố gắng trong ký kết, phê chuẩn điều ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam sẽ càng được khẳng định nếu như thực tiễn triển khai các cam kết thu được những kết quả tích cực trong thực tế.

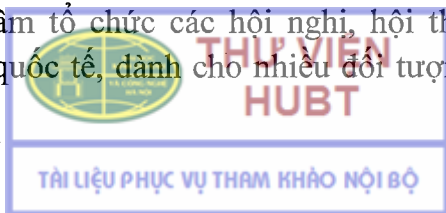
4.3.3.4. Một số giải pháp khác

Ngoài những giải pháp về các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên nêu trên, chúng ta cũng cần quan tâm tới một số giải pháp sau:

- Giảm bớt sự chồng chéo và tăng cường hiệu quả của các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia liên quan đến quyền con người.

- Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội vào quá trình triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, đặc biệt là những tổ chức có tính chất đại diện rộng rãi như Mặt trận Tổ quốc, Tổng liên đoàn lao động, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh....

- Quan tâm tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế, dành cho nhiều đối tượng khác nhau



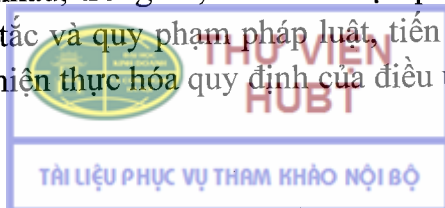
nhằm nâng cao nhận thức chung của toàn xã hội trong việc bảo vệ, thúc đẩy quyền cơ bản của con người; đồng thời thông qua các hội nghị hội thảo, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm của các quốc gia trong việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại các quốc gia đó.

- Bên cạnh nghiên cứu, tìm hiểu nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người, cần quan tâm hơn nữa tới việc nghiên cứu nội dung các khuyến nghị, bình luận của các thiết chế nhân quyền quốc tế đối với một số vấn đề pháp lý cũng như thực tiễn triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên. Về mặt pháp lý, các bình luận và khuyến nghị này không có giá trị bắt buộc như các điều khoản của điều ước quốc tế về quyền con người nhưng lại rất có ý nghĩa bởi nó là cơ sở giúp cho các quốc gia hiểu và áp dụng tương đối thống nhất những nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người

KẾT LUẬN

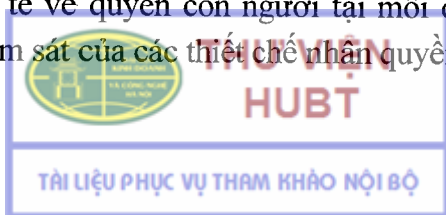
Điều ước quốc tế về quyền con người là nguồn luật quan trọng điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể Luật quốc tế trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người ở từng quốc gia cũng như trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Với vai trò của Liên hợp quốc cũng như các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác, các điều ước quốc tế về quyền con người được ký kết ngày càng tăng về số lượng và lĩnh vực hợp tác đóng góp quan trọng vào việc xây dựng các chuẩn mực pháp lý quốc tế về quyền con người một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Các điều ước quốc tế này là những cơ sở rất quan trọng đối với việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người bởi lẽ nó xác lập nghĩa vụ bắt buộc đối với các chủ thể Luật quốc tế, trước tiên và chủ yếu là các quốc gia thành viên điều ước quốc tế, phải tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế của mình.

Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người là hệ thống các yếu tố cấu thành có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, trong đó, chủ thể Luật quốc tế, dựa trên các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, tiến hành các biện pháp nhằm hiện thực hóa quy định của điều ước quốc tế về



quyền con người dưới sự giám sát của các thiết chế hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế về quyền con người và pháp luật quốc gia. điều ước quốc tế về quyền con người là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật quốc tế do đó cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người vừa có những đặc điểm của cơ chế thực hiện Luật quốc tế nói chung đồng thời cũng có những đặc điểm riêng của lĩnh vực hợp tác chuyên ngành này.

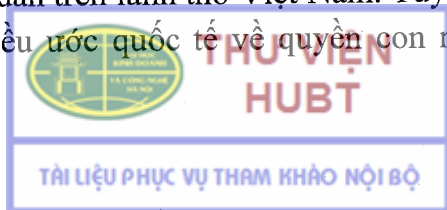
Trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người luôn có sự kết hợp giữa cơ chế quốc gia và cơ chế quốc tế. Dựa trên điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của quốc gia có tính đến những nét đặc thù về lịch sử, truyền thống và trình độ phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, quốc gia sẽ xây dựng cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Sự khác biệt giữa các cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia thường liên quan đến nhận thức về việc đưa các quy định cụ thể của điều ước quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia, thiết chế quốc gia chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên và các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên. Mặc dù có sự khác nhau nhưng cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia đều phải phù hợp với những nguyên tắc và yêu cầu chung đã được xác lập trong các điều ước quốc tế và việc thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại mỗi quốc gia đều đặt dưới sự giám sát của các thiết chế nhân quyền quốc tế.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Trong thời gian qua, cùng với quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều điều ước quốc tế về quyền con người, đặc biệt là các điều ước quốc tế được ký kết trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Tổ chức Lao động quốc tế. Để thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam đã triển khai xây dựng cơ chế quốc gia thực hiện điều ước quốc tế tại Việt Nam. Trong cơ chế này, tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước, từ hệ thống cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều tham gia vào quá trình hiện thực hóa các nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Các biện pháp mà các cơ quan triển khai rất toàn diện như xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia; triển khai các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia nhằm thực hiện quyền con người; tăng cường hệ thống giám sát thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người; ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm quyền con người; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật Việt Nam và nội dung các điều ước quốc tế về quyền con người; xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam...

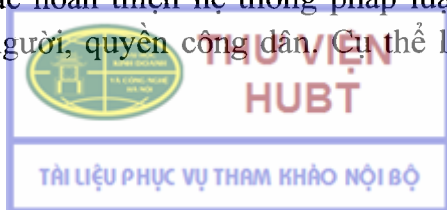
Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam trong thời gian qua đã được hoàn thiện một bước góp phần bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt



Nam vẫn còn bộc lộ một số điểm bất cập cần phải được nghiêm túc nghiên cứu xem xét. Những điểm bất cập này thể hiện ở sự chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống của hệ thống các văn bản pháp luật quốc gia về quyền con người, quyền công dân; tổ chức và hoạt động của các thiết chế quốc gia thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người chậm được đổi mới, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu đòi hỏi của tình hình khi số lượng điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia ngày càng nhiều; biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế chưa thực sự hiệu quả.

Để hoàn thành nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, đáp ứng các yêu cầu của quá trình hội nhập, bảo đảm và thúc đẩy hơn nữa các quyền cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam, cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện. Dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, xuất phát từ thực trạng cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam, học tập kinh nghiệm của các nước, các vấn đề cần được bổ sung, hoàn thiện trong thời gian tới bao gồm một số vấn đề chính sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về quyền con người, quyền công dân. Cụ thể là rà soát toàn



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

bộ hệ thống pháp luật quốc gia, trên cơ sở đó sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật để đưa nội dung quy định của các điều ước quốc tế về quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia; đặc biệt chú trọng đến việc ban hành các đạo luật liên quan đến một số quyền con người để cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp như quyền lập hội, quyền bí mật đời tư, quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội...

Kiến toàn hệ thống các thiết chế quốc gia triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người. Quá trình kiện toàn cần được triển khai đồng bộ giữa tất cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp theo hướng đảm bảo cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan luôn hướng tới mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Triển khai nghiên cứu khả năng thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia theo khuyến nghị của các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế và kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.

- Nâng cao hiệu quả các biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người thông qua việc giảm bớt sự chồng chéo trong triển khai thực hiện các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người; không ngừng tuyên truyền, phổ biến nội dung pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; nâng cao



nhận thức về nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế; tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động thực hiện điều ước quốc tế...

Trong giai đoạn hiện nay, việc hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam là yêu cầu không dễ dàng để có thể thực hiện một sớm một chiều. Mặc dù vậy, chúng ta phải luôn xác định rằng hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người, trước mắt là đáp ứng yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người, lâu dài đây là một hoạt động quan trọng để bảo đảm và thúc đẩy quyền cơ bản của con người hướng tới xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

PHỤ LỤC 1

Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

Chu kỳ thứ nhất - Năm 2009¹

I. Phương pháp soạn thảo Báo cáo Quốc gia

A. Quy trình soạn thảo Báo cáo.

1. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 5/1 ngày 18/06/2007 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhằm kiểm điểm tình hình thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam. Ban soạn thảo đã được thành lập theo cơ chế Nhóm Công tác liên ngành với sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền con người: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ban Tôn giáo Chính phủ (thuộc Bộ Nội vụ), Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Ủy ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc, Tòa án Nhân dân Tối cao và Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

¹ Nguồn <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns090423105036/view>



B. Tổ chức tham vấn ý kiến về Báo cáo.

2. Việt Nam đã cử nhiều đoàn đi học hỏi kinh nghiệm quốc tế về soạn thảo báo cáo Cơ chế kiểm điểm định kỳ như tham dự Hội thảo tập huấn do Liên hợp quốc tổ chức và dự các phiên bảo vệ báo cáo Cơ chế kiểm điểm định kỳ tại Hội đồng Nhân quyền; tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham dự của chuyên gia Liên hợp quốc và một số nước đã bảo vệ báo cáo nhằm giới thiệu về Cơ chế kiểm điểm định kỳ và kinh nghiệm làm báo cáo của các nước này.

3. Báo cáo được xây dựng một cách toàn diện nhờ sự đóng góp ý kiến tích cực và cụ thể của các cơ quan Chính phủ, đoàn thể nhân dân và chính quyền địa phương thông qua các cuộc họp tham vấn. Quá trình tham vấn là cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Nhóm soạn thảo và các tổ chức xã hội có tính đại diện rộng rãi, trong đó có: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, Hội Luật gia, Hội Nhà báo Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Viện Nghiên cứu Quyền con người, Hội Nông dân, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam.

II. Thông tin cơ bản về Việt Nam.

A. Giới thiệu chung.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

4. Với 64 tỉnh và thành phố, đất nước Việt Nam có diện tích 331.216,6 km² trải dọc từ vĩ độ 23°23' Bắc đến 8°27' Bắc với phần đất liền nằm trên bán đảo Đông Dương, ở Đông Nam châu Á, cùng nhiều đảo và quần đảo. Sự trải dài về mặt địa lý và sự đa dạng của các vùng miền đã tạo nên tính đặc thù và sự giàu có về văn hóa, nhưng cũng là khó khăn không nhỏ trong việc đảm bảo và thực thi các quyền con người đối với mọi người dân Việt Nam.

5. Với số dân khoảng 86 triệu người (trong đó 75% sống ở nông thôn), Việt Nam là nước đông dân thứ 13 trên thế giới. 54 dân tộc (người Kinh chiếm 86%) chung sống hòa thuận và có những bản sắc riêng về văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Nhiều tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, trong quá trình du nhập vào Việt Nam, đã hòa nhập với các tín ngưỡng bản địa để cùng phát triển hoặc tạo nên những tôn giáo nội sinh mang đậm sắc thái Việt Nam như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Điều đó không chỉ tạo cho Việt Nam nét đặc thù của một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo và là nền tảng cho khối đại đoàn kết dân tộc suốt hơn 2.000 năm dựng nước và chống ngoại xâm, mà còn là cơ sở để Nhà nước Việt Nam thực hiện các chính sách chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm quyền phát triển nói chung và các quyền con người nói riêng một cách bình đẳng.

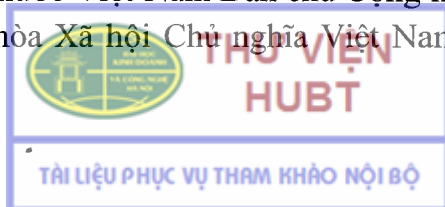
6. Sau hơn 30 năm chiến tranh, Việt Nam phải phát



triển đất nước trong điều kiện đất nước đói nghèo, kinh tế kiệt quệ, cơ sở vật chất vô cùng thiếu thốn, lại phải khắc phục những hậu quả do chiến tranh để lại (nạn nhân chất độc da cam, rà phá bom mìn...). Nhờ chính sách Đổi mới từ 1986, Việt Nam đã có bước ngoặt tích cực về tăng trưởng kinh tế, tạo đà phát triển đất nước, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Kinh tế thị trường và sự mở cửa của đất nước cũng có những mặt trái như khoảng cách giàu - nghèo, nông thôn - thành thị; khả năng hòa nhập của các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Đây là thách thức đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm người dân được hưởng thụ đầy đủ các quyền cơ bản. Những nỗ lực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Nhà nước Việt Nam sẽ được xem xét một cách tổng thể trong bối cảnh đặc thù về lịch sử, đất nước, con người, xã hội nêu trên.

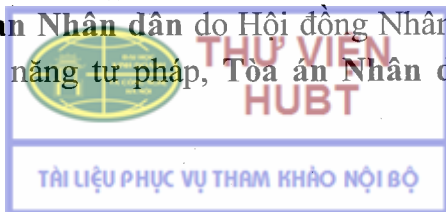
B. Hệ thống Nhà nước.

7. Trải qua lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam trân trọng giá trị thiêng liêng của các quyền con người, trước hết là quyền dân tộc tự quyết, quyền tự do quyết định vận mệnh của mình, quyền được sống trong sự tôn trọng nhân phẩm. Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã khắc ghi



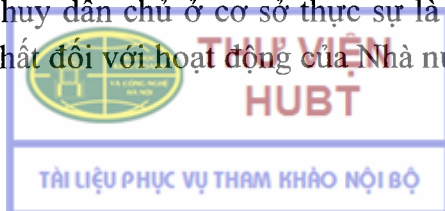
những quyền này. Qua quá trình hoàn thiện để đáp ứng tình hình đất nước, các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và đặc biệt là Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) không chỉ thừa nhận và bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân phù hợp với luật pháp quốc tế mà còn khẳng định rõ Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân.

8. Hiến pháp 1992 quy định cụ thể cơ cấu và chức năng của hệ thống Nhà nước Việt Nam. **Quốc hội** là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong đó có Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát và kể cả của Chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của Quốc hội. **Chính phủ** là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý tổng thể mọi lĩnh vực đời sống xã hội cũng như đảm bảo việc thực thi Hiến pháp và pháp luật. **Hội đồng Nhân dân** là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật cũng như mọi lĩnh vực đời sống xã hội của địa phương thông qua cơ quan chấp hành là Ủy ban Nhân dân do Hội đồng Nhân dân bầu ra. Với các chức năng tư pháp, Tòa án Nhân dân và Viện



Kiểm sát Nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

9. Việt Nam không ngừng đẩy mạnh cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan trong hệ thống Nhà nước, nhất là vai trò lập pháp và giám sát của Quốc hội, nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và dân chủ của các thiết chế Nhà nước. Cơ chế giám sát được thúc đẩy một cách toàn diện trên các khía cạnh lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tính minh bạch và dân chủ của hệ thống Nhà nước cũng được tăng cường thông qua vai trò phản biện xã hội của hệ thống báo chí, truyền thông và các đoàn thể nhân dân. Báo chí Việt Nam trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân và là lực lượng quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan Nhà nước, góp phần mạnh mẽ vào quá trình chống tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh các dân tộc, tầng lớp nhân dân, có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đại biểu dân cử (Điều 9 Hiến pháp 1992). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng tham gia phản biện xã hội đối với các văn bản, chính sách của Nhà nước trước khi được thông qua. Sự tham gia trực tiếp của người dân thông qua các cơ chế pháp lý như bầu cử, ứng cử, chất vấn, khiếu nại, tố cáo và quy chế phát huy dân chủ ở cơ sở thực sự là cơ chế giám sát hiệu quả nhất đối với hoạt động của Nhà nước.



III. Bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở cấp quốc gia.

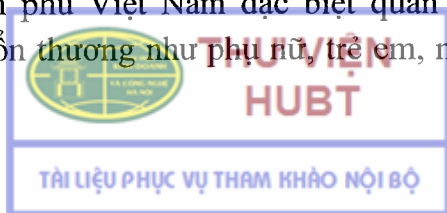
10. Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người. Hiến pháp 1992, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, đảm bảo mọi công dân có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú trên đất nước Việt Nam; quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo. Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa các quyền này, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về nhân quyền.

11. Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Việc duy trì một môi trường hòa bình, ổn định từ khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những điều chỉnh vĩ mô và các chương trình kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cần thiết cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mọi lĩnh vực.

12. Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu về xóa đói giảm nghèo. Đây là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy các quyền con người, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Việc thực hiện “Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001-2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo.

13. Chính phủ Việt Nam tập trung thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các Chiến lược Cải cách Tư pháp đến 2020, Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật đến 2010 (định hướng đến 2020) và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội đến 2010 (lồng ghép các Mục tiêu Thiên niên kỷ) kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... nhằm thúc đẩy đồng thời và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những điều kiện đặc thù của đất nước.

14. Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ trẻ em, người dân tộc



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

thiếu số, người khuyết tật (trong đó có các nạn nhân chiến tranh) và người nhiễm HIV/AIDS. Với mỗi nhóm đối tượng, Nhà nước Việt Nam đều có các cơ chế, chính sách và ưu tiên cụ thể nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển và hòa nhập với đời sống xã hội. Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006, Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình 2007 là những điển hình về nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này. Hiện nay Chính phủ cũng đang tích cực xây dựng dự thảo Luật về Người khuyết tật.

15. Việt Nam đã gia nhập hầu hết các công ước nhân quyền quốc tế chủ chốt, trong đó có Công ước về quyền dân sự, chính trị, Công ước về quyền kinh tế, xã hội, văn hoá; Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ; là nước thứ hai trên thế giới và nước châu Á đầu tiên tham gia Công ước quyền trẻ em; phê chuẩn 17 công ước của Tổ chức Lao động quốc tế. Ngày 22/10/2007, Việt Nam đã ký Công ước về quyền của người khuyết tật và hiện đang nghiêm túc xem xét việc ký Công ước chống tra tấn. Các văn bản pháp luật trong nước được ban hành hoặc sửa đổi theo hướng nội luật hóa các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đồng thời không làm cản trở việc thực hiện các công ước này (Điều 3 và Điều 82 Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2008).

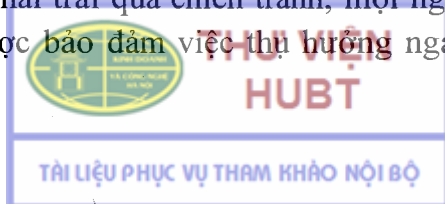


16. Việt Nam luôn ủng hộ hoạt động của Hội đồng nhân quyền và hợp tác đầy đủ với các cơ chế nhân quyền Liên hợp quốc. Việt Nam đã đón các Báo cáo viên đặc biệt về giam giữ độc đoán và về tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng (1998) và đang làm thủ tục mời 03 Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về quyền giáo dục, về quyền được chăm sóc sức khoẻ và về đói nghèo cùng cực vào thăm Việt Nam. Hiện nay Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình thảo luận nhằm thành lập cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN, tham gia nhiều hội nghị nhân quyền quốc tế và khu vực khác. Với chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác về quyền con người, Việt Nam đã thiết lập cơ chế đối thoại với các nước/đối tác Mỹ, EU, Úc, Na Uy, Thụy Sĩ đạt kết quả tích cực trong nhiều năm qua.

Trên thực tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về thúc đẩy quyền con người, cụ thể:

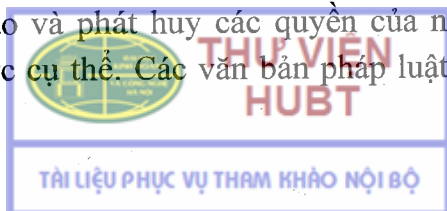
A. Về các quyền dân sự và chính trị.

17. Quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền tự quyết định vận mệnh của mình, quyền bầu cử, ứng cử... là những quyền cơ bản nhất của con người, nhưng phải đến năm 1945, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với thế giới rằng nước Việt Nam “đã trở thành một nước độc lập”, người dân Việt Nam mới thực sự được hưởng các quyền cơ bản này. Và kể từ thời điểm đó đến nay, dù phải trải qua chiến tranh, mọi người dân Việt Nam luôn được bảo đảm việc thụ hưởng ngày càng toàn



diện và đầy đủ các quyền con người, trong đó có các quyền dân sự, chính trị.

18. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Trên tinh thần đó, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã ban hành và sửa đổi khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật, trong đó các quyền về dân sự, chính trị được quy định một cách cụ thể và toàn diện hơn. Hiến pháp Việt Nam năm 1992 ghi nhận đầy đủ các quyền con người (Điều 2 và 50). Nội dung các quyền này đã được thể hiện xuyên suốt qua các chương, mục của Hiến pháp và được cụ thể hoá tại nhiều văn bản pháp luật quan trọng, trực tiếp liên quan đến lĩnh vực dân sự, chính trị như: Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Khiếu nại, Tố cáo, Luật Đặc xá, Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo... Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử (Điều 52 Hiến pháp 1992) là nền tảng xuyên suốt các văn bản pháp luật của Việt Nam, tạo tiền đề quan trọng cho việc đảm bảo và phát huy các quyền của người dân trên từng lĩnh vực cụ thể. Các văn bản pháp luật Việt Nam đã



thể hiện đầy đủ các quyền dân sự, chính trị được thừa nhận trong Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và các công ước quốc tế về nhân quyền, đặc biệt là Công ước về quyền dân sự chính trị.

19. Nhà nước Việt Nam nỗ lực xây dựng và kiện toàn các thiết chế đảm bảo quyền con người trên thực tế. Hệ thống các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích của công dân được củng cố. Nổi bật là vai trò của Quốc hội trong việc thực hiện chức năng giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước; việc bảo đảm tính độc lập của hệ thống tư pháp; hiệu quả của hệ thống cơ quan điều tra Nhà nước cũng như vai trò ngày càng tăng của các tổ chức chuyên môn như các đoàn luật sư, hội luật gia, cơ quan công chứng, văn phòng trợ giúp pháp luật... Vai trò và tiếng nói của các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Hội Chữ thập đỏ, Tổng Liên đoàn lao động, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Người cao tuổi... trong việc tham gia quản lý Nhà nước và xã hội ngày càng được coi trọng.

20. Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng việc bảo đảm cho mọi người dân quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn. Tỷ lệ cử tri đi bầu cao (hơn 99%) tại kỳ bầu cử Quốc hội khoá XII, tháng 5/2007, cho thấy người dân ngày càng ý thức rõ hơn về quyền của mình và vai trò quan trọng của Quốc hội trong việc thực hiện quyền tham



gia quản lý Nhà nước và xã hội của người dân. Trong mỗi kỳ họp Quốc hội, phần đại biểu Quốc hội chất vấn các thành viên Chính phủ được truyền hình trực tiếp, ngày càng đi vào thực chất và trở thành diễn đàn để người dân, thông qua đại biểu do họ bầu ra, chất vấn chính sách, cách thức điều hành của Chính phủ, đề xuất các giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức.

21. Phát huy quyền làm chủ của người dân ở cấp địa phương - nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước, được coi là mục tiêu và động lực đảm bảo thắng lợi của công cuộc Đổi mới tại Việt Nam. Quy chế Dân chủ ở cơ sở do Nhà nước ban hành năm 1998 đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng; vị trí làm chủ của người lao động ở cơ sở không ngừng được nâng cao. 100% xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban Thanh tra Nhân dân và 37/64 tỉnh thành chỉ đạo cơ sở thành lập Ban Giám sát Đầu tư Công cộng.

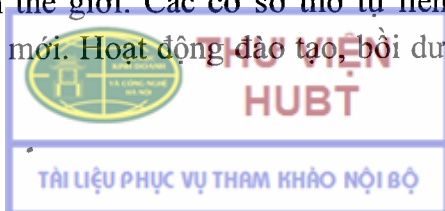
22. Quyền khiếu nại, tố cáo của nhân dân được tôn trọng và bảo vệ. Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của người dân đã có sự đổi mới tích cực. Từ 2006 đến 2008, tỷ lệ giải quyết tố cáo khiếu nại của các cơ quan hành chính đạt 83,2%; các cơ quan thi hành án dân sự địa phương 92,5%. Pháp luật cũng quy định việc đền bù thiệt



hại về vật chất và tinh thần cho những người bị oan sai.

23. Quyền lập hội của người dân được bảo vệ bằng các đạo luật quan trọng và nhiều văn bản dưới luật liên quan, cụ thể là tại Điều 69 Hiến pháp 1992, và tại Nghị định số 88/ 2003/NĐ-CP ngày 30/07/2003 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Ở Việt Nam hiện có 380 hội có phạm vi hoạt động toàn quốc, liên tỉnh, thành phố (so với 115 vào năm 1990); 18 tổ chức công đoàn ngành, 6.020 tổ chức ở cấp địa phương, và hàng nghìn hiệp hội, câu lạc bộ hoạt động trong mọi lĩnh vực xã hội.

24. Việt Nam có khoảng 20 triệu người theo các tôn giáo khác nhau và 80% người dân có đời sống tín ngưỡng. Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu chính đáng của con người và không ngừng phấn đấu đảm bảo đời sống tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân. Tính đến 2008, ở Việt Nam có 12 tôn giáo, trong đó một số tôn giáo có đông tín đồ như Phật giáo, Công giáo, Tin lành Các sinh hoạt tôn giáo, đặc biệt các ngày lễ lớn hàng năm của nhiều tôn giáo được tổ chức trọng thể với hàng trăm nghìn tín đồ tham gia. Đặc biệt, Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc năm 2008 được tổ chức trọng thể tại Hà Nội với sự tham dự của hơn 4.000 tăng ni, Phật tử trong đó có khoảng 2.000 chức sắc, tín đồ đến từ 74 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Các cơ sở thờ tự liên tục được cải tạo hoặc xây mới. Hoạt động đào tạo bồi dưỡng chức sắc,



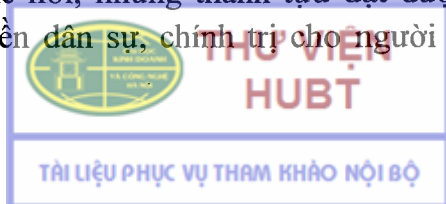
nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nước ngoài (Mỹ, Pháp, Ý, Ấn Độ ...). Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam chủ động tham gia nhiều hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN...

25. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân Việt Nam được thể hiện rõ qua sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Tính đến năm 2008, cả nước có hơn 700 cơ quan báo chí in với 850 ấn phẩm, gần 15.000 nhà báo được cấp thẻ, 68 đài phát thanh, truyền hình của trung ương, cấp tỉnh và đài truyền hình kỹ thuật số mặt đất (Đài truyền hình Việt Nam phủ sóng đến 85% hộ gia đình Việt Nam), 80 báo điện tử và hàng nghìn trang tin điện tử trên mạng Internet, 55 nhà xuất bản. Báo chí đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Người dân Việt Nam ngày càng tiếp cận tốt hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet, với khoảng 20

triệu người truy cập, chiếm 23,5% dân số, cao hơn mức trung bình của châu Á (18%). Ngoài hệ thống thông tin, báo chí, truyền thông trong nước, người dân Việt Nam còn được tiếp cận với hàng chục hãng thông tấn, báo chí và kênh truyền hình nước ngoài, như Reuters, BBC, VOA, AP, AFP, CNN và nhiều báo, tạp chí quốc tế lớn khác.

26. Nhà nước Việt Nam chủ trương đảm bảo quyền con người, song nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo môi trường lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mỗi người dân. Mục tiêu quan trọng của án phạt tù là nhằm giáo dục pháp luật cho người phạm tội để họ trở thành người có ích và sớm tái hoà nhập với xã hội. Hệ thống trại giam, nhà tù luôn được đầu tư nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của phạm nhân. Quyền cơ bản của người chấp hành án phạt tù tại các trại giam được pháp luật bảo vệ, như quyền tự do thân thể, quyền sống, vui chơi, giải trí, không bị tra tấn... Phạm nhân thi hành đủ 1/3 án phạt tù, nếu cải tạo tốt, được xét giảm thời gian chấp hành án mỗi năm một lần. Xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo, vào những dịp lễ lớn, Nhà nước xem xét đặc xá cho những phạm nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo Luật Đặc xá. Chỉ tính riêng dịp Tết Nguyên đán 2009, hơn 15.450 người đang chấp hành án phạt tù đã được đặc xá tha tù trước thời hạn.

27. Có thể nói, những thành tựu đạt được trong việc đảm bảo quyền dân sự, chính trị cho người dân thể hiện



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

cam kết mạnh mẽ và nỗ lực không ngừng của Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn. Đây là tiền đề quan trọng để Việt Nam tiếp tục phấn đấu đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của người dân.

B. Về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá.

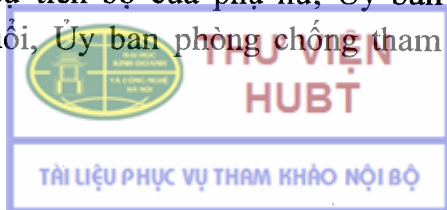
28. Đến những năm cuối thập kỷ 80, Việt Nam vẫn là một nước nghèo; nền kinh tế tăng trưởng thấp, sản xuất trì trệ; đời sống nhân dân khó khăn; tình trạng thất nghiệp và mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân cư; nhiều nhu cầu của người dân về vật chất và tinh thần chưa được đáp ứng... Mặc dù khó khăn như vậy, song các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam, được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển đất nước của Chính phủ và được thực thi trên thực tế, đặc biệt là kể từ khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước.

29. Sau hơn 20 năm Đổi mới, công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định, bình quân 7,5%/năm. Các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt trong vấn đề tạo việc làm và cải thiện đời sống của người dân. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng cao, không chỉ tạo động lực cho phát triển kinh tế mà còn giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tạo điều

kiện cho Nhà nước tập trung đầu tư nhiều hơn cho các mục tiêu ưu tiên như giáo dục, y tế, xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn...

30. Hệ thống luật pháp của Việt Nam từng bước được bổ sung và hoàn thiện phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển hài hòa các mặt xã hội, bảo đảm cải thiện mọi mặt đời sống của người dân. Với nhiều nội dung mới, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống, Hiến pháp năm 1992 và hệ thống các văn bản pháp luật như Luật Bảo vệ sức khỏe người dân 1989, Bộ luật Lao động 1994 (sửa đổi và bổ sung năm 2002 và 2006), Luật Giáo dục 1998 (sửa đổi năm 2005), Luật Đất đai 2003, Luật Bảo hiểm xã hội 2006, Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006... đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng và tương đối đầy đủ trong việc cụ thể hóa và thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân. Hệ thống pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này được đánh giá là đã tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế và tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

31. Chính quyền địa phương được phân quyền mạnh hơn về quản lý tài chính, ngân sách, đầu tư, y tế, giáo dục... để chủ động triển khai những chính sách phát triển phù hợp với tình hình của địa phương mình. Các Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ, Ủy ban quốc gia về người Cao tuổi, Ủy ban phòng chống tham nhũng được



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

thành lập để thực hiện chức năng tư vấn cho Chính phủ về phương hướng và giải pháp đối với những vấn đề liên quan; tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời đôn đốc và giám sát việc thực hiện của các cơ quan chính phủ. Các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam... đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

32. Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001 - 2010, Tầm nhìn đến 2020, lồng ghép chặt chẽ các Mục tiêu thiên niên kỷ nhằm ưu tiên và tạo bước chuyển mạnh trong công tác xoá đói giảm nghèo; đổi mới giáo dục và đào tạo; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người dân; giảm thất nghiệp và tạo việc làm; phát triển mạng lưới an sinh xã hội và xây dựng kết cấu xã hội bền vững.

33. Giảm nghèo toàn diện và bền vững luôn được xác định là mục tiêu xuyên suốt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Sau hơn 20 năm Đổi mới, mức sống của các tầng lớp dân cư được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ dưới 200 USD/người (năm 1990) lên 1024 USD/người (năm 2008). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia từ hơn 60% vào năm 1990 đã

giảm xuống còn 13,8% năm 2008. Chuẩn nghèo quốc gia của Việt Nam từng bước được nâng lên và đang dần tiếp cận với chuẩn nghèo quốc tế.

34. Nhà nước Việt Nam coi đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển. Ngân sách cho giáo dục tăng hàng năm, chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Mạng lưới trường học được phát triển đều khắp. Năm 2000, Việt Nam công bố hoàn thành phổ cập tiểu học, vượt trước 15 năm so với thời hạn của Mục tiêu thiên niên kỷ. Việt Nam đang tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Tính đến hết năm 2007, 42/63 tỉnh thành đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Hiện nay, Việt Nam được UNESCO xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục.

35. Việt Nam tạo điều kiện để mọi người dân thụ hưởng quyền được chăm sóc sức khỏe, ưu tiên các đối tượng phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58‰ (1990) xuống còn 25,9‰ (2007), dưới 1 tuổi từ 31‰ (2001) xuống còn 16‰ (2007); tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em chỉ còn 21,2% (2007); tỷ lệ tử vong ở phụ nữ sau sinh giảm từ 233/100.000 trẻ đẻ sống (1990) xuống 75/100.000 trẻ (2007). Hầu hết các xã đặc

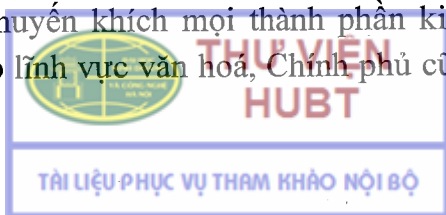


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

biệt khó khăn tại các vùng dân tộc thiểu số đã có trạm y tế; đa số thôn, bản có y tế cộng đồng, góp phần cơ bản ngăn chặn các bệnh dịch xã hội hiểm nghèo, nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống đồng bào.

36. Việt Nam đang tích cực triển khai Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm 2006 - 2010, tập trung vào chính sách cho vay giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia về việc làm và các dự án hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh quá trình tìm kiếm việc làm của người lao động. Trong 8 năm thực hiện (2001 - 2008), cả nước đã có 12,44 triệu việc làm mới, trong đó thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội là gần 9,3 triệu, thông qua Quỹ quốc gia về việc làm là hơn 2,6 triệu. Kể từ 01/01/2009, lần đầu tiên Việt Nam áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần trợ giúp tối đa cho người lao động trong quá trình tìm kiếm việc làm. Đây là một bước tiến bộ đáng ghi nhận của Việt Nam nếu so với các nước có cùng trình độ phát triển.

37. Hiến pháp 1992 nêu rõ công dân có quyền tham gia sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa (Điều 60). Chính phủ Việt Nam không ngừng xây dựng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Bên cạnh các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hoá, Chính phủ cũng ban hành



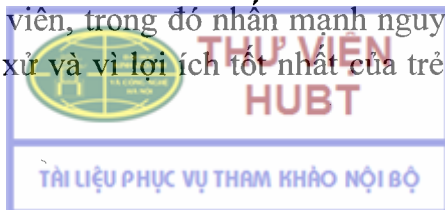
chính sách khuyến khích bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của dân tộc, nhất là của các dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn tiếng nói và chữ viết. Đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và thống nhất trong sự đa dạng của 54 dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam.

38. Thành công về tăng trưởng và ổn định kinh tế trong 20 đổi mới vừa qua đã góp phần không nhỏ để đảm bảo ngày càng tốt hơn không chỉ các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội cho mọi người dân mà còn cả các nhóm quyền khác.

C. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.

1. Trẻ em.

39. Nhà nước Việt Nam luôn cam kết bảo vệ các quyền và lợi ích của trẻ em và tạo mọi điều kiện để trẻ em được thực thi đầy đủ các quyền của mình, thể hiện trước hết qua các quy định của Hiến pháp (Điều 65) và một số văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Điện ảnh, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Tương trợ tư pháp. Đặc biệt, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi 2004) đã cụ thể hoá các nguyên tắc cơ bản của Công ước quyền trẻ em mà Việt Nam là thành viên, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc không phân biệt đối xử và vì lợi ích tốt nhất của trẻ; trao cho trẻ



em nhiều quyền hơn, từ những quyền mang tính thụ động như quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ đến những quyền mang tính chủ động là quyền bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội.

40. Hệ thống các cơ quan bảo vệ quyền trẻ em bao gồm Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Bảo vệ quyền trẻ em, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam. Hệ thống tổ chức của các cơ quan này được thiết lập và phát triển ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

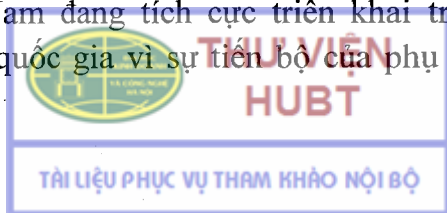
41. Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ về đảm bảo quyền và lợi ích của trẻ em. Bên cạnh Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001- 2010 đang được tích cực triển khai, việc bảo vệ và thúc đẩy quyền trẻ em cũng được lồng ghép vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho trẻ em ngày càng được hưởng đầy đủ hơn các quyền của mình. Các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các biện pháp giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng đã được triển khai khá hiệu quả (khoảng 8,4 triệu trẻ, chiếm trên 90% trẻ em dưới 6 tuổi, được phát thẻ khám chữa bệnh miễn phí). Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ngày càng cao (năm học 2005 - 2006, tỷ lệ học sinh tiểu học đạt 95,04%, trung học cơ sở đạt 80,3%); tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần; nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi được dành cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trẻ

em di cư, trẻ em người dân tộc thiểu số... Cơ bản đã tạo được môi trường vui chơi giải trí an toàn, lành mạnh cho trẻ em (có khoảng 40% xã, phường và 80,3% số quận, huyện có điểm vui chơi cho trẻ em; 100% thư viện cấp tỉnh và 30% ở cấp huyện có phòng đọc dành cho trẻ em...). Trẻ em được tạo điều kiện bày tỏ ý kiến, tham gia vào hoạt động văn hóa, xã hội ở trường học và cộng đồng thông qua các diễn đàn quốc gia, quốc tế, Đội Thiếu niên tiên phong, Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ...

42. Tuy nhiên, việc đảm bảo các quyền của trẻ em trong thời gian qua vẫn còn những thiếu sót do những khó khăn, thách thức đặt ra từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cơ sở hạ tầng trong nước lạc hậu, năng lực quản lý của các cơ quan hữu quan trong việc hoạch định, triển khai các chính sách giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em còn hạn chế.

2. Phụ nữ.

43. Việt Nam luôn cam kết vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới, coi đó là một công cụ quan trọng để tiến tới công bằng và phát triển bền vững. Quan điểm này được thể hiện trong Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình và nhiều văn bản pháp luật khác về bình đẳng giới. Việt Nam đang tích cực triển khai trên toàn quốc Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam



đến năm 2010, đến nay nhiều chỉ tiêu đã đạt trước kế hoạch. Quan điểm giới cũng được lồng ghép vào nhiều văn bản quốc gia quan trọng như Chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2005-2010, các chiến lược phát triển ngành... Hiện Việt Nam đang nỗ lực xây dựng Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới cho giai đoạn 2011-2020.

44. Hệ thống các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Hệ thống tổ chức của các cơ quan này được thiết lập và phát triển ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

45. Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ về đảm bảo các quyền của phụ nữ. Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội đạt 25,76% (nhiệm kỳ 2007-2011), đứng thứ 4 ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. 83% nữ giới trong độ tuổi lao động có việc làm. Phụ nữ có mặt ở hầu hết các cơ quan hành chính và doanh nghiệp Nhà nước, với 68,7% cán bộ công chức và 30% chủ doanh nghiệp là nữ. Phụ nữ còn tham gia tích cực trong các tổ chức chính trị-xã hội và chiếm khoảng 30% trong ban chấp hành các cấp. Phụ nữ được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyền sở hữu nhà ở cùng với người chồng, được hưởng quyền bình đẳng như nam giới trong vấn đề quốc tịch. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn của nữ là 91%; 30% số

người có trình độ sau đại học là nữ. Tuổi thọ trung bình của phụ nữ là 73 trong khi nam giới là 70. Phụ nữ có quyền được nghỉ 4 tháng sau khi sinh con, hưởng nguyên lương và được phụ cấp thêm 1 tháng lương nữa.

46. Theo xếp hạng của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số giới (GDI) của Việt Nam là 105/177 nước và 91/157. Việt Nam có tên trong danh sách các nước xây dựng được số đo về sự trao quyền cho giới (GEM) với vị trí 52/93 nước. Theo Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á, "Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nước tiên bộ hàng đầu về bình đẳng giới... là quốc gia đạt được sự thay đổi nhanh chóng nhất về xóa bỏ khoảng cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á".

47. Trong thời gian tới, Nhà nước Việt Nam quyết tâm khắc phục một số vấn đề còn tồn tại như tình trạng phân biệt đối xử, ngược đãi và bạo hành đối với phụ nữ, nạn mại dâm và nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham chính ở các cấp.

3. Dân tộc thiểu số.

48. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ. Nguyên tắc này được thể hiện trong Hiến pháp 1992 (Điều 5, 36, 39, 133) và các văn bản luật như: Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Ngân sách



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

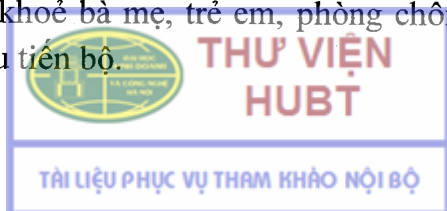
Nhà nước, Luật Công nghệ thông tin, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Giáo dục, Luật Xuất bản, Luật Thanh niên, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, Luật Tương trợ tư pháp, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề.

49. Hệ thống các cơ quan, tổ chức tham mưu và giúp thực hiện các quyền của người dân tộc thiểu số bao gồm Ủy ban Dân tộc (cơ quan ngang Bộ), Hội đồng Tư vấn dân tộc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam với phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

50. Việt Nam đang triển khai hai chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134) và Chương trình Phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135). Việc triển khai các chương trình này đã góp phần nâng cao rõ rệt đời sống của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa; cải thiện cơ sở hạ tầng, giúp người dân tiếp cận dễ dàng hơn với khoa học, kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất, nâng cao ý thức trách nhiệm và đóng góp của người dân trong việc thúc đẩy phát triển và thu hẹp khoảng cách vùng miền. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đề ra các chính sách trợ cước trợ giá,

cho hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ một số dân tộc thiểu số có số dân rất ít người, cấp miễn phí 18 loại báo, tạp chí cho người dân ở vùng khó khăn.

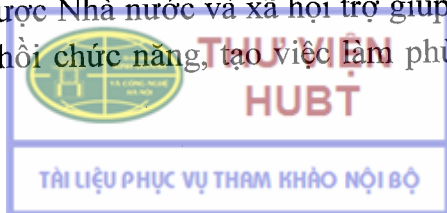
51. Những chủ trương, chính sách trên đã giúp đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng bình đẳng hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngày càng có nhiều cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan chính quyền từ cấp trung ương cho đến địa phương. Quốc hội khoá XII có 87 đại biểu là người dân tộc thiểu số, chiếm 17,65%. Tỷ lệ hộ nghèo đói trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm nhanh, bình quân khoảng 3-5%/năm. Các vùng đặc biệt khó khăn được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: 96% số xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% số huyện và 95% xã đã có điện. 100% các xã có trường tiểu học, nhà mẫu giáo; 100% các huyện đều có trường trung học phổ thông. Đến cuối năm 2007, 71% số xã đặc biệt khó khăn đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 80% số xã đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. 100% số huyện đã có trung tâm y tế và bác sỹ, cán bộ y tế; một số dịch bệnh thường gặp ở vùng dân tộc và miền núi như sốt rét, bướu cổ, phong, lao được ngăn chặn và đẩy lùi; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng có nhiều tiến bộ.



52. Văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số được quan tâm giữ gìn và phát triển. Không gian văn hóa công viên Tây Nguyên, di sản văn hóa vô giá của đồng bào dân tộc, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới. Tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số đang được chú ý bảo tồn và ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Việt Nam có 30 dân tộc có chữ viết. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng 8 bộ giáo trình cho 8 thứ tiếng dân tộc thiểu số (Khơ-me, Chăm, Hoa, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Thái và Mông), chính thức đưa vào dạy trong các trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc ở 25 tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao. Đài Truyền hình Việt Nam đã phát kênh VTV5 bằng 10 thứ tiếng dân tộc; Đài Tiếng nói Việt Nam đã tăng thời lượng phát sóng và sản xuất hơn 4.000 chương trình đặc biệt phát bằng 13 thứ tiếng dân tộc, giúp đồng bào dân tộc tiếp cận thông tin tốt hơn.

4. Người khuyết tật.

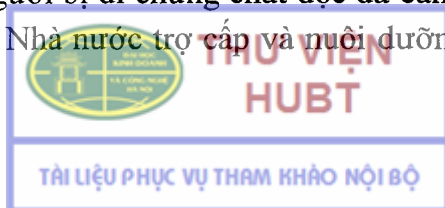
53. Hiện nay Việt Nam có hơn 5,2 triệu người tàn tật, chiếm 6,63% dân số. Nhà nước Việt Nam luôn khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện bình đẳng các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của mình để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người khuyết tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được



hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật. Quan điểm này phản ánh quy định trong Hiến pháp 1992 và được cụ thể hoá trong một số văn bản luật quan trọng như Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em, Luật Trợ giúp Pháp lý, Luật Công nghệ Thông tin, Pháp lệnh về Người Tàn tật.

54. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về người khuyết tật do UNESCAP đề xướng. Việt Nam cũng đã ký Công ước về quyền của người khuyết tật và đang tích cực chuẩn bị để phê chuẩn công ước này. Việt Nam đã xây dựng hệ thống các cơ quan, tổ chức có phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của người khuyết tật bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Người mù, Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin Việt Nam, Ban Điều phối hỗ trợ hoạt động của người tàn tật, Hiệp hội Sản xuất kinh doanh của người tàn tật.

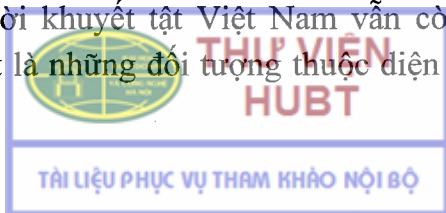
55. Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện để các quyền của người khuyết tật Việt Nam ngày càng được đáp ứng tốt hơn. Nhiều người khuyết tật nặng, thương binh, bệnh binh, người bị di chứng chất độc da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng. Mạng lưới



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người khuyết tật đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở. Trong 10 năm qua, trên 300.000 người, trong đó có hàng chục ngàn trẻ em, được chính hình phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ chỉnh hình miễn phí, được cung cấp phương tiện trợ giúp như xe lăn, xe đẩy; hàng trăm nghìn người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Việt Nam đang xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập, chuyển đổi và thẩm định sách giáo khoa chữ phẳng sang chữ nổi Braille, xây dựng hệ thống ngôn ngữ kí hiệu, thống nhất hệ thống chữ cho người mù. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng, nhiều học sinh khuyết tật đạt kết quả cao trong học tập. Cho đến nay có khoảng 100 cơ sở hướng nghiệp dạy nghề cho người khuyết tật và có khoảng 35.000 người khuyết tật được học nghề. Các công trình xây dựng công cộng, giao thông, văn hoá, thể dục thể thao đã được xây dựng, cải tạo để phù hợp hơn với chuẩn của người khuyết tật. Đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin, một đặc thù của người khuyết tật Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cùng nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã có nhiều hình thức hỗ trợ nạn nhân trong cuộc sống, học tập, lao động, sản xuất, chăm sóc sức khỏe, với số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng.

56. Ngoài những thành tích nêu trên, nhìn chung đời sống của người khuyết tật Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là những đối tượng thuộc diện nghèo. Điều



kiện giáo dục, đào tạo nghề cho người khuyết tật vẫn còn nhiều hạn chế; vẫn còn tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử trong giáo dục, ở nơi làm việc, trong các hoạt động cộng đồng. Đây cũng là những vấn đề mà Việt Nam sẽ cố gắng khắc phục trong thời gian tới.

IV. Các kinh nghiệm thành công và thách thức.

A. Bài học kinh nghiệm thành công.

1. Bài học thứ nhất: Đặt nhân tố con người vào trung tâm của sự phát triển đất nước.

57. Mọi sự phát triển chỉ có ý nghĩa khi nó là của mỗi con người và vì mỗi con người. Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, thì sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của nguồn lao động, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của xã hội cũng đều vì mục tiêu phát triển con người và vì hạnh phúc của con người. Chính vì vậy, Nhà nước Việt Nam luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự nghiệp phát triển đất nước. Mọi chính sách phát triển của Việt Nam luôn lấy con người làm trung tâm: phát triển kinh tế vì con người; tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường.

58. Thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã tạo lập



được khung pháp lý cho sự phát triển bền vững và toàn diện của đất nước. Hiến pháp và các văn bản pháp luật đã thiết lập những chế định quan trọng nhất, định hướng cho sự phát triển của Nhà nước, điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, đảm bảo sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Chính phủ Việt Nam đã triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính... nhằm mục tiêu xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

2. Bài học thứ hai: Các quyền con người không thể tách rời độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

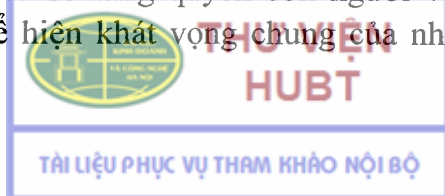
59. Mỗi cá nhân không thể có quyền tự do, không thể được bảo đảm các quyền cơ bản nếu như họ sống trong một đất nước chưa giành được độc lập, tự do. Độc lập dân tộc là điều kiện, cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người. Giải phóng con người, trong đó có việc bảo đảm các quyền con người, gắn liền với giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội; chỉ có dưới tiền đề độc lập dân tộc thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất.



60. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rằng, quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Dân tộc Việt Nam từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do và có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, được sống trong độc lập, tự do, dân chủ với tất cả quyền con người của mình và được bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật. Từng người dân Việt Nam đã và đang tích cực triển khai thực hiện dân chủ nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển mọi tiềm lực của nhân dân để phát triển đất nước. Đó là thành tựu to lớn, mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là những thành tựu dân chủ, nhân quyền cơ bản nhất mà nhân dân Việt Nam đã giành được.

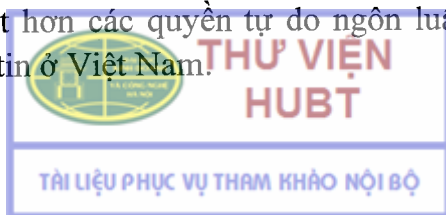
3. Bài học thứ ba: Kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.

61. Từng là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược - sự vi phạm lớn nhất quyền con người, hơn ai hết Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được



ghi trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Chính phủ Việt Nam cho rằng việc thực hiện quyền con người luôn luôn gắn với lịch sử, truyền thống và trình độ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Do vậy, trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực.

62. Do đặc thù là quốc gia đa dạng về dân tộc, tôn giáo với một nền kinh tế đang phát triển, xuất phát điểm thấp, lại phải khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, việc bảo đảm và thực thi các quyền con người ở Việt Nam có những ưu tiên cụ thể phù hợp với hoàn cảnh của đất nước: Nhà nước tập trung vào các chương trình xóa đói giảm nghèo, chăm sóc y tế, giáo dục; ưu tiên đặc biệt cho phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để người dân có đời sống tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo được tôn trọng và gắn liền với quyền lợi, trách nhiệm xã hội; tôn trọng và xử lý hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, tôn giáo khác nhau; tập trung phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung các phương tiện thông tin đại chúng để đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin ở Việt Nam.

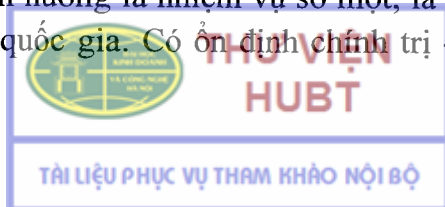


63. Tôn trọng tính phổ quát của các quyền con người, Việt Nam đã tham gia hầu hết các công ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người và nhiều công ước quốc tế khác trong lĩnh vực này, đồng thời nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ thành viên. Đây là nỗ lực to lớn của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Chính phủ Việt Nam nhận thức sâu sắc rằng cam kết và thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền trước hết và chủ yếu là trách nhiệm của quốc gia thành viên.

64. Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nhân quyền trong khu vực và trên thế giới.

4. Bài học thứ tư: Giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an sinh xã hội.

65. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới



có thể phát triển. Nói một cách khác, bất cứ quốc gia nào mất ổn định đều không có thể phát triển, thậm chí tụt lùi, phải trả những giá đắt cho sự khôi phục và tồn tại. Để giữ vững và tăng cường ổn định chính trị - xã hội của đất nước, Việt Nam chú trọng xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững, bảo đảm cải thiện mọi mặt đời sống của nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái; một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; và một hệ thống an sinh xã hội tiến bộ đảm bảo sự phát triển đầy đủ và hài hòa của mọi người dân.

66. Các chính sách phát triển của Việt Nam thời gian qua đều gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Chính vì vậy, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao và ổn định trong nhiều năm (bình quân trên 7,5%/năm); song hành với sự gia tăng trong bảng xếp hạng chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số giới (GDI). Hiện nay, Việt Nam xếp thứ 64/127 nước trong bảng xếp hạng về phát triển giáo dục của UNESCO. Mặc dù là nước đang phát triển với GDP bình quân đầu người ở mức 1.000 USD, Chính phủ Việt Nam vẫn dành 15% tổng ngân sách quốc gia cho các dịch vụ y tế công cộng và giáo dục. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với việc đảm bảo đảm an sinh xã hội là điều kiện cho sự phát triển con người bền vững ở Việt Nam.



5. Bài học thứ năm: Nâng cao nhận thức và năng lực của người dân trong việc thụ hưởng các quyền.

67. Mỗi người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật.

68. Vai trò giám sát của nhân dân được tăng cường thông qua việc công khai và minh bạch hóa các hoạt động của Chính phủ và Quốc hội. Các phiên họp Quốc hội, đặc biệt là các phiên có trả lời chất vấn của các thành viên chính phủ, được truyền hình trực tiếp giúp người dân chủ động tham gia vào đời sống chính trị của đất nước. Cơ chế lấy ý kiến của người dân đối với các dự luật và chính sách của Nhà nước đang được áp dụng rộng rãi.

69. Nhà nước ban hành và bổ sung các văn bản pháp luật để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội. Các cơ quan chính quyền tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân; thường xuyên lắng nghe ý kiến phản ánh về những vấn đề mà nhân dân quan tâm. Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia đã được triển khai nhằm trợ giúp pháp lý miễn phí cho người dân, trong đó có tới 98% là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số... để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ, đồng thời giúp họ nâng cao kiến thức



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

về pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật. Hệ thống báo chí phát triển mạnh mẽ, không những góp phần đảm bảo cho người dân quyền được thông tin mà còn trở thành các diễn đàn để người dân chủ động thực hiện quyền làm chủ và tham gia xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật sát hợp với cuộc sống.

70. Một số luật đã được ban hành và sửa đổi nhiều lần như Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử Đại biểu Hội đồng Nhân dân, Luật Báo chí, Luật Khiếu nại, Tố cáo... ngoài mục đích bảo vệ và thực thi quyền công dân, còn là công cụ để người dân thực hiện quyền tham gia đời sống chính trị của mình.

B. Khó khăn và thách thức.

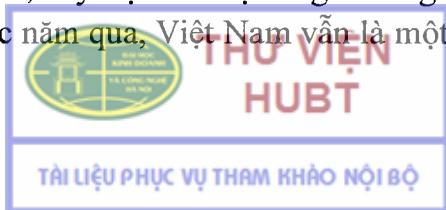
71. Công cuộc Đổi mới trong hơn 20 năm qua đã mang lại những thay đổi to lớn trên mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ở Việt Nam, tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng đầy đủ các quyền con người. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.

72. Thứ nhất, hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực quyền con người nói riêng, còn chưa đồng bộ, có chỗ còn chồng chéo, mâu thuẫn dẫn tới khó khăn, thậm chí hiểu sai, trong quá trình vận dụng và thực thi pháp luật ở cơ sở. Đây chính là vật cản lớn nhất đối với sự phát triển của xã hội cũng như trong việc thực thi các quyền con người. Nhận diện thách thức đó, Chính phủ

Việt Nam đang triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, trước mắt là rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật này.

73. *Thứ hai*, đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000 km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Đặc biệt, những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, do hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin... nên trình độ học vấn còn thấp, sự hiểu biết về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Điều này gây rất nhiều khó khăn cho các cơ quan chính quyền, từ trung ương tới địa phương, trong việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể nhằm đảm bảo các quyền của người dân, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, nông thôn và thành thị.

74. *Thứ ba*, tuy đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong các năm qua, Việt Nam vẫn là một nước nghèo,



xuất phát điểm thấp, đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai, còn nhiều khó khăn. Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển các vùng đặc biệt khó khăn thông qua các Chương trình 134, 135... nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao... còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân.

75. *Thứ tư*, sự phát triển của kinh tế thị trường kéo theo những vấn nạn xã hội đáng lo ngại. Thất nghiệp gia tăng; sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền còn lớn; những tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm... Bên cạnh đó, những phong tục, tập quán và định kiến mang tính địa phương vẫn còn nặng nề tạo nên khoảng cách về giới, nhất là trong nhận thức. Tư tưởng trọng nam khinh nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền, đặc biệt là quyền sống và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn là thách thức đối với các cơ quan chính quyền trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

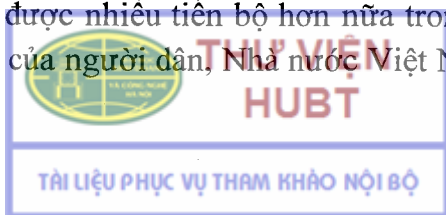
76. *Thứ năm*, những biến động của môi trường quốc tế đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Các loại bệnh, dịch bệnh chưa được giải quyết dứt điểm và tiếp tục diễn biến phức tạp, đi cùng với biến đổi khí hậu mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng đã và đang làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng nặng nề hơn. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới mỗi người dân mà còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và thúc đẩy phát triển con người.

77. *Thứ sáu*, trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn chế: không chỉ không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn dễ xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân.

V. Các ưu tiên quốc gia và cam kết.

A. Ưu tiên quốc gia.

78. Nhằm vượt qua những khó khăn, thách thức nêu trên và để đạt được nhiều tiến bộ hơn nữa trong việc đảm bảo các quyền của người dân, Nhà nước Việt Nam đã định



ra một số ưu tiên cho hoạt động của mình trong vòng 5 năm tới.

79. Xóa đói giảm nghèo sẽ tiếp tục là một trong các ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Tuy là một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo trước thời hạn (trước 10 năm so với hạn đề ra của Tuyên bố Thiên niên kỷ), song những kết quả đạt được chưa thực sự bền vững. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ: đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo; củng cố thành quả giảm nghèo; nâng cao chất lượng cuộc sống và điều kiện sản xuất của nhóm hộ nghèo; hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi. Việt Nam đã xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, trong đó dành ưu tiên cho đối tượng thuộc các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người già, người tàn tật, trẻ em... với tổng kinh phí khoảng trên 43.000 tỷ đồng và sẽ phân đầu để thực hiện chương trình này.

80. Theo Chương trình quốc gia về việc làm, Việt Nam phân đầu bảo đảm việc làm cho khoảng 49,5 triệu lao động, tạo việc làm mới cho 8 triệu lao động trong 5 năm 2006 - 2010 và giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 5% vào năm 2010. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam đang và sẽ tiếp tục triển khai các dự án vay vốn tạo việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển thị trường lao động.

81. Việt Nam tiếp tục các chương trình cải cách pháp luật và hành chính nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, phát huy dân chủ, nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền.

82. Việt Nam đã đề ra Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật với mục tiêu là xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Trọng tâm của Chiến lược này là củng cố cơ sở pháp lý về trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực thi các điều ước quốc tế nhân quyền mà Việt Nam tham gia; hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, nhất là tòa án; hoàn thiện pháp luật về quyền giám sát của các cơ quan dân cử, quyền trực tiếp giám sát, kiểm tra của công dân đối với các hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước; thể chế hóa các chính sách về công bằng xã hội để đảm bảo mọi công dân được tiếp cận và hưởng thụ các loại dịch vụ công, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xóa đói giảm nghèo.

83. Việt Nam cũng đề ra Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, nhằm xây dựng một nền tư pháp trong sạch vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, có hiệu quả và hiệu lực cao. Các trọng tâm triển khai bao gồm:



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về hỗ trợ tư pháp theo hướng đáp ứng ngày càng đầy đủ, thuận lợi các nhu cầu đa dạng về hỗ trợ pháp lý của nhân dân;

- Cải cách thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, bảo đảm sự tham gia, bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử;

- Hoàn thiện pháp luật về hình sự theo hướng hạn chế áp dụng hình phạt tử hình và chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

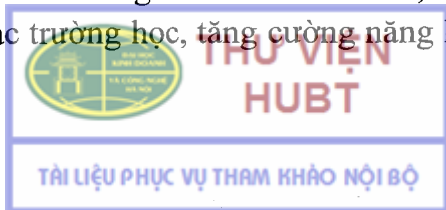
84. Việt Nam ưu tiên các chính sách chăm sóc sức khỏe và nâng cao thể chất của người dân như đẩy mạnh việc chủ động phòng, chống các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm, phát hiện dịch sớm, xử lý kịp thời, không để dịch lớn xảy ra, đồng thời nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân; đảm bảo cung cấp nước sạch, dịch vụ vệ sinh môi trường cho mọi người dân, ưu tiên hỗ trợ đối tượng nghèo, gia đình chính sách, vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến của khu vực và thế giới; từng bước đẩy lùi và xóa bỏ tệ nạn ma túy. Các chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và

HIV/AIDS, về dân số, kế hoạch hóa gia đình, về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (với tổng kinh phí khoảng trên 22.000 tỷ đồng), về vệ sinh an toàn thực phẩm (với tổng kinh phí khoảng hơn 1.000 tỷ đồng), về phòng, chống ma túy cho giai đoạn từ 2006-2010 đã được xây dựng và triển khai.

85. Việt Nam ưu tiên phát triển mạng lưới an sinh xã hội, giải quyết mặt trái của kinh tế thị trường. Các ưu tiên này gồm việc dạng hóa các loại hình bảo hiểm xã hội, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của các nhóm người dễ bị tổn thương: người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, **người cao tuổi, người dân tộc thiểu số.**

86. Việt Nam ưu tiên bồi dưỡng thế hệ trẻ và **đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà quản lý.**

87. Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2010, gồm 7 dự án về phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đổi mới chương trình giáo dục, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy, đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng có nhiều khó khăn, tăng cường cơ sở vật chất các trường học, tăng cường năng lực dạy nghề,



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

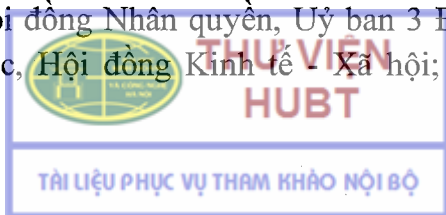
với tổng kinh phí thực hiện là trên 20.270 tỷ đồng, đa phần là từ ngân sách Nhà nước.

B. Cam kết.

88. Với nhận thức sự nghiệp bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là một quá trình liên tục và luôn cần sự quan tâm của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới. Cụ thể:

a) Liên quan đến các công ước quốc tế về nhân quyền: Việt Nam xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em của Công ước về quyền Trẻ em; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, Công ước chống tra tấn; phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung về trấn áp, trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

b) Về hợp tác với các cơ chế nhân quyền: Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực vào hoạt động của một số cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người như Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban 3 Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế - Xã hội; tiếp tục đối



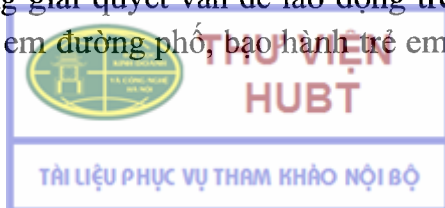
thoại về nhân quyền với các nước và các tổ chức quốc tế. Việt Nam sẽ xem xét mời các Báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực, Chuyên gia độc lập về nhân quyền và đói nghèo, Báo cáo viên về giáo dục, Chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền, vào thăm Việt Nam trong thời gian tới, để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam đảm bảo tốt hơn quyền con người trong các lĩnh vực này.

c) Về các biện pháp thúc đẩy nhân quyền trên thực địa: Việt Nam cam kết tiếp tục chương trình cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế nhằm củng cố Nhà nước pháp quyền đảm bảo tốt hơn quyền làm chủ của công dân; đảm bảo quyền tiếp cận, trợ giúp pháp lý của công dân;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xoá đói giảm nghèo, chú trọng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, quan tâm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo và các nhóm người dễ bị tổn thương, cho các vùng sâu vùng xa;

- Phấn đấu đạt phổ cập trung học cơ sở;

- Chú trọng phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chống phân biệt đối xử với nạn nhân của tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em, và tạo việc làm, thu nhập cho nạn nhân của việc buôn bán phụ nữ, trẻ em, chú trọng giải quyết vấn đề lao động trẻ em, đặc biệt là vấn đề trẻ em đường phố, bạo hành trẻ em; hợp tác chặt



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

chế với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực trong công tác chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia;

- Tiếp tục chương trình tiêm chủng vắc xin phòng chống 7 bệnh cho trẻ em, chú trọng công tác tuyên truyền phòng chống HIV/ AIDS; quan tâm công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, sức khoẻ sinh sản, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng;

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới, tuyên truyền xóa bỏ phân biệt đối xử vì lý do giới tính; tạo cơ hội bình đẳng về giáo dục, việc làm và thu nhập cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ người dân tộc thiểu số, đẩy mạnh công tác phòng chống bạo lực gia đình, công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức trọng nam khinh nữ;

89. Việt Nam mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, nâng cao nhận thức về vấn đề quyền con người.



PHỤ LỤC 2

Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

Chu kỳ thứ hai - Năm 2014¹

I. Phương pháp soạn thảo

A. Quy trình soạn thảo Báo cáo.

1. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Nghị quyết số 5/1 ngày 18/06/2007 và Quyết định số 17/119 ngày 19/6/2011 của Hội đồng Nhân quyền nhằm kiểm điểm tình hình thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Báo cáo này tập trung kiểm điểm việc thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ mà Việt Nam đã chấp thuận tại lần kiểm điểm trước và cập nhật những phát triển mới trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo cũng chỉ rõ những thách thức còn tồn tại và các hướng ưu tiên của Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới nhằm bảo đảm sự thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của

¹ Nguồn http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptkk/nr040819162124/ns131204084101/view



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

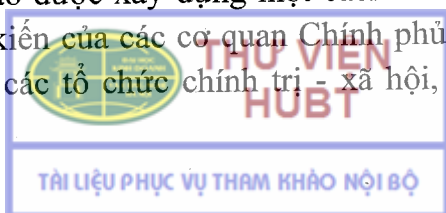
mỗi người dân.

3. Việc soạn thảo Báo cáo được thực hiện bởi Nhóm Công tác liên ngành gồm các cơ quan thuộc Chính phủ và Quốc hội liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền con người: Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội. Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

B. Quy trình tham vấn đối với Báo cáo.

4. Việc thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ mà Việt Nam đã chấp thuận trong lần kiểm điểm vòng I năm 2009 đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho từng Bộ, ngành, cơ quan liên quan. Nhiều hội thảo, hội nghị ở trung ương và địa phương đã được tổ chức nhằm giới thiệu nội dung, các biện pháp thực hiện khuyến nghị và kết quả đạt được trên thực tế. Việc thực hiện các khuyến nghị được báo cáo định kỳ hàng năm làm cơ sở cho việc xây dựng nội dung Báo cáo quốc gia.

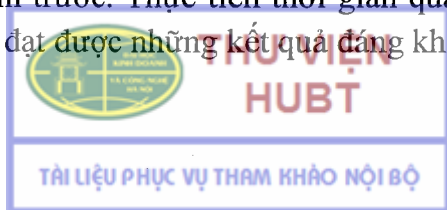
5. Báo cáo được xây dựng một cách toàn diện nhờ sự đóng góp ý kiến của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề



nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Dự thảo báo cáo đã được đăng công khai trên website của Bộ Ngoại giao. Hình thức tham vấn được lựa chọn là lấy ý kiến đóng góp qua hộp thư điện tử và qua một số cuộc họp tham vấn về nhiều chủ đề cụ thể. Quá trình tham vấn là cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Nhóm soạn thảo và tất cả các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được Nhóm soạn thảo tổng hợp, bổ sung vào Báo cáo. Một hội thảo quốc gia được tổ chức sau đó, đã trở thành diễn đàn để các bên quan tâm cùng trao đổi, thảo luận về nội dung Báo cáo, giúp khẳng định rõ các bước phát triển mới trong việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, đồng thời chỉ rõ các thách thức cần giải quyết và các hướng ưu tiên nhằm đem lại sự thụ hưởng tốt nhất các quyền con người của người dân.

II. Tổng quan tình hình bảo đảm các quyền con người ở Việt Nam kể từ lần kiểm điểm trước

6. Nhà nước Việt Nam luôn xác định việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người là nguyên tắc cơ bản của mọi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời là sự hiện thực hóa các cam kết đối với các khuôn khổ pháp lý và thể chế quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ mà Việt Nam đã chấp thuận từ lần kiểm điểm trước. Thực tiễn thời gian qua đã cho thấy Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

A. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về quyền con người

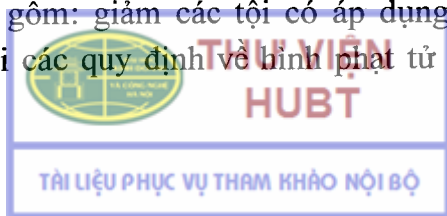
7. Xây dựng Nhà nước Pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và đảm bảo các quyền con người được thể chế hóa trong Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001). Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, quyền công dân được triển khai đồng bộ và xuyên suốt thông qua các chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội và các chính sách, cơ chế nhằm triển khai các Luật và văn bản luật này trên thực tế.

8. Ưu tiên cao nhất của Việt Nam trong việc kiện toàn hệ thống pháp luật hiện nay là đẩy mạnh quá trình sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Mục tiêu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 là đảm bảo sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị phù hợp với tình hình và những phát triển mới về dân chủ, tiếp tục ưu tiên phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm bảo vệ, tôn trọng quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Dự thảo Hiến pháp sửa đổi dành toàn bộ Chương II quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân. Ngoài ra, nội dung quyền con người cũng được quy định tại nhiều điều khác của dự thảo sửa đổi Hiến pháp.

9. Dự thảo Hiến pháp sửa đổi được đăng công khai để lấy ý kiến đóng góp của các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân nhằm đảm bảo quyền làm chủ và phản ánh

đầy đủ hơn tâm tư, nguyện vọng, chính kiến của mọi tầng lớp nhân dân. Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân được bắt đầu từ ngày 02/01/2013 và tính đến tháng 8/2013, đã có hơn 26 triệu lượt ý kiến góp ý cho Dự thảo Hiến pháp sửa đổi, trong đó tập trung nhiều nhất vào nội dung Chương II về các quyền con người và quyền công dân. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp đầy đủ, chính xác và được Ủy ban Dự thảo sửa đổi Hiến pháp nghiên cứu tiếp thu, giải trình nhằm hoàn thiện Dự thảo trình Quốc hội xem xét trong năm 2013. Dự kiến Quốc hội sẽ thông qua Dự thảo Hiến pháp sửa đổi vào kỳ họp thứ 6 khóa XIII (tháng 10/2013).

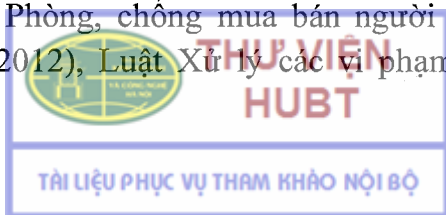
10. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 trong đó có việc xóa bỏ hình phạt tử hình đối với 8 tội danh, qua đó giảm số tội danh có áp dụng án tử hình từ 29 xuống còn 22 tội; không áp dụng hình phạt tử chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội; bổ sung một số tội danh liên quan đến khủng bố... Một số nội dung khác của Bộ luật Hình sự tiếp tục được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo hướng tăng cường tính nhân đạo, và hài hòa với các quy định của các điều ước quốc tế về phòng, chống tội phạm mà Việt Nam là thành viên, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm. Các lĩnh vực cụ thể được xem xét sửa đổi bao gồm: giảm các tội có áp dụng hình phạt tử hình, sửa đổi các quy định về hình phạt tử hình cho chặt



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

chẽ hơn; hạn chế khả năng áp dụng hình phạt tù và mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không giam giữ; điều chỉnh các chế định loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn giảm hình phạt, xóa án tích, loại bỏ một số hành vi phạm tội không còn tính nguy hiểm cho xã hội; hoàn thiện chính sách hình sự liên quan đến người chưa thành niên phạm tội theo hướng đảm bảo lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên, đồng thời có cơ chế bảo vệ tốt hơn người chưa thành niên bị tội phạm xâm hại; bổ sung chế định tha tù trước thời hạn có điều kiện... Hiện tại, Việt Nam cũng đang xem xét sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 theo hướng đảm bảo tốt hơn các quyền của người dân, đặc biệt là người chưa thành niên, trong các hoạt động tố tụng hình sự.

11. Tính từ năm 2009 đến nay, Quốc hội đã ban hành và sửa đổi nhiều đạo luật quan trọng nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, vững chắc cho việc tôn trọng và bảo đảm thực thi quyền con người. Các đạo luật được ban hành mới liên quan đến quyền con người như: Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (2009), Luật Khám chữa bệnh (2009), Luật Lý lịch tư pháp (2009), Luật Người cao tuổi (2010), Luật Người khuyết tật (2010), Luật Nuôi con nuôi (2010), Luật Thi hành án hình sự (2010), Luật Tố tụng hành chính (2010), Luật Khiếu nại (2011), Luật Tố cáo (2011), Luật Phòng, chống mua bán người (2011), Luật Công đoàn (2012), Luật Xử lý các vi phạm hành chính



(2012), Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (2012)... Một số đạo luật quan trọng khác cũng được Quốc hội sửa đổi, bổ sung như: Luật Bầu cử Quốc hội sửa đổi và Luật Bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân sửa đổi (2010), Bộ luật Lao động sửa đổi (2012), Luật Luật sư sửa đổi, bổ sung (2012), Luật Xuất bản sửa đổi (2012). Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành luật, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

12. Quốc hội Việt Nam cũng ban hành các văn bản luật nhằm tạo cơ sở pháp lý để Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao như Luật Tổ chức Quốc hội (2001), Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội (2003); thông qua nhiều Nghị quyết với nội dung tăng cường chức năng giám sát (như Quy chế hoạt động của Quốc hội và các Ủy ban...). Vai trò giám sát hành pháp của Quốc hội đã ngày càng hiệu quả và được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Năm 2013, lần đầu tiên Quốc hội tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với các vị trí lãnh đạo chủ chốt của Nhà nước, Chính phủ, thể hiện tiếng nói quyết định của Quốc hội đối với các cơ quan Nhà nước.

13. Vai trò giám sát tư pháp của Quốc hội cũng ngày càng hiệu quả hơn. Quốc hội chịu trách nhiệm thẩm tra, xem xét các báo cáo công tác của Tòa án, Viện kiểm sát, báo cáo của Chính phủ về tình hình và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, về công tác thi hành án, công tác phòng, chống tham nhũng, chất vấn

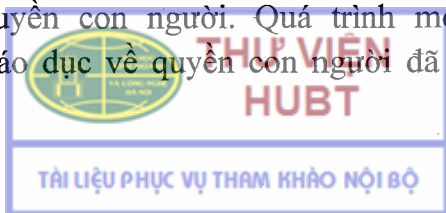


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

những người đứng đầu các cơ quan tư pháp, giám sát việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực tư pháp. Bên cạnh đó, Quốc hội cũng thành lập nhiều đoàn trực tiếp giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp ở Trung ương và địa phương trong cả nước, trong đó đặc biệt chú trọng việc trực tiếp kiểm tra công tác giải quyết án của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Tòa án Nhân dân Tối cao và các cơ quan tư pháp ở địa phương. Ngày 23/11/2012, Quốc hội khóa XIII thông qua Nghị quyết số 37/2012/QH13 yêu cầu các cơ quan tư pháp hàng năm bao gồm Viện Kiểm sát Nhân dân, Tòa án Nhân dân và các cơ quan Thi hành án phải kiểm điểm và báo cáo kết quả thực hiện công tác trước Quốc hội.

B. Tăng cường giáo dục về quyền con người

14. Việt Nam đã tăng cường và mở rộng chương trình giáo dục, đào tạo về quyền con người cho các cán bộ của các cơ quan nhà nước. Nhiều hội thảo, hội nghị liên quan đến quyền con người đã được tổ chức với sự tham gia của đông đảo đại diện nhiều bộ, ngành, các trung tâm nghiên cứu và cơ sở đào tạo chuyên sâu về quyền con người như Viện Nghiên cứu quyền con người (thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh), Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội...; mở nhiều lớp giảng dạy thường xuyên về quyền con người. Quá trình mở rộng tuyên truyền và giáo dục về quyền con người đã trang bị kiến



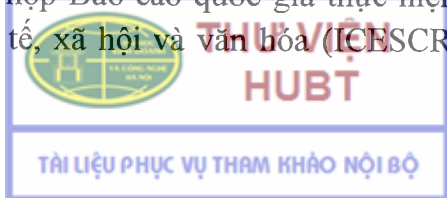
thức cơ bản cho cán bộ chính phủ cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Việt Nam cũng đẩy mạnh đào tạo kiến thức nhân quyền cho các cán bộ công chức, viên chức địa phương nhằm tăng cường nhận thức, năng lực và hiệu quả công tác nhân quyền ở cơ sở.

15. Các nội dung giáo dục về quyền con người đã và đang từng bước được đưa vào chương trình dạy học ở các trường phổ thông, lồng ghép vào một số môn học chuyên sâu trong các trường đại học có đào tạo chuyên ngành luật. Thực hiện khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ, Việt Nam đã đưa nội dung giáo dục về nhân quyền vào chương trình giảng dạy tại các trường đào tạo cảnh sát, đồng thời mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về nhân quyền để trang bị và nâng cao nhận thức, năng lực cho toàn bộ lực lượng cảnh sát, đặc biệt là các đơn vị có liên quan đến việc bảo đảm quyền con người.

C. Thực thi các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người

a) Thực hiện nghĩa vụ báo cáo đối với các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên

16. Trong năm 2012, Việt Nam đã nộp và trình bày Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (ICERD) giai đoạn 2000-2009; Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước về quyền trẻ em (CRC) giai đoạn 2008-2011. Năm 2011, Việt Nam đã hoàn thành và nộp Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) giai đoạn



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1993-2010. Năm 2012, Việt Nam đã hoàn thành và gửi Báo cáo quốc gia về tình hình thực hiện Công ước xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW). Hiện nay, Việt Nam đang tích cực triển khai xây dựng Báo cáo quốc gia thực thi Công ước về quyền dân sự, chính trị (ICCPR). Về cơ bản, Việt Nam hoàn thành tốt nghĩa vụ báo cáo đối với các công ước mà Việt Nam là thành viên.

17. Trong lộ trình thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền, Việt Nam đã tiến hành rà soát các quy định của luật pháp quốc gia về các quyền dân sự, chính trị. Kết quả rà soát được tiến hành tại khoảng 80% số các cơ quan trung ương và địa phương cho thấy các quyền dân sự, chính trị được nêu trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được thể hiện xuyên suốt, thống nhất trong Hiến pháp và được thể hiện tại nhiều văn bản luật quan trọng. Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử là nền tảng xuyên suốt các văn bản pháp luật Việt Nam, tạo tiền đề cho việc đảm bảo và phát huy các quyền của người dân trên từng lĩnh vực cụ thể. Thời gian tới, Việt Nam tiếp tục rà soát các quy định của pháp luật quốc gia về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.

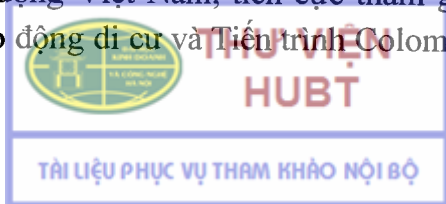
b) Xem xét tham gia hoặc phê chuẩn một số công ước quốc tế về nhân quyền

18. Việt Nam đã ký Công ước về quyền của người khuyết tật (CRPD) năm 2008, tiếp đó đã thông qua Luật



Người khuyết tật năm 2010 và hiện đang hoàn thiện các thủ tục để sớm phê chuẩn CRPD. Năm 2012, Việt Nam đã gia nhập Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; gia nhập Công ước số 122 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về chính sách việc làm. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước số 186 về lao động hàng hải ngày 8/5/2013 và Công ước này sẽ có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 8/5/2014. Việt Nam cũng đang hoàn tất các thủ tục pháp lý cuối cùng cho việc gia nhập Công ước chống tra tấn (CAT).

19. Bên cạnh đó, Việt Nam đang xem xét khả năng gia nhập Công ước về người mất tích cưỡng bức, Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ, Công ước về quy chế của người tị nạn, Công ước về người không có quốc tịch. Mặc dù chưa tham gia các công ước trên, Chính phủ Việt Nam đã và đang rà soát hệ thống pháp luật quốc gia và điều kiện đặc thù của đất nước; triển khai nhiều chính sách cụ thể và thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo quyền của các nhóm người liên quan như hợp tác với UNHCR và các nước liên quan giải quyết các vấn đề về người tị nạn; tăng cường ký kết và tổ chức giám sát việc thực hiện các thỏa thuận/bản ghi nhớ (MOU) với các nước tiếp nhận lao động Việt Nam; tích cực tham gia Diễn đàn ASEAN về lao động di cư và Tiến trình Colombo liên quan



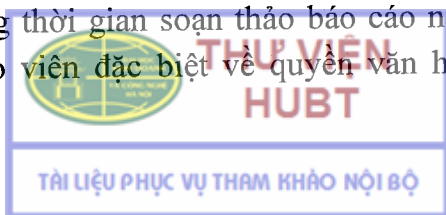
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

tới hợp tác trong lĩnh vực di cư lao động, đào tạo nghề và xóa đói, giảm nghèo; phổ biến thông tin về thị trường lao động để bảo vệ người lao động di cư...

c) Đối thoại, hợp tác với các cơ chế của Liên hợp quốc về nhân quyền

20. Thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ được chấp nhận, từ tháng 7/2010 - 11/2011, Việt Nam đã đón bốn Thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền (về các vấn đề người thiểu số, đói nghèo cùng cực và nhân quyền, tác động của nợ nước ngoài đối với nhân quyền và quyền được chăm sóc y tế). Qua các chuyến thăm này, các Thủ tục đặc biệt đã tiếp xúc với đại diện các cơ quan chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cá nhân liên quan, tìm hiểu tình hình thực tế tại các địa phương. Các chuyến thăm đều đạt kết quả như mong muốn của cả hai bên; các cuộc trao đổi, làm việc diễn ra trên tinh thần cởi mở, thẳng thắn, xây dựng với nhiều thông tin, qua đó giúp các Thủ tục đặc biệt hiểu rõ hơn chính sách, pháp luật và thực tiễn đảm bảo quyền con người trên những lĩnh vực cụ thể ở Việt Nam. Kết thúc chuyến thăm, các Thủ tục đặc biệt đều đánh giá cao tinh thần hợp tác, quyết tâm chính trị, các chính sách và biện pháp mà Việt Nam đã thực hiện, đồng thời chỉ ra các thách thức Việt Nam cần giải quyết nhằm đảm bảo tốt hơn các quyền con người.

21. Trong thời gian soạn thảo báo cáo này, Việt Nam đón Báo cáo viên đặc biệt về quyền văn hóa vào tháng



11/2013, đã gửi lời mời chính thức tới Báo cáo viên đặc biệt về quyền giáo dục và Báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực. Việt Nam cũng sẽ xem xét đón Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng, Báo cáo viên đặc biệt về quyền của người lao động di cư trong năm 2014; Báo cáo viên đặc biệt về chống tra tấn sau khi gia nhập CAT; Báo cáo viên đặc biệt về phòng chống buôn bán và mại dâm trẻ em trong thời gian sớm nhất.

d) Hợp tác quốc tế về nhân quyền

22. Hợp tác quốc tế về nhân quyền là một trong những ưu tiên của Chính phủ Việt Nam thời gian qua. Trong phạm vi khu vực, cùng các nước thành viên ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong việc thành lập Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), Ủy ban ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy các quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và việc Tuyên bố Nhân quyền ASEAN đã được lãnh đạo cấp cao các nước ASEAN thông qua tháng 11/2012. Đây là văn kiện đầu tiên phác thảo khuôn khổ tăng cường hợp tác và bảo vệ nhân quyền ở khu vực, là sự cam kết của các nước ASEAN trong việc tôn trọng và đảm bảo các quyền và tự do cơ bản, bao gồm cả quyền phát triển và quyền hưởng hòa bình, của người dân trong khu vực.

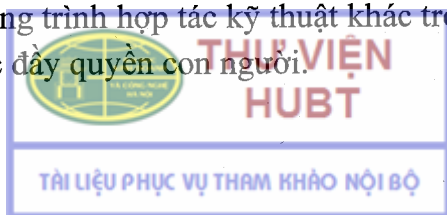
23. Việt Nam đã tích cực tham gia Sáng kiến cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê Kông về phòng, chống nạn buôn bán người (COMMIT), phối hợp chặt chẽ với



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

các tổ chức của Liên hợp quốc như UNICEF, UNODC, IOM, UNIAP và ký nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác song phương với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc, Malaysia... nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động phòng, chống buôn bán người trong khu vực. Hiện nay, Việt Nam cũng đang hợp tác chặt chẽ với Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm Liên hợp quốc (UNODC) nhằm tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm du lịch tình dục trẻ em trong khu vực.

24. Với chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác về quyền con người, coi đó là cơ hội để trao đổi thẳng thắn, xây dựng về những vấn đề nhân quyền cùng quan tâm, Việt Nam đã thiết lập các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ về nhân quyền với một số nước và đối tác như Mỹ, EU, Úc, Na Uy, Thụy Sĩ. Các cơ chế đối thoại này đã phát huy kết quả tích cực, không chỉ góp phần tăng cường hiểu biết và thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam và các đối tác, mà còn là kênh trao đổi các kinh nghiệm tốt nhất của mỗi bên và giải quyết được nhiều vấn đề nhân quyền hai bên cùng quan tâm. Việt Nam cũng đã nhận được sự hỗ trợ từ Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và nhiều nước đối tác thông qua việc triển khai Dự án tăng cường năng lực thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền tại Việt Nam (giai đoạn 2008-2011 và 2012-2016) và nhiều chương trình hợp tác kỹ thuật khác trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy quyền con người.



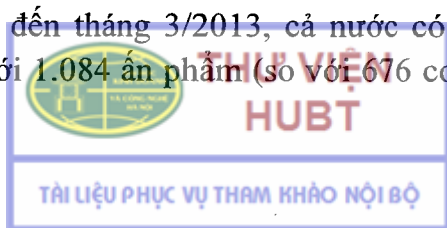
III. Việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế

A. Các quyền dân sự chính trị

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin

25. Các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam đã được quy định rõ trong Hiến pháp, pháp luật; được đảm bảo ngày càng tốt hơn nhờ sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Các cuộc tranh luận, chất vấn, phản biện về chủ trương, chính sách tại Quốc hội, các cuộc tọa đàm, tranh luận, các thông tin đa chiều trên phương tiện thông tin đại chúng về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước, với sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị, xã hội và người dân là thực tiễn diễn ra hàng ngày trong đời sống của người dân Việt Nam. Việc Dự thảo Hiến pháp sửa đổi được đăng công khai và nhận được hơn 26 triệu ý kiến đóng góp là một minh chứng rõ nét về tự do ngôn luận, bày tỏ chính kiến của người dân đối với những vấn đề quan trọng của đất nước. Dự án Luật tiếp cận thông tin cũng đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII nhằm cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp về quyền được thông tin của công dân

26. Tính đến tháng 3/2013, cả nước có 812 cơ quan báo chí in với 1.084 ấn phẩm (so với 676 cơ quan và gần



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

700 ấn phẩm của năm 2009); gần 17.000 nhà báo được cấp thẻ; 01 hãng thông tấn, 67 đài phát thanh, truyền hình, 101 kênh truyền hình và 78 kênh phát thanh, 74 báo và tạp chí điện tử, 336 mạng xã hội và 1.174 trang thông tin điện tử được cấp phép hoạt động (năm 2011 chỉ có 46 báo điện tử và 287 trang thông tin điện tử). Đài Tiếng nói Việt Nam phủ sóng 99,5% diện tích lãnh thổ và phủ sóng qua vệ tinh tới nhiều nước trên thế giới. Trên 90% hộ gia đình bắt được sóng Đài Truyền hình Việt Nam, so với 85% năm 2008.

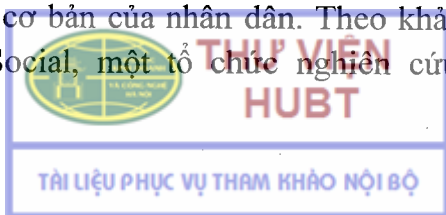
27. Người dân Việt Nam được tiếp cận với 75 kênh truyền hình nước ngoài, trong đó có những kênh được phát rộng rãi trên thế giới như CNN, BBC, Bloomberg, TV5, DW, NHK, KBS, Australia Network... Tất cả các hãng thông tấn và báo chí lớn của thế giới đều đến với người dân Việt Nam thông qua mạng internet như Reuters, BBC, VOA, AP, AFP, CNN, Kyodo, Economist, Financial Times... Có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam, nhiều báo và tạp chí nước ngoài in bằng nhiều thứ tiếng được phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

28. Báo chí đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quyền tự do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Mọi

người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, bày tỏ chính kiến, đóng góp ý kiến về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều cơ quan báo chí đã chủ động, tích cực trong việc phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, vi phạm quyền con người, quyền công dân và các biểu hiện tiêu cực khác. Hiện Việt Nam đang xây dựng Luật báo chí sửa đổi, dự kiến dự thảo Luật này sẽ được trình Quốc hội với nhiều điểm mới nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình và đồng bộ với các luật khác như vấn đề quản lý báo chí điện tử, chế tài đối với các tổ chức từ chối nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí...

29. Hiện Việt Nam có 64 nhà xuất bản (năm 2009 chỉ có 55 nhà xuất bản), với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Năm 2012, ngành xuất bản tại Việt Nam đã xuất bản 28.009 xuất bản phẩm với khoảng 301.717.000 bản với nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đọc của người dân. Luật Xuất bản sửa đổi đã được Quốc hội thông qua tháng 11/2012, thể hiện sự nhất quán tôn trọng quyền phổ biến tác phẩm của cá nhân, phù hợp với Hiến pháp.

30. Nhà nước Việt Nam khuyến khích sử dụng internet để phục vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội, hỗ trợ cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cuộc sống và các quyền tự do cơ bản của nhân dân. Theo khảo sát gần đây của WeAreSocial, một tổ chức nghiên cứu độc lập về



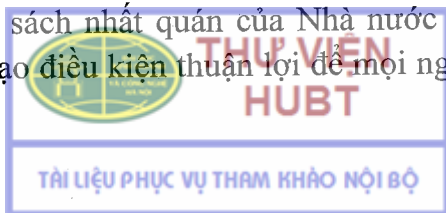
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

truyền thông xã hội toàn cầu, tính đến tháng 12/2012, số người dùng Internet ở Việt Nam là 30,8 triệu người (so với 26 triệu người năm 2010 và 20 triệu người năm 2008), chiếm 34% dân số (cao hơn mức trung bình của thế giới là 33%). Sự ra đời của dịch vụ truy cập Internet qua mạng 3G (tháng 10/2009) đánh dấu thời kỳ phát triển bùng nổ của Internet băng thông rộng tại Việt Nam với số lượng người sử dụng đạt 16 triệu người (chiếm 18% dân số) chỉ trong 3 năm (tính đến tháng 7/2012). Tính chung cả nước có gần 3 triệu người có blog cá nhân. Theo xếp hạng năm 2012 của Tổ chức Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Việt Nam đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á và thứ 8 tại Châu Á về số lượng người sử dụng Internet.

Quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng

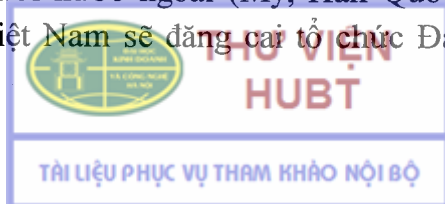
31. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo... và các tôn giáo được hình thành trong nước như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Nhiều tôn giáo có bề dày lịch sử và cũng có những tôn giáo mới hình thành. 95% dân số có đời sống tín ngưỡng, trong đó trên 24 triệu người là tín đồ của các tôn giáo khác nhau (so với khoảng 20 triệu người năm 2009). Tính trên cả nước có khoảng 25 ngàn cơ sở thờ tự và 45 trường đào tạo chức sắc tôn giáo.

32. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực



hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn hoạt động tôn giáo tại Việt Nam, tháng 11/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết về biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo với nhiều điểm mới phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh hoạt tôn giáo của người dân. Ngoài ra, Quốc hội đã quyết định đưa nội dung sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII.

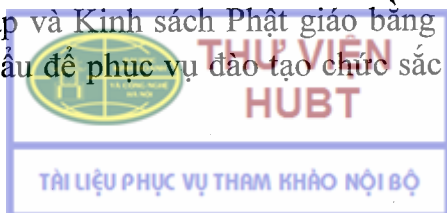
33. Các hoạt động tôn giáo ở Việt Nam diễn ra sôi động. Hàng năm có khoảng 8.500 lễ hội tôn giáo hoặc tín ngưỡng cấp quốc gia và địa phương được tổ chức. Đặc biệt, năm Thánh 2011 của Giáo hội Công giáo đã thành công tốt đẹp và Lễ bế mạc có sự tham dự của 50 Giám mục, trong đó có 6 Giám mục là người nước ngoài, 1.000 linh mục, 2.000 nam nữ tu sĩ, và gần 500.000 lượt giáo dân. Năm 2011 cũng là năm kỷ niệm 100 năm đạo Tin Lành vào Việt Nam với nhiều hoạt động kỷ niệm lớn được tổ chức tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều chức sắc, tín đồ Tin lành trên cả nước và đại biểu Tin lành người nước ngoài (Mỹ, Hàn Quốc...). Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ đăng cai tổ chức Đại lễ Phật đản



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Liên hợp quốc năm 2014 tại Việt Nam, một sự kiện tôn giáo quốc tế lớn dự kiến thu hút sự tham dự của hàng nghìn chức sắc, tín đồ Phật giáo trên toàn thế giới. Nhiều cơ sở thờ tự được cải tạo hoặc xây mới. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nước ngoài (Mỹ, Pháp, Ý, Ấn Độ...). Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN... Năm 2013, Việt Nam và Vatican đã hoàn thành cuộc họp vòng 4 nhóm công tác hỗn hợp về thúc đẩy quan hệ giữa hai bên. Tòa thánh Vatican đã cử Đặc phái viên không thường trú tại Việt Nam từ năm 2011 và đến nay Đặc phái viên không thường trú của Vatican đã thực hiện 25 chuyến thăm Việt Nam, làm việc với tất cả 26 Giáo phận Công giáo và trên 60 tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

34. Đối với các cộng đồng các dân tộc thiểu số, quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo được Nhà nước bảo vệ và hỗ trợ phát triển. Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer đã được thành lập và Kinh sách Phật giáo bằng tiếng Khmer được nhập khẩu để phục vụ đào tạo chức sắc và sinh hoạt



tôn giáo của người dân tộc Khmer. Người dân tộc Chăm theo Hồi giáo và đạo Bàlamôn được tạo điều kiện thành lập các Ban đại diện cộng đồng để hỗ trợ việc sinh hoạt tôn giáo, gìn giữ và phát triển tôn giáo truyền thống. Kinh thánh song ngữ tiếng Việt - Banar/Êđê/Jrai cũng được phát hành để đáp ứng nhu cầu của người dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành.

Quyền tự do hội họp, lập hội

35. Quyền tự do lập hội, hội họp được quy định trong Hiến pháp (điều 69) và được pháp luật bảo vệ bằng nhiều văn bản luật và dưới luật. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công dân, tổ chức ở Việt Nam thành lập hội và tạo cơ chế, chính sách cho hoạt động của các hội, đảm bảo quyền lập hội của công dân. Hiện Việt Nam đang xây dựng các luật về lập hội, luật biểu tình... nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tự do của người dân.

36. Ở Việt Nam hiện có khoảng 460 hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp có phạm vi hoạt động toàn quốc, liên tỉnh, thành phố (so với 380 hội năm 2009); 20 tổ chức công đoàn ngành; trên 36.000 tổ chức hội, hiệp hội, câu lạc bộ ở cấp địa phương, hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhìn chung, các hội đã có nhiều đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước; thể hiện vai trò là cầu nối giữa các hội viên với cơ quan chính quyền,



qua đó phản ánh nguyện vọng của hội viên, hỗ trợ hội viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ giải quyết các tranh chấp thương mại, cung cấp thông tin tư vấn về sản xuất và thị trường... Hoạt động của các hội tập trung nhiều trên các mặt xã hội, nhân đạo, từ thiện, đặc biệt là cung ứng dịch vụ trong một số lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường... Các hội cũng có vai trò ngày càng tích cực trong việc tư vấn, phản biện đối với các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, chương trình và dự án phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ và của địa phương.

Đảm bảo quyền của người đang chấp hành án phạt tù, người bị tạm giam, tạm giữ để điều tra

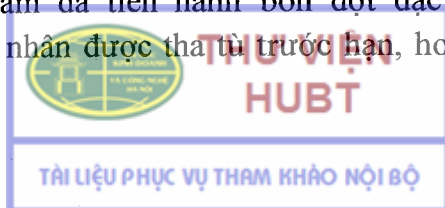
37. Việt Nam luôn tôn trọng các quyền con người cơ bản của những người bị tạm giữ, tạm giam. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác theo quy định của pháp luật; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà tạm giữ, tạm giam; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của nhà tạm giữ, tạm giam.

38. Những người đang chấp hành án phạt tù bị hạn chế một số quyền công dân nhưng vẫn được pháp luật bảo vệ

và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản. Năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị định 117/2011/NĐ-CP quy định việc tổ chức quản lý phạm nhân và đảm bảo chế độ đối với phạm nhân tại các trại giam, qua đó phạm nhân đã được nâng cao các chế độ về ăn, mặc, ở, sinh hoạt và chăm sóc y tế.

39. Các trại giam thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục công dân cho phạm nhân; phạm nhân được học tập trong thời gian chấp hành án, trong đó có các chương trình học tập về chính trị, pháp luật, thời sự, phổ cập tiểu học và xóa mù chữ, học nghề. Công tác phòng, chữa bệnh cho phạm nhân được quan tâm đặc biệt. Các bệnh xá trại giam được cải tạo, đầu tư nâng cấp; đội ngũ y, bác sỹ được đào tạo chuyên nghiệp. Nhiều phạm nhân ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo được tạm đình chỉ thi hành án để chữa bệnh. Ban Quản lý các trại giam cũng phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống ma túy, lây nhiễm HIV, lao và các bệnh truyền nhiễm khác. Phạm nhân có quyền lao động trên cơ sở sức khỏe cho phép, thời gian lao động được quy định theo Bộ Luật Lao động; kết quả lao động được bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày hoặc tính vào thu nhập cá nhân của phạm nhân.

40. Từ năm 2009 đến nay, thực hiện Luật đặc xá, Nhà nước Việt Nam đã tiến hành bốn đợt đặc xá với hơn 48.000 phạm nhân được thả tù trước hạn, hơn 600 người

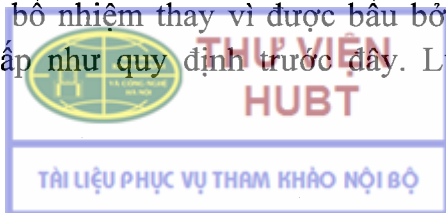


được hoãn thi hành án hoặc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Nhân dịp Quốc khánh 2013, Việt Nam đã tiến hành đợt đặc xá lớn, tha tù trước hạn cho 15.449 phạm nhân đang chấp hành án phạt tù và 78 phạm nhân đang được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành án. Công tác đặc xá được thực hiện công khai, công bằng và minh bạch, thể hiện tính khoan hồng và nhân đạo đối với những người từng phạm tội nhưng đã biết ăn năn, hối cải, được nhân dân cả nước và dư luận quốc tế ủng hộ và đánh giá cao. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 80/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 quy định các biện pháp đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù, qua đó giúp đỡ, tạo điều kiện cho những người này nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Quyền được xét xử công bằng

41. Tại Việt Nam, hoạt động tố tụng được tiến hành trên nguyên tắc bảo đảm cho người tham gia tố tụng được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình một cách đầy đủ, công bằng, dân chủ; bảo đảm việc xét xử được công khai, minh bạch, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật trong khuôn khổ nhà nước pháp quyền.

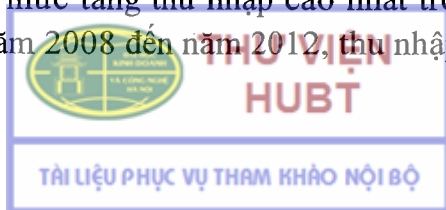
42. Tòa án hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Tất cả các thẩm phán đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm (đối với Tòa án nhân dân tối cao) hoặc Chánh án Tòa cấp trên bổ nhiệm thay vì được bầu bởi cơ quan lập pháp cùng cấp như quy định trước đây. Luật pháp quy



định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; chỉ có thông qua hoạt động xét xử, Tòa án mới ra phán quyết một người có tội hay không có tội bằng một bản án; không có ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án có hiệu lực của Tòa án. Các phán quyết của Tòa án, quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được đăng công khai và in thành sách, một mặt giúp xây dựng môi trường pháp lý công khai, minh bạch, mặt khác giúp công chúng giám sát công tác xét xử của Tòa án, giúp cho việc xét xử được công bằng.

B. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

43. Mặc dù bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu nhưng trong giai đoạn 2009-2012, Việt Nam vẫn đạt một số kết quả đáng ghi nhận về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá, trung bình 5,5-6%/năm. Nhờ tăng trưởng kinh tế, mỗi năm Việt Nam tạo thêm hơn 1 triệu việc làm; giáo dục, y tế và an sinh xã hội ngày càng được đảm bảo tốt hơn. Việt Nam đã đạt trước thời hạn nhiều Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs), được quốc tế đánh giá là một trong những điển hình về thực hiện MDGs, nhất là xóa đói, giảm nghèo. Năm 2010, Báo cáo chỉ số phát triển con người của UNDP ghi nhận Việt Nam là một trong mười nước có mức tăng thu nhập cao nhất trong 40 năm qua. Tính từ năm 2008 đến năm 2012, thu nhập bình quân



đầu người tăng từ 1.024 đô la Mỹ/người/năm lên 1.540 đô la Mỹ/người/năm.

Đảm bảo an sinh xã hội

44. Những tiến bộ trong việc đảm bảo an sinh xã hội được thể hiện rõ qua việc xây dựng và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm, góp phần giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống cho người dân. Việt Nam đã thiết kế các nhóm chính sách ngày càng đồng bộ hơn về phát triển thị trường lao động, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, giảm nghèo và hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Năm 2011 đã có trên 10,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội dưới các hình thức bắt buộc và tự nguyện; 52,4 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 63% dân số cả nước; 8,1 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tính riêng năm 2012, cả nước có 432.356 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng.

45. Đối với những nhóm xã hội cần sự trợ giúp như người nghèo hoặc cận nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, trong giai đoạn 2011 - 2012, Nhà nước đã chi 22.303 tỷ đồng (hơn 1 tỷ đô la Mỹ) để hỗ trợ mua bảo hiểm y tế. Nhờ đó, trong hai năm qua, 29 triệu lượt người nghèo, người dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, người dân thuộc diện cận nghèo tham gia mua bảo hiểm y tế được hỗ trợ bằng 70% mệnh giá. Nhà nước

cũng chi 11.844 tỷ đồng (trên 500 triệu đô la Mỹ) để thực hiện chính sách giảm nghèo trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như miễn giảm học phí cho con hộ nghèo, hộ chính sách, trợ cấp học bổng, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ đến 5 tuổi. Nhờ đó, trong giai đoạn 2011 - 2012, đã có trên bốn triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí, hỗ trợ điều kiện học tập và trợ cấp tiền ăn, góp phần làm giảm tỷ lệ học sinh bỏ học và tăng tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi.

Phát triển thị trường lao động, thúc đẩy việc làm

46. Tại Việt Nam, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến quý IV/2012, có 52,79 triệu người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên), đem lại lợi thế lớn về nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội, song cũng tạo nên sức ép lớn về nhu cầu việc làm mỗi năm. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm khoảng 46%, trong đó lao động đã qua đào tạo nghề là 33,5%, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

47. Để phát triển thị trường lao động và tạo việc làm, Nhà nước chú trọng củng cố hệ thống chính sách, pháp luật về lao động và nâng cao hiệu quả các biện pháp triển khai trên thực tế. Việc sửa đổi Bộ luật Lao động (có hiệu lực từ 1/5/2013) và ban hành Chính sách bảo hiểm thất nghiệp (có hiệu lực từ năm 2009) là những bước phát triển mới về hoàn thiện khung chính sách trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, các chương trình phát triển thị trường lao



động chủ động, nhất là các biện pháp kết nối cung-cầu lao động được cải thiện. Nhờ đó, các kênh giao dịch trên thị trường lao động ngày càng đa dạng, trong đó mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm đã phát triển với hai loại hình Trung tâm giới thiệu việc làm Nhà nước (130 trung tâm) và các doanh nghiệp dịch vụ việc làm tư nhân (trên 100 doanh nghiệp). Trung tâm dự báo và thông tin về thị trường lao động bước đầu hình thành và vận hành tốt. Quỹ quốc gia về việc làm đã góp phần tạo việc làm cho khoảng 160.000 lao động, tạo điều kiện cho nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (lao động khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp) có cơ hội vay vốn phát triển kinh doanh.

48. Các chương trình phát triển thị trường lao động chủ động đã hỗ trợ người dân có việc làm và tăng thu nhập. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước giảm rõ rệt từ 2,9% năm 2009 xuống còn 1,99% năm 2012. Riêng năm 2012, đã tạo thêm 1,52 triệu việc làm, trong đó 80 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Thu nhập bình quân đầu người theo giá thực tế năm 2010 tăng gấp 3,5 lần so với năm 2000.

Xóa đói, giảm nghèo

49. Giảm nghèo toàn diện và bền vững luôn được xác định là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc bảo đảm các quyền con người và các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (MDGs). Trong những năm

gần đây, công cuộc giảm nghèo tại Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc. Nhờ các thành tựu về tăng trưởng kinh tế và chính sách an sinh xã hội, Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn MDG về xóa đói, giảm nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước đã giảm từ 13,7% năm 2008 xuống còn 9,6% năm 2012. Thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng gần 2 lần trong 5 năm qua. Năm 2012, số lượt hộ thiếu đói giảm 27,6% và tỷ lệ hộ nghèo cả nước cũng giảm 1,76% so với năm 2011. Xu thế giảm mạnh được thể hiện ở cả 3 thước đo nghèo quan trọng: tỉ lệ nghèo, khoảng cách nghèo và mức độ nghiêm trọng của nghèo. Điều quan trọng là không chỉ một số lượng lớn người dân thoát nghèo mà mức sống và chất lượng sống của họ được cải thiện đáng kể.

50. Các chương trình và chính sách giảm nghèo của Chính phủ tập trung trên ba chiến lược chính: (i) thúc đẩy các hoạt động sản xuất và sinh kế để tăng thu nhập cho người nghèo, (ii) tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo đến các dịch vụ xã hội, (iii) tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức ở vùng nghèo. Những chiến lược này được hiện thực hóa bằng các chương trình quốc gia hỗ trợ giảm nghèo và phát triển xã hội, trong đó tập trung vào 5 nhóm chính sách: tín dụng, phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế. Nhờ đó, người nghèo được tiếp cận với các nguồn lực (vốn, đất sản xuất, công nghệ, thị trường...) và các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

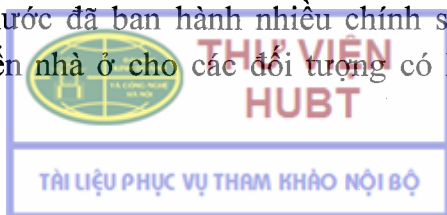
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

dục, y tế, nước sạch, trợ giúp pháp lý...). Tính đến 2010, 77,2% người nghèo được hưởng lợi từ các chương trình và chính sách hỗ trợ của chính phủ, cho thấy mức độ phổ cập chính sách rộng khắp trên cả nước.

51. Chương trình giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo là chương trình lớn và quan trọng, có tác động mạnh đến giảm nghèo và nâng cao điều kiện sống của người nghèo. Chương trình này đã lồng ghép một loạt các hạng mục phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển cơ sở hạ tầng công cộng cấp xã, tín dụng cho người nghèo, bảo hiểm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường và các chương trình khuyến nông. Với chính sách toàn diện thúc đẩy mọi khía cạnh quan trọng của đời sống và hướng đến nhóm dân cư dễ bị tổn thương và thiệt thòi nhất ở vùng sâu, vùng xa, các chương trình này đã đạt được mục tiêu chung là giảm nghèo, tăng thu nhập và cải thiện điều kiện sống của nhóm cư dân. Kết quả đánh giá tác động qua 3 năm thực hiện cho thấy tỉ lệ nghèo đã giảm 4-5%/năm và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, điện, nước sạch của các hộ gia đình tăng đáng kể.

Đảm bảo nhà ở cho người thu nhập thấp

52. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, chương trình phát triển nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về



nhà ở như người lao động tại các khu công nghiệp, học sinh, sinh viên, người nghèo ở nông thôn, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị... Năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân lao động tại các khu công nghiệp và người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị. Thông qua các chương trình đó, đến nay đã có hơn 530.000 hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở; có 62 dự án nhà ở cho công nhân với tổng quy mô 11.719 căn hộ được hoàn thành, đáp ứng chỗ ở cho 67.600 công nhân lao động tại các khu công nghiệp; 163 khối nhà cho sinh viên đã được đưa vào sử dụng, đáp ứng khoảng 140.000 chỗ ở (dự kiến đến hết năm 2013 sẽ đáp ứng được chỗ ở cho 330.000 sinh viên); 56 dự án nhà cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị được triển khai, đáp ứng cho khoảng 130.000 hộ thu nhập thấp có nhu cầu về nhà ở.

53. Việt Nam cũng đang nghiên cứu, soạn thảo Luật Nhà ở sửa đổi để trình Quốc hội thông qua vào năm 2014, trong đó tập trung vào các chính sách hỗ trợ cho người nghèo (cả đô thị và nông thôn), người thu nhập thấp và các đối tượng ưu tiên khác như công nhân tại khu công nghiệp, học sinh, sinh viên... Trong thời gian tới, Việt Nam tiếp tục hoàn thiện chính sách về phát triển nhà ở xã hội, nhà cho thuê ở khu vực đô thị và nhà ở tái định cư; thúc đẩy các biện pháp tăng cường trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng trong việc xây dựng nhà ở

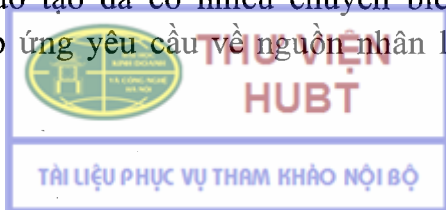


cho người nghèo nhằm hỗ trợ các đối tượng khó khăn có nhà ở, ổn định cuộc sống.

Chăm sóc y tế, giáo dục

54. Việt Nam xác định chăm sóc sức khỏe cộng đồng là ưu tiên hàng đầu trong các chiến lược phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia và đã đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực này. Hiện nay, năng lực của hệ thống các cơ sở y tế được củng cố và phát triển. 100% xã có trạm y tế, 74% số xã có bác sĩ. Tính đến năm 2012, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt khoảng 68%. Việt Nam đã giảm đáng kể tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh: 23/1000 ca năm 2012, giảm 2/3 so với năm 1990. Việt Nam đã đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ trong phòng, chống và kiểm soát bệnh sốt rét. Công tác kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS cũng có những tiến bộ trong việc xác định các ca nhiễm bệnh và cung cấp phác đồ điều trị kịp thời.

55. Giáo dục và đào tạo cũng đã có chuyển biến tích cực. Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, đang tiến tới hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Năm 2012, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học là 97,7% và bậc trung học cơ sở là 87,2%. Quy mô giáo dục tiếp tục được phát triển, các chỉ số phát triển về cơ sở vật chất được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập ngày càng tăng của người dân ở các lứa tuổi, vùng miền. Chất lượng đào tạo đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực qua đào



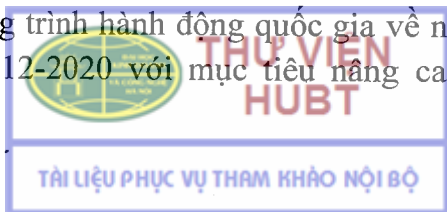
tạo phục vụ phát triển kinh tế. Chính sách xã hội hóa giáo dục, đào tạo đã đạt một số kết quả, thể hiện ở việc huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường học, đầu tư mở trường, bổ sung kinh phí cho giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau.

C. Quyền của các nhóm yếu thế/ dễ bị tổn thương

Người cao tuổi

56. Số lượng người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay là khoảng 7,5 triệu người, chiếm khoảng 8,7% dân số cả nước. Việc bảo đảm quyền của người cao tuổi được Chính phủ quan tâm, thông qua việc thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, các chương trình quốc gia, các đề án hoặc dự án hỗ trợ.

57. Luật Người cao tuổi đã được Quốc hội ban hành và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/7/2010. Luật đã thể chế hoá chính sách của Việt Nam về người cao tuổi một cách hệ thống, đầy đủ và toàn diện, đảm bảo cho sự tham gia vào hoạt động xã hội của người cao tuổi, đồng thời khuyến khích sự quan tâm của các tổ chức xã hội, cá nhân trong công tác chăm sóc người cao tuổi. Đây là bước cụ thể hóa cam kết của Chính phủ về thực hiện Tuyên bố chính trị và Chương trình hành động quốc tế Madrid năm 2002, phù hợp với chính sách chung của nhiều quốc gia và của Liên hợp quốc về người cao tuổi. Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2012-2020 với mục tiêu nâng cao chất lượng



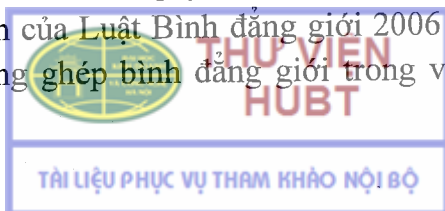
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

chăm sóc người cao tuổi và phát huy vai trò của người cao tuổi trong xã hội, phù hợp với tiềm năng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

58. Trên thực tế, người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe thông qua việc định kì khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế nói chung và hệ thống các bệnh viện lão khoa; được chăm lo đầy đủ hơn về đời sống tinh thần trong hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch. Người đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu và bảo hiểm xã hội sẽ được trợ cấp hàng tháng, được hưởng bảo hiểm y tế, được hỗ trợ chi phí mai táng khi qua đời... Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện tốt nhất để người cao tuổi phát huy vai trò phù hợp với khả năng của mình thông qua việc bày tỏ ý kiến, nguyện vọng cũng như việc trực tiếp cống hiến trong khoa học, sản xuất, kinh doanh...

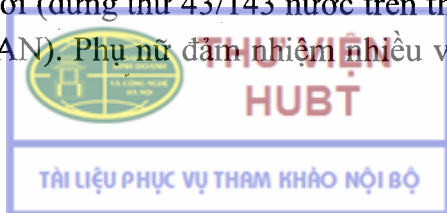
Bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ

59. Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, tạo điều kiện để đảm bảo quyền của phụ nữ. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy quyền phụ nữ như: xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy thể hiện nguyên tắc về bình đẳng giới và không phân biệt đối xử theo quy định của Luật Bình đẳng giới 2006 và Công ước CEDAW; lồng ghép bình đẳng giới trong việc xây dựng



và thực thi pháp luật; ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ; tích cực thực hiện các sáng kiến quốc tế và khu vực nhằm thúc đẩy việc bảo vệ quyền của phụ nữ và chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ. Bộ luật Lao động sửa đổi được Quốc hội thông qua tháng 6/2012 quy định tăng thời gian nghỉ thai sản của lao động nữ từ 4 tháng lên thành 6 tháng.

60. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ được tập trung triển khai ở những vùng và khu vực có sự bất bình đẳng và nguy cơ bất bình đẳng cao, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn bán phụ nữ và bạo lực trong gia đình, tạo điều kiện để phụ nữ tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ. Chính phủ cũng triển khai các giải pháp trong việc thực thi pháp luật cũng như hợp tác quốc tế nhằm vượt qua những thách thức chủ yếu liên quan tới nhận thức về bình đẳng giới; xoá bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình; khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn (việc làm, thu nhập, địa vị xã hội...). Tỷ lệ nữ tham gia Quốc hội khóa XIII (2011-2016) đạt 24,4%, đưa Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao ở khu vực và thế giới (đứng thứ 43/143 nước trên thế giới và thứ 2 trong ASEAN). Phụ nữ đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo

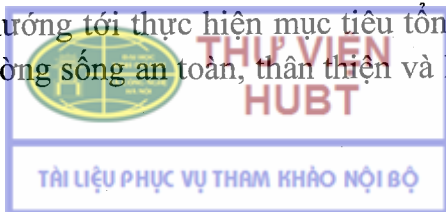


chủ chốt của đất nước như Phó Chủ tịch nước, hai Phó Chủ tịch Quốc hội, có hai nữ Bộ trưởng; 14/30 Bộ hoặc cơ quan trực thuộc Chính phủ có Thứ trưởng là nữ. Tỷ lệ lao động có việc làm là nữ giới chiếm 49%. Tính đến hết năm 2011, tỷ lệ phụ nữ biết chữ là 92%; 80% trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được đi học đúng tuổi. Tỷ lệ nữ sinh viên chiếm trên 50%; 30,53% Thạc sỹ và 17,1% Tiến sỹ là nữ giới. Nỗ lực bảo đảm bình đẳng giới của Việt Nam đã được quốc tế ghi nhận: theo xếp hạng năm 2012 của Liên hợp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII), Việt Nam xếp thứ 47/187 quốc gia, so với vị trí 58/136 quốc gia năm 2010.

61. Việt Nam nghiêm túc triển khai thực hiện Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) trên cả phương diện thúc đẩy hoàn thiện luật pháp và tổ chức triển khai thực hiện trong thực tiễn. Chính phủ Việt Nam cũng đã xây dựng và hoàn thành báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện công ước CEDAW giai đoạn 2004 - 2010 trên cơ sở kết quả tham vấn rộng rãi với các cơ quan, tổ chức có liên quan và các tầng lớp xã hội.

Trẻ em

62. Tháng 10/2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020, hướng tới thực hiện mục tiêu tổng quát là xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh để

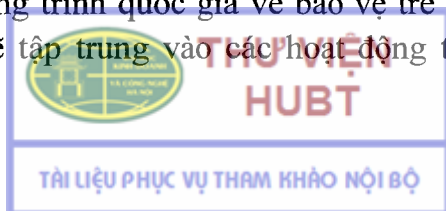


thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền của trẻ em; từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng, miền; nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em.

63. Việt Nam là nước đầu tiên tại Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới tham gia Công ước quyền trẻ em (CRC) và Nghị định thư bổ sung số 1 và số 2. Nhà nước Việt Nam đã và đang có những nỗ lực lớn trong việc triển khai thực hiện trên phương diện hoàn thiện chính sách pháp luật, nội luật hoá các quy định của hệ thống pháp luật quốc tế về quyền trẻ em vào hệ thống pháp luật quốc gia, và tổ chức triển khai thực hiện trong thực tế để bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất cho trẻ em. Việt Nam cũng tích cực tham gia các sáng kiến khu vực và quốc tế nhằm thực hiện việc bảo vệ các quyền của trẻ em; tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế có liên quan.

64. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58‰ (1990) xuống còn 24 ‰ (2011), dưới 1 tuổi từ 31‰ (2001) xuống còn 15,5 ‰ (2011).

65. Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015 sẽ tập trung vào các hoạt động truyền thông,

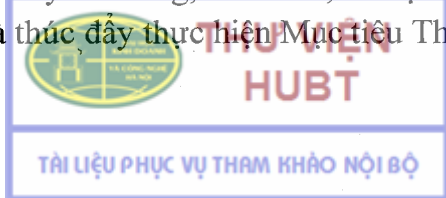


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

giáo dục, vận động xã hội để nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi thực hiện các quyền của trẻ em; xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến công tác bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em và thực hiện quyền trẻ em; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, gia đình, cộng đồng, người dân và trẻ em tham gia bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; củng cố hệ thống tổ chức, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm việc với trẻ em ở các cấp, các ngành; kiện toàn và phát triển mạng lưới cộng tác viên, tình nguyện viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở cơ sở; nâng cao chất lượng công tác theo dõi, giám sát và đánh giá.

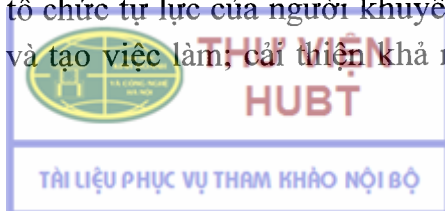
Người khuyết tật

66. Việt Nam đã ký Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2008 và dự kiến hoàn thành thủ tục phê chuẩn trong năm 2014, cũng như đang nỗ lực xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách nhằm thúc đẩy quyền của người khuyết tật. Trong lộ trình phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật, Việt Nam đã ban hành Luật về người khuyết tật năm 2010 và xây dựng các văn bản thi hành. Trong giai đoạn 2010-2013, đã có 13 văn bản dưới Luật được ban hành có liên quan tới người khuyết tật trong các lĩnh vực truyền thông, thể thao, du lịch, tiếp cận an sinh xã hội và thúc đẩy thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ.



67. Chính sách chung của Nhà nước là khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện bình đẳng về các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phát huy khả năng của họ để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người khuyết tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật.

68. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 nhằm đẩy mạnh thực hiện các chính sách trợ giúp người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, đồng thời thực hiện cam kết của Chính phủ Việt Nam về 7 lĩnh vực ưu tiên trong Thập kỷ thứ II Thiên niên kỷ Biwako về người khuyết tật khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đề án chia làm 2 giai đoạn với những chỉ tiêu cụ thể nhằm thúc đẩy sự hòa nhập của người khuyết tật trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, lao động, xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin, văn hóa, thể thao, pháp lý... Bên cạnh đó, Chính phủ cũng triển khai một loạt các chính sách trợ giúp người khuyết tật như đề án trợ giúp phục hồi chức năng cho người tâm thần; tham gia và thực hiện các sáng kiến của quốc tế và khu vực; tăng cường sự tham gia của người khuyết tật và bảo vệ quyền của người khuyết tật; hỗ trợ thành lập các tổ chức tự lực của người khuyết tật; trợ giúp đào tạo nghề và tạo việc làm, cải thiện khả năng tiếp cận



và sử dụng các công trình văn hoá, công cộng và các dịch vụ xã hội cơ bản khác của người khuyết tật.

Người dân tộc thiểu số

69. Nhà nước Việt Nam thực hiện đường lối nhất quán là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ. Hệ thống pháp luật Việt Nam liên tục được hoàn thiện, đáp ứng cơ bản chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số. Người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham chính ngày càng tăng, số lượng đại biểu Quốc hội là dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao hơn so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số chiếm từ 15,6% đến 17,27%, trong khi người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,3% dân số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2011 - 2016 là 18%, cấp huyện là 20%, cấp xã là 22,5%.

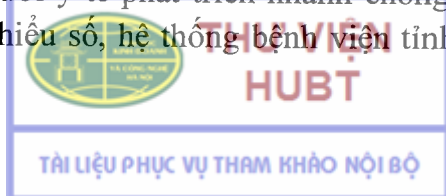
70. Trong giai đoạn 2006 - 2012, Nhà nước đã có 160 văn bản quy phạm pháp luật về chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, với kinh phí từ ngân sách lên tới 55.000 tỷ đồng (tương đương 2,6 tỷ đô la Mỹ). Với nguồn lực như vậy, nhiều chính sách đã phát huy hiệu quả tốt như Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về giảm nghèo bền vững, chính sách hỗ trợ nhà ở cho



hộ nghèo; Chương trình phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng có đông người dân tộc thiểu số giảm từ 32,6% năm 2009 xuống còn 24,3% năm 2012. Cơ sở hạ tầng có sự cải thiện rõ rệt: 98,6% xã có đường ô tô; 99,8% xã và 95,5% số thôn được sử dụng điện sinh hoạt.

71. Năm 2012, 100% xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở, tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc giáo dục tiểu học bình quân cả nước đạt gần 98%, trong đó 95% trẻ em dân tộc thiểu số được đến trường. Tất cả các tỉnh vùng có đông dân tộc thiểu số đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ trong các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế. Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số. Năm 2012, đã có 32 tỉnh tổ chức dạy và học 12 tiếng dân tộc thiểu số. Tính đến hết năm 2012, cả nước có 2.629 lớp học chữ tiếng dân tộc với 136.600 học sinh. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang hợp tác với UNICEF thí điểm thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ tại 3 tỉnh Lào Cai, Trà Vinh, Gia Lai bước đầu đạt kết quả tốt.

72. Mạng lưới y tế phát triển nhanh chóng ở vùng có đông dân tộc thiểu số, hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và

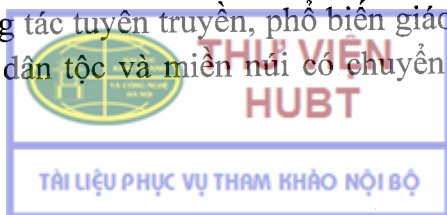


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư, 99,39% xã có trạm y tế, 77,8% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Đến năm 2011 có 94,2% số thôn có cán bộ y tế. Đồng bào dân tộc được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí. Các dịch bệnh ở vùng dân tộc và miền núi như sốt rét, bấu cổ cơ bản được khống chế; giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng...

73. Năm 2011, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”, thể hiện chính sách của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số. Đề án tập trung ưu tiên phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số rất ít người. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc, 92% người dân được nghe đài phát thanh, 85% được xem truyền hình, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số như: Mông, Thái, Êđê, Chăm, Khmer... Nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hoá cấp quốc gia như: “Lễ hội Lồng Tồng” của dân tộc Tày, “Lễ Cấp sắc” của dân tộc Dao. Tổ chức UNESCO đã công nhận một số di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là di sản văn hóa thế giới như: “Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên”, “Thánh địa Mỹ Sơn”...

74. Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng dân tộc và miền núi có chuyển biến tích cực,



dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với người dân. Thực hiện Luật trợ giúp pháp lý, 100% các tỉnh, thành phố đã có các Trung tâm trợ giúp pháp lý. Các Trung tâm này cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng... để giúp đỡ người nghèo, người dân tộc thiểu số giải quyết các vướng mắc về pháp luật. Từ năm 2009 đến hết 2012, các tổ chức trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp hơn 200.000 lượt đối tượng là người dân tộc thiểu số, thành lập gần 2.000 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã để phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân, trong đó có người dân tộc thiểu số.

IV. Những ưu tiên và cam kết trong việc tiếp tục thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam

A. Các thách thức còn tồn tại

75. Khuôn khổ pháp luật về quyền con người ở Việt Nam mặc dù đang từng bước được kiện toàn nhưng vẫn chưa đồng bộ, một số lĩnh vực chưa theo kịp với sự thay đổi của cuộc sống, chậm được sửa đổi, bổ sung. Năng lực xây dựng thể chế, quản lý, điều hành, tổ chức thực thi pháp luật và việc tuyên truyền pháp luật về quyền con người đến các ngành, các cấp, các địa phương vẫn còn hạn chế, khiến cho việc triển khai còn khó khăn, bất cập. Bản thân người dân chưa hiểu biết đầy đủ về các quy định của pháp luật để thực hiện quyền của mình một cách đầy đủ và hiệu quả. Việc kiểm tra đôn đốc thực hiện các quy định của pháp luật còn lỏng lẻo, dẫn đến



tình trạng có những vi phạm chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

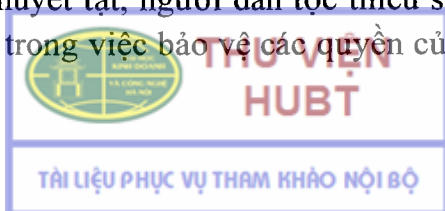
76. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi từ môi trường bên ngoài, đặc biệt là từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Là một nước đang phát triển, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Những rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, mà đối tượng chịu tác động nặng nề nhất chính là các nhóm xã hội yếu thế, đặc biệt là người nghèo, vẫn là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Do thiếu hụt nguồn lực, tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Phần lớn người nghèo sống ở các khu vực nông thôn và miền núi, tham gia vào các hoạt động nông nghiệp và ít nhận được hỗ trợ từ các loại hình bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

77. Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện MDGs về giảm nghèo nhưng vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là giải quyết vấn đề bất bình đẳng và giảm nghèo bền vững. Phần lớn người nghèo là cư dân nông thôn và người dân tộc thiểu số. Do người dân tộc thiểu số cư trú ở những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về các điều kiện sản xuất, phát triển kinh

tế, giao thông, tiếp cận thị trường nên tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo còn chiếm khá cao. Hơn nữa, giảm nghèo hiện nay chưa bền vững do một số hộ gia đình mặc dù đã thoát nghèo nhưng khả năng tái nghèo rất cao do thiên tai, thời tiết, tai nạn lao động, giao thông... Năng lực tài chính yếu kém cùng với nguồn lực bảo trợ xã hội hạn chế khiến cho các hộ gia đình cận nghèo dễ bị rơi trở lại cảnh nghèo đói. Bên cạnh đó, nghèo đô thị đang nổi lên là một vấn đề đáng lo ngại do dòng người di cư từ nông thôn ra các đô thị ngày một tăng.

78. Giáo dục là lĩnh vực được Nhà nước coi trọng và đầu tư lớn, tuy nhiên trên thực tế còn nhiều tồn tại chưa được khắc phục như sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; cải cách giáo dục trong công tác giảng dạy và học tập, cải tiến thiết bị, cơ sở vật chất trường học... Giáo dục về nhân quyền trong các cấp học chưa được đầu tư thỏa đáng. Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giảng dạy về quyền con người nói chung và các quyền cụ thể còn sơ sài và chưa phù hợp với cấp học và độ tuổi.

79. Các quan niệm lạc hậu, cổ hủ vẫn còn tồn tại khiến cho nhiều nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số chưa ý thức và chủ động trong việc bảo vệ các quyền của chính mình.



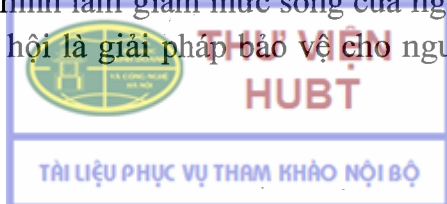
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Tư tưởng “trọng nam hơn nữ” là trở lực cho nhận thức và thực hiện bình đẳng giới, định kiến xã hội vẫn tạo nên sự kỳ thị nhất định đối với người dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Những hạn chế về nguồn lực khiến việc thực hiện các chương trình và chính sách đạt hiệu quả chưa cao, đặc biệt là trong việc tăng cường dịch vụ hỗ trợ và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của trẻ em, người khuyết tật, người già...

B. Những hướng ưu tiên

80. Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cường công tác kiện toàn hệ thống pháp luật trên nguyên tắc phát huy nhân tố con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân, đảm bảo hệ thống pháp luật quốc gia hài hòa và phù hợp với các chuẩn mực pháp luật quốc tế. Chính phủ nỗ lực đẩy mạnh các chương trình cải cách hành chính nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, phát huy dân chủ và nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền, tăng cường các thể chế quốc gia bảo vệ quyền con người, trong đó có việc nghiên cứu khả năng thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia.

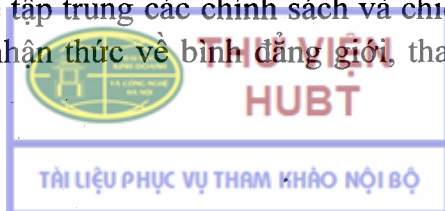
81. Khả năng tiếp cận với các loại hình an sinh xã hội được xếp là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến mức sống của người dân. Thực tế cho thấy việc giảm thu nhập, lạm phát và bệnh tật là ba trong số các nguyên nhân chính làm giảm mức sống của người dân. Do đó, an sinh xã hội là giải pháp bảo vệ cho người dân, đặc



biệt là người nghèo. Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ tập trung các chính sách để tăng khả năng tiếp cận của các nhóm yếu thế vào hệ thống an sinh xã hội, nghiên cứu khả năng phát triển loại hình bảo hiểm nông nghiệp.

82. Chất lượng giáo dục là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao năng suất, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và phát triển xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ đã đưa ra các chính sách quốc gia và sẽ tiếp tục đầu tư hơn nữa cho hệ thống giáo dục hướng đến hai mục tiêu: (i) tăng tỉ lệ nhập học đúng tuổi ở mọi cấp giáo dục; và (ii) nâng cao chất lượng giáo dục. Giáo dục về quyền con người là hướng ưu tiên đặc biệt nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật trong việc đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân.

83. Chính phủ ghi nhận tầm quan trọng của bình đẳng giới trong phát triển kinh tế, xã hội thông qua việc xây dựng hai chương trình quy mô quốc gia là Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015. Những chính sách này đã khẳng định bình đẳng giới là yếu tố tiền đề để xây dựng một nguồn nhân lực vững mạnh, cũng như đẩy mạnh chất lượng cuộc sống cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ tập trung các chính sách và chiến lược nhằm tăng cường nhận thức về bình đẳng giới thay đổi thái độ



và tư tưởng về giới vốn là định kiến trong xã hội; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc giải quyết vấn đề bình đẳng giới, đặc biệt là ở các nhóm yếu thế và trong các lĩnh vực có tính chiến lược như giáo dục, y tế, việc làm.

84. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hướng đến một xã hội khỏe mạnh và được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, là một trong những hướng ưu tiên cao của Chính phủ. Nỗ lực của Chính phủ thời gian tới sẽ tập trung vào các vấn đề: giảm tỉ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là ở trẻ sơ sinh, tăng cường hiệu quả thực hiện các Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chiến lược dinh dưỡng quốc gia, Chiến lược quốc gia về sức khỏe sinh sản, Chiến lược quốc gia về phòng chống HIV/AIDS.

85. Với mục đích tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực phục vụ cho việc bảo đảm tốt hơn các quyền con người, Chính phủ Việt Nam chủ trương tiếp tục tăng cường hợp tác với tất cả các quốc gia, các cơ chế và tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc có liên quan đến quyền con người; tham gia tích cực và có trách nhiệm vào công việc của Hội đồng Nhân quyền, hợp tác đầy đủ và xây dựng với các Thủ tục đặc biệt, trong đó có việc xem xét tích cực các đề nghị vào thăm; thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các Công ước nhân quyền quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tăng cường hiệu quả các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ về quyền con người.



PHỤ LỤC 3

Dự thảo Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc

Chu kỳ thứ ba - Năm 2019¹

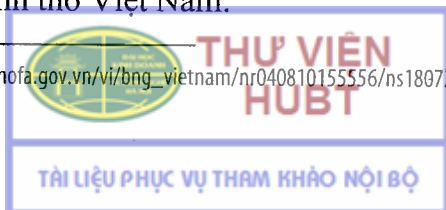
1. Với chính sách nhất quán về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, Việt Nam coi trọng cơ chế Cơ chế kiểm điểm định kỳ của Hội đồng Nhân quyền. Việt Nam nghiêm túc triển khai các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ đã chấp thuận tại Chu kỳ I và II, đồng thời tiến hành rà soát một cách toàn diện để xây dựng Báo cáo Chu kỳ III này.

I. Phương pháp soạn thảo

A. Quy trình soạn thảo Báo cáo.

2. Báo cáo này được soạn thảo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Nghị quyết số 5/1 ngày 18/06/2007 và Quyết định số 17/119 ngày 19/6/2011 của Hội đồng Nhân quyền nhằm rà soát tình hình thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam.

¹ Nguồn <http://www.mofa.gov.vn/vi/bng-vietnam/nr040810155556/ns180725110020>



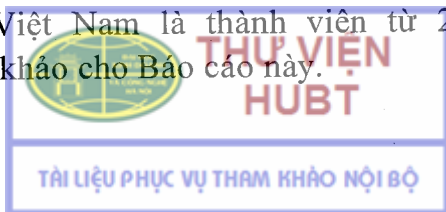
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

3. Báo cáo tập trung rà soát việc thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ mà Việt Nam đã chấp thuận tại lần rà soát trước và cập nhật những phát triển mới trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Báo cáo cũng chỉ rõ những thách thức còn tồn tại và các hướng ưu tiên của Chính phủ Việt Nam trong thời gian tới nhằm bảo đảm sự thụ hưởng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của mỗi người dân.

4. Việc soạn thảo Báo cáo được thực hiện bởi Nhóm Công tác liên ngành gồm 18 cơ quan, tổ chức liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền con người. Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

B. Quy trình tham vấn đối với Báo cáo.

5. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch tổng thể phân công nhiệm vụ cho 18 cơ quan, đồng thời phối hợp với nhiều cơ quan khác ở trung ương và địa phương để triển khai thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ Chu kỳ II mà Việt Nam chấp thuận. Năm 2016, Việt Nam tiến hành sơ kết giữa kỳ về việc triển khai Kế hoạch tổng thể. Báo cáo giữa kỳ, báo cáo của các cuộc hội thảo, hội nghị liên quan đến việc thực hiện các khuyến nghị, Báo cáo quốc gia tự nguyện thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững và các báo cáo quốc gia thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên từ 2014-2018 là nguồn tham khảo cho Báo cáo này.

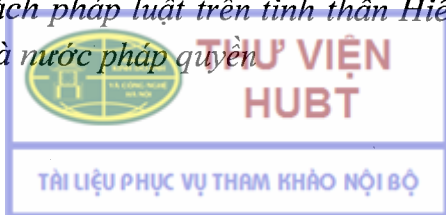


6. Báo cáo này được xây dựng một cách toàn diện với sự đóng góp ý kiến của các cơ quan Nhà nước ở trung ương và địa phương, các cơ quan Đảng, Quốc hội, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Các dự thảo báo cáo đã được đăng công khai trên website của Bộ Ngoại giao. Các cơ quan Chính phủ, các tổ chức và cá nhân đã có ý kiến đóng góp qua hộp thư điện tử và qua một số Hội thảo, tham vấn, đặc biệt là hai Hội thảo vào tháng 7 và tháng 9/2018. Các ý kiến đóng góp đã được Nhóm soạn thảo tổng hợp, bổ sung vào Báo cáo này.

II. Tình hình mới trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người kể từ lần rà soát trước

7. Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người được thể hiện xuyên suốt trong các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược cải cách tư pháp cũng như trong quá trình triển khai các nghĩa vụ và cam kết quốc tế của Việt Nam, trong đó có các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ mà Việt Nam đã chấp thuận. Kể từ lần rà soát chu kỳ II, Việt Nam đã nỗ lực mạnh mẽ nhằm hoàn thiện cả về mặt pháp luật, thể chế, chính sách về quyền con người, tạo nền tảng vững chắc mang lại những kết quả thực tiễn đáng khích lệ.

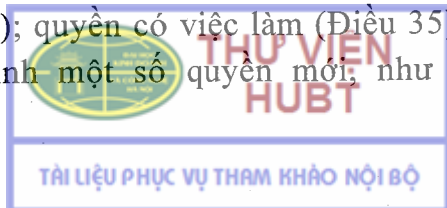
A. Cải cách pháp luật trên tinh thần Hiến pháp 2013; xây dựng nhà nước pháp quyền



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

8. Hiến pháp 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ 1/1/2014 là sự kế thừa và phát triển các chế định quyền con người, quyền công dân, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu chính đáng và ngày càng tăng về quyền và tự do của nhân dân, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều, trong đó có riêng Chương II với 36 điều chế định trực tiếp và quy định rõ ràng các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

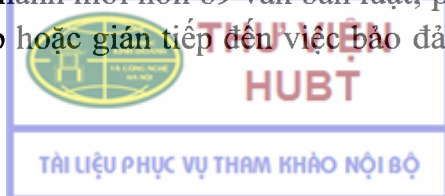
9. So với Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013 mở rộng nội dung về quyền, có các điều khoản riêng về quyền con người như: quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trước pháp luật (Điều 16); không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (khoản 1, Điều 20); quyền bảo vệ đời tư (Điều 21); quyền tiếp cận thông tin (Điều 25); quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); quyền bình đẳng giới (Điều 26); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29); quyền được xét xử công bằng, công khai và không bị coi là có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án (Điều 31); quyền sở hữu tài sản tư nhân (Điều 32); quyền bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền có việc làm (Điều 35). Hiến pháp 2013 chế định một số quyền mới, như quyền sống



(Điều 19), các quyền về nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43), quyền không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (khoản 2, Điều 17), quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22), quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 34).

10. Hiến pháp 2013 khẳng định nghĩa vụ của Nhà nước về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời quy định “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Khoản 2, Điều 14); “mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác”; “việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 15).

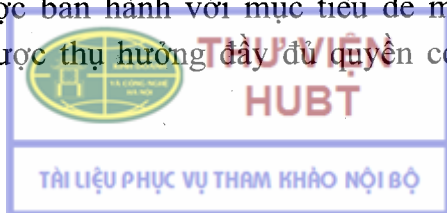
11. Tích cực triển khai Chiến lược cải cách tư pháp đến 2020, từ năm 2014-2017, Việt Nam đã bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới hơn 89 văn bản luật, pháp lệnh liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc bảo đảm quyền con



người, quyền công dân, phù hợp với Hiến pháp 2013. Một số đạo luật quan trọng được Quốc hội thông qua trong thời gian này gồm có: Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Luật Nhà ở 2014, Bộ luật Hình sự 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam 2015, Luật Trưng cầu ý dân 2015, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo 2016, Luật Trẻ em 2016, Luật Báo chí 2016, Luật Tiếp cận thông tin 2016, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước 2017, Luật Trợ giúp pháp lý 2017... Hiện nay, một số dự án luật khác liên quan đến quyền con người đang được thúc đẩy, trong đó có Bộ luật Lao động sửa đổi, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Luật Dự phòng và nâng cao sức khỏe, Luật Phòng, chống tham nhũng... Quá trình dự thảo xây dựng các văn bản luật đều có sự tham vấn ý kiến của các tổ chức xã hội, nhân dân, được đăng tải công khai trên trang web của Chính phủ.

B. Những chính sách mới liên quan đến bảo đảm quyền con người

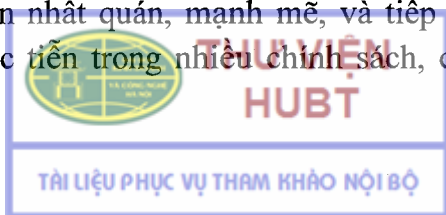
12. Kể từ lần rà soát trước, nhiều chính sách mới quan trọng đã được ban hành với mục tiêu để mọi người dân Việt Nam được thụ hưởng đầy đủ quyền con người, đặc



biệt là nỗ lực xây dựng chính phủ kiến tạo, thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm quyền cho các nhóm dễ bị tổn thương, quyền của người lao động.

13. Ngày 18/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết 100/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016-2021 khẳng định “nỗ lực xây dựng Chính phủ kiến tạo, hành động quyết liệt, hiệu quả, hết lòng, hết sức phục vụ Nhân dân”. Đây là một bước phát triển quan trọng trong cam kết, tư duy hành động của Chính phủ Việt Nam, song hành với những bước phát triển về thể chế, pháp luật để phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền con người. Những nguyên tắc chính của tư duy hành động này là “kiến tạo phát triển, trong sạch, vững mạnh, liêm chính, quyết liệt hành động, lấy nhân dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ”; “phát huy dân chủ”; “đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu”.

14. Để thực hiện “Chính phủ kiến tạo”, Chính phủ đã đề ra một số nhóm nhiệm vụ trực tiếp liên quan đến quyền con người như “phát huy quyền làm chủ của nhân dân”, “chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết; bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững” và “phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực đời sống; tập trung xây dựng con người”. Tư duy “Chính phủ kiến tạo” đã được thể hiện nhất quán, mạnh mẽ, và tiếp tục được cập nhật qua thực tiễn trong nhiều chính sách, chiến lược và



chương trình hành động của Chính phủ Việt Nam từ 2016 đến nay.

15. Chính phủ tập trung thúc đẩy các chính sách về phát triển bền vững, đặc biệt lồng ghép nội dung phát triển bền vững trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2016-2020. Với cam kết mạnh mẽ triển khai hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia với 17 Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs) và 115 mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện và ưu tiên của quốc gia. Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và năng lực cạnh tranh được thành lập với sự tham gia của nhiều cơ quan. Nhiều bộ, ngành, địa phương thành lập Ban chỉ đạo, văn phòng phát triển bền vững. Việt Nam cũng có Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững.

16. Kể từ lần rà soát trước, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, chương trình về xóa đói nghèo, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng, thúc đẩy nông nghiệp bền vững, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Năm 2016, Chính phủ ban hành Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chiến lược Ngân hàng chính sách xã hội giai đoạn 2011-2020. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng phê duyệt Đề án tái cơ cấu

ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030.

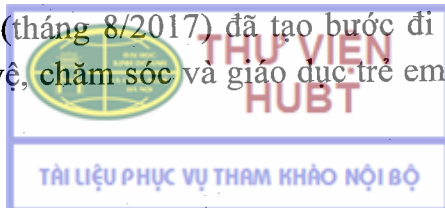
17. Nỗ lực phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp được thể hiện với việc thông qua Luật Nhà ở 2014, Nghị định 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định 101/2015/NĐ-CP về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; Quyết định 48/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình hỗ trợ người nghèo xây dựng nhà ở, phòng chống bão lụt; Quyết định 33/2015/QĐ-TTg về chương trình hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo ở khu vực nông thôn.

18. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013), Chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030 (2013), Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 (2014), Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác, giai đoạn



2015-2025 (2015), Kế hoạch phòng chống bệnh không lây nhiễm giai đoạn 2015-2020 (2015).

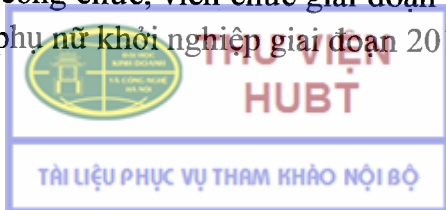
19. Nhiều chính sách về bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương được ban hành. Việc thông qua Luật Trẻ em năm 2016 là một bước tiến quan trọng trong việc tạo dựng khung pháp lý về quyền trẻ em ở Việt Nam. Luật trẻ em thể hiện rộng hơn các nội dung về quyền trẻ em, các biện pháp chăm sóc, giáo dục trẻ em, quy định cụ thể các yêu cầu bảo vệ trẻ em, cấp độ bảo vệ trẻ em, trách nhiệm cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em, đồng thời có riêng một chương quy định về trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em; Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường và Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 hướng dẫn chi tiết một số điều Luật Trẻ em, trong đó quy định các chính sách hỗ trợ cho nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, quy định quy trình tiếp nhận thông tin, thông báo, tố giác hành vi vi phạm quyền trẻ em; quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại, nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Việc thành lập Toà gia đình và người chưa thành niên tại Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (tháng 4/2016) và tại Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (tháng 8/2017) đã tạo bước đi đột phá trong nỗ lực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nói chung và



xử lý người chưa thành niên vi phạm pháp luật nói riêng theo các tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo tư pháp thân thiện với trẻ em.

20. Về bảo đảm bình đẳng giới, Việt Nam đã có những nỗ lực quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới. Hiến pháp 2013 sửa quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ tại Hiến pháp 1992 thành “nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Điều 26). Cách tiếp cận này cũng được thể hiện trong nhiều đạo luật, đặc biệt là Bộ luật Dân sự 2015 và Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đặc biệt, Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định về quyền xác định lại giới tính (Điều 36), chuyển đổi giới tính (Điều 37), thay đổi tên người đã xác định lại giới tính, chuyển đổi giới tính (Điều 28). Hiện nay, các cơ quan Việt Nam đang tham vấn, xây dựng Luật Chuyển đổi giới tính, sẽ sớm trình Quốc hội xem xét.

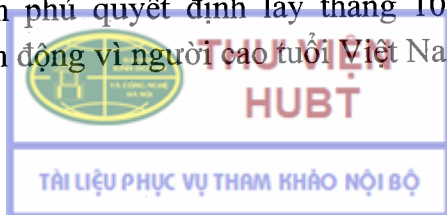
21. Để tiếp tục bảo vệ và thúc đẩy quyền phụ nữ, kể từ lần rà soát trước Việt Nam đã ban hành Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2016-2020; Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020; Đề án “Giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2015-2020”; Đề án bảo đảm bình đẳng giới đối với nữ cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

22. Việt Nam từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, thể chế nhằm bảo đảm quyền của người khuyết tật. Tháng 2/2015, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật. Ngày 6/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Ủy ban quốc gia về người khuyết tật, có nhiệm vụ đề xuất chính sách và phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong công tác về người khuyết tật. Nhiều chương trình, đề án liên quan đến người khuyết tật được ban hành như Kế hoạch quốc gia về phát triển phục hồi chức năng giai đoạn 2014-2020, Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị phơi nhiễm HIV/AIDS, trẻ em nhiễm chất độc da cam, trẻ em bị khuyết tật, ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020. Chính phủ bảo đảm trợ cấp xã hội cho người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP về Quy định trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.

23. Quyền của người cao tuổi tiếp tục được thúc đẩy thông qua Chiến dịch quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2014-2020, Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017-2025, Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ giúp nhau giai đoạn 2016-2020. Tháng 4/2015, Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy tháng 10 hàng năm là “Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam”.



24. Về việc bảo đảm quyền của người lao động, kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như Nghị định 61/2015/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, Quy hoạch mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2020, Chương trình phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em giai đoạn 2016-2020. Hiện nay, Việt Nam đang hoàn thiện dự thảo Bộ luật Lao động (sửa đổi), dự kiến trình Quốc hội vào năm 2019.

C. Triển khai các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ II

25. Tại chu kỳ II của chế Cơ chế kiểm điểm định kỳ năm 2014, Việt Nam đã chấp thuận 182 khuyến nghị trong tổng số 227 khuyến nghị. Tháng 11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị Việt Nam đã chấp thuận theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ II. Để triển khai, các Bộ, ngành liên quan của Việt Nam đã có các Kế hoạch hành động trong các lĩnh vực phụ trách, tích cực hướng dẫn, thúc đẩy, phân công các cơ quan và địa phương triển khai các nhiệm vụ cụ thể cơ bản đúng tiến độ. Nhiều Bộ, ngành đã tiến hành hiệu quả việc lồng ghép thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ với các Chiến lược quốc gia, Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Chính phủ ban hành.



26. Tính đến tháng 7/2018, Việt Nam đã thực hiện được 175 khuyến nghị (chiếm 96,2%), trong đó có 159 khuyến nghị đã được thực hiện hoàn toàn, 16 khuyến nghị đã được thực hiện một phần và đang được tiếp tục thực hiện. 7 khuyến nghị đang được thực hiện hoặc xem xét thực hiện vào thời điểm phù hợp. Không có khuyến nghị nào đã được chấp thuận mà chưa được xem xét thực hiện. Một số khuyến nghị liên quan đến việc xây dựng và sửa đổi luật pháp Việt Nam cũng đã được nghiên cứu kỹ lưỡng, sau đó được tham vấn rộng rãi giữa các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Các dự thảo luật đã được trình lên Quốc hội xem xét. Một số điều chỉnh đã được Quốc hội chấp thuận; một số nội dung khác, Quốc hội yêu cầu Chính phủ tiếp tục nghiên cứu thêm.

D. Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền con người

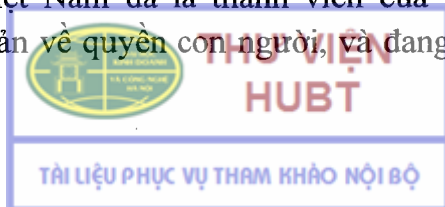
27. Việt Nam xem giáo dục, nâng cao nhận thức về quyền con người là một trong những nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quyền con người. Cho đến nay, giáo dục về quyền con người đang từng bước được đưa vào chương trình phổ thông, trong đó có việc đưa một số nội dung của các công ước về nhân quyền vào sách giáo khoa phổ thông; cũng như đưa vào các môn học tại trường đại học có đào tạo chuyên ngành luật, các trường đào tạo cảnh sát. Bên cạnh đó, nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về nhân quyền được tổ chức nhằm nâng cao nhận thức cho

cán bộ thực thi pháp luật, cán bộ của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, lực lượng cảnh sát...

28. Tháng 9/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân”, nhằm nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục về quyền con người. Phạm vi của Đề án là các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân, từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học. Dự kiến đến năm 2025, 100% các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức giáo dục về quyền con người cho người học. Ngoài ra một số Đề án tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người dân, cho cán bộ, công chức, viên chức cũng được kết hợp với việc phổ biến về các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như về Công ước về quyền dân sự, chính trị, Công ước chống tra tấn...

E. Thực hiện các cam kết quốc tế và hợp tác quốc tế về quyền con người

29. Kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã phê chuẩn thêm 02 Công ước về quyền con người, bao gồm Công ước về quyền của người khuyết tật và Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (tháng 02/2015). Như vậy, hiện Việt Nam đã là thành viên của 7/9 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, và đang tiếp tục xem

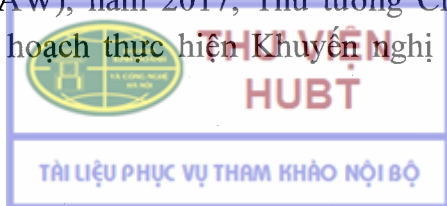


CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

xét khả năng gia nhập Công ước về người mất tích cưỡng bức và Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ.

30. Từ 2014 đến nay, Việt Nam đã nộp Báo cáo quốc gia thực thi Công ước về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (lần 2-4, 2014), Báo cáo Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (lần 7-8, 2015), Báo cáo Công ước về quyền dân sự, chính trị (lần 3-6, 2017), Báo cáo Công ước quyền trẻ em (lần 5-6, 2018), Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước về quyền của người khuyết tật (2018) và Báo cáo đầu tiên thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (2017) và dự kiến sẽ gửi Báo cáo quốc gia thực hiện Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc vào Quý IV/2018. Việc soạn thảo các báo cáo quốc gia có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các chuyên gia trong nước, chuyên gia quốc tế và người dân và đăng công khai trên mạng internet.

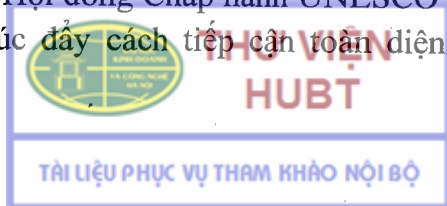
31. Việt Nam tham gia tích cực các phiên đối thoại với các Ủy ban Công ước và nghiêm túc xem xét các khuyến nghị. Căn cứ kết quả Báo cáo quốc gia 2015 tại Ủy ban Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW), năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban



CEDAW. Theo khuyến nghị của Ủy ban Công ước quyền trẻ em (CRC), các cơ quan liên quan của Việt Nam cũng phối hợp với UNICEF xây dựng Kế hoạch triển khai các khuyến nghị.

32. Để bảo đảm quyền cho người lao động, kể từ khi là thành viên của ILO năm 1992, Việt Nam đã gia nhập 21 công ước của ILO, trong đó có 5 công ước cơ bản của ILO, bao gồm các công ước số 29, 100, 111, 138 và 182. Kể từ lần rà soát trước, Việt Nam đã phê chuẩn thêm Công ước số 187 về cơ chế tăng cường công tác an toàn, vệ sinh lao động (5/2014). Với 3 công ước cơ bản còn lại của ILO, công tác nghiên cứu đề xuất gia nhập Công ước 98 và Công ước 105 dự kiến hoàn tất vào năm 2019; đồng thời Việt Nam sẽ nghiên cứu về khả năng tham gia Công ước 87 từ nay đến năm 2020. Bên cạnh đó, Việt Nam dự kiến hoàn tất hồ sơ trong năm 2018 về xem xét khả năng gia nhập Công ước 88 về tổ chức dịch vụ việc làm và các Công ước 159 về phục hồi chức năng nghề nghiệp và việc làm cho người khuyết tật.

33. Việt Nam coi trọng hợp tác quốc tế trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam tham gia có trách nhiệm vào các cơ chế nhân quyền của Liên hợp quốc, đặc biệt trong giai đoạn là thành viên Hội đồng Nhân quyền (2014 -2016), Hội đồng Kinh tế - xã hội (2016-2018), Hội đồng Chấp hành UNESCO (2015-2019). Việt Nam thúc đẩy cách tiếp cận toàn diện, ủng hộ đổi



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

thoại và hợp tác, tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và có nhiều đóng góp, sáng kiến được ghi nhận tại các cơ quan này.

34. Việt Nam coi trọng hợp tác, đối thoại với hệ thống các Thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Thủ tục đặc biệt và quy tắc thủ tục của Hội đồng Nhân quyền trên tinh thần minh bạch, hiệu quả, cân bằng. Việt Nam tích cực tham gia đóng góp tại các phiên Đối thoại với cơ chế này tại Hội đồng Nhân quyền. Đặc biệt, kể từ khi nộp Báo cáo quốc gia theo Chu kỳ II, Việt Nam đã đón các Báo cáo viên đặc biệt về quyền văn hóa (tháng 11/2013), Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng (tháng 07/2014), Báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực (tháng 11/2017). Trong các chuyến thăm trên, các Thủ tục đặc biệt đã ghi nhận nỗ lực, thành tựu của Việt Nam, sự hợp tác, trao đổi thẳng thắn của các cơ quan Chính phủ, các địa phương, các tổ chức phi chính phủ và đã đưa ra những khuyến nghị hữu ích cho công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam. Ở cấp độ khu vực, Việt Nam và các nước ASEAN đang tích cực lồng ghép quyền con người trong tất cả các trụ cột của cộng đồng ASEAN “dung nạp, hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm”. Việt Nam và các nước ASEAN đang triển khai Kế hoạch công tác 5 năm giai đoạn 2015-2020 của Cơ quan liên chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR), Kế hoạch công tác



của Ủy ban bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em ASEAN giai đoạn 2016-2020; đã thông qua Kế hoạch hành động khu vực về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em (21/11/2015), Văn kiện đồng thuận ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người lao động di cư (14/11/2017), Tuyên bố chung về phụ nữ, hòa bình và an ninh (2017) và dự kiến hoàn thành Kế hoạch lồng ghép quyền của người khuyết tật trong cộng đồng ASEAN trong năm 2018.

35. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP) vào 13/12/2016 (có hiệu lực từ ngày 08/3/2017), tham gia Kế hoạch hành động Bohol về chống mua bán người (2017-2020), tích cực tham gia vào Tiến trình Bali và Tiến trình COMMIT về phòng chống đưa người di cư trái phép qua biên giới. Bên cạnh đó, Việt Nam ký thỏa thuận song phương với các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào trong phòng chống buôn bán người xuyên biên giới.

36. Cho đến nay, Việt Nam có quan hệ với trên 1.000 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, trong đó có 563 tổ chức đăng ký hoạt động thường xuyên tại Việt Nam. Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã có đóng góp tích cực vào nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.



III. Những thành tựu đạt được trong công tác bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên thực tế

A. Các quyền dân sự, chính trị

Quyền bình đẳng trước pháp luật

37. Quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định trong Hiến pháp và các đạo luật liên quan, cụ thể tại Điều 9 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự như: nguyên tắc suy đoán vô tội, không ai bị kết án hai lần vì một tội và tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Bộ luật cũng điều chỉnh để bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận luật sư bào chữa, trong đó mở rộng diện người bào chữa gồm cả Trợ giúp viên pháp lý để bào chữa miễn phí cho những đối tượng thuộc diện chính sách, mở rộng các trường hợp bắt buộc cơ quan tố tụng phải mời người bào chữa, bảo đảm cho người bào chữa nhanh chóng tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án, bổ sung quy định người bị bắt/bị can/bị cáo có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận tội.

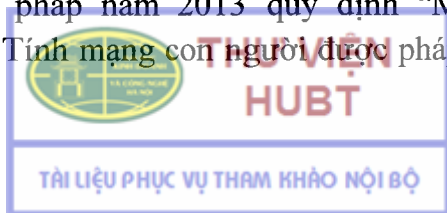
38. Tòa án hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án có hiệu lực của Tòa án. Các bản án, quyết định của Tòa án các cấp được đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử. Các quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân

dân tối cao được in thành sách và đăng công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng cho phép lựa chọn và áp dụng án lệ trong xét xử. Việc áp dụng án lệ ở Việt Nam là một bước tiến mới, góp phần áp dụng thống nhất, linh hoạt pháp luật. Tính đến nay, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành được 16 án lệ.

39. Từ năm 2015 đến 2017, đội ngũ luật sư Việt Nam đã tham gia vào 43.738 vụ án hình sự, trong đó có 18.749 vụ án hình sự chỉ định và 24.989 vụ án hình sự được khách hàng mời; 36.280 vụ việc dân sự; 41.560 vụ việc tư vấn trong lĩnh vực kinh tế kinh doanh thương mại; 2.687 vụ án hành chính, 1.828 vụ án lao động; tham gia trợ giúp pháp lý miễn phí 110.592 vụ. Đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng khác theo quy định tại Luật trợ giúp pháp lý, từ 2014-2017, các Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước trên toàn quốc thực hiện được 443.559 vụ việc, trong đó tham gia tố tụng 35.617 vụ việc. Đặc biệt, 100% các vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng đều có luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia.

Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

40. Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ.



Không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật” (Điều 19) và “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (Điều 20). Bộ luật Dân sự sửa đổi 2015 cũng quy định cá nhân có quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34).

41. Hành vi xâm phạm quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Bộ luật Hình sự 2015 dành riêng Chương XIV (từ Điều 123 đến Điều 156) quy định hình phạt đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Điều 157 quy định hình phạt đối với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, trong đó quy định cụ thể về hình phạt đối với một số trường hợp như làm người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật chết hoặc tự sát; tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân; gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật (từ 11-45% và từ 46% trở lên).

42. Việt Nam còn duy trì án tử hình nhưng chỉ áp dụng đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng. Bộ luật Hình sự 2015 tiếp tục bỏ án tử hình ở 08 tội danh và quy định người dưới 18 tuổi khi phạm tội, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con

dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử không bị áp dụng hình phạt tử hình. Bên cạnh đó, các trường hợp bị kết án tử hình nhưng không bị thi hành mà chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân gồm có: phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đủ 75 tuổi trở lên, người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Quyền tự do đi lại

43. Quyền tự do đi lại được quy định trong Hiến pháp và khẳng định tại Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực xuất nhập cảnh, các hiệp định và thỏa thuận song phương về việc miễn thị thực nhập cảnh cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ. Trong những năm qua, Việt Nam đã giảm 45,5% thủ tục về xuất nhập cảnh.

44. Chính sách nhất quán của Chính phủ Việt Nam là đảm bảo di cư hợp pháp, an toàn và thường xuyên; phòng, chống di cư bất hợp pháp, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong suốt quá trình di cư. Hiện nay, có khoảng 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài. Năm 2017 có 134.751 lao động Việt Nam đi



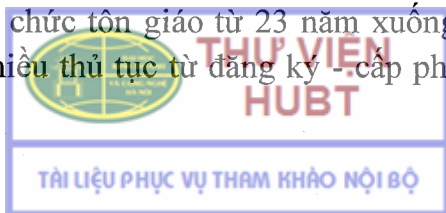
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

làm việc ở nước ngoài, tăng 6,69% so với năm 2016. Du học sinh Việt Nam có mặt tại 50 quốc gia. Vẫn có một số ít công dân Việt Nam vượt biên trái phép hoặc nhập cảnh và cư trú trái phép tại nước ngoài vì mục đích kinh tế. Việt Nam đã và đang hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế, sẵn sàng nhận trở lại và hỗ trợ những người này ổn định cuộc sống và tái hòa nhập cộng đồng sau khi trở về.

45. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động nhập cảnh, xuất cảnh, cho đến nay, Việt Nam đã ký Hiệp định, thỏa thuận miễn thị thực với 84 nước; đơn phương miễn thị thực cho công dân 13 nước và quan chức Ban thư ký ASEAN; miễn thị thực cho thành viên tổ bay của 18 nước, vùng lãnh thổ trên nguyên tắc có đi có lại; thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam...

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

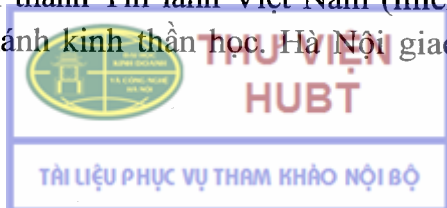
46. Việt Nam là quốc gia đa tín ngưỡng, đa tôn giáo, với khoảng 95% dân số có tín ngưỡng, tôn giáo. Việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được khẳng định tại Hiến pháp 2013. Đặc biệt, việc thông qua Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 và hai Nghị định thực thi Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đã tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc để bảo đảm tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo rút ngắn thời gian công nhận tổ chức tôn giáo từ 23 năm xuống còn 5 năm, điều chỉnh nhiều thủ tục từ đăng ký - cấp phép, đề nghị -



chấp thuận sang hình thức thông báo (thông báo người được phong phẩm, suy cử, chuyển chuyển, bãi nhiệm chức sắc, hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo...); điều chỉnh thẩm quyền chấp thuận các hoạt động lớn của các tổ chức tôn giáo giúp tinh giảm các thủ tục hành chính.

47. Các tôn giáo ở Việt Nam chung sống hòa hợp trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hiện có 41 tổ chức thuộc 15 tôn giáo được công nhận tư cách pháp nhân. Gần đây nhất, năm 2016, Ban đại diện Giáo hội các thánh hữu ngày sau của Chúa Giê-su Kitô (Mormon) đã được công nhận và Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Hiện có 03 tổ chức Tin lành đang được hướng dẫn làm hồ sơ đăng ký hoạt động. Ngoài ra, hàng ngàn điểm nhóm tôn giáo được bảo đảm sinh hoạt tôn giáo tại gia đình hoặc các địa điểm hợp pháp. Việt Nam có 59 cơ sở đào tạo tôn giáo, thuộc Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo. Từ năm 2015-2017, Việt Nam đã cho thành lập mới 4 cơ sở: Học viện Công giáo, Học viện Cao Đài truyền giáo, Trung cấp Phật giáo Hòa Hảo, Trường Thánh kinh Thần học Cơ đốc.

48. Tính đến năm 2017, tổng diện tích đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng là 14.850 ha, thuộc 7.102 tổ chức, cơ sở tôn giáo. Thành phố Hồ Chí Minh đã giao 7.500m² cho Tổng Liên hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) xây dựng Viện Thánh kinh thần học Hà Nội giao 10 ha cho



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Giáo hội Phật giáo Việt Nam xây Học viện Phật giáo. Các tổ chức tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động xã hội, thành lập trên 450 cơ sở y tế, 269 trường mầm non, 905 nhóm, lớp mầm non; hỗ trợ chăm sóc 11.800 đối tượng bảo trợ xã hội.

49. Nhà nước tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo in ấn, phát hành kinh sách và đồ dùng việc đạo. Từ chu kỳ rà soát trước đến nay, có hơn 3.000 đầu ấn phẩm tôn giáo được xuất bản với hơn 10 triệu bản in và hàng triệu đĩa CD, DVD... bằng nhiều ngôn ngữ; 12 báo, tạp chí liên quan đến tôn giáo; phần lớn các tổ chức tôn giáo đều có website riêng. Hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế của các cá nhân, tổ chức tôn giáo ngày càng phát triển. Nhiều hoạt động tôn giáo quốc tế lớn được tổ chức ở Việt Nam như Đại lễ Phật đản VESAK 2014 và 500 năm Cải chánh đạo Tin lành 2017.

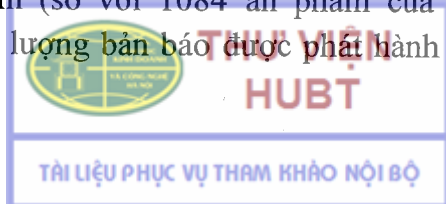
50. Tự do tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số được bảo đảm. Nhà nước hỗ trợ việc xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Thành phố Cần Thơ (2017). Tại các tỉnh Tây Nguyên và Bình Phước, có 33 tổ chức, hệ phái nhóm Tin lành đang sinh hoạt tại 400 chi hội và hơn 1.000 điểm nhóm. Tại Tây Bắc, tính đến hết ngày 30/10/2017, đã có 655 điểm nhóm Tin lành và 8 Hội thánh cơ sở được thành lập. Ngoài ra còn nhiều điểm nhóm đăng ký sinh hoạt của người dân tộc thiểu số như Hội Liên hữu Baptist Việt Nam, Hội thánh Lutheran, Liên đoàn Truyền

giáo Phúc âm Việt Nam và Hội thánh Truyền giảng Phúc âm Việt Nam...

Quyền tự do ngôn luận, báo chí, tự do hội họp

51. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình” (Điều 25). Luật Báo chí sửa đổi năm 2016 xác định rõ quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận trên báo chí của công dân; nhấn mạnh quyền sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin và tiếp cận thông tin báo chí, góp ý kiến phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí, bổ sung quy định về liên kết hoạt động báo chí, theo đó công dân được tham gia vào các công đoạn của hoạt động báo chí. Luật Báo chí sửa đổi 2016 và Luật Xuất bản 2012 khẳng định rõ nguyên tắc không có kiểm duyệt trước khi in, đăng, phát sóng. Luật Tiếp cận thông tin 2016 pháp định trách nhiệm cung cấp thông tin và giải trình của các cơ quan nhà nước đối với công dân qua báo chí, truyền thông.

52. Báo chí phát triển không ngừng, trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân, là công cụ bảo vệ quyền của người dân, lợi ích của xã hội, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật, chính sách. Tính đến tháng 12/2017, cả nước có 849 cơ quan báo chí (tăng 37 cơ quan báo chí so với thời điểm báo cáo chu kỳ 2) với 1.111 ấn phẩm (so với 1084 ấn phẩm của năm 2013). Hàng năm, số lượng bản báo được phát hành khoảng 650



triệu bản. Hiện Việt Nam có 196 cơ quan báo và tạp chí điện tử; 67 đài phát thanh, truyền hình với 182 kênh; 1 hãng thông tấn. Việt Nam có 18.000 nhà báo được cấp thẻ và khoảng 5.000 phóng viên; 60 nhà xuất bản với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Đài tiếng nói Việt Nam phủ sóng 97,5% diện tích lãnh thổ, Đài truyền hình Việt Nam phủ sóng 90% số hộ gia đình trong nước và phủ sóng qua vệ tinh đến nhiều khu vực ngoài nước. 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam.

53. Sự phát triển internet nhanh chóng đang tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thông tin, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Tính đến tháng 12/2017, tỷ lệ hộ gia đình có truy cập internet là 28,35%, số người dùng Internet ở Việt Nam là khoảng 50 triệu người, chiếm 54% dân số (so với 30,8 triệu người năm 2013). Việt Nam có 58 triệu tài khoản sử dụng facebook.

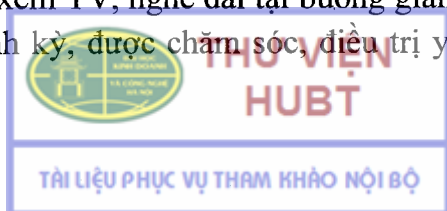
54. Quyền lập hội được quy định trong Hiến pháp 2013. Đến tháng 12/2016, Việt Nam có hơn 52.500 hội, trong đó có các tổ chức, hiệp hội của thanh niên, phụ nữ, công nhân, nông dân, người cao tuổi, người khuyết tật, các hội từ thiện, các tổ chức khoa học, nghề nghiệp, các tổ chức tôn giáo, các tổ chức phi chính phủ. Năm tổ chức chính trị-xã hội lớn có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội là: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp

phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị-xã hội này là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện cho quyền lợi, tiếng nói của các giai tầng xã hội. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng Luật về Hội; dự thảo Luật đã được tham vấn nhiều lần ý kiến của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các chuyên gia và người dân; hiện đang tiếp tục hoàn thiện trước khi trình Quốc hội thông qua.

Quyền của người bị giam giữ

55. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam (có hiệu lực 1/1/2018) quy định người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác theo quy định của pháp luật; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà tạm giữ, tạm giam; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của nhà tạm giữ, tạm giam. Luật cũng quy định nghiêm cấm các hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình, các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người, hoặc bất kỳ hình thức nào xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam.

56. Các phạm nhân được bảo đảm tiêu chuẩn ăn đầy đủ dinh dưỡng và vệ sinh; được cấp phát quần áo, bảo đảm phòng ở, được sinh hoạt thể thao, văn hóa, đọc sách báo tại thư viện, xem TV, nghe đài tại buồng giam; được khám sức khỏe định kỳ, được chăm sóc, điều trị y tế; được gặp



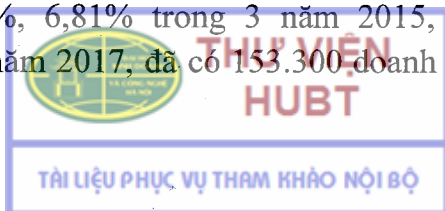
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

thân nhân, nhận quà theo quy định; được học tập pháp luật, kiến thức phổ thông, đào tạo nghề. Các trại giam đã mở nhiều lớp xóa mù chữ cho hàng ngàn phạm nhân. Phạm nhân được tổ chức lao động phù hợp với giới tính, độ tuổi, sức khỏe, hướng nghiệp để tái hòa nhập cộng đồng, được nghỉ chủ nhật, ngày lễ theo quy định. Các phạm nhân nữ nuôi con dưới 36 tháng tuổi được bố trí thời gian để chăm sóc con; con phạm nhân được các trại giam hỗ trợ chăm sóc tại các nhà trẻ ngoài khu giam giữ. Phạm nhân là người chưa thành niên được giam giữ theo chế độ riêng, được tạo điều kiện cho theo học chương trình giáo dục phổ thông, đào tạo kỹ năng sống, tư vấn tâm lý, học nghề. Từ ngày 31/12/2012 đến ngày 31/12/2016, các trại giam đã tổ chức khám, điều trị tại bệnh xá 1.153.451 lượt cho 351.917 phạm nhân; khám điều trị tại bệnh viện 29.141 lượt cho 26.398 phạm nhân. Từ năm 2013, cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ nghề cho 1.569 phạm nhân, tổ chức truyền nghề cho 118.207 lượt phạm nhân.

B. Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

Phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội

57. Nỗ lực thúc đẩy phát triển bền vững đã đem lại những kết quả tích cực về phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội. Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng GDP 6,68%, 6,21%, 6,81% trong 3 năm 2015, 2016, 2017. Riêng trong năm 2017, đã có 153.300 doanh nghiệp thành



lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tỷ lệ nghèo về thu nhập đã giảm nhanh trong suốt giai đoạn từ năm 1998-2016. Tỷ lệ nghèo giảm từ 7% năm 2015 xuống 5,2% năm 2016; tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,88 năm 2015 xuống 9,2% năm 2016 và 8% năm 2017².

58. Các chính sách an sinh xã hội đã được triển khai trên toàn quốc và thu được một số kết quả khả quan. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tiếp tục tăng từ 77% (năm 2015) lên 83,8% (năm 2017), tương đương với 78,2 triệu người. Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế đạt 77% vào năm 2016. Số lượng đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế không ngừng tăng 2.506.705 người (2013), 2.540.223 (2014), 2.643.725 (2015) và 2.723.036 (2016), trong đó có 62.222 trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng, 1.629.484 người cao tuổi, 904.758 người khuyết tật đang hưởng trợ cấp, 3.929 người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo, 122.644 người đơn thân nuôi con thuộc hộ gia đình nghèo.

59. Các chương trình phát triển nông thôn đem lại kết quả tích cực, trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp

² Quyết định 59/2015 của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/11/2015 quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều: (i) Hộ nghèo khu vực nông thôn có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 trở xuống, và 700.000 -1.000.000 và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản; (ii) Hộ nghèo thành thị là có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900.000 trở xuống và từ 900.000-1300.000 và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

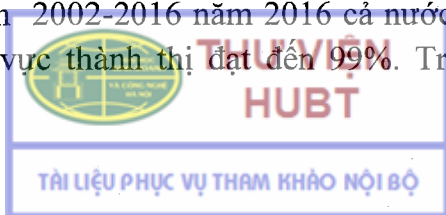
sạch. Thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn được cải thiện, với thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn tăng từ 18,6 triệu (2012) lên khoảng 29,2 triệu (2016). Năng suất lao động xã hội trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng dần qua các năm. Trong giai đoạn 2005 - 2016, năng suất đã tăng gần 4,5 lần từ 7,5 triệu đồng/người (2005) lên 32,9 triệu đồng/người (2016).

Thúc đẩy việc làm

60. Năm 2017, cả nước có khoảng 1.641.000 lao động được tạo việc làm (tăng 1,5% so với năm 2016), trong đó số lao động được tạo việc làm trong nước khoảng 1.505.000 người. Hoạt động cho vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động một cách hiệu quả. Ước tính năm 2017, Quỹ góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 110.000 lao động, tạo điều kiện cho lao động thanh niên, lao động nữ, lao động là người khuyết tật, lao động là người dân tộc, lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp có cơ hội vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng. Tính đến hết tháng 9/2017 có 11.262.273 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Bảo đảm nước sạch

61. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng liên tục trong giai đoạn 2002-2016 năm 2016 cả nước đạt 93,4%, trong đó khu vực thành thị đạt đến 99%. Trong vòng 7



năm từ 2010-2016, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở cả nước tăng được 2,9% từ 90,5% lên 93,4%. Việt Nam đã chuyển hướng tiếp cận từ quản lý đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước với việc đề xuất thành lập 6 Ủy ban lưu vực sông và triển khai hiệu quả các hoạt động hợp tác với Ủy ban sông Mê Công các quốc gia thành viên thuộc Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Tám vùng đất ngập nước đã được công nhận là các khu Ramsar; 45 vùng đất ngập nước được quy hoạch thiết lập khu bảo tồn vùng nước nội địa; 47 vùng đất ngập nước được quy hoạch thành khu bảo tồn đất ngập nước; 09 vùng đất ngập nước quan trọng của Việt Nam đã được UNESCO trao danh hiệu là các Khu dự trữ sinh quyển.

Chăm sóc y tế, giáo dục, nhà ở cho người nghèo

62. Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc bảo đảm sức khỏe cho người dân. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ dưới 5 tuổi tiếp tục giảm, vào năm 2015 là 14,1%, đến năm 2016 giảm còn 13,9%. Năm 2015 Việt Nam đã đạt mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về tử vong mẹ, giảm 3/4 so với tỉ lệ năm 1990. Tỉ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi đã giảm xuống 14,7% và tử vong trẻ dưới 5 tuổi đã giảm xuống 22,1% vào năm 2015. Tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm nhanh và bền vững xuống còn 14,1% vào năm 2015. Với Chương trình phòng chống lao Quốc gia, Việt Nam đã giảm số tỷ lệ mắc lao, với tỷ lệ ca nhiễm mới bệnh lao đã



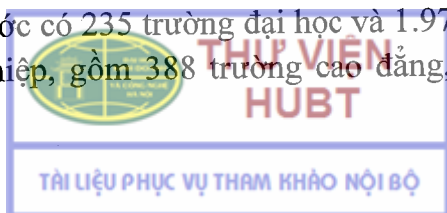
CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

giảm từ 375/100.000 dân (2000) xuống còn còn 187/100.000 dân (2015).

63. Bảo đảm quyền giáo dục tiếp tục được xem là một trong những ưu tiên hàng đầu của chiến lược phát triển. Mặc dù nguồn ngân sách còn hạn chế, Nhà nước vẫn ưu tiên duy trì mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục. Đầu tư cho xây dựng cơ bản đạt bình quân trên 15% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo. Từ năm 2014 đến nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 20/2014/NĐ-CP về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Nghị định 06/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.

64. Với những nỗ lực đó, cho đến nay, tất cả 63 tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay, tỷ lệ biết chữ mức độ 1 trong độ tuổi từ 15-35 và 15-60 của toàn quốc lần lượt là 97,92% và 97,35%. Năm học 2017-2018, cả nước có 23.025.299 học sinh, sinh viên, trong đó 5,3 triệu trẻ em bậc mầm non, 8 triệu học sinh tiểu học, 5,4 triệu học sinh trung học cơ sở, 2,5 triệu học sinh trung học phổ thông và 1,8 triệu sinh viên cao đẳng, đại học.

65. Cả nước có 235 trường đại học và 1.974 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm 388 trường cao đẳng, 551 trường



trung cấp và 1.035 trung tâm giáo dục thường xuyên. Riêng trong năm 2017, 2.690.000 người được đào tạo nghề, trong đó có 600.000 lao động nông thôn.

66. Các chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo được triển khai mạnh mẽ. Cho tới tháng 3/2018, trên 570.000 hộ nghèo khu vực nông thôn được hỗ trợ về nhà ở; trên 14.000 hộ nghèo khu vực miền Trung được hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng chống bão, lụt; 982 dự án với quy mô 190.841 hộ thuộc chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long được hoàn thành; 100 dự án nhà ở công nhân với tổng quy mô 41.000 căn hộ được hoàn thành và đang tiếp tục triển khai 72 dự án với quy mô khoảng 88.000 căn hộ; có 89/95 dự án nhà ở cho sinh viên hoàn thành đưa vào sử dụng, bố trí khoảng 220.000 sinh viên, 06 dự án còn lại đang trong giai đoạn hoàn thiện; đã hoàn thành 84 dự án cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, quy mô khoảng 33.700 căn hộ, đang tiếp tục triển khai 134 dự án, quy mô gần 81.000 căn hộ.

67. Theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, đến năm 2020, Việt Nam phấn đấu xây dựng tối thiểu 12,5 triệu m² nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách khó khăn về nhà ở.

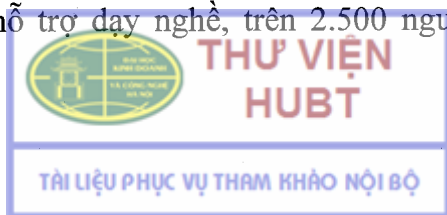
C. Bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương và người dân ở các khu vực ít lợi thế



Quyền của người khuyết tật

68. Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số cả nước, trong đó 48% là nữ giới và 28,3% là trẻ em. Đến nay, 63 tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện trợ cấp cho 896.644 người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt. Bộ Y tế triển khai chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại 53 tỉnh, thành phố và khám phát hiện sớm cho 700.000 trẻ, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 800.000 người khuyết tật. Cả nước có một bệnh viện phục hồi chức năng trung ương và 62 bệnh viện/trung tâm phục hồi chức năng trực thuộc tỉnh/bộ, ngành; 100% bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến trung ương và 98% bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố có khoa phục hồi chức năng.

69. Cả nước có 20 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và 107 cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ em khuyết tật. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng. Cho đến nay, có khoảng 1.130 cơ sở dạy nghề có tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật, trong đó có 225 cơ sở dạy nghề chuyên biệt cho người khuyết tật. Khoảng 120.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, cho vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm và giới thiệu việc làm, trong đó gần 100.000 người được hỗ trợ dạy nghề, trên 2.500 người được vay

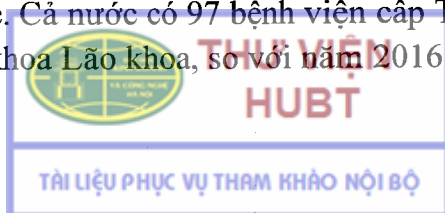


vốn và gần 19.300 người được tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm.

70. Tháng 12/2014, Việt Nam đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình bảo đảm người khuyết tật tiếp cận sử dụng (QCVN 10:2014/BXD). Năm 2015, Việt Nam ban hành Nghị định 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Nghị định 59/2015/NĐCP về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Theo đó, các cơ quan chuyên môn về xây dựng phải kiểm soát chất lượng các công trình, trong đó có kiểm soát việc tuân thủ hệ thống quy chuẩn quốc gia về xây dựng. Các công trình nhà chung cư, công trình công cộng mới hoặc cải tạo phải đáp ứng yêu cầu QCVN 10:2014/BXD mới được cấp phép và phải được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng. Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm vé từ 20-100% cho người khuyết tật khi tham gia phương tiện giao thông công cộng. Tổng số có 20.016.222 lượt người được miễn giảm trong năm 2016.

Chăm sóc người cao tuổi

71. Khoảng 1.629.484 người cao tuổi được hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng; hơn 1.500.000 người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ; 912.357 người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm; hơn 1.270.000 người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi chăm sóc sức khỏe. Cả nước có 97 bệnh viện cấp Trung ương và cấp tỉnh có khoa Lão khoa, so với năm 2016, tăng 47 bệnh



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

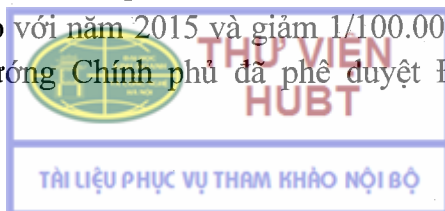
viện có khoa lão khoa. Tỷ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế đạt 92,8%. Hơn 540.000 lượt người cao tuổi được giảm giá vé trên các phương tiện công cộng.

72. Trung ương Hội người cao tuổi Việt Nam hàng năm tổ chức các chương trình chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi như: Chương trình “Mắt sáng cho người cao tuổi”, “Người cao tuổi tham gia bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới”. 100% tỉnh, thành phố, trên 70% xã, phường, thị trấn thành lập Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Quyền phụ nữ

73. Phụ nữ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị và mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam tham gia vào Quốc hội trong nhiệm kỳ 2016-2021 đạt 26,72%, tăng hơn nhiệm kỳ trước tới 2,62%; tỷ lệ đại biểu nữ tham gia vào Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đạt 26,54% (tăng 1,37%), cấp huyện đạt 27,85% (tăng 3,23%), cấp xã 26,59% (tăng 4,88%). Tính đến 8/2017, có 12/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ có nữ là lãnh đạo; 16/63 tỉnh, thành phố có lãnh đạo nữ. Tỷ lệ nữ thạc sỹ đạt 43%, nữ tiến sỹ đạt 21%.

74. Nỗ lực phòng chống bạo lực gia đình, chăm sóc sức khỏe phụ nữ đạt nhiều tiến bộ. Năm 2016, ước tính tỷ số tử vong mẹ ở mức khoảng 58/100.000 trẻ sơ sinh sống (giảm 0,3/100.000 so với năm 2015 và giảm 1/100.000 so với năm 2014). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phòng



ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Năm 2016, 18.104 người là nạn nhân của bạo lực gia đình đã được tư vấn pháp lý, chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở hỗ trợ; 7.058 người gây bạo lực gia đình đã nhận tư vấn. Năm 2017, Chính phủ tổ chức Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới với chủ đề “Chung tay xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái” với trên 800 hoạt động triển khai trên toàn quốc. Hưởng ứng sáng kiến của Tổng thư ký Liên hợp quốc, từ năm 2015, Việt Nam, phối hợp với UNWOMEN phát động phong trào “He for She”. 100% đài phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới. Dịch vụ bình đẳng giới bước đầu được triển khai ở một số Trung tâm công tác xã hội cũng như tại cộng đồng, đặc biệt là mô hình Trung tâm hỗ trợ hôn nhân, Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng, Ngôi nhà bình yên, nhà tạm lánh, tạm trú, mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp...

Quyền trẻ em

75. Việc triển khai các chính sách bảo vệ, chăm sóc trẻ em đạt được nhiều kết quả khả quan. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi được chăm sóc tại các cơ sở mầm non đã tăng từ 11,0 % năm học 2000-2001 lên 27,7% vào năm học 2016-2017. Tỷ lệ trẻ 3-5 tuổi đi học tại trường mầm non đã tăng từ 49% tăng lên 80,5% từ 2000-2013, và 92% trong năm học 2016-2017. Đối với nhóm trẻ 5 tuổi chuẩn bị vào học lớp



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1, tỷ lệ đến trường tăng từ 72% vào năm học 2000-2001 lên 98% vào năm học 2016-2017. Chính phủ đã thông qua Chương trình bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016-2020, Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

76. Quyền tham gia của trẻ em được thúc đẩy thông qua việc triển khai Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em giai đoạn 2016-2020. Tháng 6/2017, TP. Hồ Chí Minh ra mắt Hội đồng trẻ em đầu tiên trong cả nước, giúp trẻ em trao đổi ý kiến, kiến nghị các chính sách liên quan đến trẻ em. Đến nay, mô hình này đã được thành lập tại 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Quảng Ninh và Yên Bái. Diễn đàn trẻ em được tổ chức ở cả 4 cấp: quốc gia, tỉnh, huyện và xã, trong đó, Diễn đàn trẻ em cấp quốc gia được tổ chức 2 năm/lần, diễn đàn trẻ em cấp xã được tổ chức hàng năm.

77. Từ năm 2017, Tháng hành động vì trẻ em được triển khai tại tất cả các tỉnh, thành phố vào tháng 5 hàng năm, năm 2017 với chủ đề “Triển khai Luật trẻ em và phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em” và năm 2018 với chủ đề “Vì cuộc sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em”. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia về Trẻ em và tổng đài điện thoại quốc gia về trẻ em số 111.

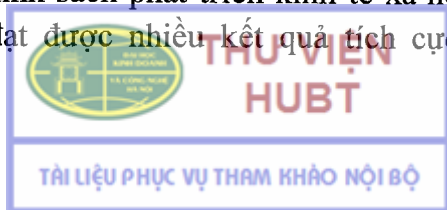


Bảo đảm quyền của người dân tộc thiểu số

78. Người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Tại Quốc hội khóa XIV nhiệm kỳ 2016-2021, đại biểu người dân tộc thiểu số là 86 người, chiếm 17,3% (người dân tộc thiểu số chiếm 13,8% dân số); tỉ lệ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 14,53%, nữ giới chiếm 49,2%. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số giữ chức lãnh đạo, quản lý chiếm 17.2%.

79. Nhằm thu hẹp khoảng cách về kinh tế-xã hội giữa các dân tộc Việt Nam, Chính phủ thông qua Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025, Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025", Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025", Đề án xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức 2016, Đề án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Việt Nam đang xây dựng Luật hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số.

80. Các chính sách phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ



nghèo giảm từ 35% (năm 2011) xuống còn 16,8% (cuối 2015). Năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều vùng dân tộc thiểu số và miền núi giảm khảng 2% so với năm 2015 (cả nước giảm khoảng 1,3% - 1,5%), 98% số người thoát nghèo không bị tái nghèo. Giai đoạn 2014 - 2016, 38% người dân tộc thiểu số dịch chuyển lên nhóm có điều kiện kinh tế cao hơn (mức chung cả nước là 28%); 42% nhóm dễ tổn thương kinh tế đã chuyển sang nhóm an toàn kinh tế.

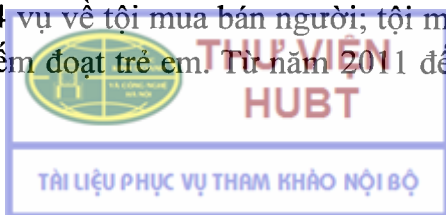
81. Việc bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục, tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số được đặc biệt quan tâm. Hiện nay, cả nước có 315 trường phổ thông dân tộc nội trú với 94.000 học sinh, 1.013 trường phổ thông dân tộc bán trú với 159.212 học sinh và 4 trường dự bị đại học dân tộc với khoảng 4.000 học sinh. Cả nước triển khai dạy và học 6 thứ tiếng dân tộc thiểu số trong trường phổ thông: Chăm, Khmer, Êđê, Bahnar, Jrai, Mông. Năm học 2017-2018, 22 tỉnh, thành phố tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số (715 trường). Ngày 23/11/2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới. Tính đến 2018, 92% người dân tộc thiểu số được tiếp cận đài phát thanh, 85% được xem truyền hình, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số như: Mông, Thái, Êđê, Chăm, Khmer... Kênh VOV4 phát thanh về các vấn đề dân tộc thiểu số, Kênh MTV5 truyền hình tiếng dân tộc

thiểu số; 13 báo tạp chí có ấn phẩm chuyên đề dân tộc thiểu số và miền núi. Nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hoá cấp quốc gia như: “Lễ hội Lồng Tồng” của dân tộc Tày, “Lễ Cấp sắc” của dân tộc Dao, Kéo co của người Thái, Nghệ thuật Khèn của người H'Mông, Hội đua bò Bảy Núi, Nghệ thuật Chiêng Mường Hòa Bình... Với sự hỗ trợ của Nhà nước, hiện có 891.129 hộ gia đình dân tộc thiểu số đang sử dụng nhà ở truyền thống với kiến trúc đặc trưng của dân tộc mình, 195.215 hộ duy trì sử dụng các nhạc cụ truyền thống và gần 500.000 hộ đang duy trì, phát triển, truyền bá các điệu hát, múa truyền thống.

Hỗ trợ nạn nhân mua bán người

82. Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và văn bản pháp luật nhằm phòng ngừa, ngăn chặn nạn mua bán người. Ngày 31/12/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 2546/QĐ - TTg phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu chung là giảm nguy cơ mua bán người, giảm tội phạm mua bán người, thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về hòa nhập cộng đồng. Từ năm 2016, Chính phủ đã phê duyệt ngày 30/7 là “Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người”.

83. Tính từ năm 2011 đến năm 2015, VKSND các cấp đã truy tố 934 vụ về tội mua bán người, tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Từ năm 2011 đến năm 2017,



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Toà an nhân dân các cấp đã thụ lý để xét xử theo thủ tục sơ thẩm 1.344 vụ và đã xét xử 1.262 vụ đối với tội phạm mua bán người. Từ năm 2016 đến Quý I năm 2018, các đơn vị chức năng Việt Nam đã xác minh, giải cứu, tiếp nhận 4.000 trường hợp (trong đó xác định 1.214 trường hợp là nạn nhân bị mua bán); 100% các trường hợp xác định là nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ ban đầu, tư vấn tâm lý, khám sức khỏe, trợ giúp pháp lý; nhiều nạn nhân được trợ cấp khó khăn, học nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống hòa nhập cộng đồng.

84. Công tác tuyên truyền, phổ biến về phòng, chống mua bán người đã được thực hiện với nhiều hình thức, biện pháp phong phú, đa dạng. Trong giai đoạn 2011-2015, các địa phương đã tổ chức gần 250.000 cuộc truyền thông cộng đồng cho trên 15 triệu lượt người tham dự; cấp phát trên 150.000 cuốn tài liệu các loại; thực hiện gần 150 chuyên đề, chuyên mục và phim phóng sự liên quan đến công tác này...

Hỗ trợ người nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS

85. Tính đến hết ngày 31/12/2017, Việt Nam có 222.582 người nghiện có hồ sơ quản lý. Người nghiện ma túy được tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ điều trị, cai nghiện, học văn hóa, học nghề và kết nối hỗ trợ tìm việc làm. Theo Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020, Việt Nam đã thực hiện chuyển

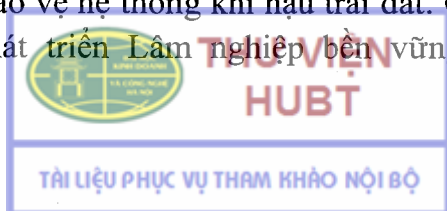


đổi các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội thành Cơ sở cai nghiện ma túy, khuyến khích cai nghiện tự nguyện, giảm dần cai nghiện bắt buộc và phát triển hệ thống điều trị, cai nghiện ma túy dựa vào cộng đồng. Hiện Việt Nam có 294 cơ sở điều trị methadone với hơn 52.800 bệnh nhân.

86. Việt Nam hiện có 209.450 người nhiễm HIV và có 1.345 cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV. Người nhiễm HIV/AIDS được đối xử bình đẳng. Công tác truyền thông, giáo dục phòng chống ma túy và HIV/AIDS cũng rất được quan tâm thực hiện dưới nhiều hình thức.

Hỗ trợ người dân ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai

87. Là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ bởi biến đổi khí hậu, thiên tai, Việt Nam đặc biệt quan tâm đến công tác hỗ trợ người dân ứng phó với biến đổi khí hậu. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020, trong đó đề ra các mục tiêu như: từng bước thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng cường nhận thức và năng lực thích ứng biến đổi khí hậu, định hướng giảm phát thải nhà kính, xây dựng nền kinh tế các-bon thấp và tích cực tham gia hợp tác quốc tế về bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất. Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững 2016-2020



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

cũng đã được phê duyệt với mục tiêu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; duy trì ổn định 25 triệu việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân.

88. Trong giai đoạn từ năm 2013-2015, Chính phủ đã ưu tiên hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho khu vực dễ bị tổn thương Đồng bằng sông Cửu Long 1.034 tỷ đồng, chiếm hơn 30% tổng số nguồn lực đầu tư cho cả nước (dự kiến sẽ tăng lên 3 lần trong giai đoạn 2016-2020); hỗ trợ các tỉnh ven biển dễ bị tổn thương hơn 60% tổng số nguồn lực đầu tư cho cả nước. Để hỗ trợ người dân vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, riêng năm 2017, Chính phủ đã hỗ trợ các địa phương 3.696,7 tỷ đồng (hỗ trợ bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn); 14.674 tấn gạo cứu đói, 3.265 tấn lúa giống; 835 tấn ngô giống; 82 tấn hạt rau giống và hàng ngàn cơ sở thuốc, vắc xin, hóa chất khử trùng. Ngân sách TW cấp bổ sung cho các địa phương 244.107 tỷ đồng và tạm ứng 664 tỷ đồng để mua giống và hỗ trợ sản xuất.

IV. Những ưu tiên và cam kết trong việc tiếp tục thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam

A. Những khó khăn, thách thức còn tồn tại

89. Những thành tựu trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người, thực hiện các khuyến nghị Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ II mà Việt Nam đã chấp thuận trong thời gian qua thể hiện cam kết mạnh mẽ, nỗ lực không

ngừng của Việt Nam trên con đường xây dựng đất nước với con người là mục tiêu, động lực và trọng tâm trong mọi chính sách. Dù vậy, Việt Nam vẫn còn phải đương đầu với không ít khó khăn, thách thức.

90. Khuôn khổ pháp lý về quyền con người vẫn đang cần tiếp tục hoàn thiện, trong đó phải tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản pháp lý để phù hợp với Hiến pháp. Công tác này cũng đòi hỏi phải được tiến hành kỹ lưỡng, minh bạch, có sự tham gia đầy đủ của người dân; và đòi hỏi phải thiết lập các công cụ chính sách và cơ sở hạ tầng vật chất liên quan, nên tạo áp lực rất lớn về nhân lực, thời gian và tài chính. Đây cũng là thách thức trong việc xem xét gia nhập thêm các Công ước quốc tế về quyền con người và tăng cường thể chế về quyền con người, như các nước đã nêu khuyến nghị với Việt Nam trong chu kỳ II.

91. Việt Nam đang phải tiếp tục nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn chủ quan và khách quan để bảo đảm nguồn lực cần thiết dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ luôn hiện hữu giữa các khu vực địa lý, các cộng đồng và các nhóm dân cư. Toàn cầu hóa và Cách



HUBT

CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

mạng Công nghiệp 4.0 một mặt tạo ra cơ hội để hội nhập, phát triển kinh tế, thương mại, nâng cao năng suất lao động, tích lũy nguồn lực nhưng cũng có thể gia tăng gia tăng thách thức về bất bình đẳng. Biến đổi khí hậu, các hình thái thời tiết cực đoan cùng nhiều vấn đề toàn cầu khác mà Việt Nam đang phải cùng các nước ứng phó cũng đe dọa xói mòn các thành tựu về quyền con người.

92. Công tác giáo dục về quyền con người trong hệ thống giáo dục quốc dân nói riêng và thông tin, truyền truyền nâng cao nhận thức của người dân về quyền con người còn đòi hỏi thêm nhiều nỗ lực và thời gian để có hiệu quả rộng khắp.

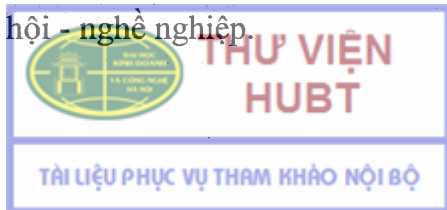
93. Việc cân bằng giữa bảo vệ giá trị văn hóa, phong tục của các cộng đồng với bảo đảm chống phân biệt đối xử và phổ cập thụ hưởng quyền con người cũng là thách thức. Ví dụ tiêu biểu là còn nhiều khó khăn trong việc xóa bỏ nạn tảo hôn trong các cộng đồng dân tộc thiểu số hoặc đấu tranh chống bạo lực gia đình ở các khu vực nông thôn. Đây cũng là thách thức “kép” vì chính những cộng đồng đang giải quyết các vấn đề này cũng thường là những cộng đồng lợi thế ít hơn trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội, hiểu biết của người dân về pháp luật, chính sách cũng như năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế.

B. Những hướng ưu tiên và cam kết của Việt Nam trong thời gian tới



94. Tiếp tục phát huy những bước phát triển mới về thể chế, pháp luật và chính sách, nỗ lực vượt qua các thách thức, thông qua thực hiện “Chính phủ kiến tạo vì người dân” và thúc đẩy phát triển bền vững, Việt Nam cam kết tiếp tục phấn đấu không ngừng để bảo đảm và thúc đẩy ngày càng tốt hơn quyền con người. Việt Nam mong muốn đối thoại thực chất và hợp tác hiệu quả với các nước trong Cơ chế kiểm điểm định kỳ chu kỳ III và tích cực xem xét các khuyến nghị; nhất là các khuyến nghị hướng tới các vấn đề mà Việt Nam ưu tiên phù hợp với nguồn lực hiện có và điều kiện, tình hình cụ thể của Việt Nam.

95. Ưu tiên cao nhất của Việt Nam là tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền, cải cách pháp luật để củng cố các nền tảng thể chế, pháp lý và chính sách liên quan đến bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam cũng sẽ nỗ lực đẩy mạnh các chương trình cải cách hành chính nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, phát huy dân chủ và nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền, tăng cường các thể chế quốc gia bảo vệ quyền con người, tiếp tục tích cực nghiên cứu kỹ lưỡng khả năng thành lập một Cơ quan Nhân quyền quốc gia. Trong quá trình đó, Việt Nam sẽ tiếp tục bảo đảm và thúc đẩy sự tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, phát huy vai trò giám sát phù hợp với quy định của pháp luật của người dân, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

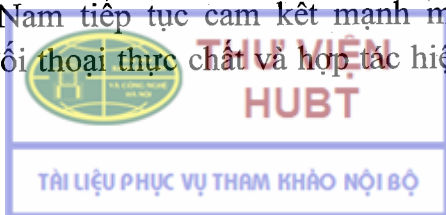


96. Việt Nam cam kết đẩy mạnh hơn nữa thực hiện phát triển bền vững thông qua thực hiện các SDGs và VSDGs, trong đó chú trọng các chính sách giảm bền vững nghèo đa chiều, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực địa lý, các nhóm dân cư, trong đó đặc biệt chú trọng các nhóm dễ bị tổn thương. Trong đó, Việt Nam sẽ nỗ lực không ngừng để giảm thiểu bất bình đẳng về tiếp cận với các dịch vụ liên quan đến quyền con người, an sinh xã hội.

97. Những nội dung quan trọng trong hướng ưu tiên này là bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân và nâng cao chất lượng và độ phổ cập của dịch vụ; đẩy mạnh sự tham gia đóng góp của khu vực phi nhà nước vào việc cung cấp các dịch vụ này. Việt Nam sẽ tập trung các chính sách để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của các nhóm dễ bị tổn thương, nghiên cứu khả năng phát triển loại hình bảo hiểm nông nghiệp - là lĩnh vực tập trung nhiều lao động hiện nay.

98. Việt Nam ưu tiên bảo đảm quyền giáo dục và tăng cường giáo dục về quyền con người nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân theo quy định của pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

99. Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường đối thoại thực chất và hợp tác hiệu quả với tất



cả các quốc gia, các cơ chế Liên hợp quốc có liên quan đến quyền con người trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng luật pháp quốc tế, không can thiệp công việc nội bộ, hướng tới việc mang lại lợi ích thực chất, tăng cường thụ hưởng quyền cho người dân trên thực tế.

100. Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên; và nghiên cứu, chuẩn bị tham gia các công ước quốc tế khác về quyền con người. Việc đối thoại, hợp tác và xem xét mời các Thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền cũng sẽ được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới. Việc ứng cử vào các cơ quan của Liên hợp quốc có vai trò quan trọng trong bảo đảm môi trường hòa bình, an ninh hoặc trực tiếp liên quan đến việc thụ hưởng quyền con người cho mọi người dân trên thế giới cũng là một nội dung quan trọng trong hướng ưu tiên này của Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[2] Bộ Ngoại giao (2017), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội

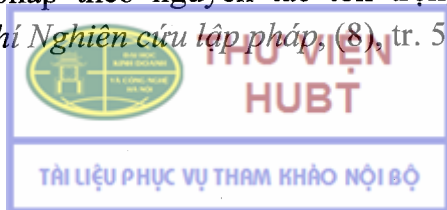
[3] Bộ Tư pháp (2003), *Cẩm nang các vấn đề liên quan đến đấu tranh về quyền con người*, Hà Nội.

[4] *Các văn bản công pháp quốc tế và văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5] Chỉ thị 12 - CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.

[6] Chỉ thị 44 - CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới.

[7] Nguyễn Đăng Dung, Bùi Tiến Đạt (2011), *Cải cách chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo nguyên tắc tôn trọng quyền con người*, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (8), tr. 5-10.



[8] Đại học Quốc gia Hà Nội (2004), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[9] Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[10] Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Quyền con người - Tập tài liệu chuyên đề của LHQ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

[12] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Cương lĩnh Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[13] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[14] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[15] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[16] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.



[17] Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[18] Trần Ngọc Đường (2010), Bàn về thực trạng và nhu cầu pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật về quyền con người theo Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (15), tr. 5-12.

[19] Nguyễn Linh Giang (2011), Nghĩa vụ pháp lý của quốc gia đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (2), tr. 72-79.

[20] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1996), *Một số vấn đề về quyền kinh tế và xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[21] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1997), *Một số vấn đề về quyền dân sự và chính trị*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[22] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[23] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (2003), *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

[24] Học viện Quan hệ quốc tế (2007), *Luật quốc tế*, Hà Nội.

[25] Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

[26] Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946.

[27] Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959.

[28] Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1980.

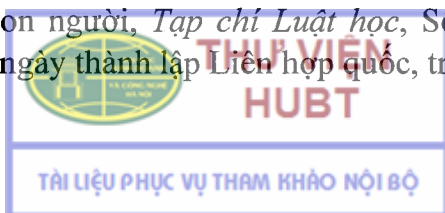
[29] Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.

[30] Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

[31] Đinh Thế Hưng, Trần Xuân Thái (2011), Cơ chế bảo vệ quyền con người bằng tòa án, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (6), tr. 70-78.

[32] Tường Duy Kiên (2002), Việt Nam với việc tham gia các công ước quốc tế về quyền con người, *Tạp chí Cộng sản*, (26), tr. 50-59.

[33] Tường Duy Kiên (2005), Vài nét về hoạt động của Liên hợp quốc trong việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người, *Tạp chí Luật học*, Số đặc san kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Liên hợp quốc, tr. 32-37.



CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

[34] Tường Duy Kiên (2006), *Quốc hội Việt Nam với việc đảm bảo quyền con người*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

[35] Tường Duy Kiên (2010), Tiêu chí đánh giá mức độ và nhu cầu hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền con người ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, (3), tr. 36-41.

[36] Nguyễn Đức Lam (2000), Cá nhân - Chủ thể của Luật quốc tế: Vấn đề đang được tranh luận, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (7), tr. 14-21.

[37] Nguyễn Lâm (2002), *Từ điển Từ và ngữ Hán - Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[38] Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005.

[39] Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

[40] Huỳnh Thị Sương Mai (2008), Quyền con người: Sự vi phạm và cứu trợ - Cơ chế bảo trợ nhân quyền ở Việt Nam và một số nước trên thế giới, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, (4), tr.11-22.

[41] Nguyễn Văn Mạnh (1995), *Xây dựng và hoàn thiện đảm bảo pháp lý thực hiện quyền con người trong điều kiện đổi mới ở nước ta hiện nay*, Luận án phó tiến sĩ luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

[42] Vũ Văn Nhiêm (2011), Vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc phòng ngừa và xử lý



các vi phạm quyền con người, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (5), tr. 53-63.

[43] Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

[44] Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

[45] Nghị quyết số 17 - NQ/TW ngày 1/8/2007 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa X về Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước.

[46] Phạm Duy Nghĩa (2007), Luật pháp trước sức ép, *Thời báo kinh tế Sài Gòn*, số 8 (844), ngày 15/2/2007.

[47] Lương Xuân Quỳ, Nguyễn Đình Hương, Lê Anh Sắc, Nguyễn Doãn Khánh, Nguyễn Văn Nghĩa, Đoàn Quang Thọ, Mai Ngọc Cường (1994), *Cơ chế thị trường và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

[48] Chu Hồng Thanh (1997), *Quyền con người và Luật quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[49] Lê Minh Thông (2000), Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người ở nước ta, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8), tr. 3-15.



[50] Nguyễn Thị Thuận (2008), *Hoàn thiện pháp luật Việt nam về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế - Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

[51] Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, NXB. Công an nhân dân, Hà Nội.

[52] Trường Đại học Luật Hà Nội (2004), *Các vấn đề pháp lý cơ bản trong Công ước Viên năm 1969 về Luật ĐUQT kí kết giữa các quốc gia và việc thực hiện Công ước này ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

[53] Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

[54] Nguyễn Văn Tuấn (2011), Các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và vấn đề nội luật hóa, *Tạp chí Luật học*, (5), tr. 40-49.

[55] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội,

[56] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội,

[57] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Giáo dục quyền con người: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội,



[58] Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc LHQ về quyền con người*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

[59] Viện Ngôn ngữ học (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

[60] Nguyễn Cửu Việt (1992), *Việt Nam với các Công ước quốc tế về quyền con người*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

[61] Wolfgang Benedek (2008), *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

Tiếng Anh

[62] Arie Bloed, Liselotte Leicht, Manfred Nowak and Allan Rosas (1993), *Monitoring Human Rights in Europe: Comparing International Procedures and Mechanisms*, Martinus Nijhoff Publishers, Netherlands.

[63] Henry J. Steiner and Philip Alston (2000), *International Human Rights in Context: Law, Politics, Morals*, Oxford University Press, New York.

[64] Ian Brownlie (2003), *Principles of Public International Law*, Clarendon Press, Oxford.

[65] Janis Mark W (1995), *European Human Rights Law: Text and Materials*, Oxford: Clarendon Press.

[66] James T. H. Tang (1995), *Human Rights and*



International Relations in the Asia - Pacific region,
London: Pinter.

[67] Malcolm N. Shaw (2003), *International Law*, A
Grotius Publication, Cambridge University Press.

[68] *National Human Rights Institutions*,
Professional Training Series No.4, Centre for Human
Rights, Geneva, 1995.

[69] Oxford University (1998), *The New Oxford
Dictionary of English*, Clarendon Press, Oxford.

[70] Peter Malanczuk (1997), *Akehurst's Modern
Introduction to Internatinal Law*, Routledge, London and
New York.

[71] Philip Alston (1992), *The United Nations and
Human Rights: A Critical Appraisal*, Clarendon
Paperbacks, Oxford University Press, USA.

[72] Philip Lynch (2006), *Harmonising International
Human Rights Law and Domestic Law and Policies*,
Melbourne Journal of International Law 225.

[73] Richard B. Lillich (2006), *International Human
Right: Problems of Law, Policy and Practice*, Aspen Pub,
New York.

Tiếng Pháp

[74] *Le Petit Larousse illustré* (1999), Paris Larousse.



Tiếng Nga

[75] Толковый Словарь Русского Языка (1994), Том II, Государственное Издательство Иностранных и Национальных Словарей, Москва.

Website

Website tiếng Việt

[76] http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns070206102551#PJX5eA80TUC5 (Bộ Ngoại giao, “Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam”)

[77] http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns040906134805/view (Bộ Ngoại giao, “Vấn đề nhân quyền”)

[78] <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns090723074537/view#DbkAyfqD40o> (Bộ Ngoại giao, “Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam”)

[79] <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns091002080604/view#GsqildWXJEr4> (Bộ Ngoại giao, “Thực hiện quyền con người ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia được thông qua với sự đồng thuận cao”)

[80] <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns090922152755#DMgDDRPpINrL> (Bộ Ngoại giao, “Trả lời của Việt Nam về các khuyến nghị”)



[81] http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/ht_danh_muc/bo_ban_nganh (Danh mục cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội cấp trung ương và cấp tỉnh)

[82] <http://www.ubphunu-ncfaw.gov.vn/?lang=V&func=news&catid=52&MN=52>

(Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, “Tình hình thực hiện Công ước CEDAW ở Việt Nam”)

[83] http://www.un.org.vn/images/stories/pub_trans/SITAN_2010_vn.pdf (Quỹ Nhi đồng LHQ, “Báo cáo phân tích tình hình trẻ em ở Việt Nam”)

Website tiếng Anh

[84] http://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/decisions/A_HRC_DEC_6_102.pdf (General guidelines for the preparation of information under the Universal Periodic Review)

[85] http://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/resolutions/A_HRC_RES_5_1.doc (Institution - building of the United Nations Human Rights Council)

[86] http://avalon.law.yale.edu/20th_century/leagcov.asp (The Covenant of the League of Nations).

[87] <http://heinonline.org/HOL/LandingPage?collection=journals&handle=hein.journals/hurq16&div=41&id=&page=> (Christina M.Cerna, “Universality of Human Rights

and Cultural Diversity: Implementation of Human Rights in Different Socio-Cultural Contexts”)

[88] <http://heinonline.org/HOL/LandingPage?collection=journals&handle=hein.journals/hilj22&div=7&id=&page=> (Joan F. Hartman, “Derogation from Human Rights Treaties in Public Emergencies”)

[89] <http://info.juridicas.unam.mx/wcc/ponencias/15/341.pdf> (Ruijun Dai, “Impact of International Human Rights Treaties on Fundamental Rights System”)

[90] <http://tb.ohchr.org/default.aspx?Symbol=CCPR/C/VNM/2001/2> (Consideration of reports submitted by States parties under article 40 of the Covenant on Civil and Political Rights - Viet Nam)

[91] <http://tb.ohchr.org/default.aspx?Symbol=CRC/C/65/Add.20> (Consideration of reports submitted by States parties under article 44 of the Covention on the Rights of the Child - Viet Nam)

[92] <http://tb.ohchr.org/default.aspx?Symbol=CERD/C/357/Add.2> (Consideration of reports submitted by States parties under article 9 of the International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination - Viet Nam)

[93] <http://treaties.un.org/Pages/Treaties.aspx?id=4&subid=A&lang=en> (United Nations Treaty Collection - Chapter IV: Human Rights)



[94] <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/VIETNAMEXTN/0,,contentMDK:22876821~pagePK:1497618~piPK:217854~theSitePK:387565,00.html> (World Bank, “Viet Nam Development Report 2010: Modern Institutions”)

[95] <http://www.assemblee-nationale.fr/english/8ab.asp#VI> (The French Constitution)

[96] <http://www.chanrobles.com/philsupremelaw1.htm> (The 1987 Constitution of the Republic of the Philippines)

[97] <http://www.constitution.ru/en/10003000-01.htm> (The Constitution of the Russian Federation)

[98] http://www.gov.cn/english/2005-08/05/content_20813.htm (The Constitution of the People's Republic of China)

[99] <http://www.ilo.org/ilolex/english/constq.htm> (Constitution of the International Labour Organisation)

[100] <http://www.iolaw.org.cn/global/en/showNews.asp?id=18172> (Dai Ruijun, “Promoting Domestic Implementation of CEDAW in China”)

[101] <http://www.iuscomp.org/gla/statutes/GG.htm#25> (Basic Law of the Federal Republic of Germany)

[102] <http://www.legco.gov.hk/yr03-04/english/sec/library/0304rp03e.pdf> (CHAU Pak - kwan, “Monitoring Mechanisms for the Implementation of International

Human Rights Treaties in the United Kingdom, New Zealand and Canada”)

[103] <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Documents/uprlist.pdf> (Human Rights Council Universal Periodic Review)

[104] <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/PAGES/CNSession4.aspx> (Universal Periodic Review - China)

[105] <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/PAGES/PHSession1.aspx> (Universal Periodic Review - Philippines)

[106] <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/PAGES/CHSession2.aspx> (Universal Periodic Review - Switzerland)

[107] <http://www2.ohchr.org/english/bodies/cedaw/cedaws37.htm> (Consideration of reports submitted by States parties under article 18 of the International Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women - Viet Nam)

[108] <http://www2.ohchr.org/english/law/parisprinciples.htm> (Principles relating to the Status of National Institutions - The Paris Principles),

[109] http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrcouncil/docs/gaA.59.565_En.pdf (Report of the UN Secretary-General's High-level Panel on Threats, Challenges and Change, A More Secure World: Our Shared Responsibility)



THƯ VIỆN
HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

[110] http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrcouncil/docs/gaA.59.2005_En.pdf (Report of the UN Secretary-General, In Larger Freedom: Towards Development, Security and Human Rights for All)

[111] http://www2.ohchr.org/english/bodies/hrcouncil/docs/a.res.60.251_en.pdf (Resolution adopted by the General Assembly A/RES/60/25)

[112] <http://www2.ohchr.org/english/law/> (The core international human rights instruments and their monitoring bodies)

[113] <http://www.un.org/depts/dhl/resguide/spechr.htm> (Treaty - based Bodies)

[114] [http://www.unhchr.ch/tbs/doc.nsf/\(Symbol\)/b51497c1d3502680c1256d74002f0f6a?Opendocument](http://www.unhchr.ch/tbs/doc.nsf/(Symbol)/b51497c1d3502680c1256d74002f0f6a?Opendocument) (Consideration of reports submitted by states parties under article 9 of International Convention on the Elimination of all Forms of Racial Discrimination - Viet Nam)

[115] <http://www.unhcr.org/refworld/docid/4c52794f2.html> (The Constitution of Greece

MỤC LỤC

Trang

LỜI MỞ ĐẦU

5

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

7

1.1. Khái niệm cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

7

1.2. Cấu thành của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

31

1.3. Các đảm bảo của cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người

90

CHƯƠNG 2: CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

103

2.1. Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

103

2.2. Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Cộng hòa Philippines

111

2.3. Cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Liên bang Thụy Sĩ

116

2.4. Một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

121



455

CHƯƠNG 3: CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

- 3.1. Việt Nam với việc tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người 129
- 3.2. Thiết chế quốc gia triển khai thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người 140
- 3.3. Biện pháp thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người 156
- 3.4. Một số vấn đề còn tồn tại trong cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam 197

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TẠI VIỆT NAM

- 4.1. Quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người 218
- 4.2. Phương hướng hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam 236
- 4.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người tại Việt Nam 246



PHỤ LỤC 1

**Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người
ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR)
của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc
Chu kỳ thứ nhất - Năm 2009**

292

PHỤ LỤC 2

**Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người
ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR)
của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc
Chu kỳ thứ hai - Năm 2014**

341

PHỤ LỤC 3

**Dự thảo Báo cáo Quốc gia về thực hiện quyền con người
ở Việt Nam theo Cơ chế kiểm điểm định kỳ (UPR)
của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc
Chu kỳ thứ ba - Năm 2019**

389

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

440



457



**THƯ VIỆN
HUBT**

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ